

**Sīlaguṇa Mahāthera**  
**(Minh Đức Triều Tâm Ảnh)**

*Lược Sử Phật Giáo*

**Tích Lan**

**DL: 2023 - PL: 2567**



*Lược Sử Phật Giáo*

**Tích Lan**



## THAY LỜI TỰA

Tích Lan (Sri-laṅkā) là cái nôi của Phật giáo Theravāda sau đó lan truyền khắp nơi trên thế giới. Tiêu biểu nhất là ở các quốc gia truyền thống như Thái, Myanmar, Campuchia và Lào - những đất nước Chùa Tháp - cũng từ một cội nguồn, sau đó phát triển, hưng thịnh thành quốc giáo. Họ tin Phật, tu Phật và đã bảo lưu có hiệu quả những giá trị nghìn đời của đạo giác ngộ, giải thoát. Riêng Việt Nam cũng được sinh ra từ hệ Nam truyền ấy, hiện có khoảng trên dưới 160 ngôi chùa trong và ngoài nước mà tăng, ni, tu nữ và cận sự nam nữ cũng rất là “*thanh mậu*”. Công đức ấy thuộc về chư cổ tôn túc đại trưởng lão: Hộ Tông, Thiện Luật, Bửu Chơn, Giác Quang, Giới Nghiêm, Tịnh Sự, Hộ Nhẫn... từ buổi đầu khai tông lập hệ.

Nói như Lão Tử: “*Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật...*”; Tích Lan là con số “*Một*” ấy, nhưng chưa có công trình nào khảo sát, tìm hiểu, nghiên cứu kỹ rồi viết về lịch sử con số “*Một*” ấy một cách đầy đủ để trả “*món nợ*” ân đức giáo pháp biển trời!

Viết sử, nhất là sử Phật giáo Tích Lan thì rất khó khăn, phức tạp vì đất nước ấy cùng tồn tại từ ngàn xưa 3 loại cổ

ngữ Pāli, Sanskrit và Sinhalese mà chúng thì thường lẫn lộn trong nhau. Khái quát thì Pāli không có một hệ thống chữ viết thống nhất. Tại Ấn Độ, người ta dùng mẫu tự Devanāgarī; tại Sri Lan̄kā thì dùng mẫu tự Sinhala; ở Miến Điện dùng mẫu tự của dân tộc Môn; ở Thái Lan dùng mẫu tự Kamboja; và Hội Thánh điển Pāli (Pāli Text Society) thì sử dụng mẫu tự Roman (La Tinh) để viết chữ Pāli - hiện nay đã được phổ biến trên khắp thế giới. Vậy, Pāli trong nhiều nước thuộc hệ Nam truyền đều viết khác nhau. Riêng tại Tích Lan, gặp một từ, đôi khi là cụm từ, ta chưa vội xác định nó là ngôn ngữ nào. Một ví dụ: Sukhāvati (Tây phương Cực lạc), cụm từ này là Pāli, Sanskrit hay Sinhalese?

Lý do bất khả thứ hai là tư liệu nguồn? Nguồn nào là chính thống đáng tin cậy nhất? Dĩ nhiên nhiều người biết đây là các biên niên sử Tích Lan, là Đại sử (Mahāvamsa) và Đảo sử (Dīpavamsa), dường như là được chấp bút vào thế kỷ thứ V. Quyền Đại sử thì Tt. Minh Huệ đã dịch và lấy tiêu đề là “*Đại vương thống sử*”, in thành sách đã lâu. Quyền “*Sử liệu về đảo Lan̄kā (Dīpavamsa)*”, Việt dịch: Tt. Indacanda – hiện có sẵn trên mạng.

Năm 2010, tôi có viết lời “*Giới thiệu tác giả và dịch phẩm*” cuốn Đảo sử của Tt. Indacanda – tức là tôi đã đọc khá kỹ quyền sử này. Và rồi bây giờ, tôi đọc thêm Đại sử một lượt nữa. Nghiên cứu kỹ cả 2 quyền, nhưng tôi chỉ viết được chừng 80 trang thì bỏ dở vì vẫn cảm thấy còn thiếu nhiều tư liệu...

Năm 2014 tôi đi Tích Lan cốt ý là tìm thăm các di tích Phật sử để tạo cảm xúc cho công trình của mình. Tôi đã đi

chiêm bái hầu hết các nơi. Đặc biệt là tôi đã ngồi rất lâu dưới cội đại Bồ-đề... thì lúc ấy, một giai đoạn lịch sử huy hoàng về gốc tích cây Bồ-đề tại thánh địa này - xưa ở đây gọi là Đại uyển (Mahāmeghavana) tại kinh thành Anurādhapura – chợt tái hiện về:

*“- Trưởng lão ni Saṅghamittā cùng với phái đoàn ni chúng nhận nhiệm vụ đến Đảo quốc để truyền thụ đại giới cho hoàng hậu Anūladevī và 1000 cung nga thể nữ. Cùng lên thuyền với phái đoàn có một nhánh Bồ-đề được chiết từ cây mẹ tại Bodh-Gayā được gìn giữ rất cẩn thận; họ mang luôn đất bản địa và có cả chuyên gia vật lý đi theo chịu trách nhiệm bảo quản và ương trồng. Thuyền ghé bến, chinh đích thân đức vua Devānampiya-Tissa đã lội trần xuống biển, tôn kính đội nhánh cây Bồ-đề lên đầu mình và sau đó là một cuộc đón rước với nghi thức long trọng đến nơi dự định. Thế là cây Bồ-đề lịch sử thiêng liêng được tôn trí tại đây (chỗ tôi đang ngồi), rồi sau này được chiết nhánh trồng 32 tỉnh thành khắp hải đảo...*

...Xuân Tết Quý Mão vừa rồi tôi hạ quyết tâm viết tiếp. Tôi đã nhờ một số đệ tử lòng mua tất cả sách gì có liên hệ đến sử Tích Lan; đồng thời có thêm chừng hơn 10 nguồn khác nữa nhờ Internet. Được chừng 200 trang thì tôi mới phát giác hai bộ Đại sử và Đảo sử có một vài “vấn đề” tranh luận khi đọc cuốn “*Nghiên cứu, phê bình lịch sử Phật giáo Sri-lankā thời kỳ đầu*” - Chủ biên: Giáo sư Dhammavihari Thera, Thích Huệ Pháp dịch. Trong cuốn này, người ta đã chỉ ra vài ba chỗ bất cập của Đại sử và Đảo sử. Để “*xử lý sự vụ*” này, tôi không cắt

bỏ nguồn nào hết mà ghi lại tất cả mọi nhận xét, phê bình của nhiều tác giả để độc giả tiện bề so sánh rồi tự mình kết luận quan điểm nào là khả thủ nhất.

Cuối cùng, nhờ duyên lành, để chỉnh sửa và có thêm tư liệu, tôi được một phật tử vô danh trực tiếp nhờ một phật tử khác gửi tặng bộ sách: “*Bách khoa Toàn thư Phật giáo*” - Chính phủ Tích Lan xuất bản và in ấn vào các năm 1966, 1967, 1971, 1979, 1990, 1996, 2003, 2007... nguyên bản tiếng Anh: “*Encyclopaedia of Buddhism*” - *Published by the Government of Ceylon; Printed at the Government press, Ceylon* - bìa cứng, khổ lớn, 8 cuốn, mỗi cuốn dày chừng 800 trang. Tôi tìm đọc những chỗ cần thiết, nhờ thêm các đệ tử giúp sức, cuối cùng công trình cũng tạm hoàn thành, thấy nhẹ nhõm cả người.

Nói tóm lại, tấm gương rạng ngời của đất nước hải đảo này trải qua hàng ngàn năm lịch sử đã lấy xương máu, hơi thở và sự sống của mình để bảo vệ giáo pháp uyên nguyên – hy vọng sẽ mang đến ít nhiều lợi lạc cho những người học Phật và tu Phật hữu duyên!

Mong lắm vậy thay!

*Viết tại Thiền viện Thiên Đê Nguyệt  
Cuối Xuân Quý Mão, năm 2023.*

Sīlaguṇa Mahāthera

(Minh Đức Triều Tâm Ảnh)

## Những Địa Danh Và Tự Danh Lịch Sử Tiêu Biểu Của Đất Nước Phật Giáo Sri-laṅkā

1- Kinh thành **Tampapaṇṇi** lịch sử (tiền Phật giáo): Đúc vua Vijaya và 700 tùy tùng thuộc hạ xây dựng từ thời dựng nước, khi đức Phật vừa Niết-bàn (543 t.tl.).

2- Thủ đô **Anurādhapura** lịch sử (tiền Phật giáo): Kế thế đức vua Vijaya, vua Paṇḍukābhaya đã nỗ lực biến “*ngôi làng*” Anurādhā-gāma thành “*kinh thành*” (hay thủ đô) Anurādhā-pura làm trung tâm hành chánh, chính trị, kinh tế cho cả nước. Sau này, Anurādhapura cũng là kinh thành của đức vua Devānampiya-Tissa lúc Phật giáo đến Đảo quốc. Kinh thành Anurādhapura này đã trấn ngự vững chắc, kiên cường và không thay tên đổi họ suốt hơn 12 thế kỷ.

3- 9 tháng sau khi Thành đạo, đức Phật ghé thăm Sri-laṅkā lần thứ nhất, ngài thuyết một thời pháp cho cư dân Dạ-xoa tại Đại long lâm viên (**Mahānāgavanārāma**) và an trú họ vào quy giới; tại đây, bây giờ có xây dựng ngôi chùa tên là **Mahiyangana** cùng cả một quần thể kiến trúc tôn giáo ở xung quanh.

4- 5 năm sau khi Thành đạo, đức Phật ghé thăm Sri-laṅkā lần thứ hai để hoà giải sự xung đột giữa hai bác cháu Long vương; ngài thuyết một thời pháp, an trú họ vào quy giới rồi trở lại Kỳ Viên tịnh xá.

5- 8 năm sau khi Thành đạo, đức Phật cùng 500 tỷ-khuru có thắng trí, bay qua hư không đáp xuống **Kalyāṇī**, ghé thăm Sri-laṅkā lần thứ ba. Long vương Maṇiakkhita cung nghinh đón tiếp trọng thể rồi cúng dường thượng vị. Độ ngọc xong, đức Phật thuyết một thời pháp sách tấn hội chúng Rồng. Rồi Kalyāṇī, đức Phật đến đỉnh núi **Samanakūṭa** để lại dấu chân dài 1m 8 hấn sâu trên đá. Rồi Samanakūṭa, đức Phật còn ghé đến 13 địa danh khác nữa, sau này đều có xây dựng chùa, tháp hoặc di tích lịch sử: **Śrī Pāda**, **Kalyāṇi-vihāra**, **Divāguhā**, **Dīghavāpi**, **Mutiyaṅgaṇa**, **Tissamahāvihāra**, **Jaya Śrī Mahā Bodhi**, **Suvaṇṇamāli Mahācetiya**, **Thūpārāma**, **Jetavana**, **Abhayagiri**, **Maricavaṭṭi-vihāra**, **Sīlacetiya** (bây giờ là **Selacaiya**), **Kācaragāma** hay **Kājaragāma** (bây giờ là **Kataragāma**). Một số địa danh ở trên có thêm một số chi tiết bên dưới.

6- Ngọn đồi **Missaka** lịch sử: Trưởng lão Mahinda và phái đoàn truyền giáo đến Tích Lan đầu tiên, xuất hiện ở núi này. Đây cũng là nơi trưởng lão gặp đức vua Devānampiya-Tissa lúc ấy đang đi săn ở đây (hiện nay là đồi **Mihintale** chừng 12km phía Đông Anurādhapura).

7- Ngôi Đại uyển (**Mahāmeghavana**) lịch sử: Đây là lâm viên xanh mát và lớn rộng, đức vua Devānampiya-Tissa cúng dường cho trưởng lão Mahinda và phái đoàn lúc vừa đến đây

làm nơi nghỉ ngơi, tịnh dưỡng.

- Nhánh cây **Bồ-đề** lịch sử linh thiêng được trồng tại thánh địa này.

- Tháp viên (**Thūpārāma**) hùng vĩ, nguy nga, tráng lệ được đức vua Devānampiya-Tissa cho xây dựng ở Đại uyển để thờ Bát và Xá-lợi Răng Phật. Tháp viên mang đậm dấu ấn lịch sử là địa điểm kết tập Tam tạng lần thứ IV. Tháp viên cũng thật là diễm phúc khi được trưởng lão Mahinda chọn lựa làm nơi yên nghỉ Niết-bàn.

8- Những nơi tu học nổi danh như chùa Đại Tự (**Mahāvihāra**), Tự Tại Sa Môn (**Issarasamaṇārāma**) và chùa Vô Úy sơn (**Abhayagirivihāra**) tại kinh thành Anurādhapura đã được đức vua Devānampiya-Tissa xây dựng để cúng dường chư tăng có chỗ cư trú tiện nghi.

9- Ngôi đại tự **Maricavaṭṭivihāra** nguy nga, tráng lệ, đầy đủ tiện nghi, lớn rộng... có thể có chỗ cho 10.000 vị sư trú cư tu học. Đây là công trình mà đức vua Duṭṭhagāmaṇi-Abhaya (421 pl. - 123 t.tl.) - vị sa-di phạm hạnh tái sanh - công phu kiến tạo để “*sám hối*” một lần duy nhất trong đời khi vua dùng một món ăn ngon mà không nghĩ đến chư tăng!

10- Ngôi Thanh Đồng điện (**Lohapāsāda**) cao 9 tầng có vóc dáng uy nghi, chói ngời được đức vua Duṭṭhagāmaṇi-Abhaya đã dày công và tâm huyết xây dựng do thực hiện nghiêm túc theo lời di chúc của tiên đế từ 136 năm trước. Thanh Đồng điện không những lộng lẫy cao sang không thời nào bì kịp - vì lấy mẫu kiến trúc từ cung trời Đạo Lợi – mà

còn có cả mấy chục ngàn căn phòng ở xung quanh cho chur tăng thập phương khứ lai lưu trú nữa.

11- Chùa Nam Sơn (**Dakkhināgīrivihāra**), chùa **Dīghavāpivihāra** và bảo tháp **Suvaṇṇamālīka** đều là những công trình hữu danh một thời, được đức vua Saddhātissa (466 pl. - 78 t.tl.) - con trai trưởng của đức vua Duṭṭhagāmaṇi-Abhaya – xây dựng noi theo gương tiên đế hầu góp thêm công đức. Còn nữa, khi ngôi Thanh Đồng điện bị lửa bốc cháy, thiêu rụi, đức vua đã huy động tất cả bạc vàng, công sức, tâm huyết cùng các quan, nhân dân để kiến tạo một Thanh Đồng điện khác, cao 7 tầng cũng nguy nga, đồ sộ, không kém cái cũ bao nhiêu.

12- Chùa **Ālokavihāra** (Sinhalese: **Mātale Alu vihāraya** ngày nay) nơi trùng tuyên Tam tạng Pāli và Tam tạng chú giải bằng ngôn ngữ Tích Lan (Sinhalese) sau đó được khắc chép toàn bộ trên lá Bối – tại một “*ốc đảo*” thanh bình – dù cả nước đang chiến tranh loạn lạc – nơi trú xứ yên ổn của một vị quan bản hạt thuộc triều đại đức vua Vaṭṭagāmaṇi-Abhaya (516 pl. - 28 t.tl.).

13- Kinh thành **Polonnaruva** là nơi được đức vua Vijayabāhu đệ nhất (1599 pl. - 1055 t.l.) xây dựng để dời đô về – vì kinh thành Anurādhapura đã bị bọn ngoại xâm Coḷa phá nát không còn gì.

14- Ngôi đại tự **Missakapabbata** tại kinh thành Polonnaruva được đức vua hiền trí Parakkamabāhu đệ nhất (1664 pl. - 1120 t.l.) xây dựng. Đại sư Mahā Kassapa cổ vấn

tham mưu cho đức vua cũng có ngôi chùa **Udumbaragiri** rất nổi tiếng (**Dimbulāgala Rāja Vihāra** ngày nay).

15- Hai ngôi **Gal-vihāra** (**Uttarārāma**) được đức vua Parakkamabāhu đệ nhất cho kiến tạo và chùa **Laṅkātilakavihāra** (Sinhalese: **Laṅkātilakavihāraya**) được đức vua Bhuvanakabāhu đệ tứ dựng xây.

16- Thành **Kotte** (Sinhalese: **Koṭṭe**) sau trở thành kinh thành Kotte do đức vua Alagakkonāra xây dựng thật vững chắc, kiên cố để ngăn chặn quân Damiḷa.

17- Ngôi đại tự **Gaḍalādeṇiyavihāra** ở miền Nam gần Kandy do công đức của đức vua Bhuvanakabāhu đệ tứ (1888 pl. - 1344 tl.) cúng dường cho chư tăng.

18- **Śrī pāda** hay đỉnh **Adam**– Dấu chân Phật trên đỉnh núi thiêng **Samanakūṭa** cao 2.243m phía Tây Nam Sri-laṅkā.

19- Điện thờ Xá-lợi Răng Nhọn Bên Trái Của Phật (Sinhalese: **Śrī Daḷadā Māḷigāva**) tại một ngôi chùa ở thành phố Kandy.

Ghi chú thêm: Một số từ viết tắt trong sách này: Tây lịch (tl.), Phật lịch (pl.), trước Tây lịch (t.tl.), Sanskrit (s), Pāli (p.), Thượng tọa (Tt.), Hòa thượng (Ht.) Giáo sư (Gs.) Phật giáo thế giới (PGTG).





**CHƯƠNG A**  
**PHẬT GIÁO ĐẶT NỀN MÓNG**  
**TẠI TÍCH LAN**





## - I -

### **Bối Cảnh Lịch Sử, Địa Lý, Tín Ngưỡng Trước Khi Phật Giáo Du Nhập Sri-laṅkā.**

#### **1- Lịch Sử Cổ Sơ.**

Theo các nhà sử học thì từ thuở rất xa xưa, trước kỷ nguyên Tây lịch vài ngàn năm, đảo này có hai tộc người ngụ cư sinh sống: Đó là Quỷ tộc và Rồng tộc.

Quỷ tộc còn được gọi là tộc Dạ-xoa (Yakkha), trình độ văn hóa khá cao, có dân số đông; họ sống rải rác ở miền Trung và Nam đảo. Rồng tộc là tộc người Rồng hay Rắn (Nāga), văn hóa thấp hơn, ít người hơn; họ sống tại các bình nguyên miền Bắc đảo.

Tộc Yakkha tin thờ quỷ thần với những nghi thức, tế lễ kỳ dị. Tộc Nāga thì sùng bái rắn, xem rắn như thần linh (thường là rắn hổ mang).

Theo Mahāvamsa (Đại sử) của Sri-laṅkā thì khoảng hơn 1500 năm t.tl., khi tộc người Aryan từ phương Bắc tràn xuống xâm chiếm Ấn Độ, họ đối xử với các tộc người bản xứ rất dã

man; xem các sắc tộc ở đây như nô lệ hoặc chỉ như công cụ lao động sản xuất. Khá đông tộc người Dravidian và Milakkha (s. Mleccha) chịu không nổi sự trấn bức bạo tàn ấy nên đã cùng nhau chạy trốn xuống miền Nam Ấn, sau đó dong buồm vượt biển sang Đảo quốc để trú cư.

Khoảng thế kỷ thứ V t.tl., thêm một số đông người Aryan từ Tây Ấn, sang bờ biển phía Đông rồi theo thuyền sang Đảo quốc để lập nghiệp vì nghe rằng đất đai ở đây màu mỡ, phì nhiêu. Trong đợt thiên di để sinh sống này, người Aryan mang theo bên mình cả nền văn hóa, tín ngưỡng cùng những kinh nghiệm sản xuất, chế tác ngành nghề của họ. Như vậy là ước chừng từ khoảng thế kỷ thứ VI - III t.tl., sự hoà nhập cả 5 tộc người: Yakkha, Nāga, Dravidian Milakkha và Aryan đã đưa đến sự quan hệ hôn nhân, lai tạp huyết thống, hòa trộn văn hóa, tín ngưỡng để tạo nên cư dân Đảo quốc Sur tử.

## **2- Tên Đảo & Tình Hình Địa Dư, Dân Số.**

Người ta thường gọi tên Đảo quốc này là Xây-Lan (Ceylon), âm Hán Việt là Tích Lan. Theo kinh điển của Phật giáo phát triển thì đảo này còn có tên là đảo Lãng-già (Laṅkāḍīpa); Lãng-già vốn là tên một ngọn núi, các nhà Đại thừa đã lấy tên núi đặt tên cho kinh (kinh *Lãng-già*). Khi người Aryan tới đây, họ lại gọi đảo này là đảo Sur tử (Sīhaḷadīpa). Ngoài ra, theo một số tư liệu, Sri-laṅkā còn có nhiều tên khác nữa, như: Tư Lê, Tân Đan, Tế Lan, Tét-lan-trì, Tăng-già-lạp...

Nhìn trên bản đồ, chúng ta thấy phía Bắc đảo Sri-laṅkā hơi nhọn, phía Nam to tròn như quả xoài. Giữa đảo có núi non cao vút, bốn bên bốn mặt ven biển thì đất đai bằng phẳng, có

sông ngòi, đồng cỏ và cư dân làng mạc...

Sri-laṅkā cách Ấn Độ chỉ một eo biển, chừng 210 dặm Anh. Bây giờ thì khá gần, nhưng thuở xưa thì cách biệt ngàn trùng. Theo nhà sư Tây du Pháp Hiển, trong “*Phật quốc ký*”, thì: Từ cửa biển Ấn Độ, theo thương thuyền đi về phía Tây Nam, gặp lúc gió mùa xuôi thuận, phải trải qua 24 ngày đêm là đến đảo Su tử.

Theo bách khoa toàn thư mở Wikipedia cho biết, hiện nay: Sri-laṅkā là một quốc đảo ở Ấn Độ Dương, phía Đông Nam của tiểu lục địa Ấn Độ, ở một vị trí chiến lược gần các tuyến đường biển lớn của Ấn Độ dương. Quốc gia này có tổng diện tích là 65.610 km<sup>2</sup>, với 64.740 km<sup>2</sup> đất liền và 870 km<sup>2</sup> nước. Đường bờ biển dài 1.340 km. Đảo chính của Sri-laṅkā có diện tích 65.268 km<sup>2</sup>; là hòn đảo lớn thứ 25 trên thế giới theo khu vực. Hàng chục hòn đảo ngoài khơi chiếm diện tích 342 km<sup>2</sup> còn lại. Hòn đảo ngoài khơi lớn nhất là đảo Mannar, dẫn đến cầu của Adam.

Dân số hiện tại của Đảo quốc Sri-laṅkā (tên quốc tế là Sri Lanka) là 21.615.937 người vào ngày 17/01/2023 theo số liệu mới nhất từ Liên hiệp quốc. Dân số Sri-laṅkā hiện chiếm 0,27% dân số thế giới. Sri-laṅkā đang đứng thứ 58 trên thế giới trong bảng xếp hạng dân số các nước và vùng lãnh thổ. Mật độ dân số của Sri-laṅkā là 345 người/km<sup>2</sup>. Tổng diện tích đất đai là 62.702 km<sup>2</sup>. 19,08% dân số sống ở thành thị là 4.117.577 người, được thống kê vào năm 2019<sup>(1)</sup>.

---

<sup>(1)</sup> Nguồn: <https://danso.org/sri-lanka/>

Cũng theo Bách Khoa Toàn Thư Wikipedia mở: Người dân Sri-laṅkā là các tín đồ của nhiều tôn giáo khác nhau. Theo điều tra dân số năm 2011 thì khoảng chừng 70.19% người dân Sri-laṅkā theo Phật giáo Theravāda; 12.6% thì theo Ấn Độ giáo; 9.7% là người Hồi giáo (chủ yếu thuộc nhóm Hồi giáo Sunni) và 7.4% là tín đồ Kitô giáo (6.1% Công giáo La Mã và 1.3% khác là theo các nhánh đạo Kitô khác). Năm 2008, Sri-laṅkā được xếp hạng là một trong số những quốc gia sùng đạo nhất trên thế giới. Theo cuộc điều tra tôn giáo của Gallup: Với 99% người Sri-laṅkā cho rằng tôn giáo là một phần quan trọng nhất trong cuộc sống hằng ngày của họ.

### **3- Tình Hình Xã Hội, Tôn Giáo.**

Do người Ấn Độ và tộc Aryan di cư xuống Đảo quốc nhiều thế kỷ t.tl.; họ lại là thành phần quan trọng và thường là ở giai cấp trên trước, nắm quyền lãnh đạo của hải đảo nên tình trạng xã hội, tôn giáo, văn hóa cùng tất cả mọi sinh hoạt khác của Sri-laṅkā đều tương tự Ấn Độ. Cả hai nước còn tương tự nhau cả về thiết kế kiến trúc, điêu khắc... cùng các ngành nghề khác trong xã hội. Cụ thể là họ biết rèn đúc vũ khí, công cụ, dụng cụ nông tang; có đầy đủ tất cả mọi sinh hoạt của một quốc gia có tổ chức tiến bộ.

Các giáo phái trong và ngoài truyền thống Bà-la-môn (Brāhmaṇa), Vệ-đà đã hòa nhập vào tín ngưỡng bản địa mà tạo nên chế độ xã hội, phong tục, tập quán, lễ nghi cũng tương tự như đất Ấn. Do vậy, Sri-laṅkā cũng có 4 giai cấp: Vương tộc, Bà-la-môn, thương nhân (buôn bán, các cửa hàng) nông dân, lao động phổ thông (trồng trọt, chăn nuôi, các nghề nuôi

mạng). Hạng làm thuê, nô lệ được coi là tiện dân như Chiên-đà-la tại Ấn vậy.

Riêng ngôn ngữ thì không giống Ấn Độ. Họ sử dụng ngôn ngữ thông dụng của miền Bắc Ấn, pha trộn với Pāli (tức là ngôn ngữ Māgadhī) mà hình thành tiếng nói riêng, ít nhất là sau khi Phật giáo sang đây.

Trước khi Phật giáo du nhập Đảo quốc thì Bà-la-môn giáo cũng đã khá đông đảo. Có lẽ do pha trộn tín ngưỡng thờ quý thần, thờ rắn nên trong dân gian, hình thức và tính chất thờ tự, lễ nghi rất đa dạng và phức tạp. Có hai phái của Ấn Độ rất thịnh hành ở đây là Bạch y (Yoga) thuộc truyền thống Vệ-đà và Lỏa thể (Kỳ-na giáo) ở ngoài truyền thống. Họ chiếm lĩnh kinh đô, các thành phố lớn cùng các miền phụ cận; và thường được các vương triều sùng tín, đã xây dựng chùa viện, cúng dường tứ sự rất hậu hĩ.

## - III -

### Một Sử Liệu Khác Về Sri-lankā<sup>(1)</sup>.

Theo một sử liệu xưa, có một vị hoàng tử tên là Vijaya cùng đoàn tùy tùng đi thuyền từ Ấn Độ đến định cư tại Tích Lan vào ngày đức Phật Niết-bàn. Trước khi họ đến, đảo Tích Lan có hai tộc người cư trú là Yakkha và Nāga. Và theo truyền thuyết, một nền văn minh cổ xưa đã ngự trị trên mảnh đất này dưới sự cai trị của đức vua Kāvana nhưng sử liệu phổ thông lại không thấy ghi chép.

Hoàng tử Vijaya cùng với 700 tùy tùng là những thanh niên thích mạo hiểm; họ đến Tích Lan để săn tìm ngọc trai và đá quý. Họ thần phục Vijaya và xem ông ta là bậc minh chúa.

#### 1- Đức Vua Vijaya.

Vijaya đến Tích Lan liền tìm cách phối hợp, liên minh cùng với công chúa Kuvanṇā – một nữ Dạ-xoa (Yakkhīṇī) - người bản xứ, sau lấy công chúa làm vợ rồi trở thành “*thủ lãnh*” cai trị một vùng đất mới. Gọi là thủ lãnh vì thời này

---

<sup>(1)</sup> Được rút ra từ quyển *Phật Giáo Tích Lan của Gs. Trần Quang Thuận*, NXB Tôn Giáo, 2008.

chưa có cái gọi là “*quốc vương*” theo nghĩa thông thường vì thời bấy giờ chưa có một triều đình trung ương cai quản các chính quyền địa phương. Nguyên nhân khác nữa là vì lúc ấy phương tiện giao thông rất khó khăn trong sự liên lạc từ xứ này sang xứ khác. Do vậy, địa phương nào có sự cai trị của thủ lãnh địa phương đó.

Thủ lĩnh Vijaya đã cho xây dựng rất nhiều làng mạc cho cư dân bản địa sinh sống và cũng chăm lo khuyến khích cải thiện nông nghiệp, mùa màng cho nhân dân có đời sống no đủ. Các đình thần thấy rõ công đức ấy nên họ thỉnh cầu Vijaya chính thức lên ngôi vua. Nhưng Vijaya từ chối, nói rằng, cho đến khi nào kiếm được một “*trinh nữ*” thuộc giai cấp Sát-đế-ly để tấn phong hoàng hậu cùng một lúc mới được. Thế là sau đó, Vijaya tìm được “*công chúa trinh nữ*” nước Madhurā tại Nam Ấn; phế bỏ Kuvanṇā và tấn phong *trinh nữ* kia lên làm hoàng hậu cùng lúc với lễ đăng quang của mình.

Đức vua nước Madhurā còn có một nghĩa cử vô cùng hào phóng và cao đẹp là gởi thêm một nghìn gia đình thông thạo 18 nghề nghiệp, trong đó có cả tiểu thủ công cùng voi, ngựa, xe... đi theo con gái để cho con rể phát triển đất nước. Rất nhiều gia đình nước Madhurā cũng đồng lòng tình nguyện đi theo để cải thiện ngành nghề, tạo đời sống mới, tăng trưởng dân số.

Đức vua Vijaya đóng đô tại Tambapaṇṇi. Các quan trong triều thành lập những trang trại rộng lớn dọc theo bờ sông ở vùng Malwathu Oya (Sinhalese: Malvatu Oya) và Kala Oya (Sinhalese: Kalā Oya) thuộc lãnh địa Tây Bắc Tích Lan. Đây

là các làng Anurādhagāma, Upatissagāma, Ujjenī, Uruvelā và Vijitapura. Ngoài ra, vua Vijaya còn cho thành lập các quận, huyện (janapada); và có nhiều quận huyện còn nổi tiếng vào thời những đức vua các triều đại đi sau.

## **2- Đức Vua Paṇḍuvāsudeva.**

Đức vua Vijaya qua đời sau 38 năm cai trị. Vì không có con trai nối nghiệp nên trước khi lâm chung, ông gởi cận thần thân tín đến quê hương cũ là Sīhapura ở Ấn Độ, yêu cầu hoàng huynh của mình là Sumitta đến Tích Lan kế thế ngôi vua. Sumitta vì đang làm vua xứ Sīhapura và lúc ấy cũng đã quá già nên ông cho người con út là Paṇḍuvāsudeva lên đường tới Đảo quốc. Tuy nhiên khi Paṇḍuvāsudeva đến Tích Lan cùng với 32 người con trai của đình thần Sīhapura thì Vijaya đã mất một năm rồi.

Sau đó, Paṇḍuvāsudeva lên làm vua, cưới một trinh nữ công chúa thuộc dòng họ Sākya ở Bắc Ấn phong làm hoàng hậu. Và đi theo gót chân của công chúa có hàng chục gia đình Sākya (s. Śākya) cũng sang đây lập nghiệp rải rác trong quốc độ.

## **3- Đức Vua Abhaya.**

Paṇḍuvāsudeva làm vua được 30 năm thì mất, con trai trưởng là hoàng tử Abhaya lên kế ngôi vị được 20 năm thì thăng hà. Đời hai vị vua này chẳng có công trạng gì đặc biệt, chỉ gìn giữ, bảo tồn chính sách cũng như công trình của đức vua Vijaya để lại.

## **4- Đức Vua Paṇḍukābhaya.**

Sau đức vua Abhaya là Paṇḍukābhaya, con trai của

Ummādacittā, một người chị của Abhaya – được lên nối ngôi. Paṇḍukābhaya vốn là cháu của Dīghāyu, một trong sáu hoàng tử dòng họ Sākya từ Bắc Ấn đến Tích Lan. Vậy, qua nhân vật Paṇḍukābhaya này, các sử gia đã truy nguyên dòng dõi Sākya của đức Phật Sākya Gotama tiềm tàng trong dòng máu của các vị vua Tích Lan vào thuở đầu mở nước.

#### 4.1- Khảo Sát Bối Cảnh Làng Anurādhā.

Paṇḍukābhaya được biết đến là một vị vua trí tài, có tầm nhìn xa rộng. Dưới triều của ông, Anurādhagāma từ *gāma* (làng) trở thành *nagara* (thị trấn) hay *pura* (thị thành) nên được gọi là kinh thành Anurādhapura.

Trước thời vua Paṇḍukābhaya, tại Tích Lan không có thị thành. Nơi dân chúng tập trung cư trú gọi là *gāma* (làng). Nhưng danh từ *gāma* này cũng như *nagara* (thị trấn) trong phần trước của Mahāvamsa (Đại sử) thường được sử dụng một cách lẫn lộn để chỉ cho làng, thị trấn hay thị thành; và như vậy thì chúng ta sẽ không nắm rõ phạm vi đất đai rộng hẹp và số cư dân ở đó.

Chúng ta cần biết thêm rằng, trước khi kinh thành Anurādhapura được thành lập, lúc ấy có những thị trấn khác như Tambapaṇṇi, Vijitapura, Upatissagāma cũng đã được dùng làm thủ đô một thời gian. Nhưng từ khi đức vua Paṇḍukābhaya đã nỗ lực nâng cao vai trò, vị thế của Anurādhapura vào cuối thế kỷ thứ IV t.tl. thì nó đã trở thành thủ đô của Đảo quốc suốt hơn 12 thế kỷ.

Vào cuối thế kỷ thứ III t.tl, thiết kế và kiến trúc tại

Anurādhapura đã bước lên giai đoạn phát triển khá cao. Anurādha, ông chú của Paṇḍukābhaya, người có công sáng lập làng Anurādha rồi lấy tên ông đặt tên cho làng Anurādhagāma. Ông Anurādha còn dựng một ngôi nhà riêng lấy tên là Rājageha (nhà lớn, đại sảnh)<sup>(1)</sup>. Sở dĩ nêu ra sự kiện này là vì căn nhà riêng, đại sảnh ấy được thiết kế mô phỏng kiến trúc miền Bắc Ấn.

Khi đức vua Paṇḍukābhaya mang quân đi dẹp giặc đó đây xong; nghĩa là sau khi chiến thắng trở về, ông và tướng lãnh, quân đội tiến vào Anurādhagāma. Ông chú ruột của đức vua tên là Anurādha đã nhường ngôi nhà Rājageha (đại sảnh) cho đức vua Paṇḍukābhaya ở rồi ông dọn đi nơi khác. Theo sử liệu, Paṇḍukābhaya bằng lòng ở tại đây và không xây dựng thêm bất cứ điện đài nào cho mình trú ngụ. Trái lại, Paṇḍukābhaya đã cho kiến thiết rất nhiều tòa nhà tại Anurādhagāma và ngoại ô, trong đó có một tòa nhà rất đặc biệt, tương đối bề thế có tên là Ekathūnika tại Upatissagāma - sau này để vua làm tổng hành dinh. Thuở đó, về lãnh vực hành chánh, Paṇḍukābhaya có tạo một chức vị mới lấy tên là Nagara-guttika, nghĩa là Thủ vệ thành cho ông chú Abhaya, người đã có công với đức vua và mẫu hậu. Trách nhiệm chính thức của chức vị này là điều hành chính phủ vào ban đêm (Ratti-rajjam). Từ đó, danh xưng này được duy trì và có lẽ là mô hình cho chức vị Thị trưởng sau này.

Gần kinh thành Anurādhapura có xây dựng hai công viên lớn rộng là Nandanavana (sau này là Jotivana) và

---

<sup>(1)</sup> Còn có nghĩa là cung vua (rāja là vua, geha là cung).

Mahāmeghavana. Công viên Nandanavana nằm sát kinh thành ngoài cổng Bắc (sau này trưởng lão Mahinda đã từng thuyết giảng ở đây). Công viên Mahāmeghavana<sup>(1)</sup> do Muṭasiva - con của vua Paṇḍukābhaya tạo dựng – nơi đây “*đầy cây ăn trái và bông hoa*” ; không xa cũng không gần kinh thành, ở ngoài cửa Đông. Trong công viên này có một đại sảnh (rājageha) được xây cất cho vua ngự mỗi khi đến ngoạn cảnh (tại đây, là nơi sau này trưởng lão Mahinda đã cư trú nhiều ngày). Trong công viên có nhiều ao, hồ. Hồ Kakudha tọa lạc ở bên sau đại sảnh. Ao nước Marutta ở phía Bắc đại sảnh. Chúng đều là ao hồ đẹp nên có ghi vào sử sách. Có một công trình có ý nghĩa đáng kể hơn thế, là đức vua Paṇḍukābhaya ra công xây dựng một hồ nước lớn để cung cấp nước uống cho người và súc vật; cũng là nước sinh hoạt và dẫn mương tưới tiêu cho ruộng đồng, cho cả kinh thành Anurādhapura. Trước đó Anurādhā (ông chú của vua) cũng đã xây dựng một hồ nước như vậy, công phu cũng không kém gì. Ngoài thành đức vua còn cho thiết lập một nghĩa địa chung gọi là Mahāsūsāna; và gần đó có cả pháp trường, nơi hành quyết phạm nhân có tội tử hình...

Mọi công trình trên tuy chưa quy mô hoành tráng cho lắm nhưng đã chứng tỏ đức vua đã có tầm nhìn chiến lược khi xây dựng kinh đô với những công trình cần thiết liên hệ. Vậy thì ai là người bảo quản, chăm sóc toàn vườn cảnh kinh thành cùng với những công trình phục vụ nhân sinh kể trên? Xin thưa, chính phủ thuê mướn người thuộc giai cấp Chiên-

---

<sup>(1)</sup> Còn được gọi là Mahāmegha Park – theo Dictionary of Pāli Proper Names V-1, p. 83.

đà-la: 500 người để quét đường; 200 người vét ống cống; 150 người mang tử thi đến nghĩa địa; và 100 người dọn dẹp đây đó. Có sử liệu khác còn bảo là có trên 2000 dân Chiên-đà-la luôn chăm sóc, bảo quản, quét dọn cho xanh sạch đẹp các nơi.

#### 4.2- Tình Hình Các Vùng Dân Chúng Định Cư Lập Nghiệp & Các Nghề Sinh Sống.

Sắc dân Aryan đến Đảo quốc bằng đường thủy, lên bộ tại Kirinda ở phía Nam rồi họ định cư tại các làng mạc gần sông ngòi như Upatissa, Ujjenī, Uruvelā, Vijita nằm dọc theo lưu vực sông Kadambanadī (ngày nay là sông Malwathu-oya - Sinhalese: Malvatu-oya), Gambhīra-nadī<sup>(1)</sup> và Kala-oya (Sinhalese: Kalā-oya). Những vùng định cư khác được thành lập dọc theo các con sông Mahaweli (Sinhalese: Mahaveligaṅga) Ambangaṅga và quanh con sông Kacchakatittha (Mahāgantota). Ở phía Nam thì những khu định cư được hình thành chạy dọc theo bốn con sông Kumbukkan-oya, Meṇik-gaṅga, Kirindi-oya và Valave-gaṅga. Một vùng định cư khác nữa dọc theo thung lũng Kelani-gaṅga. Những nơi người Aryan cư trú đều gọi là *gāma* (làng) và thủ phủ của họ được gọi là *mahāgāma* (đại xã, gồm nhiều làng). Những người thuộc giai cấp Sát-đế-ly thì thấy họ xuất hiện tại Kājaragāma, bây giờ là Kataragāma (Sinhalese: Kataragama). Một khu vực định cư khác có tên là Candanagāma có các dòng họ hoàng gia sinh sống. Nơi nào không có sông, dân định cư xây hồ chứa nước như những hồ nước đã do Anurādha và vua Paṇḍukābhaya xây dựng.

---

<sup>(1)</sup> Trong tiếng Tích Lan (Sihalese): *oya* = *nadī* là con sông nhỏ; *gaṅga* là con sông lớn.

Như vậy, dân chúng thường chọn định cư quanh các con sông chứng tỏ họ sinh sống bằng nghề nông. Bộ Đại sử (Mahāvamsa) có ghi: Một người chú của vua tên là Girikaṇḍasiva đã canh tác vùng đất rộng 100 karisas (độ chừng 800 mẫu Anh). Mùa gặt hái là hội hè mà mọi người từ giai cấp thượng lưu đến giai cấp bình dân đều tham dự. Điều này chứng tỏ thời này đã có đại điền chủ giàu có và còn cho ta con số dân lao động đông đúc chừng nào để làm việc trên 800 mẫu Anh đất đai? Và còn có cả một bộ phận quản lý, điều hành... phải có một tổ chức rất chặt chẽ nữa.

Những làng mạc dân chúng định cư họ làm ruộng, đồng thời họ phải nuôi trâu bò để cày bừa, để lấy sữa và một số gia súc khác để bổ túc thực phẩm. Từ xưa là vậy mà cho đến ngày nay cũng y như vậy: Nghề nông và nghề chăn nuôi gia súc đi liền với nhau.

Săn bắn cũng là một nghề quan trọng như hai nghề trên; là cái gì như tự nhiên, tự phát của cư dân sống rải rác trong núi rừng hay ở kề cạnh núi rừng. Sử liệu có ghi rằng, đức vua Paṇḍukābhaya cho xây dựng nhiều trạm săn giữa Nīcasasāna và núi Pāsāna. Có lẽ những người thợ săn này đã cung cấp thịt rừng hoang dã cho cư dân sống trong kinh thành Anurādhapura. Dân săn bắn thờ thần Vyādha-deva đề cầu xin hộ trì, bảo vệ (Người dân Vanniyar hiện nay, trước ngày đi săn, họ xuống hồ nước trong làng để “tẩy tịnh” và làm lễ cầu nguyện cho cuộc săn bắn được thành công, không gặp tai họa hoặc rủi ro, bất trắc. Tập quán này có lẽ phát xuất từ tín ngưỡng thần Vyādha-deva có từ thời đức vua Paṇḍukābhaya này).

Những người nghèo thợ săn thì kiếm thịt để dùng hay để bán kiếm kế sinh nhai, nhưng giai cấp thượng lưu thì lấy việc săn bắn làm thú tiêu khiển như anh em Ummāda-cittā chú bác của đức vua Paṇḍukābhaya vào rừng Tumbara săn bắn làm vui. Sau này, đến thời vua Devānampiya-Tissa thì cho tổ chức những cuộc săn bắn tại Missaka-Pabbata (Mihintale). Vua cùng đoàn tùy tùng đến núi cách xa thành thị để săn bắn tiêu khiển. Khi thấy con nai tự nhiên quá không phòng bị, đức vua bật dây cung gây tiếng động cho con thú nghe... Hành động này chứng tỏ đức vua không muốn giết nó mà có giết cũng phải báo cho nó biết một cách “quang minh chính đại”!

Ngoài nghề nông, nghề chăn nuôi gia súc và nghề săn bắn còn phải có nghề thợ rèn nữa. Người thợ rèn thờ thần Kammāra-deva. Nghề thợ rèn quan trọng không kém gì vì nhờ họ mà nông dân có cây bừa, nhờ họ mà thợ săn có dụng cụ săn bắn, nhờ họ mà nhà nhà có đồ dùng bếp núc; nhờ họ mà dân làng có khí giới để tự vệ phòng ngừa thú dữ, nhất là cư dân sống trong núi rừng hay sống cạnh núi rừng.

Người ta còn tìm thấy tại một địa danh tên là Kumbhakāra-āvāṭa có dấu tích những lò nung mà trước đây nghề làm gốm sứ, làm những vật dụng bằng đất nung đã từng có mặt, đã từng là một nghề phổ thông trong xã hội.

Cuối cùng là nghề tiểu thủ công nghiệp, tuy không mấy phát triển do những người định cư đầu tiên và các hệ kế tiếp họ đến đây dường như chỉ chuyên khai khẩn đất hoang, lập đồn điền, trang trại để làm nghề nông hay chăn nuôi gia súc. Tuy nhiên, chúng ta cũng nên ghi nhớ rằng, vua xứ Madhurā

sau khi gả con gái cho vua Vijaya đã hào sảng gởi thêm một nghìn gia đình thông thạo 18 nghề nghiệp (trong đó có cả nghề tiểu thủ công) đến Tambapaṇṇi cho con rể phát triển đất nước.

Ngoài các vùng ngành nghề, phải có cư dân đông đúc ra thì tại kinh thành Anurādhapura và các vùng phụ cận trong chu vi 100km dân chúng chắc cũng phải nhiều. Khi đức vua Paṇḍukābhaya trong chiến dịch chống lại các vị hoàng thúc để chiếm cứ các vùng lân cận đã rút quân về Doḷapabbata (bây giờ là Dolagal-vela)<sup>(1)</sup> quận Bintanna; điều này chứng tỏ là ít nhất những quận lỵ giữa Anurādhapura và Doḷapabbata đã có đông đảo dân chúng cư trú.

Những quận lỵ phía Tây và Tây Bắc kinh thành nơi những làng xưa nhất đã được thiết lập cũng phải có đông người. Dọc theo duyên hải từ Bắc đến Tây có bốn con đường nối liền kinh thành với bốn hải cảng là Mahātīttha (Mātota hay Māntai gần Mannar), Jambukolapaṭṭana<sup>(2)</sup> tại phía Bắc, Goṇagāmakapaṭṭana ở tận bờ biển phía Đông và một hải cảng ở bên sông Mahākandara. Ba hải cảng sau đến nay vẫn chưa xác định được vị trí. Vùng đất quanh các hải cảng chắc chắn có nhiều dân cư; và bốn con đường nối liền thủ đô đi qua nhiều làng mạc lớn, nhỏ thì cũng phải có dân chúng lập nghiệp. Có một nơi có lẽ là tập trung dân chúng đông đảo

---

<sup>(1)</sup> Trong tiếng Tích Lan, chữ v đọc thành w – vì thế Dolagal-vela cũng giống như Dolagal-wela.

<sup>(2)</sup> Trong Từ điển Pāli Text Society: Pattana có nghĩa là thành phố hay hải cảng, do đó pattana và paṭṭana đồng nghĩa có thể thay thế cho nhau.

nhất là địa danh Kalyāṇī (Kelaṇiya) vì xứ này có thời được xem như một quốc độ. Sau này chúng ta được biết thân mẫu của vua Duṭṭhagāmaṇi là con gái của vua xứ Kalyāṇī. Trong bộ Rājāvāliya có nói rằng, Yatāla-Tissa, con trai của đức vua Mahānāga, vốn là em của đức vua Devānampiya-Tissa trốn khỏi Anurādhapura rồi đến cai trị Kalyāṇī và xây dựng bảo tháp ở đây. Do đó ta có thể tạm kết luận xứ Kalyāṇī có cư dân đông đúc, phát triển sớm và cũng là vùng định cư lâu đời nhất của hải đảo.

### 4.3- Bối Cảnh Tín Ngưỡng.

Thời này chưa có một tổ chức tôn giáo nào có tính cách quy mô mà chỉ lác đác một ít phái từ Ấn Độ xuống; đa phần còn nằm trên dạng tín ngưỡng. Trong ký sự của Đường Huyền Tráng có một câu: “*Nước Sinhala trước đây thờ cúng tà thần!*” Tuy nhiên “*tà thần*” là theo cái nhìn của người ngoại cuộc, còn dân chúng thì họ thờ kính các vị thần của họ, theo tín ngưỡng của họ. Thần Yakkha (Đạ-xoa) và thần Yakkhiṇī (Đạ-xoa nữ) là tín ngưỡng của phần đông dân chúng thờ cúng. Đức vua Paṇḍukābhaya mới lên ngôi vua, ông đã cho xây dựng đền thờ Yakkha-Kāḷavela tại phía Đông kinh đô. Đền thờ này mãi cho đến thế kỷ thứ IV vẫn còn tồn tại đủ biết tâm huyết của Paṇḍukābhaya đã rất tôn trọng đối với tín ngưỡng của dân chúng.

Theo tín ngưỡng Yakkha hay phong tục thờ cúng thần linh, tổ tiên, người quá vãng rất phổ cập tại Tích Lan và nhiều nước khác vào thời tiền Phật giáo. Theo Paṇḍukābhaya cũng như dân chúng thời bấy giờ, những người thân tín, trung hậu sau

khi qua đời, hóa sanh làm Yakkha, tiếp tục hầu hạ người chủ. Cittarāja và Kāḷavela là những thần linh như vậy. Cittarāja là người nữ tì trung thành của gia đình Paṇḍukābhaya trong kiếp trước, sau khi chết tái sanh làm Yakkhiṇī (Nữ Dạ-xoa) để bảo vệ Paṇḍukābhaya ngay cả khi còn trong bụng mẹ.

Có một tư liệu về sử Tích Lan đã viết rằng: *“Thờ cúng tổ tiên là một tín ngưỡng lớn của nhân loại. Điều này rất dễ hiểu vì ý nghĩa chính của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là duy trì liên hệ xã hội loài người giữa người chết và người sống. Tổ tiên qua đời, giờ đây trở thành vị thần linh, tiếp tục giúp đỡ, bảo vệ người thân thuộc, được người thân thuộc kính trọng thờ lạy như trước khi còn sống. Vị tộc trưởng quá vãng vẫn tiếp tục bảo vệ cho sắc tộc của mình, vẫn tiếp tục duy trì quyền hành bằng cách giúp đỡ người thân thuộc, tiêu diệt kẻ thù, tiếp tục ban thưởng người lành, trừng phạt kẻ quấy.”*

Đức vua Paṇḍukābhaya cho làm đền thờ nam thần Yakkha và nữ thần Yakkhiṇī - vì theo vua, những vị thần này đã giúp triều đình không khác gì dân chúng ngày nay lập am miếu thờ thần linh. Paṇḍukābhaya là một ông vua thao lược, vĩ đại trong lịch sử Tích Lan, ông biết cách tạo thần thánh thiêng liêng bên cạnh mình để muôn dân quy ngưỡng. Paṇḍukābhaya còn biết tôn trọng tất cả các vị thần khác theo tín ngưỡng của phần đông. Tích Lan thời tiền Phật giáo còn có tín ngưỡng thờ thần cây. Hai loại cây được xem là linh thiêng nhất là *cây đa* và *cây dừa* vì họ cho là có thần linh cư trú. Đức vua Paṇḍukābhaya cho xây lập đền thờ Vaiśravaṇa (p. Vessavaṇa), thần Yakkha ở gốc *cây đa* tại cửa Tây của kinh thành Anurādhapura. Vua

còn cho lập đền thờ Vyādha-deva, thần săn bắn ở gốc *cây dừa* tại công Tây. Theo quan điểm của sử gia, thần săn bắn này đồng dạng với sơn thần của dân bản xứ Nam Ấn được dân di cư mang đến Tích Lan từ thời cổ đại. Hiện nay, thờ thần *cây đa* thì vẫn còn nhưng thần *cây dừa* thì đã biến mất.

#### 4.4- Bối Cảnh Tôn Giáo.

Thời tiền Phật giáo ở đây đã thấy xuất hiện giáo phái Nigaṇṭha-Nātaputta (phái Ni-kiền-đà Nhã-đề-tử), còn được gọi là đạo Jaina (Kỳ-na) do Mahāvīra làm giáo chủ. Phái này, theo sử Ấn Độ là một trong sáu giáo phái ngoại đạo vì họ ở ngoài truyền thống Vệ-đà.

Tại kinh thành Anurādhapura, phái Nigaṇṭha lại có ba hệ phái, đó là Jotiya, Giri và Kumbhaṇḍa. Nói chung, ba hệ phái đều có chung một hình thức là lỏa thể, sống lang thang và có kỷ luật khắt khe đến cực đoan, thuộc khắc kỷ khổ hạnh. Đức vua Paṇḍukābhaya tôn trọng cả ba, ông cho xây một ngôi nhà dành cho Nigaṇṭha Jotiya ở phía Đông chung với hệ phái Nigaṇṭha Giri; và một ngôi nhà nguyện cho hệ phái Nigaṇṭha Kumbhaṇḍa. Những tu viện của ba hệ phái này tồn tại cho đến lúc Phật giáo sang đây.

Ngoài đạo Kỳ-na giáo còn có giáo phái thờ thần Śiva, đức vua cũng cho xây dựng một ngôi nhà có tên là Sivikā-sālā - nhà cho người bệnh điều dưỡng, phục hồi. Cũng có thể đó là nhà nguyện và cũng có thể đó là nhà ở của tăng đồ thuộc môn phái này. Ngoài ra, các hàng đạo sĩ khác như Paribbājaka, Ājīvaka, Pāsāḍa Pabbajita và các đạo sĩ với danh hiệu Samaṇa (sa-

môn) ở đây cũng khá đông đảo. Theo Mahāvamsa, đức vua Paṇḍukābhaya cho xây dựng một tu viện dành riêng cho hàng đạo sĩ Paribbājaka và một tu viện khác dành cho Ājīvaka. Nhiều đạo sĩ Pāsaṇḍa sống trong vùng thuộc Nigaṇṭha Giri và Nigaṇṭha Jotiya. Hàng đạo sĩ Paribbājaka và Pabbajita rất đông, có uy tín được dân chúng ngưỡng mộ, cấp dưỡng.

Đức vua Paṇḍukābhaya đã làm được rất nhiều việc cho đất nước qua 70 năm trị vì, đem đến xán lạn, vinh quang, hùng cường, giàu mạnh cho xứ sở vào thời bấy giờ. Điều này chứng tỏ khi Phật giáo đến đây thì Đảo quốc đã có sẵn nền móng của một quốc gia tiến bộ về nhiều phương diện.

### **5- Đức Vua Muṭasiva.**

Paṇḍukābhaya băng hà, hoàng tử Muṭasiva lên kế vị được 60 năm. Người con trai thứ hai của Muṭasiva kế thừa vương vị vào năm 250 t.tl.; tức là 236 năm sau khi đức vua Vijaya trị vì Đảo quốc; cũng có nghĩa là đúng vào con số 236 năm sau khi Phật Niết-bàn!

Như vậy, tính từ thời vua Vijaya, đất nước Tích Lan đã có 236 năm phát triển trước khi Phật giáo du nhập. Và cũng chừng ấy thời gian, các tộc người từ Ấn Độ lác đác tìm xuống Tích Lan để định cư sinh sống nên dân số ở đây càng ngày càng đông đúc.

## - III -

### Sơ Kỳ Phật Giáo Vào Tích Lan

#### 1- Thời Phật Tại Tiên.

Dựa theo “*Thiên kiến luật*” Hán tạng thì cho rằng, thuở tại tiên, đức Phật đã có ba lần đến viếng Đảo quốc:

- Lần thứ nhất, ngài đến để giáo hóa tộc người Dạ-xoa.
- Lần thứ hai, ngài đến tộc Ròng để hòa giải sự tranh chấp giữa hai bác cháu Long vương.
- Lần thứ ba, ngài đi hoằng pháp với 500 vị tỳ-khưu và có lưu lại dấu chân.

Theo Mahāvamsa (Đại sử) Tích Lan cũng có ghi chép truyền thuyết tương tự, nhưng lại khá nhiều chi tiết hơn:

#### - Lần I: 9 tháng sau khi Bồ-tát Thành đạo.

Thuở ấy, sau khi Thành đạo, chuyển bánh xe pháp, đức Phật bộ hành về Lộc Uyển tại Ba-la-nại (Bārāṇasī) độ cho 5 đạo sĩ Koṇḍañña, kế tiếp độ cho Yasa cùng thân hữu là 55 người. Đây là giáo đoàn hình thành đầu tiên gồm 60 vị Thánh nhân A-la-hán được đức Phật khuyến khích gọi đi truyền giáo

các nơi. Trên đường trở lại Uruvelā, đức Phật độ thêm 30 thanh niên có dòng máu vương tử nước Kosala, sau đó tìm cách nhiếp độ cho 3 anh em đạo sĩ tóc bím, thờ thần lửa, là Uruvelā Kassapa, Nandī Kassapa và Gayā Kassapa cùng 1000 đồ chúng của họ. Gặp ngày đại tế đàn của đạo thờ thần lửa, biết được tâm ý của Uruvelā Kassapa là không muốn đức Phật có mặt, nên ngài đã ôm bát, sử dụng thần thông bay qua Bắc Cu-lu châu (Uttarā Kurū) để trì bình khát thực. Độ ngộ xong, tịnh chỉ tại hồ Anotatta ở Himālaya, đức Phật lại sử dụng thần lực sang đảo Su tử đứng vào tháng thứ chín sau khi ngài Thành đạo. Tại Đại long lâm viên (Mahānāgavanārāma) cư dân Dạ-xoa rất đông đúc, thấy đức Phật đứng giữa hư không, họ rất sợ hãi. Sau khi thu phục được chúng, ngài thuyết một thời pháp và an trú cho rất nhiều Dạ-xoa thọ trì quy giới.



*Chùa Mahiyangana ngày nay.*

### - Lần II: 5 năm sau khi Bồ-tát Thành đạo.

Theo Mahāvamsa, vào năm thứ năm sau khi Thành đạo, khi ấy đức Phật đang ở Kỳ Viên (Jetārāma), biết chuyện ở Đảo quốc sắp có chiến tranh giữa chủng tộc Rồng; ngài lại một lần nữa, sử dụng thần thông bay đến Đảo quốc. Tại đây, hai bác cháu Long vương là Đại phúc long (Mahodaranāga) và Tiểu phúc long (Cūlodaranāga) đang tranh giành chiếc ngai vàng bằng ngọc Maṇi mà sinh ra bất hòa; và sự xung đột có thể đưa đến một cuộc chiến tranh đổ máu. Khi hai bên đang dàn quân ở một trận địa lớn thì đức Phật đứng lơ lửng trên không, cả hai chủng Nāga đều sợ hãi. Đức Phật lại dùng thần lực, biến không gian tối đen như mực làm cho chúng càng thêm kinh hoàng, khiếp đảm hơn. Lát sau, đức Phật trả lại quan cảnh bình thường, nhưng ánh sáng từ nơi ngài lại lung linh tỏa rộng, chói rạng, làm cho lu mờ cả ánh sáng mặt trời. Đại phúc long, Tiểu phúc long quỳ mọp xuống. Khi đức Phật thân thần thông, bước xuống đất, cả hai hội chúng đều vui sướng đến đánh lễ dưới chân ngài. Sau đó đức Phật thuyết một thời pháp, nói đến sự nguy hại, đau khổ của sự bất hòa, xung đột; sự mát mẻ, an vui của sự thương yêu, hòa hợp. An trú hội chúng Rồng vào quy giới, độ ngọc xong, đức Phật trở lại Kỳ Viên tịnh xá.

### - Lần III: 8 năm sau khi Bồ-tát Thành đạo.

Cũng theo Mahāvamsa (Đại sử), lần thứ ba này là do Long vương Maṇiakkhika, cậu của Mahodaranāga thỉnh mời. Lúc ấy đức Chánh Biến Tri đang ở Kỳ Viên vào năm thứ tám sau ngài Thành đạo, đã cùng 500 tỷ-khuru y bát trang nghiêm lên

đường. Lúc ấy là vào ngày thứ hai của tháng Vesākha, mùa trăng tròn tươi đẹp, đức Phật và đại chúng đến Kalyāṇī, được Long vương cung nghinh, tiếp đón trọng thể, hoan hỷ dâng cúng vật thực thượng vị. Độ ngộ xong, khởi tâm bi mẫn, đức Đạo Sư thuyết một thời pháp, sách tấn hội chúng Rong. Rồi Kalyāṇī, đức Phật đến đỉnh núi Samanakūṭa để lại dấu chân thiêng dài 1m8 hằn sâu trên đá. Rồi Samanakūṭa, đức Phật còn ghé đến 13 địa danh khác nữa, sau này đều có xây dựng chùa, tháp hoặc di tích lịch sử, như: Śrī Pāda, Kalyāṇi-vihāra, Thūpārāma, Divāguhā, Dīghavāpi, Mutiyaṅgaṇa, Tissamahāvihāra, Jaya Śrī Mahā Bodhi, Suvaṇṇamālī Mahācetiya, Jetavana, Abhayagiri, Maricavaṭṭi-vihāra, Silācetiya (bây giờ là Selacaitya), Kācaragāma hay Kājaragāma (bây giờ là Kataragāma).



*Chùa Mutiyaṅgaṇa.*

Chương A: Phật Giáo Đặt Nền Móng Vững Chắc Tại Tích Lan



*Dīghavāpi đang tu sửa hiện nay.*



*Dấu chân Phật tại đỉnh núi Samanakūṭa, tại Śrī Pāda.*

Như thế là thuở tại tiền, đức Chánh Biến Tri đã đến hòn đảo xinh đẹp này, ngài đã gieo duyên chánh pháp đến cư dân bản xứ. Và hơn ai hết, ngài biết rõ, ở đây, mấy trăm năm sau, giáo pháp sẽ hưng thịnh; và nó sẽ làm giềng mối cho chánh pháp, tỏa rộng sang các xứ lân bang, duy trì kinh văn Tam tạng gắn với nguyên thủy, ảnh hưởng lan rộng khắp năm châu bốn biển.

## **2- Thời Đại Đế Asoka.**

### **2.1- Hoàng Đế Caṇḍa Asoka (s. Candra Aśoka).**

(Đây là một đoạn sử, soạn giả đã tóm lược, viết lại phỏng theo Bách khoa Toàn thư Phật giáo, chính phủ Tích Lan xuất bản, bản tiếng Anh: Encyclopaedia of Buddhism Published by the Government of Ceylon. Printed at the Government Press, Ceylon - 1966 (V. II, p. 178)).

Theo Plutarch - một triết gia và cũng là nhà sử học Hy Lạp - có viết rằng: Vào năm 326 t.tl., đại đế Alexander mang đại quân tinh nhuệ xâm chiếm vùng Punjab, xứ sở có 5 con sông (Ngũ Hà), phía Bắc Ấn rồi lập nên đế chế Darius hùng mạnh, văn minh một thời. Nhưng chỉ ba năm sau ông mất, đế chế Darius cũng diệt vong theo. Một thanh niên, cũng là một tướng quân với sức mạnh vũ bị, từ miền Trung Ấn xua quân đánh chiếm Punjab cùng tất cả các thành lũy kiên cố khắp xứ: Ấy là Candragupta, người sáng lập nên triều đại Maurya anh hùng.

Trong vòng 24 năm cai trị, Candragupta đã mở rộng vương quốc Magadha của mình, trải dài từ bờ biển này sang bờ biển khác. Candragupta chỉ huy cả một đội quân hùng hậu, gồm 600.000 lính bộ binh, 30.000 lính kỵ binh và 9.000 thớt

trượng. Với binh lực như vậy, thời gian sau, Candragupta còn nói rộng biên cương xa rộng hơn nữa mà không có một sự đề kháng nào đáng kể.

Con trai và người kế vị của vua Candragupta được biết trong biên niên sử Phật giáo là Bindusāra, với tên gọi Hy Lạp là Amitrokhates, (p. là Amittaghāta - có nghĩa là nổi kinh hoàng của kẻ thù). Ông vua Bindusāra này, hùng tài thao lược không thua kém tiên đế, đã mở rộng thêm những lãnh thổ bằng các cuộc chinh phạt xa hơn, đặc biệt là ở phía Nam Ấn Độ cho đến tận biển Đông.

Bindusāra được cho là đã có 16 bà vợ và 101 người con. Một trong những bà vợ được ông thương yêu nhất được đề cập trong *Asokāvadāna* (Przykuski, *La Legende de l'Empereur Asoka*, p. 320) là nàng Subhadrāṅgī xinh đẹp, con gái của một Bà-la-môn ở Campā. Khi có đứa con đầu lòng với đức vua, nàng đã nói thầm trong tâm rằng: “*Bây giờ, ta không còn buồn phiền (asoka) nữa*”. Và đó chính là tên được đặt cho đứa bé Asoka. Tuy nhiên, đức vua Bindusāra không thích Asoka vì làn da sần sùi, xấu xí; nàng Subhadrāṅgī đã phải tìm cách mang giấu Asoka để cứu mạng nó. Sau đó, nàng cũng sinh thêm một trai khác nữa, đó là Tissa, tên được ghi trong *Mahāvamsa* hoặc là *Vitāsoka* được chép trong *Asokāvadāna*.

Con trai cả của Bindusāra là Sumana được đức vua tin cậy, bổ nhiệm làm Phó nhiếp chính, trong khi Asoka vẫn còn bé. Khi Asoka trưởng thành thì được Bindusāra cử đến Takkaṣilā (s. Takṣaṣilā) để dập tắt một cuộc nổi loạn. Asoka đã rất thành công trong việc trị an, thu xếp ổn định tình hình mà không gây

ra sự bất bình nào từ cư dân bản địa. Nhờ trí tài và cách làm việc cương nhu hòa hiếu của mình, Asoka chiếm được cảm tình của người dân; và nền hòa bình được thiết lập ổn định mà không cần sử dụng một mũi tên, một ngọn giáo. Sau này, có một dòng chữ khắc Aramaic được phát hiện vào năm 1915 bởi John Marahall tại Taksila đề cập tên của vị thống đốc thị trấn là Priyadarsi. Bây giờ, chúng ta mới biết được rằng, tên Priyadarsi này là chỉ cho Asoka; và dòng chữ khắc này đề cập việc Asoka dàn xếp tình hình chính trị êm đẹp ở Taksila<sup>(1)</sup> thuở xưa.

Sau khi hoàn thành công việc dập tắt cuộc nổi dậy ở đó, và có lẽ để ghi nhận thành tích của Asoka, đức vua Bindusāra đã bổ nhiệm ông làm Thống đốc, hay Phó vương của Avanti, nơi có thủ đô là Ujjenī. Trong quãng thời gian trấn nhậm ở đây, Asoka đã yêu cô con gái diễm lệ của thương gia Vidisā (Przyluaki, op. cit. p. 106). Đại sử gọi cô ấy là Devī, đôi khi lại gọi là Vedisadevī theo tên của xứ sở Vedisagiri. Sự kết duyên của Asoka với hoàng phi Devī diễm phúc đã xuất sinh hai nhân vật quan trọng là hoàng tử Mahinda và công chúa Saṅghamittā; cả hai có sứ mệnh lớn lao trong việc hoằng dương giáo pháp đến Đảo quốc sau này.

Và dưới đây là tư liệu phổ thông về Asoka:

Vào khoảng năm 326 t.tl. Alexander đại đế của xứ Macedonia - Hy Lạp xâm chiếm miền Bắc Ấn Độ và biến Punjab thành một thị trấn to lớn và phồn thịnh, xứng đáng là thủ đô của vương quốc. Tuy nhiên Alexander lập nên đế

<sup>(1)</sup> Tên gọi sau này – tên xưa là *Takkasilā* (s. *Takṣasilā*).

ché Darius không được bao lâu vì Alexander đã băng hà vào năm 32 tuổi tại Babylon (323 t.tl.). Sau cái chết của đại đế Alexander, thủ đô Punjab trở nên vô chủ. Lợi dụng bởi sự rối loạn của vương triều, tướng quân Candragupta (p. Candagutta) nổi dậy tấn công quan binh trú phòng tại các thành trì mà Alexander để lại. Candragupta đã chiến thắng. Vào khoảng năm 323 t.tl. ông dời về Magadha lấy Pāṭaliputta (s. Pāṭaliputra - Paṭṇā) làm thủ đô, và sáng lập nên đế quốc Mauryan (p. Moriya)<sup>(1)</sup> hùng mạnh.

Candragupta vốn có một binh lực hùng hậu nên ông đã đánh chiếm khắp nơi để mở rộng bờ cõi mà không có một quốc gia nào kháng cự nổi, xứng đáng uy danh của đế chế Mauryan (p. Moriya) vốn là hậu duệ của dòng dõi Sākya anh hùng.

Candragupta làm vua được 24 năm (299 t.tl.) thì thăng hà; hoàng tử trưởng là Bindusāra, nối ngôi cha và trị vì vương quốc đến năm 273 t.tl. Trong 26 năm trị vì, Bindusāra uy dũng không thua gì tiên đế, đã thêm vào lãnh thổ của mình những miền đất xa rộng hơn.

Khi Bindusāra thăng hà, theo lệ thường thì thái tử Sumana sẽ lên ngôi. Nhưng Asoka là hoàng tử thứ đệ, lúc ấy đang làm Thống đốc hay Phó vương trấn nhậm Avanti, nơi có thủ đô

---

<sup>(1)</sup> Theo *Sử Phật Giáo Ấn Độ*, sau khi dòng Sākya (s. Sākya) bị diệt vong, có một số người sống sót, tìm trốn đến vùng núi có nhiều chim công (Moriya) để sinh sống. Suốt mấy trăm năm qua, họ đông đúc và hùng mạnh trở lại. Candragupta thuộc dòng dõi Sākya, lập nên đế quốc Mauryan (s. Mauryan-p. Moriya -chim công). Hóa ra Asoka là hậu duệ của Sākya.

Ujjenī; ông kéo quân về kinh đô Pāṭaliputta, ra tay rất tàn bạo đã giết chết cả 99 huynh đệ<sup>(1)</sup>, chỉ giữ lại một người em ruột là Tissa rồi lên nối ngôi vua.

Bản chất Asoka rất hung tàn, bạo ngược nên ai cũng gọi ông là Caṇḍa Asoka (A-dục hung bạo - caṇḍa là hung dữ, bạo tàn). Caṇḍa Asoka sùng mộ Bà-la-môn như cha mình lại háo chiến háo thắng. Ông xua quân lên phía Bắc, Tây Bắc, xuống phía Nam, phía Đông lần lượt chinh phục hết cả lãnh thổ Ấn Độ. Nơi nào có ý hung hăng chống trả là ông tàn sát hết sau khi chiếm thành. Đế quốc thời Caṇḍa Asoka mênh mông, rộng lớn, kéo dài lên đến tận Pakistan, Afghanistan, Iraq, Ba Tư (tên gọi cũ của Iran), Syria... ngày nay. Các sử liệu nói rằng, ông đã có một cuộc tàn sát đẫm máu, không chừa một ai tại xứ Kalinga. Đây là cú điếm sau rốt, họ quyết định kháng cự đến hơi thở cuối cùng nên Caṇḍa Asoka đã trút cơn phẫn nộ của địa ngục. Sau cuộc chiến thắng hung tàn, đầu đầu cũng tanh mùi máu, đầu đầu cũng xác người không còn nguyên vẹn, đứt lìa, sinh thối... Tại đây, 100.000 người bị giết, 150.000 người là tù binh<sup>(2)</sup>. Caṇḍa Asoka chống gươm lạng ngấm thảm cảnh kinh hoàng. Trái tim của vị đại đế bỗng dưng chùng xuống, ông cảm thấy hối hận, bẻ lưỡi gươm thê, quyết định từ nay không sử dụng vũ lực để gây nên một cuộc can qua nào nữa.

---

<sup>(1)</sup> Theo Sử PG Tích Lan của Gs. Trần Quang Thuận, NXB Tôn Giáo, 2008.

<sup>(2)</sup> Theo Sử PG Tích Lan của Gs. Trần Quang Thuận, NXB Tôn Giáo, 2008.

Theo Đảo sử (Dīpavaṃsa), duyên lành đã đến, đức vua Caṇḍa Asoka gặp được Thánh sa-di Nigrodha – là con của hoàng tử Sumana - đã cảm hóa và hướng dẫn ông ta vào đạo Phật bằng một bài giảng rất ngắn nhưng vô cùng sáng tỏ, với chủ đề là “*cẩn thận và chú niệm*” (Appamāda). Vị Thánh sa-di Nigrodha trẻ tuổi còn nói về một giáo lý hàn gắn vết thương, xóa bỏ hận thù và sống với nhau bằng lòng nhân ái. Caṇḍa Asoka bừng tỉnh, nguyện trở thành một phật tử để cai trị toàn dân theo giáo pháp trí tuệ và từ bi của đức Như Lai Thế Tôn.

Theo bi ký R.E.XIII thì đây là khúc quanh của đức vua Asoka: “*Đức vua tin tưởng Phật đạo, hành trì Phật đạo, hoằng truyền Phật đạo. Vua treo kiếm, nguyện không bao giờ sử dụng nó nữa, không bành trướng lãnh thổ bằng vũ lực mà là đem đạo lý, giáo pháp truyền bá khắp nơi; dùng đạo đức tâm linh để chuyển hóa nhân tâm, và vua xem việc này mới là cuộc chiến thắng cao cả nhất, đó là Pháp thắng (Dhammavijaya).*”

## 2.2- Đại Đế Asoka & Phật Giáo.

Giáo pháp của đức Phật đã hoàn toàn thay đổi cá tính và cuộc đời của đại đế Asoka. Theo đó, phong tục, tập quán, mọi sinh hoạt của vương triều cũng như nhân sinh, xã hội... nếu thấy không phù hợp với giáo pháp của đức Phật đều phải bị bãi bỏ hoặc thay thế. Nếp sống “*đạo đức mới*” theo Phật giáo không những thay đổi cuộc đời ông, còn thay đổi cả phương cách cai trị.

Trong rất nhiều bi ký bằng tiếng Pāli (hoặc rất gần với Pāli đã định hình sau này), rải rác khắp xứ Ấn Độ, các nhà khảo cổ đã đọc nhiều tư liệu, biết được hành trạng và công

đức của vị vua này với Phật giáo.

Sau khi theo Phật, Asoka tuyên bố trong bi ký số IV: *“Vì hành trì Phật đạo, tiếng trống trận thay bằng tiếng trống Pháp Bảo”*.

Nhà vua tôn kính Phật, Kinh, Luật và tăng đoàn. Ngài tìm cách phổ cập giáo pháp của đức Phật khắp dân gian để mọi người cùng đọc, hiểu, thấm nhuần mà sống với nhau cho tốt hơn. Như bi ký Bhābru gởi cho hàng Tăng-già, Asoka đề nghị: *“tăng, ni và phật tử nam nữ phải chuyên cần nghe kinh, chuyên cần hành trì theo 7 bộ kinh trong tạng Pāli”*. Bi ký tại Sārnāth, Kosambī (s. Kauśambī), Sanchi (Sāñcī), vua Asoka có sắc lệnh bảo vệ Tăng-già: *“Ra lệnh cho bắt bất kỳ vị tỳ-khuru, tỳ-khuru-ni nào phá hòa hợp tăng phải cởi áo hoàn tục, không được sống trong chùa”*.

Asoka tin tưởng Phật pháp nhưng không chống báng các tôn giáo khác; luôn luôn kính trọng tất cả các đạo sĩ thuộc các tín ngưỡng, hằng bảo trợ và giúp đỡ họ. Tinh thần khoan dung này là của đức Phật mà vua Asoka đã tuân hành theo khi ông đọc được bài kinh Upāli-sutta. Kinh này kể lại chuyện cư sĩ Upāli, một phú hộ nổi tiếng tại thành Nālandā; ông vốn là đệ tử của phái Ni-kiền-tử, do nghe Pháp của Phật ông muốn bỏ phái ngoại đạo kia để quy y theo Phật. Quy y thì đức Phật cho quy y nhưng ngài khuyên cư sĩ Upāli hãy trở lại giáo chủ cũ và tiếp tục hộ độ cúng dường cho họ.

Asoka rất cảm động trước tâm khoan dung đại lượng của đức Đạo Sư nên ông đã cho khắc vào bi ký VI: *“Quả nhân tôn kính mọi giáo phái, cúng dường tất cả các đạo sĩ”*. Còn nữa, bi ký R.E.VII: *“Quả nhân mong muốn các giáo phái*

*cùng hòa thuận khi cư trú chung một chỗ! Quả nhân chú tâm đến tất cả các tôn giáo, muốn mọi tôn giáo cùng phát triển!”*

Về lãnh vực tư tưởng các tín ngưỡng thì nhà vua khuyên thần dân của ngài phải dung nạp tất cả mọi hệ phái, giáo phái; phải biết kính trọng, tôn trọng tất cả mọi tu sĩ, sa-môn, Bà-la-môn. Nhà vua cũng thành thật khuyên các giáo phái hãy thôi tự khen mình và chê người, đừng chỉ trích giáo phái khác nữa. Như trong bi ký XII vua đã cho khắc ghi rất rõ ràng: *“Không nên tự tôn sùng giáo phái mình mà phỉ báng giáo phái khác. Phải biết tôn trọng lẫn nhau. Nhờ vậy, giáo phái mình phát triển mà giáo phái khác cũng được phát triển. Ngược lại là tự hại mình và hại người!”*

Nhà vua tôn trọng sự sống thiêng liêng nên kết tội việc giết mổ súc vật dù để cúng tế, tiệc tùng hay làm gì khác. Ngay tại nhà trừ của hoàng gia cũng cấm tuyệt, chỉ được phép dùng tam tịnh nhục. Điều luật này còn được áp dụng *“bắt sát”* với chim bồ câu và lợn nái, còn kết tội việc thiến hoạn hoặc đóng dấu sắt lên súc vật nữa. Như bi ký số I, vua ra sắc lệnh: *“Không được giết hại súc vật làm vật hy sinh để tế thần”*. Như bi ký số V, vua ra lệnh: *“Cấm không được giết hại súc vật bất kể lý do nào, không được thiến hoạn hay đóng dấu sắt; không được câu cá, đánh cá vào những ngày bố-tát (uposatha). Không được đốt trấu có nhiều sâu kiến. Không được đốt rừng làm hại sinh vật; không được dùng sinh vật này nuôi sinh vật khác”*. Bi ký số VII: *“Dọc hai bên đường cái quan, quả nhân cho trồng cây xanh để che bóng mát cho người và súc vật; cho làm vườn xoài, đào giếng, làm nhà nghỉ chân, xây trạm nước để cho dân chúng và súc vật hưởng*

*dụng*”. Bi ký số II: “*Vua cho thiết lập bệnh xá để chữa trị cho người và thú vật. Ra lệnh nhập cảng thuốc và trồng cây làm thuốc để chữa bệnh cho người và súc vật*”.

Những việc lợi ích có tính nhân văn, nhân đạo, công ích xã hội, phục vụ cộng đồng ấy lan truyền xa rộng sang các nước láng giềng, đến tận cả Sri-lankā.

Nhà vua còn khuyến khích nhân dân trau dồi đạo đức, phẩm hạnh: “*Sống chân thật, có từ bi tâm, nuôi mạng chân chánh, trong sạch, hòa nhã... Biết vâng lời các bậc trưởng thượng, thầy dạy học, rộng rãi với bạn bè, thân quyến. Với người làm công, kẻ nô lệ cũng phải được đối xử tốt, bằng tình thương cao cả*”. Có hai bài kinh là Maṅgalasutta (Hạnh phúc kinh) và Sigālovāda hay Singālovāda (Thi-ca-la-việt) mà đức vua ban chỉ dụ là không một phật tử nào được phép không biết đến<sup>(1)</sup>. Những thói hư tật xấu hoặc những tâm địa, ý tưởng bất thiện cần phải được ngăn chặn, như: Ác, độc, giận dữ, hung hăng, kênh kiêu, tự đắc, ganh tỵ, ngang bướng...

Nhà vua đối xử với thần dân bằng thứ tình cảm cha con và chân tình mưu cầu cho hạnh phúc của họ. Tội tù được ân xá từng đợt; và ông mong ước rằng, trong tương lai, quốc độ của ông sẽ không còn nhà tù; thay vào đây là những trường học, những tịnh xá có tu tập để hoàn thiện nhân cách con người.

---

<sup>(1)</sup> Một bài là 38 pháp hạnh phúc. Một bài nói về một gia chủ đánh lễ sáu phương, sau đó, đức Phật dạy là nên đánh lễ những bậc Thánh hạnh, những người đã từ bỏ những thói hư, tật xấu, từ bỏ tham lam, sân hận, si mê, ác nghiệp... Đồng thời nêu ra cách sống thế nào cho tốt đẹp.

Với lòng độ lượng, trí tuệ cao minh, Asoka cai trị một đế quốc rộng lớn gồm nhiều sắc dân, nhiều tín ngưỡng khác nhau; đức vua biết tìm ra cách thế để mọi người có thể chấp nhận tinh thần đạo đức, công chính, liêm minh theo giáo pháp của đức Phật. Đức vua đã sử dụng từ Dharma (p. Dhamma) trong các bi ký để nói về những đức tính cao đẹp nêu trên – mà mọi người, mọi giáo phái, mọi Bà-la-môn, đạo sĩ; mọi thành phần dân chúng trong nước cũng như ngoài nước; với các sắc dân bán khai, các quốc độ văn minh, người Ấn hoặc không phải Ấn đều chấp nhận, tôn trọng. Và như vậy, theo tinh thần ấy, vua Asoka không những quan tâm đến an sinh của dân chúng mình mà còn để tâm đến các nước vùng ranh giới. Vua Asoka đề cập các nước trong khu vực gần biên cương như các xứ Coḷa (Coḷa) Paṇḍu (s. Pāṇḍya), Satiyaputta (s. Satiyaputra), Keralaputta (s. Keralaputra) và Tambapaṇṇi (tại Tích Lan)... trong bi ký số II: *“Quả nhân mong các người đừng sợ hãi, phải tin tưởng ở quả nhân. Quả nhân không gieo khổ đau, tai họa mà chỉ muốn đem lại an vui hạnh phúc cho mọi người”*. Đức vua còn nói trong bi ký số XIII: *“Nếu có kẻ nào cố tình làm hại quả nhân, quả nhân vẫn tha thứ được nếu có cách tha thứ!”*

Cả một chính sách quy mô về an sinh và xã hội trong nước, tại biên cương cũng như nước ngoài như vậy nhưng Asoka vẫn chưa hài lòng. Ông nghĩ: Phải thành lập thêm một bộ Tôn giáo chuyên trách về Dharma mới mong phổ cập giáo pháp của đức Phật đi khắp thế gian. Bộ ấy có tên là Dharma Mahāmātra có nói trong bi ký V: *“Sử dụng mọi thành phần tôn giáo để thiết lập và phát triển đạo pháp, đem lợi lạc và hạnh phúc thật sự đến cho mọi người.”* Sau đó, bộ Tôn giáo hay bộ Dharma Mahāmātra

này đã sử dụng tộc người Yona (Hy Lạp), Kamboja, Gandhāra và cả dân chúng khác ở biên giới miền Tây. Bộ này còn quan tâm sâu rộng hơn đến các giới quân nhân, cấp chỉ huy, các giáo phái khác, hạng bình dân, người khốn khổ, kẻ tật nguyền, người già cả... làm sao để họ được hưởng pháp lạc khỏi bị khốn cùng cả tinh thần lẫn vật chất... Bộ chuyên trách này sẽ sử dụng những biện pháp cần thiết để nhân dân tránh ngục tù, giúp cho cả những gia đình đông con, những người cô đơn, cô quả, cô quạnh lúc tuổi già...

Chiến dịch được gọi là Dhamma-Vijaya (Pháp thắng) này đã thành công như trong bi ký số XIII còn nói thêm, được xem là chiến thắng tối thượng ở trong nước: *“Khắp nơi dân chúng tuân theo quy luật tôn giáo của vua. Ngay cả nơi sứ thần không đến được, dân chúng sau khi nghe hay biết phương thức hành trì của vua qua đạo dụ, sắc lệnh họ đều hoan hỷ thực hành đạo pháp. Với lòng từ bi, cru mang, săn sóc, đức vua đã nhiếp phục lòng dân, chiến thắng tất cả!”*

Chính nhờ sự sáng suốt và tấm lòng nhân hậu của đáng minh quân ấy mà tất cả mọi lân bang đều mến phục, quy thuận, giao hảo một cách chân thành. Cảm mộ ngài đến nỗi, người ta đã khắc viết lên bia đá lời tán thán ngài như tán thán một vị thần linh:

*“- Hãy đến với triều đại huy hoàng này, triều đại của vị minh quân sống theo giáo pháp. Nơi đây không có tiếng trống trận, chỉ có âm thanh trầm hùng của tiếng trống chánh pháp. Đã lâu xưa quá rồi, người dân Ấn đã không còn gần gũi với thiên thần, bây giờ lại khác hẳn, người ta đã diện kiến với*

*thiên thần thật sự ở đây rồi!”*



### 3- Đức Vua Phải Chấn Chỉnh Giáo Pháp.

#### 3.1- Lý Do Kết Tập Pháp Và Luật.

Trước đây, các bậc đại Thánh Văn như ngài Sāriputta, Moggallāna... ra đi đã là niềm tiếc thương khôn nguôi và cả sự thiếu vắng sâu xa trong lòng tứ chúng. Bây giờ, sự viên tịch của đức Đạo Sư lại càng làm cho giáo hội bơ vơ, chông chênh dường như mất hẳn điểm tựa tin cậy. Chư Thánh Tăng thì vẫn điềm nhiên an tịnh nhưng chư phàm tăng thì vật vã, khóc than. Tuy nhiên, bên cạnh đó, có vị tỳ-khưu tên là Subhadda<sup>(1)</sup>, xuất gia lúc đã lớn tuổi, chưa có niềm tịnh tín thiêng liêng với đức Đạo Sư, lại tỏ vẻ vui mừng, thốt lên

---

<sup>(1)</sup> Vị này khác với Subhadda, 120 tuổi, xuất gia cuối cùng tại Kusinārā trước khi đức Phật Nhập diệt.

những lời bất kính:

“- *Chư hiền giả khóc thương ngài đại sa-môn ấy mà làm gì! Ông ta mất rồi, vậy là tốt. Thế là từ nay, chúng ta hoàn toàn được tự do, thoải mái, không còn nghe những lời giáo giới, răn đe... hãy làm như thế này, không làm như thế kia... một cách quá nghiêm khắc*”.

Đức Mahā Kassapa nghe những lời ấy, lấy làm lo ngại, tự nghĩ: “*Rồi đây, những gì là phi pháp, phi luật sẽ ngoan cố nảy tọc, đâm chồi; những gì là chân chính pháp, chân chính luật của đức Đạo Sư sẽ bị băng hoại, suy đồi, tàn tạ*”.

Do vậy, sau khi tang lễ đức Phật hoàn tất, ba tháng sau, trưởng lão Mahā Kassapa triệu tập 500 vị Thánh Tăng A-la-hán tại thạch động Saṭṭapaṇṇa Vebhāra, ở thành Rājagāha để kết tập Phật ngôn<sup>(1)</sup>.

Chư vị đại trưởng lão cố ý tuyển chọn giữa Tăng-già một số lượng nhất định như vậy, sau đó, ngăn cấm bất kỳ vị tỳ-khuru nào khác đến an cư tại Rājagāha là có lý do: Một là tránh bớt sự khó khăn trong tứ sự, hai là ngăn chặn một số vị thuộc thành phần bất hảo như vị tỳ-khuru Subhadda nói trên.

Đức vua A-xà-thế phát tâm giúp đỡ bằng cách nối rộng 18 tầng đường cho đại chúng kết tập có chỗ nghỉ ngơi; chịu đứng ra gánh vác toàn bộ mọi yêu cầu khác liên hệ đến tứ sự,

<sup>(1)</sup> *Ban đầu chỉ có 499 vị. Lúc ấy, đại đức Ānanda chưa đắc quả A-la-hán; sáng hôm kết tập, ngài Ānanda đắc quả rồi mới đủ túc số 500. Tư liệu Cullavagga và Dīpavaṃsa còn chú thích rằng: 499 vị này đã được tuyển chọn (qua một cuộc bỏ phiếu bằng hình thức nào đó).*

tăng sự và Phật sự.

Trong cuộc kết tập này, trưởng lão Mahā Kassapa làm vị thượng thủ chủ tọa, đưa ra từng câu hỏi tỉ mỉ về Pháp, về Luật. Đức Upāli - bậc đệ nhất tri Luật - trả lời về Luật. Ngài Ānanda - đa văn đệ nhất - trả lời về Pháp<sup>(1)</sup>.

Sau buổi kết tập, ngài Ānanda trình tăng, đại ý rằng, trước khi viên tịch, đức Đạo Sư có dạy: Sau khi Như Lai Niết-bàn, chư tăng có thể tùy nghi bỏ bớt những học giới xem ra quá nhỏ nhặt, xét là không cần thiết.

Trưởng lão Mahā Kassapa nghiêm nghị hỏi:

- Ví dụ những điều nào là nhỏ nhặt? Hiền giả có hỏi Tôn Sư không?

Ngài Ānanda thú nhận là lúc ấy bi lụy, sầu não quá nên quên hỏi. Trưởng lão Mahā Kassapa, vì kính trọng đức Đạo Sư nên xin Tăng-già đừng bỏ bất cứ một học giới nào, mà cũng đừng chế định, thêm thắt bất kỳ một học giới nào. Đại hội tán đồng quan điểm chính đáng ấy.

Cuộc kết tập Phật ngôn diễn ra trong 7 tháng, thành công mỹ mãn.

### **3.2- Mối Bất Đồng Của Ngài Purāṇa Về 8 Điều Biệt Lệ: Dấu Hiệu Tiên Khởi Của Sự Phân Phái.**

Trưởng lão Purāṇa ở tại Dakkhiṇāgiri phương Nam xa xôi cùng 500 vị tỳ-khưu tùy tùng đến thành Rājagāha (Vương Xá)

---

<sup>(1)</sup> Chỉ có Pháp và Luật, có tư liệu nói là Abhidhamma nằm trong phần Tiểu bộ kinh.

thì nghe đại hội kết tập đã xong. Ngài nói với chư vị trưởng lão:

- Đại hội kết tập Phật ngôn hoàn thành rồi, vậy là tốt, nhưng rất tiếc là tôi không được tham dự. Chẳng hay chư tôn giả có thể cho biết Pháp và Luật ấy như thế nào?

Sau khi đàm đạo, đối chiếu tri kiến thì thấy giữa trưởng lão Purāṇa và nội dung Pháp, Luật trong cuộc kết tập không có gì sai khác, dị biệt. Duy có 8 điều sau đây, ngài Purāṇa xác nhận là được thọ trì từ đức Đạo Sư mà không được đại hội nhắc đến:

- Được cất giữ thực phẩm qua đêm.
- Được có bếp núc trong chỗ ngụ cư.
- Được tự mình nấu nướng.
- Được thọ dụng thực phẩm mà thí chủ chưa dâng tận tay.
- Được mang về chỗ ngụ cư những thực phẩm lấy từ bàn ăn.
- Được dùng món nọ món kia tại nơi này nơi kia trước khi thọ thực bữa chính.
- Được tự do ăn trái cây hoặc các vật thực kiếm được trong rừng.
- Được tùy nghi dùng củ sen, củ súng giữa ao hồ thiên nhiên.

Trưởng lão Mahā Kassapa và chư Thánh Tăng đã cố gắng phân tích, giải bày cặn kẽ, rằng là 8 điều biệt lệ ấy đức Phật chỉ cho phép trong hai lần xảy ra nạn đói tại thành Vesāli và Rājagāha mà thôi. Sau nạn đói, bậc Đạo Sư đã nghiêm cấm tăng chúng không được tùy tiện y chỉ 8 điều ấy nữa, ai phạm sẽ bị tội “*tác ác*” hay “*ung đối trị*”.

Tuy nhiên, đáng tiếc làm sao, trưởng lão Purāṇa đã không chịu nghe lời phải, còn thốt lời bất kính với đức Tôn Sư:

*“- Chẳng lẽ nào đức Chánh Đẳng Giác, là bậc Nhất Thiết Trí lại muốn cấm chế thế nào cũng được, lúc vậy lúc khác một cách bất nhất như vậy”.*

Trưởng lão Mahā Kassapa nghiêm khắc chỉnh lại:

*“- Này hiền giả! Chính vì Đại Tôn Sư là bậc Nhất Thiết Trí nên Ngài biết rõ lúc nào nên cấm và lúc nào nên cho phép tạm thời”.*

Cố chấp, trưởng lão Purāṇa vẫn không chịu phục thiện, khư khư bám giữ quan điểm của mình; dẫn 500 tùy tùng ra đi, còn lôi kéo thêm một số tỳ-khưu trẻ khác nữa, đều là phạm tăng xúc nổi, ưa phóng túng, tự do.

Thế là khi đức Đạo Sư viên tịch chưa được bao lâu, dấu hiệu tiên khởi của sự phân phái đã manh nha. Điều cần đặc biệt lưu ý ở đây là, sự bất đồng giữa ngài Purāṇa và đại hội chỉ nằm trong phạm vi *“bỏ bớt hoặc không bỏ bớt những học giới nhỏ nhất”* chứ chưa đến mức dị biệt tri kiến để đến nỗi phải kết tập Phật ngôn một lần nữa như một vài phái thuộc Đại chúng bộ sau này đã nói<sup>(1)</sup>.

---

<sup>(1)</sup> Có một số tư liệu Đại chúng bộ nói rằng: Trưởng lão Phú-lâu-na (Purāṇa) bất đồng quan điểm, sau đó mở đại hội kết tập khác, có 700 vị (?) A-la-hán tham dự, đa phần là thành phần trẻ, có học thức. Hoặc: Đại Ca Diếp là người bảo thủ nhất trong các vị bảo thủ, ông ta cùng cố địa vị và phe nhóm của mình, cố gạt trưởng lão Phú-lâu-na ra ngoài cùng những nhóm người khác nữa.

### 3.3- Kết Tập Phật Ngôn Lần Thứ II.

Một thế kỷ sau khi đức Thế Tôn Nhập diệt, tại Vesāli, hội chúng tỳ-khuru Vajji (Bạt-kỳ), thuộc nhóm của ngài Purāṇa trong lần kết tập trước, đã đề xướng 10 điều sai lầm về giới luật:

- Có thể dự trữ muối trong một chiếc sừng để ăn nhiều ngày.
- Được thọ thực khi bóng mặt trời chéch xế hai ngón tay.
- Được dùng thêm một bữa ăn khác sau bữa chính.
- Trên một Sīmā lớn rộng, có thể chia ra nhiều nhóm để làm lễ phát-lồ (bố-tát).
- Khi làm lễ phát-lồ, không phải cần vào một lượt với nhau, miễn những vị sau được sự chấp thuận của những vị trước là được.
- Có thể noi theo tiền lệ của người trước đã làm (Bất luận là đúng hay sai).
- Được uống sữa đặc sau bữa ăn.
- Được uống rượu hòa với đường và nước nóng.
- Có thể dùng tọa cụ không có viền tua, to nhỏ cũng được.
- Được nhận tiền, vàng và bạc và cất giữ chúng<sup>(1)</sup>.

Hôm kia, trưởng lão Thánh Tăng Yasa từ Kosambī đến Vesāli, ngạc nhiên thấy chư tăng ở đây kêu gọi dân chúng dâng cúng vàng bạc bỏ vào chậu bằng vàng. Trưởng lão đã la

---

<sup>(1)</sup> 10 điều phi pháp này, nhiều tư liệu khi giải thích có sai khác chút ít - như Luật thiện kiến, Cullavagga, Ngũ phần luật...

rầy, khiến trách chur vị nhưng họ không nghe. Còn thiện tín thì xem như cúng dường vàng bạc là việc bình thường.

Vàng bạc nhận xong, theo thứ tự hạ lạp họ chia nhau, trưởng lão Yasa cũng được chia một phần nhưng ngài từ chối. Nhóm tỳ-khuru Vajji tức giận, họp nhau tụng tuyên ngôn xử phạt trục xuất ngài và buộc ngài phải đi xin lỗi hàng cư sĩ. Trước áp lực ấy, ngài phải đến từng nhà, thay vì xin lỗi, ngài giảng giải, phân tích cho hàng cư sĩ thế nào là chơn chánh luật của đức Thế Tôn. Để kết luận, ngài đọc câu Phật ngôn:

*“- Mặt trăng, mặt trời không tỏa sáng được là do bụi bặm, mây mù, khói sương và A-tu-la vương Rāhu che khuất. Cũng vậy, vị tỳ-khuru trong giáo pháp của đức Tôn Sư không tỏa sáng được là do: Uống rượu, hành dâm, thọ lãnh và cất giữ vàng bạc, sống tà mạng như muốn làm thầy nầy thầy nọ... lợi dụng lòng tin của hai hàng cư sĩ nhẹ dạ”<sup>(1)</sup>.*

Trưởng lão Yasa, sau đó, quyết tâm ngăn chặn không để cho sự việc phi pháp đi đến chỗ tồi tệ hơn. Ngài cùng với đệ tử thân tín tùy tùng, chia thành từng nhóm lẻ, lần lượt đi đến các thành phố Dakkhiṇāpatha, Pāṭhā, Avantī, để thông báo cho chư tăng các nơi ấy biết sự việc phi pháp, phi luật xảy ra ở Vesālī của nhóm tỳ-khuru Vajji. Riêng trưởng lão Yasa, ngài bộ hành lên tận núi Adhogaṅgā thưa chuyện với trưởng lão Sāṇasambhūta rồi xin ý kiến. Bạc Thánh Tăng này nhất trí với ngài Yasa trên mọi điểm.

---

<sup>(1)</sup> Theo Phật giáo sử của Thitaññāṇathera - sư Giác Nguyên dịch, trang 138.

Ít hôm sau, 60 vị A-la-hán ở thành Pāṭhā, 80 vị A-la-hán ở thành Avantī và Dakkhiṇāpatha đồng vân tập đến núi Adhogaṅgā để cùng với hai vị trưởng lão giải quyết sự vụ. Ai cũng biết sự nghiêm trọng của vấn đề, cần phải xử lý khéo léo và tế nhị. Họ quyết định cùng nhau đến tận thành Soreyya thỉnh mời thêm ngài Revata. Đây là một vị Thánh Tứ quả thông suốt Phật ngôn, nhiều từ tâm, có uy tín lớn lao trong tăng chúng.

Sau khi lắng nghe diễn tiến sự việc - dĩ nhiên là ngài biết trước rồi - trưởng lão Revata đồng ý tham gia tăng sự, ngài nói:

- Chư hiền giả hãy thông báo rộng rãi chuyên này với tăng chúng thập phương. Mười điều sai trái phát sanh tại Vesālī, chùa Vālukārāma thì hội nghị chấn chỉnh pháp và luật cũng nên tổ chức tại chỗ ấy.

Nhóm tỳ-khưu Vajji thấy sự việc có vẻ bắt đầu nghiêm trọng, mang lễ vật hậu hĩ, đi ngõ sau, đến dâng trưởng lão Revata, những mong được sự chiếu cố, ủng hộ, ngài lắc đầu từ chối. Uṭṭara - đệ tử của trưởng lão - cũng bị mua chuộc, thoái thác không được, phải nhận tạm bộ y, lên xin thầy mình đứng về phe Vajji, cũng bị ngài khiển trách. Hết đường chạy chọt, nhóm ác tỳ-khưu vội vã đến hoàng cung, tâu dối với vua Kālāsoka - dòng dối vua A-xà-thế - rằng là họ đang yên tĩnh tu hành thì một số đông khách tăng không biết từ đâu đến, ngang nhiên chiếm chùa. Vì thiếu trí, chẳng điều tra sau trước, đức vua ra thông báo cấm tất cả thập phương tăng lai vãng đến khuôn viên chùa Vālukārāma.

Đêm ấy, nhà vua nằm mộng thấy mình bị quỷ sứ địa ngục bắt chìm trong chảo đồng. Vua bàng hoàng lo sợ. Em gái vua là tỳ-khuru ni Nandā, một vị thánh Tứ quả, biết chuyện, giải thích trắng đen cho vua nghe và yêu cầu vua giúp đỡ chư Thánh Tăng chấn hưng Phật giáo.

Y lời, vua triệu thỉnh chư tăng họp lại, lắng nghe toàn bộ câu chuyện, sau đó, xác định quan điểm, việc làm của chư Thánh Tăng là đúng. Vua sẵn sàng giúp đỡ quý ngài chấn chỉnh giáo pháp, hết lòng hộ trì cho cuộc kết tập theo yêu cầu của đại hội.

Ở Vesālī, chùa Vāḷukārāma hôm ấy, số tăng hội bỗng tăng lên đột ngột là có 700 vị A-la-hán tham dự. Trưởng lão Revata làm chủ tọa hội đồng, và ngài đã tuyên ngôn bầu một ban Giám luật gồm có:

- Bốn vị trưởng lão Sabbakāmi, Sālha, Khujjasobhita và Vāsabhagāmika đóng vai trò đại diện cho phe bị cáo, ở đây tức là nhóm tỳ-khuru phạm giới.

- Bốn vị trưởng lão Yassa, Sumana, Sāṇasambhūta, và Kākaṇḍaputta đóng vai trò tuyên cáo; nghĩa là các ngài đại diện phần chấp pháp để đối chất và giải quyết những người phạm luật.

Điều đáng ghi nhận đặc biệt ở đây là hai vị trưởng lão Vāsabhagāmika và Sumana là đệ tử của cố đại trưởng lão Anuruddha, còn sáu vị còn lại là đệ tử của cố đại trưởng lão Ānanda. Nếu dẫn như vậy để chúng ta biết rằng cả 8 vị trưởng lão đều là bậc uy tín đủ thẩm quyền trong cả hai ban bệ đã

được trưởng lão chủ tọa tôn trọng và hoàn toàn tin cậy.

Sau đó, trưởng lão Revata nêu ra từng điều một trong 10 điều chủ trương sai trái của nhóm tỳ-khuru Vajji và đã được 4 vị trưởng lão đại diện nhóm tỳ-khuru phạm giới xác nhận sự thực. Sau đó, bốn vị trưởng lão chấp pháp y cứ từng điều sai trái rồi xác định tội trạng. Cuối cùng được đúc kết như sau:

Điều 01 - Sīṅgiloṇakappa: Tỳ-khuru nào giữ muối riêng trong ống sừng để dùng như vậy thì phạm tội Ưng đối trị (Pācittiya).

Điều 02 - Dvaṅgulakappa: Tỳ-khuru nào ăn sái giờ là phạm tội, bất luận lúc đó là mặt trời chênh xế qua bao nhiêu chãng nữa cũng bị phạm tội Ưng đối trị (Pācittiya).

Điều 03 - Gāmantarakappa: Tỳ-khuru nào sau bữa ăn chính rồi mà còn vào làng hay đi đâu dùng thêm một lần nữa thì cũng phạm Ưng đối trị.

Điều 04 - Āvāsakappa: Trong khu vực Sīmā, chur tăng không được chia ra làm nhiều nhóm để làm lễ phát-lồ.

Điều 05 - Anumatikappa: Khi hành tăng sự, chur tỳ-khuru phải vào một lượt, không được vào xen kẽ hoặc kẻ trước người sau.

Điều 06 - Āciṅṇakappa: Không nên căn cứ nghe theo thầy tế độ hoặc thầy giáo thọ mà mọi việc phải nên y cứ theo Pháp và Luật làm tiêu chuẩn để tu tập.

Điều 07 - Amathitakappa: Nếu vị tỳ-khuru nào không có bệnh hoạn, đau ốm mà sau giờ ngọ còn dùng sữa chua đặc thì

phạm tội Ưng đối trị.

Điều 08 - Jalogikappa: Một vị tỳ-khuru hành phạm hạnh thì tuyệt đối không được uống rượu dù thốt nốt chưa lên men hoặc bất kỳ loại rượu có nồng độ nhẹ chẳng nữa.

Điều 09 - Adasakaṃ nisīdanam: Chư tỳ-khuru không được dùng tọa cụ không có viền, vị nào dùng thì phạm tội.

Điều 10 - Jātarūparajatam: Tỳ-khuru nào nhận và cất giữ vàng bạc cho cá nhân thì phạm tội Ưng xả đối trị; nếu phạm thì phải xả bỏ tất cả rồi sám hối mới hết tội.

Mỗi câu hỏi, mỗi câu trả lời của hai ban được chư tăng đại hội xác nhận là đúng, là nghiêm túc theo Luật chế định của đức Phật. Sau đó, hội đồng tuyên bố rằng chủ trương của nhóm tỳ-khuru sai trái phá giới đã hành động theo 10 điều phi pháp như trên là hoàn toàn sai lầm để cho đại chúng hiểu biết và am tường.

Kết quả tăng sự này không những chấn chỉnh lại 10 điều sai trái của nhóm tỳ-khuru Vajji; mà sau đó, còn tổ chức luôn đại hội kết tập Phật ngôn, theo cách thức, như lần thứ nhất, kéo dài 8 tháng mới xong.

Ở đây, vào thời điểm này, 100 năm sau Phật Niết-bàn, tất cả mọi sử liệu đều đi đến kết luận giống nhau: Là đã có manh nha Thượng tọa bộ (Theravāda) và Đại chúng bộ (Mahāsaṅghika).

**3.4- Sự Xuất Hiện Của Mahādeva** (Đại Thiên ngũ sự) tạo thêm hố sâu chia cách giữa Thượng tọa bộ (Theravāda) và

Đại chúng bộ (Mahāsaṅghikavāda) (s. Mahāsāṃgikavāda) - 140 pl. - 404 t.tl.

Trong bộ Samayabhedoparacanacakra của trưởng lão Vasumitra (Thế Hữu), quyển 9 Đại-tỳ-bà-sa luận của Hữu bộ<sup>(1)</sup>, cùng với một số tư liệu khác nữa<sup>(2)</sup>, kể chuyện về vị Đại Thiên này như sau:

- Mahādeva quê ở Mathurā, thông minh, đẹp trai, tư thông với mẹ mình rồi giết cả cha, sau đó cả hai trốn đến Pāṭaliputta (s. Pāṭaliputra). Tại đây, hai mẹ con gặp lại vị A-la-hán mà họ từng cúng dường ở quê nhà, sợ bị bại lộ, bèn âm mưu tìm cách giết luôn. Bà mẹ của Mahādeva lại sinh chứng tư thông với một thanh niên khác, y giết luôn cả mẹ. Thấy mình tội ác quá nhiều, ăn năn, hối hận, y đến xin xuất gia tại chùa Kukkuṭārāma. Với bẩm chất thông minh, trí sáng y học hỏi giáo pháp rất nhanh, sớm trở nên uyên bác, thành một pháp sư nổi tiếng, đệ tử và đồ chúng rất đông. Để củng cố địa vị, uy tín và lợi danh, Mahādeva tự xưng mình là bậc A-la-hán. Và rồi để lấy lòng chư đệ tử, y chứng nhận cho vị tỳ-khưu này là thánh hữu học, vị tỳ-khưu kia là thánh vô học.

Rồi chuyện kể về năm điều mà kinh sách nhiều bộ phái thường gọi là “Đại Thiên ngũ sự”, nguyên do là như sau:

Hôm kia nằm ngủ, Mahādeva bị xuất tinh. Đệ tử giặt y

---

<sup>(1)</sup> Tức là Nhất thiết hữu bộ cũng tách ra từ Theravāda rất gần với Theravāda về Phật ngôn. Đọc thêm Phụ Chú về những nhân vật kiệt xuất của Hữu bộ cuối trang.

<sup>(2)</sup> Như Phật giáo sử bốn Thái ngữ, sư Giác Nguyên dịch.

thấy vậy, bèn hỏi:

- Thầy là bậc A-la-hán sao còn bị xuất tinh?

Mahādeva thân nhiên đáp:

- Các vị A-la-hán đều có thể bị ác ma khuấy phá làm cho xuất tinh trong lúc ngủ là sự thường.

Có một vị đệ tử khác được Mahādeva xác chứng cho là đã đắc Thánh Tứ quả, nhưng y tự cảm thấy mình không biết gì cả, đến hỏi thầy. Mahādeva liền ân cần giải thích:

- Có một hạng Thánh Tứ quả được gọi là Aññānārahata (Bất tri A-la-hán), tức là A-la-hán mà không biết gì cả.

Đệ tử hỏi tiếp:

- Thầy chứng nhận cho con là A-la-hán nhưng tại sao con thấy còn nhiều hoài nghi quá, cái đó có phải là phạm phu tánh không?

Mahādeva tiếp tục sự gian dối của mình:

- Có một số vấn đề, vị A-la-hán vẫn còn thắc mắc và hoài nghi. Ấy cũng là sự thường.

Người học trò nghi ngờ chuyện khác:

- Thường thì ai chứng ngộ đạo quả cũng đều do mình tự biết. Ở đây, thầy xác nhận cho con là A-la-hán, mà quả thật, con không biết mình đã chứng quả hay chưa? Hóa ra, sự chứng quả của mình cần có người khác xác nhận hay sao?

- Đúng vậy, tự mình không thể biết, phải do người khác xác chứng cho mình, mới biết được.

Thế rồi, một đêm kia, khi thấy cơ thể mình mệt mỏi, khó chịu, Mahādeva buột miệng than thở: “*Aho! Aho! Dukkham!*” (khổ quá, thật là khổ). Có người đệ tử ngạc nhiên hỏi:

- Thầy là bậc A-la-hán rồi, sao lại còn than khổ như thế?

Mahādeva lại càng lún sâu thêm vào trò gian dối, nguy hiểm:

- Không đâu con ạ! Khi phát xuất than khổ như vậy là lúc Thánh quả hiển lộ.

Thế rồi, Mahādeva trí cuồng đem 5 điều ấy viết thành bài kệ rồi tuyên bố rộng rãi trong nhóm đệ tử, đồ chúng của mình.

Hán dịch là:

“- *Dư sở dụ vô tri. Do dự tha linh nhập. Đạo nhân thanh cổ khởi. Thị danh chân Phật giáo.*”

Tạm dịch nghĩa: “*Cái dư bản dụ dõ mà ta không biết. Nghi ngờ (do dự, băn khoăn) chưa hiểu, chỉ có người khác xác chứng cho ta thành thánh quả. Chân thành kêu khổ, nhờ vậy làm cho thánh đạo hiện lên. Gồm tất cả điều ấy mới là đạo Phật chọn chánh*”<sup>(1)</sup>.

“*Đại Thiên ngũ sự*”<sup>(2)</sup> không mấy chốc mà được lan

---

<sup>(1)</sup> 5 điều: 1, *Dư sở dụ* (kẻ khác dụ dõ); 2, *vô tri*; 3, *hoài nghi*; 4, *tha linh nhập* (người khác xác chứng); 5, *chân thành kêu khổ*.

<sup>(2)</sup> Những tư liệu thuộc các bộ phái chính thống như Theravāda hoặc gần chính thống như Nhất thiết hữu bộ thì phân bác Đại Thiên ngũ sự; nhưng có nhiều tư liệu của Đại chúng bộ lại bênh vực, nói những điều Đại Thiên đưa ra là đúng nhằm ý đồ chứng minh lý tưởng A-la-hán là còn nhiễm ô, đần độn, thấp thỏi.

truyền. Những bậc có chánh tri kiến phản bác, xem như đây là sự mạ ly, phỉ báng Phật giáo cùng chư vị A-la-hán. Các bậc Thánh Tăng thì đau lòng cho tâm địa con người, vì lợi danh mà không từ nan cả những hành động và kiến giải ngông cuồng nhất. Nhưng nhóm tăng chúng ngụ tại tịnh xá Kukkuṭārāma thì hưởng ứng, đồng tình; chúng còn thêm mắm muối cho câu chuyện thêm đậm đà mùi vị để lôi kéo chư tăng trẻ nhẹ dạ, thiếu trí vào cùng phe cùng phái với mình nữa.

Mahādeva thấy khí thế lên cao, quyết tung tuyên ngôn để trung cầu ý kiến của đại đa số. Dĩ nhiên, y lại giở trò ranh ma, quỷ quyệt là huy động đệ tử thân tín len lỏi khắp nơi để mua chuộc những ông sư ngu dốt hầu chiếm đa số tăng hội. Chư Thánh Tăng, các vị có chánh kiến, các bậc chấp trì Luật biết mình bị cô lập, không làm gì được giữa đám chợ búa ồn ào, ruồi nhặng ấy nên lặng lẽ rời bỏ Pāṭaliputta sang xứ khác.

Đức vua Kālāsoka (s.Kālāsoka) đã phạm sai lầm khi nghe lời xu nịnh của nhóm ác tỳ-khuru, cho người giữ chân chư vị trưởng lão lại nhưng các ngài vẫn kiên quyết ra đi. Thấy không thể khuất phục được, chàm tỵ ái, đức vua Kālāsoka ra lệnh đem chìm chết tất cả các ngài dưới sông Gaṅgā. Bất đắc dĩ, chư vị trưởng lão bèn hiện thần thông lực, phát phới bay lên giữa hư không, vân du về thành Kashmir (p. Kasmīra – s. Kaśmīra). Đức vua bây giờ mới hối hận, biết mình si mê suýt nữa làm hại các vị Thánh Tăng nên cử người đến xin sám hối và thỉnh quý ngài trở lại Pāṭaliputta. Chư Thánh Tăng lắc đầu bảo là không bao giờ trở lại chỗ bần thiêu, dơ uest ấy nữa. Đức vua Kālāsoka bèn cho người xây cất tại Kashmir một ngôi

tỉnh xá để các ngài ngụ cư.

Từ đó, tăng chúng đã thật sự bị chia tách thành hai phái rõ rệt là Theravāda và Mahāsaṅghika.

### **3.5- Cuộc Kết Tập Phật Ngôn Lần Thứ III & Việc Phái Đoàn Truyền Giáo Đến Tích Lan.**

Theo ký sự của chư vị Thánh Tăng để lại thì trưởng lão Moggaliputta-Tissa vốn là một vị Phạm thiên có đầy đủ ba-la-mật đang trú ở cõi trời Sắc giới. Hai vị Thánh Tăng Siggava và Candavajjī thấy biết như vậy nên đã thỉnh cầu ngài xuống châu Diêm-phù-đề đúng thời, đúng lúc để tìm cách chấn hưng Phật giáo. Nguyên nhân là vì hai vị Thánh Tăng này không có mặt trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất nên chư vị Đại Thánh Tăng giao nhiệm vụ trên như là một “hình phạt cao đẹp!” để lợi lạc dài lâu cho giáo pháp.

Khi Tissa sinh xuống cõi người mới được 7 tuổi thì trưởng lão thứ nhất là Siggava tế độ cho xuất gia sa-di và chỉ dạy luật nghi thường thức cùng những giáo pháp cơ yếu. Lúc Tissa hai mươi tuổi, vị trưởng lão thứ hai là Candavajjī cho thọ cụ túc giới rồi bắt đầu trang bị cho ông một kiến thức Phật học vững chắc đủ để đảm nhận vai trò trọng yếu đối với tăng lữ cũng như cho giáo hội sau này. Chừng mười năm sau, Tissa đã lầu thông Tam tạng, đắc quả A-la-hán, có 5 thắng trí cùng 4 tuệ phân tích.

Vậy là mọi nhiệm vụ và bổn phận của trưởng lão Moggaliputta-Tissa đã sẵn sàng.

Theo Mahāvamsa cho biết tình trạng thời bấy giờ: Đại

để Asoka rất sùng mộ Phật giáo nên đã cho xây dựng nhiều chùa chiền, tịnh xá, bảo tháp thờ Xá-lợi (84.000 bảo tháp) rải rác khắp Ấn Độ. Đối với tư sự cúng dường, nhà vua rất rộng rãi vì mong cho Tăng-già đầy đủ, chỉ còn để tâm vào việc tu học mà thôi. Cũng vì đời sống của tăng chúng quá sung túc nên hấp dẫn nhiều tu sĩ ngoại giáo len lỏi gia nhập tăng đoàn. Thời gian sau, chính vì sự lẫn lộn ô hợp, phức tạp này mà đời sống Tăng-già mất sự an bình và thanh tịnh, đến nỗi không phân biệt được ai chánh ai tà, không ai còn biết tin tưởng vào ai, nói gì đến lục hòa, tứ nhiếp? Chư tăng kết phe, kết nhóm, mạnh ai muốn làm gì thì làm. Suốt 7 năm trường, tại một ngôi chùa lớn trong kinh đô, chư tăng chưa một lần họp nhau lại để làm lễ phát-lễ<sup>(1)</sup>. Biết được chuyện đó, đức vua cử một vị đại thần đến nhắc nhở, tăng chúng cứng đầu không nghe theo lệnh vua. Tức giận, vị đại thần đem chặt đầu rất nhiều ông sư ngoan cố. Sau đó nhờ có vị tỳ-khưu tên là Tissa, vốn là em ruột của đức vua đích thân đến ngăn cản. Vị đại thần không dám giết ngài Tissa, về tâu báo lại mọi việc cho vua hay. Nghe đầu đuôi tự sự, nhà vua vô cùng kính sợ, nghĩ rằng mình đã mang trọng nghiệp thâm sát tăng chúng.

Hối hận, bút rút nên đức vua đi tham vấn nhiều vị trưởng lão, những mong các ngài giải tỏa cho nỗi lo sợ, nhưng câu trả lời nào cũng không làm cho vua được an tâm. Sau rốt, theo ý kiến của chư trưởng lão, đức vua nên thỉnh thị tư vấn nơi đức đại Thánh Tăng Moggaliputta-Tissa có 5 thắng trí, một vị trưởng lão khả kính, trí tuệ thông bác, đạo hạnh đoan nghiêm;

---

<sup>(1)</sup> *Uposadha*: Cứ mỗi nửa tháng chư tăng họp nhau làm lễ sám hối.

vốn là thầy tế độ hoàng tử Mahinda, con trai trưởng của ngài. Như bưng bình, đức vua cấp tốc cử một đoàn đại thần sứ giả lên tận núi Ahogaṅga, cung thỉnh ngài về triều. Im lặng lắng nghe phái đoàn trình bày xong, trưởng lão Moggaliputta-Tissa từ chối, nói rằng, lý do của đức vua đưa ra chưa chính đáng, chưa đủ sức thuyết phục để ngài phải rời núi.

Phái đoàn về trình tấu lại, đức vua chột như sáng dạ, tăng gấp đôi số đại thần sứ giả lên lại núi Ahogaṅga, thỉnh nguyện ngài với lý do chính đáng hơn: *“Phật giáo đang có nguy cơ suy tàn, diệt vong vì phi tăng lẫn lộn với chon tăng, bởi tà giáo lẫn lộn trong chánh giáo. Xin ngài hãy trở về tìm cách chấn chỉnh lại”*.

Biết lời yêu cầu của đức vua đúng với tâm nguyện của mình, trưởng lão đáp y, mang bát trực chỉ kinh thành. Về việc hối hận, bút rút, ăn năn của nhà vua, trưởng lão thuyết một cách ngắn gọn. nói rằng:

*“- Đức Phật dạy ‘tư tác là nghiệp’, đức vua không có tư tác giết hại nên sẽ không mang nghiệp giết hại. Ngoài ra, đức vua còn có ý tốt là nhắc nhở chư tăng làm lễ phát-lồ. Vậy, đức vua đã không có tội gì mà ngược lại, đã tạo nên nghiệp tốt, rất tốt cho giáo hội và tăng đoàn.”*

Đại đế Asoka thở phào, nhẹ nhõm. Sau đó, vua tử mĩ hỏi trưởng lão một số điểm về giáo pháp để tự mình có thể tu tập, đồng thời, đem đến hạnh phúc cho muôn dân.

Là bậc Thánh Tử quả lâu thông Phật ngôn, trí tuệ thiện xảo, ưu việt, với vài lời giáo giới ngắn gọn, súc tích, trưởng

lão Moggaliputta-Tissa đã đưa thẳng vào tâm đức vua những điểm giáo pháp cốt lõi nhất, cần yếu nhất. Nhân dịp này, trưởng lão còn trình bày thêm một số phương pháp để điều chỉnh Pháp và Luật cũng như chấn chỉnh tăng đoàn. Vô cùng hoan hỷ, đức vua hứa ủng hộ hết mình hầu đem lại sự trong sáng, thanh tịnh cho đất Phật.

Vì tất cả duyên sự ấy, cuộc thanh lọc vĩ đại trong tăng chúng đã xảy ra. Sử liệu không ở đâu xác nhận, là làm thế nào để phát hiện số phi tăng do ngoại đạo trà trộn vào. Nhưng theo Mahāvamsa xác định thì có đến 60.000 tà sư bất chánh bị trục xuất khỏi giáo hội trong cuộc thanh trừng vĩ đại này.

Khi nội bộ tăng chúng được yên ổn, trưởng lão Moggaliputta-Tissa cho mời thỉnh khắp núi non, thành phố, thị trấn... những vị trưởng lão cao đức, rành rẽ Phật ngôn; lại tuyển chọn trong Tăng-già các vị sư uyên bác, đạo hạnh, tất thảy có được là 1000 vị để tổ chức đại hội kết tập Phật ngôn lần thứ III.

Đại đế Asoka hân hoan cúng dường tất cả mọi khoản phí tổn, chu cấp mọi tiện nghi ăn ở cho chư tăng không thiếu thứ gì. Đại hội diễn ra tại chùa Asokārāma, sát bên cạnh hoàng cung, kinh đô Pāṭaliputta vào khoảng năm 236 pl. - 308 tr.tl.

Cách thức kết tập tuy giống với hai lần trước nhưng nội dung có một số điểm hơi khác:

- Về Pháp, Luật: Lần I, lần II chỉ loại bớt hoặc chỉnh sửa một số giới điều xét ra là nhỏ nhặt, chi tiết; nhưng lần này Theravāda phải so sánh, đối chiếu toàn bộ nội dung cả Pháp

và Luật của tất cả 21 bộ phái được tách rời từ Theravāda và Mahāsaṅghikā.

- Về Abhidhamma: Trước đây nằm rải rác trong Phật ngôn, suốt mấy trăm năm lưu truyền, đến thời điểm này, đã tách thành một tạng riêng.

Trong đại hội, trưởng lão Moggaliputta-Tissa và hội đồng kết tập sư đức kết tất cả Phật ngôn, tức Pháp và Luật thành Tam tạng; và chư tôn đức cũng đã điều chỉnh, đã nêu ra 216 vấn đề (hay quan điểm) sai lầm của 21 bộ phái. May mắn thay, tập sách này, Kathāvatthu (Dị bộ luận) đến nay vẫn còn để cho chúng ta có cơ hội nghiên cứu; nó là phần cuối của 7 bộ Abhidhamma.

### **Cuộc kết tập 10 tháng mới xong.**

Mặc dầu Tam tạng đã được đích thân trưởng lão Moggaliputta-Tissa và chư tôn kết tập đã giữ gìn được lời dạy gần với nguyên thủy của Phật ngôn. Và theo đó, nội bộ tăng lữ cũng được chấn chỉnh, đã đi vào nề nếp; nhưng các bộ phái với những tri kiến dị biệt vẫn phát triển tự nhiên như cỏ dại. Có giữ cỏ này, nhổ cỏ kia thì sau này chúng vẫn mọc lại. Ở cái đất mà tư tưởng Bà-la-môn Vệ-đà, Áo-nghĩa-thư đã len thấm trong đời sống tín ngưỡng, văn hóa, tập quán sinh hoạt đã nhiều nghìn năm tại Ấn Độ thì sự trong sáng của Phật giáo, một thời gian nào đó cũng bị lây nhiễm, xen tạp. Đại hội kết tập vừa chứng minh điều đó qua những câu hỏi về Atman, về thực ngã, về đại ngã... là một ví dụ. Phải đem giáo pháp đi gieo trồng vào một nơi khác, thổ nhưỡng khác.

Sau khi suy nghĩ chu đáo như vậy, trưởng lão Moggaliputta-Tissa cùng với các bậc cao đức khác cùng đến thỉnh thị ý kiến đại đế Asoka. Nhà vua nghe vậy vô cùng hoan hỷ, sẵn sàng hỗ trợ. Trưởng lão Moggaliputta-Tissa cho họp tăng chúng rồi đề cử 9 phái đoàn truyền giáo đi đến các xứ, các nước, các vùng đất xa xôi. Tuy nhiên, ở đây ta chỉ ghi chép lại phái đoàn thứ nhất do trưởng lão Mahinda (hoàng tử con đại đế Asoka) làm trưởng phái đoàn đi hoằng pháp truyền giáo ở Sri-laṅkā vào thời đức vua Devānampiya-Tissa (xem chương B).

Như có ghi chép trong Mahāvamsa (Đại sử) và trong chú giải Luật tạng (Samantapāsādikā): Tích Lan tuy là một nước nhỏ bé nhưng rất quan trọng trong việc duy trì chánh pháp của đức Phật Sākya Gotama (Sakyamuni - s. Śākyaṃuni) vì hải đảo đó đã có tiền sử gắn bó, liên hệ lâu đời đến ba vị Phật tổ trong quá khứ<sup>(1)</sup>. Địa danh hòn đảo Tích Lan vào thời ba vị Phật quá khứ ấy có tên gọi thành phố, thủ đô, và có tên cả những vị vua cai trị khác nhau:

- Vào thời đức Phật Kasusandha, hòn đảo có tên là Ojadīpa, có các địa danh nổi tiếng như Mahāmeghavana và Mahātīttha; có thủ đô là Abhayapura và đức vua Abhaya là bậc nhân chủ.

- Thời đức Phật Koṇāgamana, hòn đảo Tích Lan bây giờ có tên là Varadīpa, có công viên Mahānoma, có thủ đô Vaḍḍhamāna và đức vua Samiddha cai trị.

---

<sup>(1)</sup> *Tự điển nhân danh và địa danh của Phật giáo - Buddhist Dictionary of Proper Names.*

- Thời đức Phật Kassapa, hòn đảo xinh đẹp này lại có tên là Maṇḍadīpa, có công viên Mahāsāgara, có thủ đô Visālā và đức vua Jayanta trị vì.

Vì lý do lịch sử như vậy, nên khi trưởng lão Mahinda và phái đoàn đến hải đảo mà hai đức vua Asoka và Devānampiya-Tissa đã có sự giao hảo thân thiện từ trước, cả duyên và thời đều thuận lợi thì ắt hẳn sẽ thành công. Tuy nhiên, theo Đảo sử (Dīpavaṃsa) thì đức Tôn Sư đã tiên tri điều ấy sau khi vừa Thành đạo. Xin trích nguyên văn:

Pāli:

Bujjhivā sabbadhammānaṃ udānaṃ katvā pabhaṅkaro,  
tad’eva pallaṅkavare sattāhaṃ vītināmayi.

Samitasabbasantāso katakicco anāsavo, udaggo sumano  
haṭṭho vicintesi bahuṃ sitaṃ.

Khaṇe khaṇe laye buddho sabbalokamavekkhati,  
pañcacakkhu vivarivā olokesi bahujjane.

Anāvarenaññaṃ taṃ pesesi dipaduttamo, addasa virajo  
sathā laṅkādīpaṃ varuttamaṃ.

Sudesaṃ utusampannaṃ subhikkhaṃ ratanākaraṃ,  
pubbabuddhamanuciṇṇaṃ ariyagaṇasevitaṃ.

Laṅkādīpavaṃsaṃ disvā sukhettaṃ ariyālayaṃ, ñatvā  
kālamakālaṅca vicintesi anuggaho.

Laṅkādīpe imaṃ kālaṃ yakkhabhūtā ca rakkhasā, sabbe  
buddhapaṭiḷḷhā sakkā uddharituṃ balaṃ.

Nīharitvā yakkhagaṇe pisāce avaruddhake, khemaṃ katvāna taṃ dīpaṃ vasāpessāmi mānuse.

Tiṭṭhantesu ime pāpe yāvatāyumaṃ asesato, sāsananantaram bhavissati laṅkādīpaṃ vare taṃ.

Uddharitvān' ahaṃ satte pasādetvā bahujjane, ācikkhitvāna taṃ maggaṃ accutaṃ ariyāpathaṃ.

Anupādā parinibbāmi suriyo atthaṅgato yathā, parinibbute catumāse hessati paṭhamasaṅgaho.

Tato paraṃ vassasate vassān' aṭṭhārasāni ca, tatiyo saṅgaho hoti pavattatthāya sāsanaṃ.

Imasmiṃ jambudīpaṃhi bhavissati mahīpati, mahāpuñño tejavanto dhammāsoka'ti vissuto.

Tassa rañño asokassa putto hessati paṇḍito, mahindo sutasampanno laṅkādīpaṃ pasādaye.

Buddho ñatvā imaṃ hetuṃ bahuṃ atthūpasamhitāṃ, kālākālaṃ imaṃ dīpaṃ ārakkhaṃ sugato kari.

Việt dịch: Tt. Chánh Thân (có nhuận sắc lại):

“- Sau khi đã giác ngộ tất cả các Pháp và đã nói lên lời cảm hứng đáng, Quang Minh đã trải qua bảy ngày ở ngay tại ngôi bảo tọa cao quý ấy.

Với phận sự đã được hoàn thành, mọi điều sợ hãi đã được lắng yên, không còn ô nhiễm, được phần chấn; với tâm tư thơ thới, vui mừng, bậc Lưu Tận đã suy nghĩ về nhiều trách nhiệm.

Trong khoảng thời gian vô cùng ngắn ngủi, đức Phật đã

quán xét tất cả thế gian, sau đó đã khai mở năm loại nhãn quan<sup>(1)</sup> và đã nhìn thấy nhiều loại chúng sanh.

Đấng Đạo Sư không chút nhiễm ô, bậc Tối Thượng của loài người, đã sử dụng trí tuệ không bị hạn chế ấy và đã nhận thấy hòn đảo Laṅkā là cao quý nhất hạng.

Laṅka là xứ sở tốt đẹp, khí hậu điều hòa, vật thực dồi dào, có hầm mỏ châu ngọc, đã được chư Phật quá khứ ngự đến và tập thể Thánh nhân cư ngụ.

Sau khi nhận thấy tính chất cao quý của hòn đảo Laṅka là có ruộng đồng màu mỡ, là trú xứ của các Thánh nhân; và sau khi quán xét về yếu tố hợp lý của thời điểm hoặc chưa đúng thời điểm, đấng Tế Độ đã suy nghĩ rằng: Ở trên hòn đảo Laṅkā vào thời điểm này, tất cả Dạ-xoa và ác thần là đối nghịch với chư Phật, chúng có thể dương oai về quyền lực.

Sau khi chế ngự các Dạ-xoa và ác thần, chúng trở thành những kẻ chịu sự khuất phục; ta sẽ thiết lập an ninh và giúp cho cư dân sinh sống tại hòn đảo ấy.

Trong khi toàn thể các hạng xấu xa này tồn tại đến hết tuổi thọ, sẽ có cơ hội cho Giáo Pháp phát triển tại nơi ấy, trên hòn đảo Laṅkā tuyệt vời.

Sau khi di chuyển các chúng sanh ấy đi, ta sẽ tạo niềm tin cho số đông loài người và sẽ giảng giải về đạo lộ, tức là con

---

<sup>(1)</sup> *Pañcacakkhu* (*pañca*: 5, *cakkhu*: con mắt) năm loại nhãn quan của đức Phật gồm có nhục nhãn (*mamsacakkhu*), thiên nhãn (*dibbacakkhu*), tuệ nhãn (*paññācakkhu*), Phật nhãn (*buddhacakkhu*), toàn tri nhãn (*samantacakkhu*).

đường Bất Tử của Thánh nhân.

Sau khi biết được nguyên nhân này sẽ đưa đến nhiều lợi ích cho chúng sanh, đức Phật Thiện Thệ đã tiến hành việc hộ trì hòn đảo này cả ngày lẫn đêm.

Ta sẽ viên tịch Niết-bàn do không còn chấp thủ, tương tự như mặt trời lặn xuống vậy. Sau khi viên tịch được bốn tháng<sup>(1)</sup> thì sẽ có cuộc kết tập lần thứ nhất.

Sau đó, trăm năm sẽ có cuộc kết tập khác, rồi sau một trăm mười tám năm là cuộc kết tập lần III nhằm chấn hưng Giáo Pháp.

Ở tại Jambudīpa này sẽ xuất hiện vị đại vương có phước báu lớn lao, có oai lực, được biết tiếng là ‘Asoka Công Chính’.

Đức Phật Niết-bàn vào ngày trăng tròn tháng Vesākha (tương đương với rằm tháng 4 âm. của Việt Nam) và cuộc kết tập lần thứ nhất được tiến hành sau khi vào mùa an cư được một tháng (tương đương với 16 tháng 7 âm.), thông thường khoảng thời gian này là 3 tháng. Để giải thích chứng cứ nêu trên thì năm đức Phật Niết-bàn phải là năm nhuận (do mùa mưa đến trễ nên mùa nắng kéo dài thêm một tháng).

Ngài Mahinda, con trai của vị Asoka Công Chính ấy, sẽ là bậc trí tuệ thành tựu mọi kiến thức và khả năng để thiết lập niềm tin Giáo pháp tại hòn đảo Laṅkā ấy.”

---

<sup>(1)</sup> Phổ biến tư liệu các nơi là 3 tháng. Con số 118 năm cũng vậy.



**CHƯƠNG B**

**GIÁO PHÁP VÀO TÍCH LAN**





## Xuất Thân Của Mahinda Và Saṅghamittā

Vào thời đức vua Bindusāra còn tại vị thì Asoka là Phó vương của thành phố Takkaṣilā (Taxila ngày nay) thủ đô Ujjenī (Ujjain ngày nay). Được biết rằng một lần nọ, trên đường đến Ujjenī, Asoka lưu lại một thời gian tại Vedisagiri, và nơi đây ông đem lòng thương yêu Devī, cô con gái xuân sắc của trưởng giả Deva. Sau khi được cha mẹ ưng thuận, Asoka cưới nàng và đưa về Ujjenī sinh sống. Nơi đây nàng hạ sanh hai con. Chính hai hạt giống Bồ-đề này, về sau trở thành hai thành viên của giáo hội, hai vị A-la-hán nổi tiếng Mahinda và Saṅghamittā, có sứ mạng hoằng truyền giáo pháp đến đất nước Sri laṅkā xinh đẹp.

Khi Mahinda được 20 tuổi đức vua Asoka nghĩ đến tương lai mai hậu nên hỏi trưởng lão Moggaliputta-Tissa:

- Đệ tử cúng dường rất nhiều, xây dựng cũng rất nhiều cho tòa nhà giáo pháp; hiện giờ đệ tử có thể làm thêm việc gì để Phật pháp phát triển xa rộng và dài lâu hơn?

Trưởng lão Moggaliputta-Tissa đáp rằng:

- Đại vương có công đức rất lớn về bố thí, cúng dường... nhưng dầu bố thí, cúng dường ấy là vô lượng vô biên như số cát của con sông Đại Hằng chẳng nữa, thì đại vương vẫn ở rìa bên ngoài của tòa nhà giáo pháp. Chính người nào biết hy sinh tình máu mủ, khuyến khích con trai, con gái có cùng dòng dõi, huyết thống của mình sống đời xuất gia phạm hạnh, người ấy mới thật sự là “*thân quyến trong giáo pháp*”.

Asoka sau khi nghe trưởng lão Moggaliputta-Tissa dạy thế, hỷ lạc trong lòng, bèn ân cần kể chuyện lại với hai con. Cả chàng trai Mahinda và cô gái Saṅghamittā đều vui mừng khôn xiết, sẵn sàng giúp cha thỏa ước nguyện; đồng thời báo đền được ân sinh thành dưỡng dục. Điều lạ là bà Devī cũng vô cùng hoan hỷ.

Sau đó, hoàng tử Mahinda xuất gia được trưởng lão Moggaliputta-Tissa làm thầy tế độ; hai vị luật sư tụng tuyên ngôn là đại đức Mahādeva và đại đức Majjhanta.

Thế rồi, trưởng lão Moggaliputta-Tissa đã tận tình chỉ dạy cho tỳ-khuru Mahinda học thuộc lòng cả Tam tạng và ý nghĩa uyên áo của toàn bộ giáo pháp. Do trưởng lão là bậc có tam minh, sáu thắng trí, bốn tuệ phân tích nên tỳ-khuru Mahinda được tiếp thu đầy đủ; đã học hỏi và thông thuộc toàn bộ giáo pháp đã được nghe, đã được khéo thuyết giảng, đã được khéo phân tích. Ngoài ra, về cuộc đời đức Phật, những công hạnh, trí và minh ra sao trưởng lão cũng căn kẽ giảng dạy cho tỳ-khuru Mahinda. Rồi hai kỳ kết tập Phật ngôn, nguyên nhân, kết quả ra sao, tỳ-khuru Mahinda cũng phải thông suốt, tinh minh. Vậy là mãi cho đến năm tỳ-khuru Mahinda được 32

tuổi thì trưởng lão Moggaliputta-Tissa cũng đã trao hết sở học cũng như sở hành cho người đệ tử sẽ mang sứ mạng lớn lao sau này ở bên kia Đảo quốc. Và chính Mahinda và cả Saṅghamittā sẽ thành lập được một giáo pháp vững chắc ở Tích Lan làm sở y cho muôn đời sau.

Công chúa Saṅghamittā xuất gia sau rồi cũng được học và hành tương tự Mahinda. Và, sau này, các thế hệ ni chúng tồn tại và phát triển ngàn năm cũng nhờ vào trí tuệ, đức hạnh, thắng trí cùng bốn tuệ phân tích biện tài của vị Thánh Ni!

## - I -

### Trưởng Lão Mahinda Đến Tích Lan

#### 1- Sự Giao Hảo Giữa Hai Quốc Độ.

Tuy được giao trọng trách đến Tích Lan hoàng hóa nhưng trưởng lão Mahinda trì hoãn hành trình vì dùng thẳng trí, ngài biết vị quốc vương Tích Lan Muṭasiva bấy giờ sắp sửa băng hà, chưa phải là thời cơ thuận tiện. Mahinda đến thăm gia đình tại Dakkhiṇāgiri, thăm mẫu thân là hoàng hậu Devī tại Vedisagiri... Và, sau khi biết đức vua Muṭasiva đã băng hà và người con trai thứ hai của đức vua là Devānampiya-Tissa lên nối ngôi, trưởng lão Mahinda biết là thời đã thuận duyên nên chuẩn bị lên đường.

Trong lúc ấy, tại đảo quốc Tích Lan, đức vua Devānampiya-Tissa vừa lên ngôi, liền gửi sứ thần đến triều đình đại đế Asoka tại Pāṭaliputta mang theo nhiều tặng phẩm quý trọng, giữ lễ cần thiết của một nước chư hầu bé nhỏ.

Đại đế Asoka không biết phải trả lễ hậu hỷ ấy như thế nào bèn hỏi ý kiến của đoàn sứ thần Tích Lan; và sau đó, khi được biết Tích Lan không có và chưa biết gì về nghi thức, lễ tiết

đăng quang nên đã quyết định gửi tặng đức vua Devānampiya-Tissa những vật dụng cần thiết cho cuộc đại lễ ấy. Tư liệu sử nhiều nơi ghi ra rất chi tiết:

“- *Cây quạt, vương miện, thanh kiếm, tàn lọng, giày dép, khăn mũ, bông tai, dây chuyền, bình nước, gổ chiên đàn, phẩm phục không cần giặt ủi, khăn tay, thuốc cao do Nāga mang tới, đất màu đỏ, nước lấy từ hồ Anotatta ở Himālaya và từ sông Hằng, vỏ sò, trinh nữ thời xuân sắc, chén đĩa bằng vàng, kiệu, trái cây vàng óng, dược thảo, hàng trăm cỗ xe gao quý và tất cả vật dụng cần thiết khác cho cuộc lễ*<sup>(1)</sup>”

Sau khi các sứ thần Tích Lan trở về nước, đình thần tổ chức đại lễ đăng quang cho vua Devānampiya-Tissa đúng theo lời chỉ dẫn của đại đế Asoka. Họ cũng không quên nhắc lại lời nhắn gửi rất quan trọng của vua đại quốc với đức vua của mình: “*Trẫm đã quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng và đã trở thành cận sự nam của đức Thế Tôn thuộc dòng họ Sākya (s.Sākya). Trẫm hy vọng quốc vương hãy dốc lòng quy y Tam Bảo với tất cả sự thành kính giống như trẫm vậy.*”

Cũng còn có một chi tiết về lịch sử nữa mặc dầu không thấy ghi chép ở đâu, nhưng do các sử gia luận suy: “*Trước hiệu Devānampiya cũng do đại đế Asoka ban cho vua Tissa; vì trước thời vua Devānampiya-Tissa không có vị vua nào có danh hiệu Devānampiya cả.*”

---

<sup>(1)</sup> Theo bản dịch của Mhv của Geiger, xi, 28-32. Muốn biết thêm chi tiết, xem MT, tr. 304. Hoặc từ quyển PGTL của G.s Trần Quang Thuận – đã dẫn.

Tìm hiểu rõ hơn để minh chứng cho điều ấy, chúng ta biết được rằng Devānampiya có nghĩa là: “*Người được thánh thần yêu thương*” vốn là danh hiệu mà các quốc vương Ấn Độ, trước thời Asoka thường sử dụng. Cháu của đại đế Asoka tên là Daśaratha cũng sử dụng danh hiệu này như được thấy ghi trong bia ký hang động tại đồi Nāgārjuna (ngọn đồi Nāgārjuna: Nāgārjunakoṇḍa). Dữ liệu này càng rõ ràng hơn khi vua Devānam-piyadasi (Asoka) gửi tặng vật và ban vương hiệu Devānampiya: Là những vua Tích Lan kế tiếp vào các triều đại đi sau như Saddhā-Tissa (77 - 59 t.tl.) Lajji-Tissa (Lajji-Tissa, Lañji-Tissa) (59 - 50 t.tl.), Mahācūḷika Mahā-Tissa (Mahācūḷī Mahā-Tissa) (17 - 3 t.tl.), Kuṭakaṇṇa-Tissa (16 - 38 t.l.) và Mahallanāga (556 - 559 t.l.) cũng đều được sử dụng tước hiệu Devānampiya.

Nói tóm lại, sự liên hệ thân tình, thiết cốt giữa Tích Lan và Ấn Độ đến lúc này là ở mức độ cao nhất, tín cẩn nhất, giao hảo chân tình và tốt đẹp nhất là vào thời vua Devānampiya-Tissa. Danh tiếng của đại đế Asoka truyền lan khắp nơi từ Bắc đến Nam, từ Đông sang Tây. Đại đế Asoka chăm lo sự ấm no, hạnh phúc của toàn dân, cung cấp dịch vụ xã hội, y tế cho mọi người, không chỉ tại Ấn Độ mà cả các nước biên ranh, gồm cả Tích Lan. Sự nghiệp chiến thắng bằng Đạo Pháp (Dhamma-Vijaya) của Asoka đã thành công ngoài mong đợi. Nói cách khác, Asoka đã chinh phục Tích Lan không bằng vũ lực mà bằng hoạt động văn hóa, xã hội, tôn giáo; bằng đạo pháp, bằng trí tuệ và từ bi được học hỏi từ giáo pháp đức Phật. Cũng nhờ tình thân hữu “*đạo pháp*” này nên khi nhị vị trưởng lão Mahinda và trưởng lão ni Saṅghamittā đến Tích Lan truyền

giáo thì cánh cửa “tâm hoa” đã mở sẵn, đã nở nụ hàm tiếu rồi!

## 2- Trưởng Lão Mahinda Gặp Đức Vua.

Một tháng sau khi đại đế Asoka gửi thư cho vua Devānampiya-Tissa thì trưởng lão Mahinda vào ngày trăng tròn tháng Jetṭha đã cùng 4 vị trưởng lão tỳ-khuru Iṭṭhiya, Uttiya, Sambala, Bhaddasāla, sa-di Sumana - con của Saṅghamittā<sup>(1)</sup> - cùng với cận sự nam Bhaṇḍuka (con của người dì, em bà Devī, sau khi nghe Mahinda thuyết pháp cho mẫu hậu Devī, ông đã chứng đắc quả vị Nhất Lai); và họ đã đến Tích Lan vào lúc duyên thời tốt nhất.

Thế là vào ngày trăng tròn tháng Jetṭha như kể trên, năm 236 t.tl., trưởng lão Mahinda và phái đoàn từ giã Vedisagiri và đi đến Sīlakūṭa trên ngọn đồi Missaka (hiện nay là đồi Mihintale, vào khoảng 12km phía Đông Anurādhapura). Do sự quan hệ thân thiện đã có từ trước như đã kể ở trên nên khi phái đoàn truyền giáo của trưởng lão Mahinda đến đây, vào buổi đầu, đã tỏ ra dễ dàng và thuận lợi.

Theo sử liệu Tích Lan (Đảo sử) thì phái đoàn đến thủ đô Anurādhapura thì lúc đó, đức vua Devānampiya-Tissa đang đi săn ở núi Missaka. Nghe vậy, trưởng lão Mahinda dẫn phái đoàn đến bái yết đức vua. Sau một hồi đàm đạo, cả hai có vẻ rất ý hợp tâm đầu. Câu chuyện được kể khá chi tiết như sau:

- Lúc ấy, đức vua Devānampiya-Tissa đang đi săn ở núi

---

<sup>(1)</sup> 4 vị trưởng lão là bậc lậu tận, có 5 thắng trí. Sa-di Sumana là con trai của trưởng lão ni Saṅghamittā, cũng đã lậu tận và 5 thắng trí. Còn cận sự nam Bhaṇḍuka cũng là vị Thánh Nhất lai, có thắng trí.

Missaka. Vị thần núi vì muốn đức vua trông thấy trưởng lão Mahinda nên biến hóa thành một con nai đang ung dung gặm cỏ. Vua Devānampiya-Tissa tự nghĩ: “*Chẳng lẽ nào ta lại giết lén một con vật không có chuẩn bị, để phòng gì cả?*”; bèn tạo một âm thanh được phát ra từ sợi dây cung. Con nai nghe động, bỏ chạy về hướng trưởng lão Mahinda rồi biến mất. Trong lúc ấy, trưởng lão Mahinda lại nghĩ: “*Nếu thấy nhiều sa-môn, vị ấy sẽ sợ hãi*” nên dùng thần thông để đức vua chỉ thấy một mình ngài. Không thấy con nai đâu mà chỉ thấy một người đàn ông thân sắc đẹp đẽ, nghi dung sáng rỡ trong tướng mạo một sa-môn - đức vua đứng yên, lặng ngắm, bỏ nhẹ cây cung xuống... Họ gặp nhau như vậy đó.



*Đồi Missaka hiện nay là đồi Mihintale, chừng 12km phía Đông Anurādhapura.*

### **3- Đức Vua Thọ Trì Quy, Giới.**

Trưởng lão Mahinda bèn tìm lựa một chỗ ngồi. Cả phái

đoàn, đức vua và tùy tùng, theo đó, cũng tìm chỗ thích hợp...

Với thẳng trí tinh minh, thông sáng, biết đức vua đã sẵn sàng nghe pháp, trưởng lão Mahinda lần lượt giảng cho đức vua về ân đức Tam Bảo, về quy giới; giới thiệu sơ lược về đời sống giới luật thanh tịnh của tỳ-khưu, tỳ-khưu ni...

Thấy đức vua có thiện tâm, có đức tin, có khả năng nhận thức tinh tế, có ngộ tính cao; trưởng lão Mahinda tiếp tục giảng thêm bài kinh “*Tượng tích dụ tiểu kinh*” (Cūlahatthipadūpamasuttanta)<sup>(1)</sup> với những ý nghĩa cơ yếu, căn bản. Cuối buổi giảng, trưởng lão Mahinda còn nói rộng thêm cho đức vua nghe về sự quan trọng của “*một con người có tu tập, có đạo đức và hiền thiện*” sẽ tương quan liên hệ dường như là quyết định đến sự thanh bình và thịnh cường của đất nước...

Nghe vậy, đức vua Devānampiya-Tissa rất đẹp dạ, vô cùng hoan hỷ, bèn cùng mình với các quan, thuộc hạ tùy tùng xin được thọ trì quy giới, trở thành những phật tử đầu tiên ở Đảo quốc này. Sau đó, đức vua mời phái đoàn về thành, nhưng trưởng lão chỉ thích nghỉ trên núi để an dưỡng, tĩnh cư...

#### **4- 500 Cung Nga Thế Nữ Đắc Quả Tu-đà-hoàn.**

Hôm sau, trưởng lão Mahinda cùng với phái đoàn chậm

---

<sup>(1)</sup> 4 *Tựa đề Pāli* này được dùng trong bản dịch *Mahāvamsa* (Đại sử) của tác giả W. Geiger. Tuy nhiên, như tên ghi trong Trung bộ kinh, nó là *Cūlahatthipadopamasutta* (MN 27). Có sự khác biệt này là do nguyên âm cuối ‘a’ trong “pada” liên kết nguyên âm đầu ‘u’ trong “upama” để thành ‘ū’ hoặc ‘o’. Suttanta cùng nghĩa với Sutta. Do vậy cả hai cách dùng đều đúng.

rãi, trang nghiêm ôm bát đi vào thành phố. Đức vua, vương thất, các quan nghinh đón rất trọng thể rồi thiết lễ đặt bát cúng dường. Thọ trai xong, đức vua cùng triều thần muốn được nghe pháp. Hôm ấy, với sự có mặt của đức vua, phó vương Mahānāga, hoàng hậu Anulādevī cùng 500 cung nga thể nữ, trưởng lão lần lượt giảng thêm các kinh:

- Nga quỹ sự (Petavatthu).
- Thiên cung sự (Vimānavatthu).
- Tương ưng chân đế (Sacca-samyutta).

Sau thời pháp, hoàng hậu của đức vua và 500 cung nga thể nữ, kỳ diệu thay, họ đều chứng quả vị Tu-đà-hoàn (Sotāpatti).

Dân chúng trong thành phố, mới một hôm đã hay tin nên kéo nhau đến chen chúc, xô xao trước cổng thành. Họ muốn được thấy mặt phái đoàn và cũng muốn được nghe pháp! Đức vua thấy vậy, vô cùng hoan hỷ, sai người thu xếp, dọn dẹp, trang hoàng, nói rộng nhà cửa và công viên để có đủ chỗ cho mọi người.

Tại đây, trưởng lão Mahinda lại thuyết giảng kinh Thiên sứ (Devadūtasuttanta), như muốn mở rộng tâm, khai sáng trí cho mọi người thấy được thế giới mênh mông, bao la tràn đầy ánh sáng vi diệu và hương hoa thơm ngát. Thính chúng như được tắm mát, no đầy bởi pháp bảo thanh tịnh mà họ chưa từng được nghe. Mọi thứ tôn giáo và tín ngưỡng tối tăm – đã như giá trị truyền thống của quê hương họ - chợt như bị rã tan, bị xua vệt đi lúc mặt trời chân lý quang minh xuất hiện.

### **5- Thêm 1000 Nữ Nhân Nhập Lưu.**

Buổi chiều, trưởng lão đi ra phía cổng Nam, ngồi an tịnh

tại ngôi vườn Nandana mát mẻ, khả ái. Những đoàn, những toán nữ nhân thuộc các gia đình giàu sang, quý tộc lại lũ lượt tìm đến. Họ ngồi đầy cả khu vườn xanh tươi bóng mát, cũng muốn được nghe pháp. Trưởng lão lại hoan hỷ thuyết kinh Hiền ngu (Bālapaṇḍitasuttanta) cốt để học chúng biết phân biệt đâu là tướng trạng của người ngu ác, đâu là hành tướng của bậc trí hiền!

Ôi! Chánh pháp ở xứ sở này dường như được mùa, nở hoa phơi phới; vì sau thời pháp, 1000 nữ nhân có tâm tịnh tín bất động, chứng quả Nhập lưu!

## **6- Đức Vua Dâng Cúng Đại Uyển.**

Lúc mặt trời đã ngã hướng Tây, trưởng lão và phái đoàn muốn lên núi ở cho yên tĩnh. Nghe vậy, đức vua trân trọng thỉnh mời trưởng lão Mahinda và phái đoàn đến nghỉ dưỡng ở Đại uyển Mahāmeghavana; nơi đây vừa thanh tịnh, vừa cách hoàng cung không bao xa để hằng ngày nhà vua tiện việc đến vấn an, đánh lễ và cúng dường. Các nơi ở, nơi nghỉ, sàng tọa, chỗ nước rửa mặt, rửa chân đâu đó đã được quân lính, người hầu chuẩn bị, sắp đặt tươm tất, chu đáo. Trưởng lão Mahinda khen ngợi đức vua và quần thần, bảo đây là nơi ở lý tưởng cho những sa-môn đệ tử của đấng Giác Ngộ.

Hôm sau, đức vua và tùy tùng đích thân mang hoa đến dâng cúng, thăm hỏi sức khỏe trưởng lão và phái đoàn. Trong khi mạn đàm, đức vua cặn kẽ hỏi cách thức dâng cúng tứ sự, cách thức dâng cúng liêu thất, tịnh xá (Vihāra), công viên (Ārāma) thế nào là hợp Pháp và Luật, thế nào là không hợp Pháp và Luật. Nhằm để sách tấn đức vua, trưởng lão kể một

số câu chuyện về đức vua Bình Sa (Bimbisāra), nhân chủ Ma-kiệt-dà (Magadha); là vị thí chủ vào hàng đầu tiên dâng cúng tịnh xá Trúc Lâm (Veḷuvanārāma) cho đức Phật và tặng chúng như thế nào. Nghe xong, đức vua Devānampiya-Tissa vô cùng hoan hỷ, liền khởi tâm dâng cúng rừng vườn cây Đại uyển (Mahāmeghavana) lên trưởng lão và phái đoàn để có nơi hành đạo và hoằng pháp. Đã biết cách thức dâng cúng, đức vua lấy một cái bình quý giá, đổ nước vào rồi rưới lên tay của trưởng lão - dấu hiệu của sự bố thí, cúng dường bất động sản - rồi nói rằng: *“Chúng con xin dâng cúng khu công viên xinh đẹp này đến chư tăng!”* Trưởng lão và phái đoàn hoan hỷ tụng một thời kinh phúc chúc, cầu cho nước nhà thịnh trị, muôn dân an lạc, thái bình.

### **7- Hình Thành Hội Chúng Tỳ-khưu.**

Như vậy, chúng tở đức vua Devānampiya-Tissa đã biết vâng mệnh, tuân theo lời chỉ giáo của đại đế Asoka đã quy y đức Phật, quy y đức Pháp, quy y đức Tăng. Đồng thời, trong suốt mấy ngày hôm nay, đức vua đã chứng tỏ mình là một phật tử thuần thành, ngoan đạo; đã biết cúng dường tứ sự và bất động sản, đã biết hộ trì phái đoàn rất tích cực nữa. Mấy ngày sau đó, đức vua còn khuyến khích những người trong vương triều, kẻ có học thức, vai vế trong cung đình và ngoài xã hội nên xuất gia làm thầy tỳ-khưu để phát triển tăng đoàn và giáo hội. Hễ có dịp, sau thời nghe pháp, đức vua lại khuyên dân chúng, thuộc hạ nên quy y Tam Bảo, tu học Phật pháp để giáo pháp được hưng thịnh, trường tồn; và theo đó, bá tánh sẽ được an cư, lạc nghiệp; biết đùm bọc,

biết yêu thương, nâng đỡ nhau trong điều thiện, lẽ phải và tình thương. Do vậy, chỉ trong mùa an cư đầu tiên, Tăng-già, gồm trưởng lão Mahinda làm thầy thế độ và 4 vị tỳ-khưu trưởng lão, hình thành một hội chúng, đại biểu cho Saṅgha, đã làm lễ xuất gia cho 62 vị tỳ-khưu. Và quần chúng bỏ đạo cũ, theo đạo mới, quy y theo Phật với số lượng đông không kể xiết.

### **8- Trưởng Lão Ni Saṅghamittā Và Phái Đoàn Ni Chúng Đến Đảo Quốc.**

Hoàng hậu của đức vua là bà Anulādevī cùng với 1000 cung nga thế nữ do nghe pháp, thấm nhuần trong pháp nên khởi tâm muốn xuất gia tỳ-khưu-ni. Vậy là theo với sự chỉ đạo của trưởng lão Mahinda, đức vua Devānampiya-Tissa sai sứ thần sang Ấn Độ, thỉnh đại đế Asoka và trưởng lão Moggaliputta-Tissa đề cử cho một vị trưởng lão ni và một phái đoàn ni chúng đến Tích Lan để tế độ cho nữ giới. Đức vua còn ước nguyện xin chiết nhánh cây Bồ-đề<sup>(1)</sup> về trồng ở Tích Lan cho phật tử và dân chúng có dịp chiêm bái, cúng dường...

Nguyện vọng chính đáng ấy được đại đế Asoka và trưởng lão Moggaliputta-Tissa hoan hỷ đáp ứng, chuẩn thuận. Thế rồi trưởng lão ni Saṅghamittā cùng phái đoàn ni chúng trong đó có những vị tỳ-khưu-ni hữu danh, trí tài, uyên bác như: Uttarā, Hemā, Masagallā, Aggimittā, Tappā, Mallā, Pabbatachinnā, Dhammadāsikā (hay Dhammadāsiyā)... nhận được lệnh đi đến

---

<sup>(1)</sup> Theo Dictionary of... q.1, trang 1120 thì nhánh bên phải của cây Bồ Đề lịch sử tự tách rời ra - chứ không phải chiết nhánh.

đảo Sư tử. Nhánh cây Bồ-đề cùng được lên thuyền. Đại đế Asoka còn cẩn trọng cho chuyên gia thực vật đi theo để chăm sóc, bảo quản trên suốt hải trình; còn phải chịu trách nhiệm ương trồng, săn sóc ở thổ nhưỡng mới. Thuyền ghé bến, chinh đích thân đức vua Devānampiya-Tissa đã lội trần xuống biển, tôn kính đội nhánh cây Bồ-đề lên đầu mình và sau đó là một cuộc đón rước với nghi thức vô cùng long trọng...



*Cây Bồ-đề tại Đại uyển.*

Thế là chỗ ở của những nữ nhân được sửa sang, coi nói rộng thành Ưu-bà-di tịnh xá (Upāsikāvihāra) để có đủ chỗ cho hơn 1001 vị tỳ-khuru-ni cư trú. Cây Bồ-đề lịch sử được trồng rất cẩn thận trong một buổi lễ trang nghiêm tại Đại uyển (Mahāmeghavana), trước sự chứng kiến của tăng ni, đức vua, quần thần cùng đại biểu các thành phố ở trong nước. Chừng mười năm sau, cây Bồ-đề này lại được chiết nhánh, lần lượt được trồng ở 32 địa điểm khắp các tỉnh thành trong nước.

## 9- Bát, Xá-lợi Răng Nhọn Đến Đảo Quốc.

Thời gian không lâu sau đó, sa-di Sumana, con trai của trưởng lão ni Saṅghamittā lại được đề cử về Ấn Độ, xin đại đế Asoka (tức ông ngoại) cho thỉnh Bát và Xá-lợi Răng Nhọn Bên Phải<sup>(1)</sup> của đức Phật về Tích Lan xây tháp phụng thờ. Đại đế Asoka hoan hỷ chuẩn thuận. Sau đó, tại núi Missaka được xây dựng một bảo tháp tôn nghiêm để tôn trí Bát và Xá-lợi Răng Nhọn. Đây là ngôi bảo tháp đầu tiên tại đảo Sư tử, sau được gọi là Tháp viên (Thūpārāma), trải qua bao thăng trầm dâu biển của lịch sử nó vẫn còn tồn tại đến ngày nay.

Thế là giáo hội tăng ni ngày càng lớn mạnh. Đức vua Devānampiya-Tissa lại chẳng quản tài vật, chẳng nề mệt nhọc, đã ra sức hộ trì; từ việc kiến tạo chùa viện, tịnh xá, liêu thất... đến việc hộ độ bốn món vật dụng, tạo tiện nghi tốt nhất cho mọi sinh hoạt Phật sự và tăng sự. Trong đó, công trình lớn lao và hùng vĩ nhất là chùa Đại Tự (Mahāvihāra), được đức vua dày công xây dựng để dâng cúng cho trưởng lão Mahinda và tăng đoàn.

Do tính chất có từ dòng máu vương giả chưa lột bỏ được, đức vua cho xây dựng những ngôi chùa chỉ để dành riêng cho những tu sĩ có gốc gác hoàng gia, vương thất, quý tộc, bá quan... ví như chùa Tự Tại Sa Môn (Issarasamaṇārāma). Và còn có những ngôi chùa chỉ để dành riêng cho hạng thường dân xuất gia, ví như chùa Vessagirivihāra. Đức vua cũng bắt

---

<sup>(1)</sup> Theo *Mahāvamsa*: Sa-di Sumana mang Răng Nhọn Bên Phải của đức Phật thỉnh từ đại đế Asoka - gắp Đế Thích, trao cho Đế Thích để đổi lấy Xương Đòn Vai Phải, về thờ tại bảo tháp Cūlāmaṇi – cetiya.

đầu ra sắc lệnh hạn chế những chùa, thất, viện... của ngoại đạo. Trong mắt của một ông vua đã được trang bị kiến thức Phật học thì những tu sĩ thuộc Kỳ-na giáo với hình dong kệch cỡm, lỏa thể, lang thang, lông ngông đầy đó... rõ ràng là có cái gì đó như phạm thuần phong mỹ tục! Những phương pháp tu tập của các đạo sĩ Yogi nhà vua cũng bắt đầu thấy chướng mắt, ghê sợ. Các hình thức lễ nghi thần bí của một số đạo sĩ lại có cái gì như mê hoặc, ru ngủ con người vào cõi tối tăm, ngu muội. Thế là thời gian sau, các giáo phái ngoại đạo dần dần tự động suy tàn... Vì lý do ấy, chùa Vô Úy Sơn (Abhayagirivihāra) vốn là của giáo phái Kỳ-na trở nên hoang phế, đức vua cho chỉnh tu sửa sang lại thành chùa Phật.



*Xá-lợi Răng Nhọn.*

Từ đó, tại kinh đô Anurādhapura, Phật giáo bén rễ ở thổ nhưỡng trù mật này, không mấy chốc phát triển lớn mạnh.

Chùa Đại Tự (Mahāvihāra) ở thủ đô đã trở thành một đạo tràng vĩ đại, luôn là trung tâm văn hoá, giáo dục, sinh hoạt tâm linh của Phật giáo Theravāda trải qua nhiều thế kỷ.

### 10- Kết Tập Tam Tạng Lần Thứ IV.



*Tháp viên (Thūpārāma) ngày nay.*

Vài chục năm sau, cuộc kết tập Tam tạng được cử hành long trọng tại đại Tháp viên (Thūpārāma), thủ đô Anurādhapura có 63 vị Thánh Tăng và 500 tỳ-khưu tôn đức lầu thông Tam tạng, 10 tháng mới hoàn thành. Lần kết tập này, ngoài việc trùng tuyên Tam tạng bằng ngôn ngữ Māgadhī (tức Pāḷi), hội đồng kết tập sư do trưởng lão Mahinda chủ toạ còn chú thích Tam tạng bằng ngôn ngữ Sri-laṅkā (Sinhalese) cho tăng ni tín đồ Đảo quốc dễ dàng đọc tụng, ghi nhớ mà tu tập (Lần kết tập này cũng chỉ theo cách thức trùng tuyên; phải đến thời ly loạn, khoảng năm 502 pl. Tam tạng Pāḷi và Tam tạng chú giải

bằng tiếng Tích Lan mới chính thức được khắc chép trên lá buông - lá Bối (xem thêm một bài sau).

Bắt đầu từ đây, đất nước Tích Lan xinh đẹp đã có đầy đủ Tam tạng, Tam tạng chú giải; đầy đủ chùa viện, tháp thờ Xá-lợi, uy nghiêm cây đại Bồ-đề lịch sử; đầy đủ tăng, ni, nam nữ cư sĩ; rồi còn sự hộ trì đắc lực của đức vua, vương triều, cả nhân dân Đảo quốc đều là phật tử - nên cái thế phát triển vững chắc và hưng thịnh dài lâu là điều tất yếu, hiển nhiên vậy!

### **11- Những Công Trình Xây Dựng Của Đức Vua Phật Tử.**

Đức vua Devānampiya-Tissa trị vì 40 năm, đã để lại nhiều công trình to lớn có giá trị lịch sử, tôn giáo và tín ngưỡng - ta có thể tạm liệt kê, như sau:

- Động Mahinda (Mahindagrotto),
- Chùa tháp thờ Xá-lợi (Cetiya-vihāra),
- Cây Bồ-đề lịch sử,
- Đại tịnh xá (Mahāvihāra),
- Tịnh xá Sa-môn (Issarasamaṇārāma),
- Chùa Vô Úy sơn (Abhayagiri-vihāra),
- Hồ nước Tissa,
- Bảo tháp Paṭhamathūpa,
- Chùa Vessagirivihāra,
- Ni viện Upāsikāvihāra,
- Tịnh xá Hatthāḷhaka,

- Nhà trụ vĩ đại Mahāpāli,
- Chùa Jambulokavihāra,
- Chùa Tissamahāvihāra...

Đất nước Tích Lan trù phú, thơ mộng từ đây đã trở thành cái nôi kiên cố và vững chắc của Phật giáo Theravāda; thời gian sau lan tràn sang các nước Thái Lan, Myanmar, Lào, Campuchia... rồi nhanh chóng tỏa ra khắp nơi trên thế giới.

## **12- Trưởng Lão Mahinda & Trưởng Lão Ni Saṅghamittā Thị tịch Niết-bàn.**

Trưởng lão Mahinda đến Tích Lan năm 32 tuổi, đã hoàn thành sứ mạng và tâm nguyện hoằng pháp của mình; năm 80 tuổi, ngài Niết-bàn với 60 hạ lạp vào năm 199 t.tl. Trưởng lão ni Saṅghamittā thị tịch sau đây một năm, vào khoảng 197 - 198 t.tl. Xá-lợi của hai vị cao đức được tôn trí, phụng thờ, bảo quản với hương chiên đàn ở Tháp viên (Thūpārāma) kỳ vĩ, tôn nghiêm tại Đại uyển (Mahāmeghavana), mấy ngàn năm sau vẫn còn sừng sững, uy nghi và linh thiêng tại kinh đô của Đảo quốc.

Lúc Theravāda bắt đầu hưng thịnh ở Tích Lan thì tại Ấn Độ, Theravāda bắt đầu suy yếu do không cạnh tranh nổi với các bộ phái phát triển; họ chìm dần rồi mất tích hoặc trộn lẫn trong các bộ phái khác. Ngay chính Trưởng lão bộ, Tuyết sơn bộ... đã cố gắng gìn giữ tính chất nguyên thủy của Phật ngôn nhưng ít nhiều cũng đã bị lai tạp.

## - III -

### **Phật Giáo Trở Thành Quốc Giáo.**

#### **1- Những Yếu Tố Thuận Lợi.**

Đức vua Asoka cai trị một đế quốc hùng cường và giàu mạnh, các nước lân bang đều bị nhiếp phục, nhu thuận, trân trọng. Tích Lan là một nước nhỏ, dĩ nhiên, quyền lực và uy tín của đại đế Asoka đã bao trùm Đảo quốc này. Vậy nên, khi phái đoàn truyền giáo do đại đế Asoka cùng trưởng lão Moggaliputta-Tissa cử đi - trong đó có con trai, con gái, cháu ngoại của đức vua thì chắc chắn, đức vua của một tiểu quốc phải đặc biệt tôn trọng, cung nghinh, hết lòng hộ trì.

Công việc truyền bá Phật pháp của phái đoàn, do vậy, có đầy đủ những điều kiện thuận lợi, ta có thể phân tích, như sau:

#### **1.1- Về Mặt Văn Minh, Văn Hóa.**

Phái đoàn của trưởng lão Mahinda, ngoài việc nắm chắc pháp học, pháp hành; họ còn là thành phần ưu tú, tinh hoa tri thức của triều đại. Sang Tích Lan, ngoài việc hoằng dương chánh pháp, có lẽ là trưởng lão Mahinda và phái đoàn còn

mang theo cả nền văn minh, văn hóa Ấn Độ thời bấy giờ nữa. Đức vua Devānampiya-Tissa chắc hẳn cũng biết vậy, nên ngoài việc tiếp đón phái đoàn với cung cách ngoại giao, bên sau còn cả việc tiếp thu, học hỏi một nền văn hóa khác nữa. Các loại hình nghệ thuật như hội họa, điêu khắc, kiến trúc... tại cung đình hay tại các ngôi chùa tháp, sau này, ta thấy chúng mang đậm dấu ấn thời đại đế Asoka, chắc hẳn là quà tặng của phái đoàn truyền giáo vậy.

### 1.2- Sự Giao Hảo Thân Tình.

Sứ giả của một nước lớn đi công cán một nước nhỏ đã là một sự kiện trọng đại; các đức vua tiểu quốc sẽ không dám khinh suất trong các hình thức lễ nghi, khánh tiết, hưởng hồ đây là con cháu của đại quốc. Kết liên tình thân ái bao giờ cũng là cánh cửa mở cho nền hòa bình và quyền lợi của các tiểu quốc lân bang. Xem trọng phái đoàn truyền giáo là không thất lễ với đại đế Asoka; lại còn được đế quốc rộng lớn kia bảo vệ cho về mặt lãnh thổ cũng như vương quyền nữa. Đây là một điểm son, một nhân tố tốt đẹp quyết định cho sự thành công của phái đoàn truyền giáo.

### 1.3- Dân Chúng Theo Vua.

Đức vua sùng kính, tín mộ Phật giáo thì vương thất, nội cung, bá quan, thân dân theo đó, phải một lòng, một dạ tuân phục, ủng hộ. Do vậy, khi đức vua từ bỏ tôn giáo, tín ngưỡng cũ thì dân chúng cũng rầm rộ từ bỏ để đi theo Phật giáo cũng là điều dễ hiểu.

#### **1.4- Những Tôn Giáo, Tín Ngưỡng Cũ Chưa Có Nền Móng Vững Chắc...**

Tín ngưỡng của tộc người Yakkha và tộc người Nāga đang còn sơ khai, mông muội không đáng kể. Phái Bạch y của Ấn Độ vừa mới đặt chân đến xứ này nên chúng chưa thật sự tạo nên được sức mạnh tâm linh truyền thống vững chắc. Còn 3 nhánh của Lỗa Thế thì đức vua xem như phạm thuần phong mỹ tục rồi. Trong tình hình ấy, Phật giáo đến đây, vừa mang năng lực trí thức, tâm linh, văn hóa vừa được triều đình ủng hộ thì sự thành công của phái đoàn là điều hiển nhiên. Sự thắng lợi này vắng bóng sự xung đột. Nó như ánh sáng ban mai của mặt trời, vừa chiếu soi thì màn đêm và bóng tối tự lui, không có một lực kháng cự đáng kể nào.

#### **1.5- Giáo Pháp Của Đức Phật Đáp Ứng Đủ Mọi Căn Cơ, Trình Độ...**

Lớp thượng tầng quý tộc, trí thức thì thấy giáo pháp đức Phật tuy cao siêu nhưng có thể nhận thức, học hỏi, tu tập được. Giáo pháp ấy lại còn thiết thực, cụ thể, có thể thấy rõ và giác ngộ chúng giữa tương quan cuộc sống chứ không phải là cái gì có vẻ mông lung, mơ hồ, trừu tượng, huyền bí, xa vời...

Lớp trung lưu và bình dân thì thấy được giá trị bình đẳng, không phân chia giai cấp, huyết thống nên họ đã nhìn với đôi mắt thiện cảm. Lại nữa, đời sống dị giản, trong sạch, thánh hạnh của phái đoàn là một bài thuyết pháp cao cả, vô ngôn làm tăng trưởng đức tin cho đại chúng.

## 1.6- Ngôn Ngữ Gần Gũi.

Do thuở xưa, trước đây các tộc người Aryan, Dravidian, Milakkha (s.Mleccha) từ Ấn Độ tràn xuống cùng cộng cư nên người Tích Lan đã sử dụng một loại ngôn ngữ pha trộn, kết hợp giữa ngôn ngữ Bắc Ấn và bản địa rất gần gũi với Ấn Độ. Phái đoàn truyền giáo sử dụng ngôn ngữ Māgadhī (Pāli) lại có thừa khả năng vận dụng sáng tạo tìm cách pha trộn, biến hoá một lượt nữa gần với ngôn ngữ bản địa để người Tích Lan dễ nắm vững ý nghĩa của giáo pháp. Nhờ vậy, nhờ sự gần gũi của ngôn ngữ và sự chuyển tải khéo léo của chư trưởng lão mà Phật giáo dễ dàng đi vào quảng đại quần chúng.

## 2- Trở Thành Quốc Giáo.

Do những yếu tố thuận lợi vừa dẫn lược mà Tích Lan đã sớm trở thành quốc giáo ngay khi trưởng lão Mahinda còn tại tiền. Và không lâu sau đó, Phật giáo đã trở thành điểm tựa của triều đình, trở thành đời sống tinh thần cho toàn xã hội.

Nhiều triều đại của Đảo quốc đã lấy tư tưởng và tín ngưỡng Phật giáo làm kim chỉ nam sinh hoạt. Họ làm được những việc cho Phật giáo và cho nhân dân mà không phải quốc độ nào cũng có thể làm được. Ta có thể kể khái lược như sau:

### 2.1- Bảo Tháp Thờ Bát & Xá-lợi...

Đức vua Devānampiya-Tissa đã cho xây dựng một bảo tháp tôn nghiêm có tên là Tháp viên (Thūpārāma), để thờ Bát và Xá-lợi Răng Nhọn Bên Phải của đức Phật tại núi Missaka – kỷ niệm lần đầu tiên duyên lành gặp được Thánh Tăng Mahinda - như là biểu tượng thiêng liêng của quốc độ. Suốt

trong nhiều triều đại, Bát và Xá-lợi Răng Nhọn Bên Phải của đức Phật luôn được chăm sóc, lễ bái, cúng dường cùng bảo vệ một cách nghiêm cẩn.

## **2.2- Kết Giới Sīmā Cả Hoàng Cung.**

Đây là việc làm lạ lùng và duy nhất trong lịch sử Phật giáo thế giới của đức vua Devānampiya-Tissa: Là thỉnh chư tăng, giáo đoàn làm lễ kết giới Sīmā cả hoàng cung; để cho từ đức vua, vương thất, triều đình phải biết sống đời thu thúc, giữ giới; đồng thời lại còn được sống trong sự bảo hộ bởi uy đức thánh hạnh của tăng đoàn.

## **2.3- Không Phải Vì Lãnh Thổ, Đất Đai Mà Chỉ Vì Phật Pháp.**

Đây là tuyên bố của vua Duṭṭhagāmaṇi khi dẫn quân đánh lấy lại những vùng đất do tộc người Damiḷa từ Nam Ấn xuống chiếm đoạt, vào khoảng trên dưới một thế kỷ trước tl...

## **2.4- Không Thực Hành Giáo Pháp Không Thế Gọi Là Vua Tích Lan.**

Tuyên ngôn này là của đức vua Mahinda Đệ Tứ (956-972 tl.), là một phật tử thuần thành, suốt đời chỉ biết hộ trì cho Phật pháp. Tấm bia ký được các sử gia tìm thấy vào thời ấy, còn nói rõ rằng: “*Đi theo đức Phật vừa tiếp thu được đức tin vừa thành tựu được trí tuệ vô thượng*”.

## **2.5- Không Phải Tín Đồ Phật Giáo Thì Không Được Nói Ngồi Vua.**

Có một tấm bia được khắc ghi từ thời đức vua Nissaṅka

Malla khoảng 1187-1196 t.l., có viết rằng: “*Tích Lan (Ceylon) là quốc gia Phật giáo, không phải tin đồ Phật giáo, không được nói ngôi vua*”.

Từ đó, trong tín ngưỡng dân gian, trải dài nhiều thế kỷ, đã được một thi sĩ ca ngợi trong tập thơ Pūjāvaliya như sau:

“- *Người Tích Lan thuộc về đức Phật, luôn luôn dồi dào của cải Tam Bảo. Sở dĩ như vậy là vì chưa phát hiện một kẻ tà tín nào - như tộc Ròng thuở quá khứ - lên ngôi vua mà có thể giữ nước được lâu dài. Giả sử có kẻ có sức mạnh võ bị, có thể thống trị Tích Lan một thời gian, nhưng do nội lực tiềm tàng, do uy lực bất khả tư nghì của Phật pháp khiến chúng không thể truyền ngôi được. Bởi lẽ, Tích Lan chỉ thích hợp cho vị quốc vương theo Phật giáo quản nhiệm. Và chỉ có quốc vương theo Phật giáo thì cơ đồ của nhà vua mới có thể bền vững lâu dài*”<sup>(1)</sup>.

## **2.6- Giáo Pháp Phật Trở Thành Pháp Luật Của Quốc Gia.**

Vào thế kỷ 18, pháp luật Tích Lan quy định: “*Vị quốc vương không được đình chỉ tín ngưỡng Phật giáo hoặc tự thay đổi tín ngưỡng của mình.*”

Đạo Phật đã trở thành lễ sống của đức vua các triều đại cũng như nhân dân Tích Lan. Lễ sống ấy trở thành một loại Pháp Luật nửa thành văn, nửa bất thành văn đã chi phối lễ sống, nếp nghĩ, tâm tư, tình cảm, nguyện vọng của họ. Ngay chính những luật hình nghiêm trọng của hành vi phạm tội thì luật pháp quốc độ cũng nhờ giáo pháp soi rọi – để vì tình

<sup>(1)</sup> Theo Lịch Sử PGTG của Tịnh Hải pháp sư.

thương, vì sự sống, vì tứ vô lượng tâm mà được gia giảm, miễn khinh hoặc xóa án.

Ngoại trừ một vài triều đại, Phật giáo bị suy vi, thất thế; còn đa phần triều đình (hay chính phủ) lúc có một quyết định quan trọng về vận mệnh đất nước, liên hệ đến sự sống chết hay an nguy của muôn dân họ đều phải hỏi ý kiến chư tôn túc trưởng lão của giáo hội. Và ngược lại, Phật giáo cũng dựa vào triều đình để xúc tiến những công việc Phật sự hay tăng sự. Nếu có vị tỳ-khưu nào phạm giới “*bất cộng trụ*”, luật sư xử phạt mà “*bị can*” cứng đầu, ngang ngạnh không chấp hành án phạt do tăng xử thì khi ấy phải nhờ triều đình ra tay cưỡng bức, buộc phải hoàn tục.

### **2.7- Bồn Phận Của Nhà Vua Chính Là Bồn Phận Của Người Cư Sĩ Tại Gia.**

Nhà vua được xem là vị lãnh đạo, được xem là thượng thủ trong hàng cư sĩ tại gia, thì phải có nhiệm vụ hộ trì giáo hội và chăm lo mọi sinh hoạt liên hệ đến thế tục. Họ cũng biết rõ về giới luật của bậc xuất gia thường chỉ giới hạn trong một số công việc nhất định nên đa phần là hàng cư sĩ phải đảm nhiệm, gánh vác, phục vụ.

Vào đầu thế kỷ XVI, đức vua Mahinda đệ tứ đã từng tuyên bố:

*“- Được làm vua là phải biết bảo vệ Y, Bát của đức Phật. Bảo vệ Phật pháp là tuyệt đối tín phụng Phật pháp, có trách nhiệm giữ cho Phật pháp được an toàn và thanh tịnh. Nếu Phật pháp (chỉ cả tăng đoàn và giáo hội) bị áp bức từ bên*

*ngoài hoặc bị những vị tỳ-khuru vô si làm vẫn đục thì nhà vua phải cấm chỉ hoặc trừ bỏ. Nếu trong tăng đoàn xảy ra tranh chấp mà nội bộ tăng lữ không giải quyết được thì lúc ấy nhà vua phải có trách nhiệm xử lý.”*

## **2.8- Quyền Lực Của Nhà Vua Không Vượt Quá Quyền Lực Của Tăng Đoàn.**

Hầu hết các triều đại Tích Lan, nhà vua không có quyền ra lệnh cho tăng đoàn; ngược lại, phải thuận theo quyết định của Tăng-già. Đơn cử một ví dụ. Vào thời đức vua Mahāsena, khoảng 334-362 t.l.; vì có cảm tình với trưởng lão Tissa thuộc bộ phái Vaitulya (p.Vetulla), ông đã xây dựng chùa Kỳ Viên (Jetārāma) ở ngay trên chính địa giới của chùa Đại Tự (Mahāvihāra) để dâng cúng cho cá nhân trưởng lão Tissa. Hành động ấy bị chư tăng chùa Đại Tự quyết liệt phản đối, bất mãn. Sự rắc rối kéo dài 9 tháng, chư tăng chùa Đại Tự tuyên cáo trưởng lão Tissa thọ nhận sự cúng dường ấy là phi pháp, phi luật; họ họp nhau lại tụng tuyên ngôn xử phạt ngài Tissa về tội “*bất công trụ*”, buộc phải hoàn tục. Đức vua Mahāsena dẫu không vừa lòng nhưng cũng đành phải chịu, không bênh vực được vì đây là quyết định của tăng đoàn.

## **2.9- Chư Tăng Có Thể Phạt Nhà Vua Bằng Cách “Úp Bát”.**

Có nhiều lần, nhiều trường hợp, tăng đoàn không chấp thuận yêu cầu của đức vua khi thấy yêu cầu ấy vượt quá quyền hạn của triều đình, nó chỉ thuộc nội bộ của tăng, tức thuộc lãnh vực tăng sự. Ví dụ: Chùa này giới luật thanh tịnh, chùa kia giới luật bê bối... Do vậy, chư tăng chùa có giới luật thanh tịnh không chịu làm lễ phát-lồ chung với chùa có giới

luật bê bối. Đức vua muốn hoà hợp tăng nên khuyên hai bên làm lễ phát-lò với nhau. Trong trường hợp này, chùa có giới luật thanh tịnh không thuận theo yêu cầu của đức vua nên ông cũng đành chịu.

Năm 1193 - 1210 t.l., đức vua Dāthopatisa đã xây cất ngôi tịnh xá Vô Úy Sơn (Abhayagiri) dành cho chư tăng của một phái mới. Vì địa điểm xây chùa lại nằm trong khu vực Sīmā của chùa Đại Tự (Mahāvihāra), thuộc phái cũ; chư tăng Đại Tự đã phản ánh lên đức vua điều đó nhưng ông làm ngơ, vẫn tiến hành xây dựng. Chư tăng Đại Tự thấy cần phải gây áp lực mạnh mẽ với đức vua nên họ đã chọn thái độ “*úp bát*” (từ Pāli là Pattanikkujjanakamma), có nghĩa là khi đức vua cúng dường vật thực, chư tăng Đại Tự sẽ “*úp bát*” lại, không nhận sự cúng dường ấy. Đây là hình phạt trầm trọng, nặng nề, gay gắt nhất của chư tăng dành cho cư sĩ. Nó đồng nghĩa với trục xuất, tẩy chay... không xem người cư sĩ ấy là Phật tử nữa. Đối với các nước Phật giáo thuộc truyền thống Theravāda như Thái Lan, Lào, Campuchia, Myanmar, Tích Lan... thì đây là hình phạt nghiêm trọng nhất.

Việc *úp bát* từ đời vua này được xem là sự kiện quan trọng xảy ra lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo thế giới.

## **2.10- Bôn Phận Và Trách Nhiệm Tương Quan Giữa Triều Đình Và Giáo Hội.**

Khi có việc bất đồng ý kiến vì một vài vấn đề thuộc về đạo đức cá nhân của đức vua hay của triều thần thì chư tăng thường hỷ xả, không chấp nhất, không chống đối.

- Khi có sự tranh chấp quyền hành giữa vương tộc hoặc sự mâu thuẫn giữa nhà vua và triều thần (văn thần, võ tướng) thì tăng đoàn đứng ra làm trung gian hòa giải.

- Việc chọn người kế vị qua các triều đại, khi viết di chúc hoặc trăn trối lúc lâm chung, đức vua đều phải hỏi ý kiến các vị tôn đức trưởng lão.

- Giáo hội lãnh đạo Phật tử và quần chúng, vừa khuyên họ trung thành với đức vua, vừa dẫn dắt họ tìm kiếm một đời sống có hạnh phúc bằng cách thực hành giáo pháp. Dân giàu, nước mạnh, đất nước tiến bộ, văn minh và muôn dân sống đời hòa bình, an lạc chính là tiêu chí hành động của hàng tăng lữ.

- Giáo hội phải củng cố tăng đoàn, giữ cho tăng đoàn có một nếp sống kỷ cương, phạm hạnh, thanh tịnh. Phải biết hoằng dương Phật pháp rộng khắp quốc độ qua nhiều thời đại. Phải biết tăng cường gánh vác mọi trách nhiệm tương quan giữa đạo và đời.

- Nhân dân được giáo dục, tu dưỡng đạo đức là nhờ tăng lữ; vậy tăng chúng phải có một sở học phong phú và đạo đức thanh tịnh. Chùa, viện Phật giáo phải là cơ quan giáo dục, văn hoá; là nơi đại biểu cho những giá trị tinh thần tôn quý của quốc độ. Nhà vua phải coi chư tăng là thầy. Con cái vương thất, quý tộc phải đến chùa để học tập từ nhỏ đến lớn, từ thấp lên cao.

- Triều đình phải có kế hoạch hộ pháp dài lâu. Phải hỗ trợ chư tăng trong công việc hoằng dương Phật pháp cho đạt hiệu quả cao nhất. Triều đình phải có bốn phận xây dựng, sửa sang,

tu chính chùa, viện khắp nơi trong nước.

### **2.11- Những Ngày Lễ Trong Năm Của Phật Giáo Phải Trở Thành Quốc Lễ.**

Những ngày lễ như Rằm tháng giêng (Phật hứa Ma vương), lễ Tam Hợp (Phật đản, Thành đạo, Niết-bàn), lễ Dâng Y Kāṭhina... thì triều đình, bá quan và nhân dân cả nước đều được nghỉ để đi chùa đặt bát cúng dường, thọ giới, tụng kinh, nghe pháp...

Ngoài ra, mỗi tháng có bốn ngày giới (8, 15, 23, 30) đều được nghỉ. Nhất là ngày 15 và 30, khắp toàn quốc cấm buôn bán (cấm chợ), ai vi phạm thì tự giác nộp phạt tiền đủ để hương đăng lễ Phật. Ai không muốn nộp phạt bằng tiền thì nộp ngày công phục dịch tương đương để đến làm công quả trong chùa.

### **2.12- Nhiều Triều Vua Tích Lan Công Bố Sắc Lệnh Cấm Giết Hại Súc Vật.**

Có nhiều người dân phải bỏ nghề nuôi gia cầm, gia súc; bỏ việc chăn thả bò, dê... để làm nghề khác.

### **2.13- Nhiều Triều Vua Đặc Biệt Quan Tâm Nâng Đỡ Các Vị Sư Có Tài Năng.**

Các nhà lãnh đạo hy vọng rằng, sau này, các vị sư tài giỏi sẽ nắm giữ những cương vị quan trọng có lợi ích cho đạo pháp và đất nước. Ngoài ra, những vị tỳ-khưu là pháp sư, giảng sư được tặng đoàn cử đi thuyết pháp, thuyết giảng đó đây thì các quan triều đình ở các bản hạt cùng dân địa phương

phải cúng dường đầy đủ, hỷ mãn về tứ sự; phải có người chăm sóc, hầu hạ nữa.

### **2.14- Có Vị Vua Đã Bỏ Thí Ngai Vàng, Đắt Đai Toàn Lãnh Thổ Đến Tăng-già.**

Trong thời gian bỏ thí, đức vua bỏ ngôi, sống như một cư sĩ phật tử, giao công việc triều chính cho đình thần. Khi quốc gia hữu sự hoặc do yêu cầu của triều đình, đức vua mới có thể trở lại ngôi vua như cũ.

Tóm lại, chỉ có một quốc gia lấy Phật giáo làm quốc giáo như Tích Lan mới tạo được ảnh hưởng tốt đẹp, sâu rộng giữa Phật pháp với thế gian, giữa triều đình và dân chúng đem lại an bình, thịnh trị cho quốc độ, hạnh phúc an vui cho muôn người qua nhiều thế kỷ tại đảo quốc này.

Trong lịch sử Phật giáo thế giới, kể từ thời đại đế Asoka về sau, Phật giáo Theravāda đã thực hiện được một phần nào về điều ấy ở các nước quốc giáo như Thái Lan, Myanmar, Campuchia và Lào.





**CHƯƠNG C**

**PHẬT GIÁO TÍCH LAN**

**CÁC THỜI KỲ PHÁT TRIỂN**





## - I -

### Các Đời Vua & Thời Kỳ Phát Triển.

Theo Mahāvamsa cùng sự nghiên cứu của các sử gia Đông Tây thì Phật giáo Tích Lan phát triển rực rỡ nhất là thời kỳ Phật giáo vừa du nhập từ đời vua Devānampiya-Tissa cùng các vị tiếp tục kế ngôi trong dòng họ.

#### **1- Triều Đại Đức Vua Devānampiya-Tissa (290 pl. - 250 t.tl.).**

Sau khi đức vua, vương thất, triều đình quy y theo Phật giáo, kế đó là hoàng hậu cùng 1000 cung nga thể nữ xuất gia tỳ-khuru-ni; rồi Bát và Xá-lợi Răng Nhọn Bên Phải của đức Phật được xây tháp thờ tại núi Đại uyển và các điều kiện thuận lợi (như đã lược dẫn) nghiêm nhiên Phật giáo bắt đầu phát triển lớn mạnh.

Cuộc kết tập Tam tạng lần thứ IV tại Tích Lan, sau đó đã quy tụ được 63 vị Thánh Tăng và 500 tỳ-khuru tôn đức lầu thông Tam tạng là một bằng chứng hùng hồn, thuyết phục nhất. Đức vua Devānampiya-Tissa hoan hỷ đứng ra gánh chịu phần phí tổn nặng nề về việc xây dựng thêm chùa, thất, cốc

liêu, mọi tiện nghi ăn ở... suốt trong 10 tháng diễn ra đại hội..

Lúc trưởng lão Mahinda tịch diệt là Phật giáo Tích Lan đã trải qua 48 năm không ngừng phát triển; đã tạo lập được một nền tảng vững chắc; từ đó nảy mầm, sinh trưởng lan ra xa các thành phố và quận huyện trong cả nước. Riêng các công trình quy mô xây dựng chùa, tháp, tịnh xá làm nơi tu học, sinh hoạt, học pháp, giảng pháp của chư tăng cũng có đến mấy trăm ngôi lớn, nhỏ.

## **2- Ba Đời Vua Kế Vị.**

### **2.1- Đức Vua Uttiya.**

Lúc đức vua Devānampiya-Tissa thăng hà, ngôi vua không truyền lại cho con mà truyền lại cho vị bào đệ, tên là Uttiya. Vị vua này trị vì được mười năm, tiếp tục công việc hộ trì Phật giáo theo chính sách của vua anh một cách sốt sắng và nhiệt tình. Có điều thật đau lòng: Thời gian đương triều của đức vua Uttiya này là chỉ để khóc lóc, tiếc thương, đưa tiễn các bậc tôn đức trưởng lão lần lượt thị tịch Niết-bàn.

### **Trưởng Lão Mahinda Niết-bàn.**

Nghe tin ngài tịch diệt ở Tháp viên vào ngày mùng tám của tháng Assayuja, đức vua vô cùng sầu muộn; đến nơi, ông sụp đầu đánh lễ, khóc lóc thảm thiết. Sau đó, nhục thân trưởng lão được phủ đầy hoa thơm, bột thơm, đặt vào một cái hòm bằng vàng rồi tổ chức quốc tang rất trọng thể. Đức vua đặt kim quan suốt một tuần lễ ở chùa Therānaṃbandhamāla để vương triều, hoàng thất, bá quan và muôn dân làm lễ cúng dường; sau đó mới hỏa táng, gom Xá-lợi, chia ra, thờ tại nhiều

bảo tháp khác nhau. Ngay chỗ đất hỏa thiêu, muôn dân hải đảo kính trọng, gọi tên là Isibhūmaṅgaṇa (Sa-môn đình).

### **Trưởng Lão Ni Saṅghamittā Niết-bàn.**

Trưởng lão ni thị tịch vào năm thứ 9 của triều vua Uttiya tại ni viện Hatthāḷhaka khả ái. Là niềm đau xót và tổn thất lớn lao cho triều đình và dân chúng phật tử. Nhà vua cũng tổ chức quốc tang, nghinh rước giác linh ra hướng Đông của Tháp viên, hỏa táng và xây tháp phụng thờ tại Cittasālā, gần cây đại Bồ-đề lịch sử.

Thời gian sau, lần lượt 4 vị trưởng lão đi chung với trưởng lão Mahinda cũng viên tịch; 12 vị trưởng lão ni đi chung với trưởng lão ni Saṅghamittā từ Ấn Độ sang cũng Niết-bàn. Rồi sau đó nhiều ngàn tỳ-khuru, tỳ-khuru-ni đã đoạn trừ các lậu hoặc, Thánh đa tuệ, Thánh đa văn, tinh thông Kinh, Luật cũng kể trước người sau lần lượt đi vào cõi Vô Sanh...

### **2.2- Đức Vua Mahāsiva.**

Đức vua Uttiya băng, em trai của vua là Mahāsiva lên nối ngôi. Cũng là một vị vua biết chăm lo cho Tam Bảo, kế thừa chính sách các vị vua trước. Tuy nhiên, đời vua này chẳng có công trình gì nổi bật; chỉ do lòng tịnh tín với trưởng lão Bhaddasāla nên đã xây dựng một tịnh xá cao quý tên là Nagaraṅgaṇa ở phía Đông thành phố để dâng lên ngài<sup>(1)</sup>.

### **2.3- Đức Vua Sūratissa.**

Đức vua Mahāsiva mạng chung, em trai tên là Sūratissa

---

<sup>(1)</sup> Đây là tội “bất cộng trụ” không thấy Tăng xử phạt?

lên kế ngôi. Ngoài việc duy trì tôn miếu xã tắc, hộ trì Phật giáo noi gương các vị tiên đế; đặc biệt, nhà vua xây dựng rất nhiều tịnh xá cho tăng ni - ta có thể liệt kê:

- Xây dựng ngôi tịnh xá Hatthikkhandha và một ngôi chùa Goṇṇagirika-vihāra ở phía Đông thành phố.

- Tịnh xá Nagaraṅgaṇa phía Nam thành phố.

- Xây dựng ngôi tịnh xá Pācīnapabbata ở trên núi Vaṅguttara.

- Tịnh xá Kolambahāla ở Raheraka.

- Tịnh xá Makulaka dưới núi Ariṭṭha.

- Xây dựng hai ngôi chùa Acchagallakavihāra và Girinelavāhanakavihāra...

Trong suốt thời gian 60 năm trị vì, đức vua công minh và sùng mộ Phật giáo này rất có lòng tịnh tín với Tam Bảo.

### **3- Hai Đức Vua: Sena Và Guttaka Thuộc Bộ Tộc Damiḷa.**

Khi đức vua Sūratissa già yếu, hai anh em Sena và Guttaka thuộc bộ tộc Damiḷa miền Nam Ấn, dẫn một đoàn đại binh đánh chiếm kinh đô rồi lập ra triều đại mới. Tuy nhiên, suốt 20 năm, cả hai anh em cùng trị vì đã tỏ ra công minh, sáng suốt, theo đó, Phật giáo vẫn được phát triển bình thường.

### **4- Đức Vua Asela - Con Cháu Hậu Duệ Của Đức Vua Devānampiya-Tissa.**

Đức vua Asela vốn là con trai của Muṭasiva, và vị này lại là

em út của đức vua Devānampiya-Tissa đã chiêu mộ quân binh đánh bại hai vua bộ tộc Damiḷa, chiếm lĩnh Anurādhapura rồi lên làm vua, được 10 năm.

### 5- Đức Vua Eḷāra Bộ Tộc Damiḷa.

Ông vốn là dòng dõi quý tộc thuộc bộ tộc Damiḷa miền Coḷa đã đem một đội quân hùng hậu đánh chiếm thủ đô Anurādhapura rồi cai trị xứ này được 40 năm. Tuy nhiên, tại Nam đảo, vùng Rohaṇa vẫn là hậu duệ dòng dõi đức vua Devānampiya-Tissa trấn ngự.

Dẫu khác tôn giáo, tín ngưỡng nhưng Eḷāra vẫn bảo vệ truyền thống cũ, xử phạt rất nghiêm minh. Tương truyền, đức vua có treo một cái chuông ở đầu giường của mình, nối bằng một sợi dây dài ra ngoài cửa cung. Nhân dân, ai có oan khuất gì, muốn thưa kiện, cứ đến giật chuông, bất kể đêm hay ngày, vua sẽ lắng nghe.

Ta có thể kể một số việc làm “kỳ lạ” của ông vua tộc “*Damiḷa vốn nổi tiếng hung ác*” này:

- Vua có một trai, một gái. Một lần nọ, con trai của ông đã chơi một trò chơi man rợ, dùng bánh xe cán chết một con bê con làm trò vui. Nổi giận, đức vua Eḷāra đã dùng chính bánh xe bò ấy để cắt cổ con trai mình, muốn nêu một tấm gương cho bá tánh.

- Một con rắn ăn nuốt một con chim trên cây thốt nốt. Đức vua ra lệnh bắt con rắn ấy phải đèn mạng, cho người mổ bụng con rắn lấy con chim ra, rồi trả chim lại trên cây mặc dù con chim ấy đã “*chết toi*” rồi!

- Một lần nọ, đức vua đến núi Cetiya thỉnh chư tăng về cung để thiết lễ cúng dường. Vô tình, chiếc long xa do ngựa kéo đã tông nhằm một góc của tòa bảo tháp, một số tảng đá bị rơi vỡ. Các quan tâu: *“Thưa bệ hạ, ngài đã làm hư bảo tháp rồi.”* Dẫu biết mình không cố ý, nhưng đức vua đã vấp đầu xuống đất rồi ra lệnh cho các quan hầu cận: *“Hãy cắt đầu ta để tạ tội cũng bằng cái bánh của chiếc xe ấy”*. Các quan tâu: *“Đức Đạo Sư của chúng ta không cho phép giết hại một chúng sanh nào, kể cả tính mạng của mình. Xin đức vua hãy đến sám hối với chư tăng rồi phát nguyện trùng tu lại bảo tháp!”* Đức vua y lời, làm theo như vậy. Thế là 15 tảng đá bị hư đã được đức vua chí thiện cho trùng tu toàn bộ bảo tháp với số tiền 15 ngàn đồng tiền vàng Kahāpaṇa!

- Một bà lão phơi lúa, trời đổ mưa trái mùa làm cho lúa của bà bị hư, bà đến cửa cung rung chuông, xin đức vua xử kiện. Vua im lặng gật đầu, bảo bà về rồi đăm chiêu suy nghĩ: *“Nếu ta thật sự thi hành công lý nghiêm minh thì chắc không có một cơn mưa sai mùa như vậy. Một vị vua tốt thì bao giờ trong quốc độ cũng mưa thuận gió hòa. Đây ắt là lỗi tại phần ta. Ta phải tự sám hối mới được.”* Sau đó, vua nhịn đói nhiều ngày trong ưu lự. Sự khổ nhục và ý chí hướng thiện của đức vua làm cho các vị trời hộ pháp quốc độ như bị lửa thiêu đốt. Họ cùng đến tâu với Tứ đại thiên vương. Tứ đại thiên vương lên tâu với vua trời Sakka. Thiên chủ Sakka bèn ra lệnh tức khắc cho vị trời Pajjunna (s.Parjanya) phải có bốn phận điều hòa mưa nắng cho xứ sở ấy. Bắt đầu từ đó, ở đây không còn mưa sai mùa nữa, nếu có mưa thì được ra lệnh *“chỉ mưa ban đêm thôi!”*

Mahāvamsa bình luận với đại ý rằng: “*Một người trước đây theo con đường ác, liên hệ với tà kiến; nhưng có đời sống chính trực, nghiêm minh, sẽ có được những năng lực kỳ diệu đến các vị trời cũng phải nể trọng, hết lòng hộ trì; hưởng hỗ người có chánh kiến, được an trú tịnh tín với Tam Bảo thì năng lực kỳ diệu kia sẽ kỳ diệu biết chừng nào nữa?*”

## **6- Hai Vua Trị Vì Nam Đảo Thuộc Dòng Dõi Đức Vua Devānampiyatissa.**

### **6.1- Đức Vua Kākavaṇṇatissa.**

Trong lúc Eḷāra cai trị ở miền Bắc đảo một cách tốt đẹp như lược kể ở trên - thì dòng họ hậu duệ của đức vua Devānampiyatissa là đức vua Kākavaṇṇatissa vẫn tự chủ vùng Rohaṇa ở miền Nam đảo. Ở đây, Phật giáo vẫn hưng thịnh, phát triển; đức vua đã cùng với các quan quản hạt cho xây dựng rất nhiều tu viện, chùa thất, tịnh xá. Nổi tiếng nhất phải nói là công trình Đế Tu Đại Tự (Tissamahārāma - Tissamahāvihāra) và Chát Đa La Sơn (Cittalapabbata). Đây là hai trung tâm tu học chỉ, quán uy tín rất có tiếng vang đương thời.

### **6.2- Triều Đại Của Đức Vua Duṭṭhagāmaṇi-Abhaya (421 pl. - 123 t.tl.).**

Vì triều đại này quan trọng nên đặt một mục riêng bên dưới.

## - III -

### **Triều Đại Của Đức Vua**

**Duṭṭhagāmaṇi-Abhaya (421 pl. - 123 t.tl.):**

**Thời Kỳ Hoàng Kim Của Phật Giáo Tích Lan.**

Là một đức vua vĩ đại, sáng suốt, hiền minh, trọn đời chỉ biết chăm lo cho sự vinh quang, huy hoàng của chánh pháp, của đất nước. Ông vốn là con trai của đức vua Kākavaṇṇatissa, sau này giúp cho Phật giáo một giai đoạn phát triển rực rỡ, chói ngời nhất. Niềm tin tôn giáo, tư chất, phẩm hạnh của đức vua đều được vua cha giáo dục từ nhỏ.

Rút tư liệu từ Mahāvamsa, ta có thể đi qua các giai đoạn đời người của vị ấy.

#### **1- Vị Sa-di Phạm Hạnh Tái Sanh.**

Vào thời ấy, ở tịnh xá Koṭapabbata có một vị sa-di sống một đời đạo đức, có phẩm hạnh, luôn để tâm phục dịch, hầu hạ chu đáo chư tỳ-khưu, luôn bận rộn chăm lo các thiện sự. Hôm kia, một mình khuân những tảng đá lớn để làm bậc cấp lên bảo tháp, do làm quá sức mình nên sa-di bị ngã té, sau đó là nằm

bệnh; chư tỳ-khuu quý thương nên hết lòng chăm sóc...

Hoàng hậu Vihāradevī là một cô gái trẻ đẹp, nét na, vợ của vua Kākavaṇṇatissa vốn có đức tin Tam Bảo, luôn luôn cúng dường thực phẩm, hương liệu, tràng hoa, thuốc chữa bệnh, y phục đến chư tăng. Hôm ấy, sau khi làm lễ cúng dường lớn, một vị trưởng lão thuyết pháp, sau đó nói lời phúc chúc đến hoàng hậu:

- Con sẽ đạt được những hạnh phúc lớn nhờ những phước sự mà con đã làm.

Hoàng hậu Vihāradevī cúi đầu, không giấu được nét buồn bã trên khuôn mặt xinh xắn, tâm rằng:

- Thưa trưởng lão! Hạnh phúc gì đâu khi mà đệ tử chẳng có một mụn con nào!

Vị trưởng lão, vốn là bậc có thắng trí, hướng tâm là biết rõ mọi việc nên gợi ý với hoàng hậu:

- Tại tịnh xá Koṭapabbata có một sa-di phẩm hạnh, hiền thiện, hiện đang lâm trọng bệnh, sợ không qua khỏi; hoàng hậu nên đến gặp vị sa-di ấy, thỉnh nguyện vị ấy tái sanh làm con của hoàng hậu - thì mọi nhân, mọi duyên và mọi quả thật là bất khả tư nghị!

Nghe vậy, khởi chớm hy vọng, y lời, hoàng hậu đến thăm vị sa-di; cầu khẩn, năn ni mãi, vị sa-di vẫn không chấp thuận. Quyết tâm lấy lòng vị sa-di cho bằng được, hoàng hậu thiết đại lễ - một cuộc cúng dường lớn: Trang hoàng chùa tháp bằng tất cả hoa đẹp trong thành phố rồi nhân danh vị sa-di để

cúng dường sung mãn tứ sự đến chư tăng. Cảm động trước việc làm có ý nghĩa của hoàng hậu, vị sa-di chấp thuận tái sanh vào dòng dõi nhà vua.

Thế là hoàng tử Duttthagāmaṇi-Abhaya hậu thân của vị sa-di được sinh ra với tất cả mọi hảo tướng, quý tướng; là niềm hỷ hoan, vui sướng cho mọi người trong hoàng tộc. Đồng sanh với quả phước của hoàng tử là bảy thuyền châu báu (trong sử có ghi) và một con voi sáu ngà uy dũng, đương bệ có tên là Kaṇḍula. Trong ngày lễ đặt tên, vua thỉnh mời 1.200 vị tỳ-khưu đến cung để đặt bát cúng dường; và nhà vua thàm nguyện: *Nếu con trai của ta, sau khi nắm vương quyền khắp toàn cõi Sri-lankā, sẽ làm cho giáo pháp của đức Chánh Biến Tri chiếu sáng rực rỡ thì chư tỳ-khưu sẽ không đến đủ 1.200 vị, họ chỉ đến đúng 1.008 vị mà thôi; và trước khi đặt chân vào ngưỡng cửa, các ngài sẽ cất đi cái dù và cái lọc nước. Còn nữa, sẽ có một vị trưởng lão tên là Gotama - họ của đức Phật - sẽ thu nhận con trai ta làm đệ tử, truyền tam quy, ngũ giới cho nó!* Kỳ diệu thay, mọi sự việc, mọi diễn tiến đều xảy ra y hệt lời nguyện lạ lùng của đức vua.

Thời gian sau, hoàng hậu có thêm một trai nữa và đặt tên là Tissa. Rồi cả hai được sống trong đức tin thiêng liêng của Phật giáo.

## **2- Đức Vua Giáo Dục Hai Con.**

Hôm kia, sau khi cúng dường món cơm sữa đặc biệt đến 500 vị tỳ-khưu thánh hạnh, phần thừa còn lại, đức vua, hoàng hậu và hai con cùng ăn. Sốt một ít trong cái muống bằng vàng

sang cái đĩa vàng của hai con, đức vua ân cần nói:

- Nay các con! Nếu các con từ bỏ giáo pháp của đức Thế Tôn thì cái bụng của các con sẽ không tiêu hóa được vật thực quý lạ này đâu!

Một lần khác, khi các hoàng tử đã trên mười tuổi, cũng nhân dịp cúng dường như vậy, đức vua lại sốt thực phẩm thừa cho chúng ăn rồi lại dạy:

- Nay các con! Ăn thực phẩm này, các con sẽ phải nuôi dưỡng ý nghĩ: Chúng ta sẽ không bao giờ quay lưng với các vị tỷ-khuru, là những vị thần linh ở trong nhà!

Sau đó, một lần khác nữa, đức vua hiền minh lại ân cần khuyên nhủ:

- Khi ăn những vật thực này, hãy nuôi dưỡng ý nghĩ: Chúng ta là anh em, sẽ mãi mãi không bao giờ có lòng thù địch đối với nhau.

Những lần được giáo dưỡng như thế, cả hai hoàng tử đều cảm thấy ăn rất ngon miệng tựa như thực phẩm của cõi trời.

Nhưng một lần khác, khi vua cha nói với ý như căn dặn rằng: Tộc người Damiḷa ngoại giáo, tà đạo, tà hạnh đã xâm lược, cai trị một nửa đất nước của tổ tiên bên kia con sông; chúng độc ác, bạo tàn, hung dữ lắm, đừng gây chiến tranh với họ trong lúc này vì chúng ta chưa đủ thực lực, các con nhé!

Khi nghe vua cha nói câu này thì cả hai hoàng tử đều bất mãn, lặng lẽ không nói gì, bỏ đi!

### 3-“Xá-lợi Đức Phật Được Đỉnh Trên Đầu Mũi Thương”<sup>(1)</sup>.

Lớn lên, Đuṭṭhagāmaṇi-Abhaya, hoàng tử trưởng trở thành một thanh niên khỏe mạnh, cường tráng, hiểu học, thông minh lại còn chứng tỏ bản lãnh và uy lực nhiếp phục mọi người. Hoàng tử thứ đệ, người em là Tissa tài nghệ cũng không kém gì; nhưng khi thấy Đuṭṭhagāmaṇi-Abhaya được kế thế ngôi vua và ai ai cũng quý trọng thì Tissa bất phục, dấy binh chống lại anh. Cuộc chiến huynh đệ tương tàn tương sát này sau được chư tăng đứng ra giải hòa. Đức vua Đuṭṭhagāmaṇi bao dung, tha thứ cho em vì tình máu mủ, vì lời hứa thiêng liêng với vua cha mà cũng do nhờ chư tăng ở tịnh xá Tissamahārāma, đùm bọc, chở che cho Tissa nữa.

Sau khi anh em đã đi vào hòa thuận, đức vua Đuṭṭhagāmaṇi giao cho em mình chăm lo đốc thúc nông dân gặt lúa làm lương thực và mọi việc linh tinh ở hậu cần; còn mình âm thầm rèn đức vũ khí, chiêu mộ quân sĩ, ngày đêm rèn tập huấn luyện, chuẩn bị cho việc khôi phục nửa giang sơn bên kia Bắc đảo.

Thế rồi, đúng vào ngày và giờ khởi binh, đức vua Đuṭṭhagāmaṇi-Abhaya lấy một viên “Xá-lợi Phật rồi đỉnh trên đầu mũi thương” đến tịnh xá Tissamahārāma, trình bày với chư tăng:

- Đệ tử sẽ đi qua bên kia con sông để đem lại sự vẻ vang và vinh quang cho chánh pháp. Đệ tử rất tôn kính chư tăng

---

<sup>(1)</sup> *Chẳng lẽ nào một vị vua con Phật thuần thành mà lại đỉnh Xá-lợi Phật trên đầu mũi thương (hay giáo, mác) là vũ khí giết người khi ra trận? Đây là điểm các sử gia tranh luận khá gay gắt (xem phụ chú 1).*

nên xin các ngài hãy cho 500 tỳ-khưu đi chung với quân binh; bởi vì chư tăng là sự bảo vệ và niềm phúc lạc cho đệ tử!

Chư tăng trú ngụ tịnh xá này vốn mang cảm giác là họ có lỗi vì trước đây đã bảo vệ cho hoàng tử Tissa ngỗ nghịch nên đồng ý cho 500 trăm tỳ-khưu đi theo hầu tạo khí thế, uy lực tâm linh.

Đại sử Tích Lan viết rằng: Đức vua Duṭṭhagāmaṇi ngồi trên mình con voi Kaṇḍula sáu ngày oai vệ, dẫn 10 trang dững sĩ có sức mạnh vô địch đó là: Nandhimitta, Sūranimila, Mahāsoṇa, Goṭhaimbara, Theraputtābhaya, Bharāṇa, Veḷusumana, Khañjadeva, Phussadeva và Labhiyavasabha cùng một đội binh hùng hậu, khiên giáp và vũ khí chói ngời... lần lượt đánh chiếm tất cả mọi thành trì đi ngang qua. Thế trận như chẻ tre, người chết, thân nằm như rạ. Tướng lĩnh và quân đội của Eḷāra còn sống, bị nhiếp phục, sợ hãi, quăng bỏ vũ khí ngổn ngang, chạy thục mạng. Thấy người chết nhiều quá, chư tăng than phiền, ghê sợ cho chiến tranh, ghê sợ cho quyền uy cùng tham vọng thống trị muôn thuở của con người mà gây nên tội ác kinh khiếp.

Chuyện đến tai, đức vua Duṭṭhagāmaṇi xem đây như lời buộc tội, khiển trách nặng nề của những bậc hiền trí nên ông với hương hoa quả phẩm thiết lập đàn tế, bái vọng trời đất, đồng dục cất lời phát nguyện:

*“- Chẳng phải vì tham vọng, chẳng phải vì quyền uy thống trị, cũng chẳng phải vì lãnh thổ, đất đai khiến đệ tử gian nan, cay đắng thực hiện cuộc chiến tranh máu lửa này. Tất cả mọi nỗ lực, ý chí của đệ tử là để thành lập một quốc độ chánh pháp huy hoàng của đức Chánh Biến Tri. Và nếu đây là sự*

*thực, là ước nguyện thiêng liêng của đệ tử thì xin cho những chiếc áo giáp trên thân của những chiến sĩ oai hùng của đệ tử rực chói lên sắc màu của lửa đỏ!”<sup>(1)</sup>*

Lạ lòng thay! Nhiệm màu thay! Sau lời phát nguyện uy dũng và thiêng liêng ấy, áo giáp của toàn bộ quân sĩ, màu sắc lửa rực lên như mặt trời màu đỏ!

Đức tin của đoàn quân oai hùng khí thế được xông lên tận mây xanh; sau đó, trăm trận trăm thắng, không có thành trì nào, sức mạnh nào ngăn chặn được họ. Đức vua đã giết 32 tướng Eḷāra và đánh bại đoàn quân của họ. Không lâu sau, đức vua thu phục hoàn toàn lãnh thổ.

Quân đội vào kinh đô ca khúc khải hoàn. Đức vua Duttthagāmaṇi Abhaya oai hùng bước qua những xác người và những dấu tích đồ nát, điêu tàn của khói lửa, lòng ông chùng xuống.

Trên thượng lầu, mọi trần thiết xa hoa mỹ lệ, nhạc công, vũ nữ, tiên nga, thượng yển được dành sẵn cho vị anh hùng chiến thắng; nhưng đức vua không vui. Đành rằng việc hưng phục quốc độ là ước nguyện thiêng liêng, chánh đáng, nhưng giết người nhiều quá đã làm cho tâm hồn nhà vua bất an, phiền não. Những bậc Thánh Tăng trưởng thượng có thắng trí, biết được “*nôi niêm*” của đức vua nên tức tốc cử 8 vị A-la-hán có thần thông xuyên qua hư không lúc nửa đêm, đáp xuống cung điện.

---

<sup>(1)</sup> *Đầy đủ lời phát nguyện có lẽ như trên, nhưng nếu chỉ nói ngắn gọn: “Không vì vương quốc mà hãy vì Phật giáo” thì lại sinh chuyện tranh luận (Xem phụ chú 2).*

Đức vua sợ hãi, bước ra đánh lễ rồi thưa hỏi lý do.

Một vị A-la-hán tôn túc trọng tuổi đáp rằng:

- Các bậc tôn túc đại trưởng lão cử chúng tôi đến đây để an ủi bệ hạ!

Đức vua thở dài:

- Làm sao có được sự an ủi nào dành cho đệ tử được, thưa chư tôn trưởng? Khi mà đệ tử đã gây ra cuộc tàn sát, giết người... với đầu rơi, máu chảy bạo tàn, kinh khiếp như thế?

Một vị trưởng lão lớn tuổi khác chậm rãi, ân cần giải thích:

*“- Nghiệp này không sanh lên chướng ngại đối với con đường về cõi trời của bệ hạ. Chỉ có một rười số chúng sanh đã bị giết ở đây bởi bệ hạ, tâu chúa của loài người. Một số đã qui y Tam Bảo, số khác thì thọ trì ngũ giới. Những kẻ không tin tưởng và những người đi theo lối sống tà ác là số người còn lại, số ấy chẳng hơn gì những con thú!<sup>(1)</sup>*

*Nhưng đối với bệ hạ, bệ hạ sẽ đem lại sự vinh quang cho giáo pháp của đức Phật bằng nhiều cách; do đó, hãy bỏ đi nỗi lo lắng trong tâm, hồi chúa của loài người!”*

Được khuyên giải như vậy, đức vua mới tạm thời nguôi ngoai, khuây khỏa.

---

<sup>(1)</sup> Chẳng lẽ nào một bậc Lậu tận, vô nhiễm lại tính đếm, coi thường mạng sống của con người dù họ là kẻ ác? Lại còn nói số ấy chẳng hơn gì những con thú. Sai lầm này đã có từ Đại Sử và một số học giả về sau hay sao? (Xem phụ chú 3).

## Phụ chú:

### 1- Về Viên Xá-lợi Trên Đầu Mũi Thương.

*(Phụ chú 1, 2, 3 chúng tôi đều trích nguyên văn từ cuốn Nguyên cứu phê bình lịch sử Phật Giáo Sri-lankā thời kỳ đầu - Chủ biên: Giáo Sư Dhammavihari Thera. Thích Huệ Pháp dịch. NXB Phương Đông).*

Trong bản dịch Đại sử của mình từ tiếng Pāli sang tiếng Anh vào năm 1908, giáo sư Geiger sử dụng từ 'spear' tức cái giáo, cái mác dịch cho từ 'kunta' của tiếng Pāli. Nhưng với sự thận trọng của một học giả lỗi lạc, giáo sư đã thêm chú thích đặc biệt cho phần dịch của từ 'kunta' là cái mác - được dùng như là ngọn cờ hoàng gia, luôn được mang đi trước đoàn rước nhà vua, chứ không phải dùng để chiến đấu như thanh gươm, thanh kiếm. Những kẻ hậu học đã ném phần chú ý này của giáo sư vào không khí. Ở đây phải công nhận giáo sư Geiger rằng, ông là người vừa tôn trọng truyền thống vừa nhạy cảm với dữ liệu có tính logic và cơ sở hợp lý. Trong bộ sử về bảo tháp Xá-lợi Phật bằng tiếng Pāli (Thūpavaṃsa) khi kể về câu chuyện tháp Mirisavāṭiya có một tham khảo tương tự như trong Đại sử khi nói về việc gắn Xá-lợi lên trên 'kunta', và được mang đi đầu đoàn rước mỗi khi hoàng đế đến tham dự

lễ hội tại hồ nước Tissa.

Trong các bản dịch xưa của người Sinhala thuộc thế kỷ thứ 13 có cụm từ Pāli: *‘dhātu sahita jayakontaya’* với nghĩa là trên đầu *quyền trượng* của hoàng đế có gắn các viên Xá-lợi. Vật mà đức vua Duṭṭhagāmaṇi cho gắn Xá-lợi trên đó chính là quyền trượng của ngài, một biểu tượng của hoàng gia. Vì thế, nhà vua đã cho mang nó đi luôn theo bên mình cả trong chiến tranh lẫn hòa bình. Không thể nào tin được rằng, trong truyền thống Phật giáo Sri-laṅkā chân chính, với sự đánh giá chính xác và tinh táo của mình lại có thể tưởng tượng được rằng, vua Duṭṭhagāmaṇi ra chiến trận với vũ khí giết người có gắn Xá-lợi của đức Phật? Ngoài ra, không ở đâu trong Đại sử nói về từ *‘kunta’* như là vũ khí giết người. Hơn nữa, theo văn học Sinhala của giai đoạn đầu, cũng nhấn mạnh đến định nghĩa của từ *‘kunta’* là *“quyền trượng của hoàng gia”*. Trong khi đó, tác phẩm Saddharmāṅkārāya (tk.14) có nhắc lại trong Thūpavaṃsa là cụm từ *Dhātu sahita jayakontaya*, còn thêm vào cụm từ *magul kontaya*; cả trong Saddharmaratnākarāya (tk.15) cũng có cụm từ *dhātupihīṭavu jayamaha kontaya* đều đồng một nghĩa chỉ cho *“quyền trượng”*.

Sau này, tại sao các học giả người Sri-laṅkā cứ phải lựa chọn kiểu nhắm mắt làm ngơ những sự thật không thể chối cãi, không bị vết nhơ của lịch sử? Các học giả đầu tiên dịch Đại sử sang tiếng Anh vào năm 1837, mặc dù họ không phải là những đứa con của đất mẹ Sri-laṅkā, mà dường như đã nắm được và đánh giá một cách rõ ràng tình huống lịch sử xảy ra của cuộc chiến tranh giữa Duṭṭhagāmaṇi và Eḷāra. Các học

giả đó đã dịch từ *'kunta'* thành một loại quyền trượng của hoàng đế, biểu tượng của hoàng gia. Một ấn bản thứ hai của Wijesinghe về Đại sử xuất bản năm 1889, tức hơn 50 năm sau, vẫn là bản dịch tương tự, y nguyên như thế.

Khoảng chừng năm 1887, giáo sư Hikkaduwe Sri Sumangala Thera dường như đã hoàn thành bản dịch bằng tiếng Sinhala của mình về Đại sử và cho xuất bản thành sách vào năm 1912. Trong bản dịch này, từ *'kunta'* tiếng Pāli lần đầu tiên được ông sử dụng từ *'kuntaya'* bằng tiếng Sinhala để bị chuyển nghĩa (ch.25.v1), và lần thứ hai được tìm thấy trong chương 25, đoạn 9, từ *kuntāyudhaya* tức là vũ khí *kunta*. Chúng ta bị ép buộc phải gọi điều này là hậu quả của sự ngớ ngẩn rất nghiêm trọng; và tác giả phải chịu trách nhiệm về sai lầm tai hại này bất kể nó xuất phát từ sự tận tâm nghiên cứu của tác giả. Nếu người nào đó đi xa hơn biện hộ dùm tác giả và nói rằng tác giả là một sản phẩm của thời đại, thì chúng ta sẽ không phàn nàn gì. Nhưng những gì mà ông làm đã đặt cả một dòng học giả người Sri-laṅkā, thậm chí bao gồm các học giả người Anh vào lối suy nghĩ sai lầm, và điều này dẫn tới sự đối đầu nhau trong nghiên cứu.

Hình như là đã được ông ta hậu thuẫn, các học giả Sri-laṅkā làm việc trong môi trường Anh ngữ bắt đầu dịch từ *'kunta'* là cây mác, cây thương như giáo sư Geiger đã từng dịch. Nhưng giáo sư Geiger đã thêm vào phần chú thích rằng *'cây thương được dùng như biểu tượng của hoàng gia'*. Thế mà các học giả người Sri-laṅkā của chúng ta đã lờ đi điều này một cách vui sướng và ném chúng vào gió!

Giáo sư Guṇapāla Malalasekera nói về câu chuyện tháp Mirisavaṭṭiya nằm trong quyển từ điển Pāli Danh từ Riêng (Proper Names) (1938), trong phần Maricavaṭṭi, quyển 11, trang 448, ghi chữ ‘*kunta*’ một cách rõ ràng là một cái mác (spear). Ông ta thậm chí đi xa hơn một tí. Chúng ta nên nói rằng một tí nhưng quá xa. Đây là cách ông ta viết: “... *noi cây thương của nhà vua, được gắn viên Xá-lợi của đức Phật do các vị tỳ-khưu dâng tặng, đã được đặt...*” ông trích dẫn trong Đại sử. Nhưng chúng ta phải xác định một cách rõ ràng rằng, cái ý ‘*Xá-lợi Phật được các vị tỳ-khưu dâng tặng nhà vua*’ hoàn toàn không có trong Đại sử. Bằng cách diễn đạt điều đó trong hình thức này, ông ta đang đặt các vị tu sĩ Phật giáo thời vua Duṭṭhagāmaṇi trong một vai trò mới tai hại nguy hiểm, ngay cả trong Đại sử không nhắc tới. Nếu ý này có trong Đại sử, vậy tại sao chúng ta không thành thực mà nói về thời gian, địa điểm và chỗ trích dẫn của nó? Sự chệnh mảng hay tác trách này, bất kỳ nó là gì, đã gây sự hiểu lầm đối với người nghiên cứu.

Năm 1971, giáo sư N.A. Jayawickrama, trong bản dịch sang tiếng Anh của tác phẩm tiếng Pāli Sử liệu về bảo tháp Xá-lợi Phật, đã thay thế một cách khéo léo từ ‘*spear*’ bằng từ ‘*lance*’ và tạo ra một hình tượng hoàn toàn mới về toàn bộ ngữ nghĩa; bằng cách nói rằng ‘*cây thương của vua gắn viên Xá-lợi*’. Với sự kiêu hãnh và tự đại, một bộ phận người Sri-laṅkā đang dần trở nên khoác lác, đi ngược lại sự nghiêm túc và thận trọng của các bản dịch tương tự nhưng xuất hiện sớm hơn của một số học giả khi nói tới vấn đề này ‘*Trịnh trọng đặt viên Xá-lợi thiêng liêng trong vương trượng của nhà vua*’ thì

có lẽ sẽ không xảy ra hiểu lầm đáng tiếc.

## **2- Không Vì Lãnh Thổ, Vương Quốc Mà Hủy Vì Phật Giáo.**

Bây giờ chúng ta xem lại các nhà lịch sử, các nhà chú giải về lịch sử nói gì về cuộc chiến của Duṭṭhagāmaṇi. Quyển *“Lịch sử Phật giáo Ceylon (Tích Lan)”* của tiến sĩ Walpola Rāhula Thera, xuất bản năm 1956 đã từng là một trong những nguồn sách chính để tất cả sinh viên nghiên cứu về lịch sử Sri-lankā. Tác phẩm của tiến sĩ E. W. Adikaram: *“Lịch sử vào thời kỳ đầu của Phật giáo Sri-lankā (năm 1946)”* được Tiến sĩ Rāhula nói trong phần giới thiệu của mình, quan điểm của tiến sĩ Adikaram là quan điểm của một người mộ đạo, đáng thương hơn là một kẻ suy đồi, biến chất về đức tin. Và tiến sĩ Rāhula nói rằng, về quan điểm và phương pháp nghiên cứu của tiến sĩ Adikaram có phần khác với người khác. Với những nhận xét mở đầu của tiến sĩ Rāhula Thera và quan điểm của mình, chúng ta hãy xem bình luận của ông đối với cuộc chiến gây tranh cãi của Duṭṭhagāmaṇi. Ông xứng đáng là người khám xét sổ sách đầu tiên bởi vì sách của ông được trích dẫn cho sự kiện này trong thời gian gần đây nhiều hơn sách của tác giả khác, đặc biệt là những ai đang giương nòng chia vào vua Duṭṭhagāmaṇi. Tôi cầu xin lòng độ lượng của các bạn lắng nghe phần đánh giá nghiên cứu của ông đối với tình huống lịch sử đã trải qua cách đây ít nhất hai ngàn năm:

*“- Duṭṭhagāmaṇi... tổ chức một chiến dịch lớn để giải phóng Phật giáo thoát khỏi sự cai trị của ngoại bang. Khẩu hiệu của nhà vua là ‘Không vì vương quốc mà hủy vì Phật giáo’. Toàn thể dân tộc Sinhala đồng lòng thống nhất dưới*

*khẩu hiệu này của vị hoàng tử trẻ tuổi Gāmaṇi. Đây là thời kỳ đầu của chủ nghĩa dân tộc của Sri-lankā. Đó là một cuộc cạnh tranh mới với nhiệt huyết tuổi trẻ được tổ chức theo trật tự mới của Phật giáo. Loại chủ nghĩa dân tộc tôn giáo này hầu như chẳng khác gì là sự cuồng tín, đã khuấy động toàn thể dân tộc Sinhala”.*

Bạn nên nhớ lại rằng, chúng ta đã xem xét những tình huống dẫn tới cuộc chiến của Duṭṭhagāmaṇi, trong khi đó Rāhula đang cố tình quay lưng lại với sự thật lịch sử. Lời bình đầu tiên của chúng ta ở đây là Rāhula đã không phân tích dữ liệu một cách cẩn thận, sử dụng nguồn không chính xác nên đã đưa ra nhiều sự suy xét sai lầm và mơ tưởng. Ở trang 63, Rāhula lại nói:

*“Thậm chí ngay cả người Dravidian, đôi khi phải theo đạo Phật vì mục đích chức vụ, thì liệu rằng họ thật sự có thích Phật giáo hay không. Ví dụ, đức vua Eḷāra, người Cola cai trị vùng Anurādhapura vào thế kỷ thứ 2 trước Tây lịch được nói là đã tới tịnh xá Cetiyapabbata để tỏ lòng kính trọng và thăm viếng chư tăng để cúng dường... như là một tục lệ”.*

Trong những trường hợp này, phong tục tập quán như là luật bất thành văn đã ảnh hưởng đến tận chính trị, thì vai trò của người ngoại quốc chính nó có thể không bao giờ gây ra khó chịu đối với Phật giáo để mà cần đến một chiến dịch giải phóng Phật giáo. Mỗi đe dọa không đến trực tiếp từ vai trò của người ngoại quốc nhiều bằng từ chính thủ đoạn âm mưu của những người gây mối bất hoà. Sau đó, như bây giờ, chúng ta đã sớm thấy được điều ấy. Sự thách thức này như là một sự

bất lực là làm sao kiểm soát được tình huống mà không có bất kỳ sự hận thù riêng tư, mang tính cá nhân hay tập thể. Những kẻ phạm tội phải được trừng phạt thông qua luật pháp. Chúng ta nghi ngờ liệu rằng những ai xem trọng vấn đề chủ nghĩa dân tộc, thì những kẻ âm mưu gây bất hòa có thể trở thành những kẻ phạm tội công khai. Điều đó là một sự nhơ bần của quốc gia, những thế hệ đã ngã xuống để bảo vệ tôn giáo của đất nước này.

Nhà luận giải lịch sử học của chúng ta, Rāhula đang đưa ra những ngôn từ sáo rỗng không đáng tin cậy một chút nào, nào là: Dân tộc chủ nghĩa - tôn giáo (religio-nationalism), cuồng tín (fanaticism), khẩu hiệu tranh đấu (war-cry) v.v., rõ ràng rằng ông ta đã đi quá xa ở nhiều nơi trong bài viết nghiên cứu của mình. Ông ta đã nói về những người Sri-laṅkā dưới thời đức vua Duṭṭhagāmaṇi như là đại diện cho của cả dân tộc Sinhala: *“một dân tộc mới với dòng máu trẻ nhiệt huyết”*. Chúng ta không chắc liệu rằng Rāhula đã từng đi xét nghiệm máu của mình chưa, giao trường hợp của ông ta đến chuyên gia tâm thần học hay nhà tiên tri để giải quyết. Hơn nữa ông ta còn viết: *“Toàn thể dân tộc Sinhala đoàn kết dưới khẩu hiệu của nhà vua trẻ Gāmaṇi”*.

Nhưng trong khi đó, khi nói về cuộc chiến của vua Duṭṭhagāmaṇi, Đại sử không bao giờ sử dụng từ Sinhala ở bất cứ điểm nào. Tác giả rõ ràng rằng đang làm tính toán vẹn của Sri-laṅkā bị lâm nguy, và di sản văn hoá người Sri-laṅkā bị đe dọa. Rāhula quả thực đang cố gắng sử dụng ống kính lúp công suất lớn để tìm kiếm các vấn đề gây tranh cãi trong ghi

ghép lịch sử kiểu như: Nhà cầm quyền cuồng tín, máy ông A-la-hán bất thiện và bất cứ ai mà ông ta có thể chộp được. Lẽ dĩ nhiên đó là một nhu cầu có thực, vì nhiều nguyên nhân, vào thời điểm mà ông ta bắt đầu nghiên cứu. Hãy nhìn cách mà ông ta viết những khẩu hiệu và trương áp phích quảng cáo.

*“Khẩu hiệu chiến tranh của ông ta (ý nói đức vua Gāmaṇi) là ‘Không vì đất nước mà vì Phật giáo’. Đây là một sự giải thích có thêm một chút gia vị nguy hiểm. Câu tuyên bố rõ ràng trong Đại sử là: ‘Không vì sự ưa thích với quyền thống trị mà tôi làm việc gian nan này, mà là vì bảo vệ giáo pháp của đức Chánh Biến Tri trên đảo quốc này’.”*

Bây giờ bạn đã thấy rằng, đó là một sự xuyên tạc, hoặc nói đúng hơn là sử dụng tài liệu nguồn cơ bản một cách hiểm độc của những kẻ nghiên cứu với cái tâm bất chính đã tạo ra một chương nói về vua Duṭṭhagāmaṇi quá mức bệnh hoạn trong lịch sử. Cho nên, điều này đã dẫn tới nhiều lời phỉ báng đối với một nhân vật lịch sử. Nhiều học giả người Sri-laṅkā, thậm chí trước thời của Rāhula, phải chịu trách nhiệm cho việc tạo ra tình huống như thế này. Liệu rằng đây có phải là hậu quả của sự nhiệt tình lầm lạc, hay vì lợi ích nhóm đã xem xét một cách hời hợt dữ liệu nghiên cứu; hay đó là vì nội dung của văn bản được viết bằng văn phong cổ xưa không rõ ràng cho lắm? Trong bài nghiên cứu xem xét lại sự kiện của vua Duṭṭhagāmaṇi, các ví dụ cho mỗi điều đó có thể được chỉ ra.

Mọi người dường như bị bắt ép phải trở mặt với vua Duṭṭhagāmaṇi vì sự lạm dụng có mục đích về tôn giáo, vì hư ảo và vì những lý do cá nhân của Rāhula. Chúng ta đã từng chỉ

ra chỗ hiểu sai trong tác phẩm của Rāhula nói về động cơ của vua Duṭṭhagāmaṇi như kiểu “*không vì vương quốc mà hãy vì Phật giáo*” khiến cho cuộc chiến tranh bảo vệ tính thống nhất đất nước của vua Duṭṭhagāmaṇi trông giống như một kiểu thánh chiến. Trang 80 trong tác phẩm của mình, ông ta còn thêm rằng, chính vua Gāmaṇi lấy viên Xá-lợi của đức Phật gắn lên đầu ngọn mác của mình. Mọi người khi viết về vua Duṭṭhagāmaṇi đều nhắc lại vấn đề này, cả trước và sau thời Rāhula, sử dụng chứng cứ ấy để chống lại vua Duṭṭhagāmaṇi và nói rằng nhà vua đã khai thác tối đa tôn giáo và tình cảm dân tộc cho mục đích riêng tư. Bất kể Rāhula là ai, nhiều người theo ông ta, vì kính trọng ông ta trong mối quan hệ thầy trò, chính họ đã đi theo lối mòn kiến thức sai lầm của ông và như người trượt vô chuối, té ngã, không bao giờ biết và có cảm giác cần thiết để lấy lại tư thế thẳng đứng của mình.

### 3- Về Chuyện 8 Vị A-La-Hán...

Trích dẫn chương 25 này của Đại sử, tiên sĩ Walpola Rāhula trong quyển sách của mình dưới tựa đề “*Lịch sử Phật giáo ở Ceylon*”, xuất bản ở Colombo, năm 1956, ở trang 227 viết rằng: “*Trong câu chuyện của Đại sử đã chỉ ra rằng, các vị A-la-hán đã không thoát khỏi định kiến quốc gia và tôn giáo*”. Tài liệu tham khảo đã được trích dẫn trước đó nói về sự hối hận của vua Duṭṭhagāmaṇi vì giết quá nhiều người trong cuộc chiến, và được các vị A-la-hán đến an ủi. Rất hữu ích để trích dẫn nguyên văn đoạn nói về điều này trong Đại sử: “*Khi các vị A-la-hán ở Piyāṅgudīpa biết suy nghĩ của đức vua như thế liền thỉnh tám vị A-la-hán đến để an ủi đức vua... vì thế,*

*tâu đức vua, hãy bỏ đi những phiền muộn ở trong lòng. Vì sự khuyên răn của họ, đức vua đã thoát khỏi ray rứt trong lòng”.* Nhưng điều đó tuyệt đối đi ngược lại tinh thần giáo pháp của đức Phật. Phá huỷ cuộc sống, trong bất kỳ hình dạng nào, ở bất kỳ mục đích nào, thậm chí dành cho mục đích thành lập, bảo vệ hay truyền bá chánh pháp, cũng không bao giờ có thể phù hợp theo lời dạy của đức Phật. Điều buồn cười nhất là việc tính toán số học đạo đức của “*một rươi*” số người bị giết trong chiến tranh. Chúng ta không biết rằng, liệu các vị A-la-hán của thế kỷ thứ hai trước Tây lịch, đã bao giờ phát biểu quan điểm sai lầm này chưa? Nhưng chúng ta không có lý do gì để nghi ngờ rằng, một nhóm tác giả viết Đại sử sống vào thế kỷ thứ V sau Tây lịch, đã viết những dòng này trong Đại sử quốc gia, nói rằng, các vị trưởng lão uyên bác và những người có trách nhiệm thời ấy đã xem phần này và cho đó là lời nói thích hợp của các vị A-la-hán. Họ dường như đã tin rằng, các vị A-la-hán biện hộ việc giết người cho mục đích xiển dương tôn giáo. Không nghi ngờ gì rằng, ý định của Rāhula khi nói về tính chất hợp lý hoặc mặt khác về cuộc chiến của vua Duṭṭhagāmaṇi ít hơn là đề cập tới phẩm chất đạo đức giới hạnh của các vị A-la-hán. Tuy nhiên, bằng cách ấy ông ta đã trút hết nỗi lòng của mình để làm giảm nhẹ những lời bình luận phun trào không ngừng của các nhà sử học và xã hội học, những người lúc nào cũng vậy, đưa ra những phán xét khác nhau, nếu họ đã có những lợi ích đầy đủ hơn thì việc nghiên cứu ít phiến diện hơn. Chúng ta sẽ chọn một số bình luận này để xem xét vào một lúc thích hợp.

Trong lúc này, thứ chúng ta hãy chú ý đến là một tài liệu

ở một nơi khác nói về “*sự hối hận*” của vua Duṭṭhagāmaṇi sau cuộc chiến. Rāhula đã không chú ý đến tài liệu này hoặc không đưa ra quan điểm của mình về nó vì những lý do mà chỉ có ông ta mới biết. Sự “*hối hận hay không hối hận*” sau cuộc chiến của đức vua Duṭṭhagāmaṇi có ghi trong tư liệu cổ và nó có độ tin cậy tương đương hoặc có lẽ là cao hơn, đó là Chú giải Trường Bộ kinh (Sumaṅgalavilāsinī) quyển hai, và Chú giải kinh Xà-ni-sa (Janavasabha Sutta) của Trường Bộ kinh. Ở đó, sự việc này được ghi chép như sau:

*“Duṭṭhagāmaṇi sau khi chinh phục 32 vị vương Tamil cai trị các vùng, đã đăng quang lên ngôi hoàng đế tại thành Anurādhapura. Vì điều này, nhà vua đã vui mừng đến nỗi không thể ngủ cả tháng trời. Do đó, nhà vua gửi lá thư thỉnh cầu đến chư vị tỳ-khuru, nói cho họ biết về sự mất ngủ của mình. Chư vị tỳ-khuru đã khuyên nhà vua nên thọ trì tám giới Bát quan trai (aṭṭhaṅgasīla) và nhà vua tự mình thọ trì tám giới Bát quan trai. Sau đó chư vị tỳ-khuru đã gửi 8 vị tỳ-khuru thông thạo về Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), chỉ dẫn họ đọc bài Tâm Song trong bộ Song Đối thứ tám (Citta-yamaka) của Vi Diệu Pháp trước sự hiện diện của nhà vua. Tám vị tỳ-khuru này đến gặp nhà vua và yêu cầu đức vua nằm tựa trên chiếc ghế của mình, rồi bắt đầu đọc. Nhà vua, trong lúc nghe bài kinh này đã ngủ thiếp đi. Các vị tỳ-khuru muốn đức vua không bị quấy rầy trong khi ngủ nên các vị đã ra về. Ngày hôm sau, khi mặt trời vừa mọc, nhà vua tỉnh giấc, không thấy các vị tỳ-khuru, và được thông báo lại rằng họ đã đi khi đức vua chìm vào giấc ngủ say”.*

Trong phần trích dẫn này chúng ta không thể nào quên một sự thật ấn tượng rằng, nhà vua đã biểu lộ một cảm giác chiến thắng hơn là sự hối hận sau khi chinh phục các vị vương cai trị người Tamil. Không nghi ngờ cảm giác này hình thành trong tâm của một con người mà họ biết những gì họ đã theo đuổi. Đó không phải là hành động bất đồng với cảm xúc nhất thời. Theo những chứng cứ có được, đức vua Duṭṭhagāmaṇi phát động cuộc chiến chống lại vua Tamil Eḷāra, đã có sự chủ ý tính toán và những hành động đó dường như được thúc đẩy bởi những hoàn cảnh khắc nghiệt ngày một gia tăng.

Trong khi đó, Đại sử lại ghi rằng nhà vua đã ân hận vì đã giết nhiều sinh mạng trong cuộc chiến mà ông phát động. Trong nhiều nguồn văn học, lịch sử khác nhau, cả chính thống lẫn dân gian đều nói rằng, Duṭṭhagāmaṇi có nhiều lý do để tức giận vì những kẻ xâm lược trên hòn đảo thỉnh thoảng phá hoại các chùa chiền và các đài kỷ niệm Phật giáo, những nơi được người dân ưa thích và hết sức kính trọng. Các thành tựu văn hoá mà người Sri-laṅkā đạt được đến thời gian đó là do Phật giáo đem lại, một tôn giáo được truyền bá từ phía Bắc Ấn Độ. Vua Duṭṭhagāmaṇi như là người lãnh đạo của cộng đồng đa số dân trên đảo, người vừa có nguồn gốc từ dân tộc Sinhala chính thống, lại vừa theo một tôn giáo là Phật giáo như dân chúng, điều đó đã thuyết phục ông ắt phải có trách nhiệm trong việc bảo vệ Phật giáo và toàn vẹn lãnh thổ.

#### **4- Một Số Công Trình Lớn Lao Của Đức Vua Duṭṭhagāmaṇi-Abhaya.**

#### 4.1- Tịnh Xá Maricavaṭṭivihāra.

Sau khi tất cả mọi chuyện đã qua rồi, đức vua Duṭṭhagāmaṇi-Abhaya vẫn luôn luôn tự vấn, xem xét lại mình, là trong quá khứ, có lần nào xúc phạm đến Tam Bảo, có lần nào không nghĩ đến tăng và có khiếm khuyết nào trong việc hộ độ, cúng dường hay chưa? Rồi đức vua thấy rằng, chưa có lần nào tâm tịnh tín lay động, chưa có lần nào là không nhiệt tình, chí thành trong việc phụng thờ Tam Bảo, cúng dường chư tăng; nhưng quả thật, có một lần - *một lần duy nhất* - khi dùng một món ăn ngon, đã không nghĩ đến chư tăng! Do nghiêm túc, nghiêm khắc với chính mình, vua nghĩ, phải làm một công đức lớn để sám hối, để chuộc lại lỗi lầm này. Thế rồi, sau những lễ hội, những cuộc vui ăn mừng chiến thắng, đức vua bắt tay xây dựng một công trình vĩ đại, ròng rã suốt ba năm mới hoàn thành. Đây là một công trình kiến trúc quy mô, gồm có tịnh xá, bảo tháp, những tòa nhà lớn bằng những vật liệu tốt nhất, quý nhất thời bấy giờ. Ngày khánh thành, vua thỉnh chư tăng hàng ngàn vị, cúng dường trọng thể, rồi sau đó làm lễ cúng dường tịnh xá đến tăng. Vua cũng tuyên bố lý do của công trình là sám hối một lần trong đời - *khi dùng món ăn ngon mà không nghĩ đến chư tăng!* Thật là bài học của người hiền trí, vua muốn quốc độ noi gương ngài để hết lòng phụng thờ Tam Bảo, làm cho chánh pháp được rạng ngời, chói sáng và vinh quang thêm nữa.

Ngân khoản chi phí cho công trình này, theo ước tính của Đại sử (Mahāvamsa) ghi lại là gần một Koti tiền vàng (mười triệu).



*Tịnh xá Maricavaṭṭivihāra ngày nay.*

#### **4.2- Thanh Đồng Điện (Lohapāsāda).**

Một sự tình cờ, hôm kia, đức vua tìm thấy một cái đĩa bằng vàng, nằm trong một cái rương cũ đựng châu báu, có ghi một hàng chữ có từ thời tiên đế là đức vua Devānampiya-Tissa: “*Trong tương lai, đúng 136 năm sau, đứa con trai của đức vua Kākavaṇṇa là Duṭṭhagāmaṇi cai trị vương quốc, sẽ xây dựng một tòa bảo tháp vĩ đại như vậy... như vậy... để thờ Xá-lợi; là dấu ấn vinh quang của triều đại chánh pháp.*”

Đức vua Duṭṭhagāmaṇi-Abhaya vui mừng khôn xiết, bảo thị thần đọc cho cả triều đình cùng nghe, sau đó, ông tức khắc đến ngay công viên Mahāmegha, thỉnh mời chư vị tôn túc trưởng lão ở kinh đô để xin lời chỉ dạy. Sau đó, chư tăng đã đề cử 8 vị A-la-hán có thắng trí, tổ chức một buổi hội thảo, lấy ý kiến của các ngài về công trình lớn lao sẽ kiến tạo.

Đề gợi ý đúc kết, đức vua cất tiếng nói có vẻ rất quyết đoán:

- Không cần phải thảo luận gì nhiều, thưa chư tôn trưởng lão thánh hạnh! Quý ngài có năng lực thần thông, vậy xin hãy gửi đến cho đệ tử một bản vẽ giống cung điện của chư thiên, đệ tử sẽ thực hiện y như vậy!

Tương truyền, sau đó, một vị trưởng lão có 6 thắng trí, có năng khiếu nghệ thuật kiến trúc đã sử dụng thần thông, trong chớp mắt đã có mặt tại cung trời Đao Lợi vẽ theo mẫu một cung điện đẹp nhất trên một tấm lụa rồi mang về trình lên chư tăng. Chư vị trưởng lão xem xong, rất vừa ý, bèn đưa bản vẽ cho đức vua thực hiện.

Thật không thể kể hết sức người, sức của, ngọc vàng, châu báu, nhiệt tình, một lòng một dạ, tâm huyết, đức tin... từ chư tăng, đức vua, triều đình bá quan và bách tính để kiến tạo một công trình kiệt xuất về lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng có một không hai trên trần thế.

Chúng ta thật không thể tưởng tượng công phu và thời gian, sự chu đáo, toàn mãn, nguy nga, đồ sộ của ngôi Thanh Đòng điện cao chín tầng này.

Bảo tháp này có một ngàn căn phòng ở xung quanh với tất cả sự trang trí, hoa văn, họa tiết rực rỡ sắc màu; những bức tường được chạm trổ, điêu khắc các tiền thân Phật cũng như các chi tiết, hình ảnh đức Phật từ Đản sinh đến lúc ngài Nhập diệt... Nó huy hoàng, lộng lẫy, hoành tráng, kỳ vĩ không biết diễn tả như thế nào... nhưng rõ ràng là đức vua đã làm đúng với ước nguyện của mình.

Việc tôn trí Xá-lợi, sau đó, cũng là cái gì cao cả, duy nhất và hy hữu trong tâm quy mô, long trọng không thời nào có được. Đức vua còn thiết lễ cúng dường, hàng ngàn, hàng vạn như sông như biển về tứ sự, nhu dụng cần yếu đến chur tăng ni khắp nơi trong hải đảo, kể cả những nơi xa xôi nhất, không thiếu sót bất kỳ một ai, không thiếu thốn bất cứ một vật gì! Đúng là thời đại huy hoàng của giáo hội và tăng đoàn, không thua gì thời đức Phật tại tiền! (Xem thêm Mahāvamsa).



*Thanh Đồng điện ngày nay.*

### **5- Trước Giờ Lâm Tử!**

Đến cuối đời, trước giờ khắc lâm chung của đức vua anh minh, Mahāvamsa (Đại sử) cũng đã thuật lại khá chi tiết.

Hôm ấy, vị quan viết sử cẩn trọng đọc cho đức vua nghe những công đức, những việc làm cao đẹp của ông cho chánh

pháp trong thời gian ông tại vị:

- Vua đã xây dựng được 99 tịnh xá. Đặc biệt là tịnh xá Maricavaṭṭivihāra vĩ đại phí tổn 19 koti; Thanh Đồng điện nguy nga, tráng lệ chi phí 30 koti. Còn phần mỹ thuật, trang trí các nơi bằng ngọc vàng, châu báu lên đến 1000 koti.

- Tại nạn đói kinh hoàng xảy ra ở Koṭṭa, đức vua đáng kính đã bán hai chiếc bông tai quý giá, chỉ để làm một món cháo kê chua, tự mình khổ nhịn, không ăn mà đem dâng cúng cho năm vị trưởng lão với tâm tịnh tín bất động.

- Trong cuộc chiến mà đức vua đã bại trận ở Cūlaṅgaṇiya, ngài đã nhịn ăn để dâng vật thực cho trưởng lão Tissa.

- Lễ dâng cúng Thanh Đồng điện, suốt một tuần lễ, đức vua tổ chức cúng dường lớn đến chư tăng với vật thực thượng vị.

- Đức vua đã đứng ra tổ chức chu đáo được tất thảy 24 cuộc lễ Vesākh<sup>(1)</sup>.

- Đức vua ba lần dâng cúng y đến toàn thể chư tăng.

- Đã 5 lần, mỗi lần 7 ngày, đức vua đã cúng dâng “*địa vị cai trị vương quyền*” đến giáo pháp.

- Đức vua đã cúng 1000 cây đèn với những tim bắc trắng thường xuyên ở tại 12 tịnh xá để cúng dường Phật.

- Ở 18 tịnh xá, đức vua cúng dường đều đặn cơm đê hồ trộn với mật ong, bánh Jāla nướng bằng bơ đầy đủ đến chư tăng.

- Đức vua cúng dầu đèn, mỗi tháng một lần ở 8 tịnh xá,

---

<sup>(1)</sup> Đây là tháng 5 Vesākh chứ không phải Vesak.

đại tịnh xá.

- Vì nghe bố thí pháp là cao quý, nên ở tại Thanh Đồng điện, đức vua dự định thuyết pháp trên một chiếc ghế của pháp sư bài kinh Hạnh Phúc (Maṅgalasutta); nhưng do lòng kính trọng tăng, ngần ngại khi ngồi trên ghế pháp sư nên vua đã không thuyết được. Sau đó vua truyền lệnh cho tổ chức các buổi thuyết pháp khắp các tịnh xá trong nước. Vua đã khuyến khích và ban thưởng cho các vị pháp sư rất là hậu hĩ!

Đức vua làm công đức rất nhiều, phước sự rất lớn, nhưng chẳng có việc nào, công đức nào làm cho đức vua hoan hỷ bằng hai lần cúng dường: Lúc đói lòng và lúc nguy khốn dâng vật thực cho các vị trưởng lão.

Được nghe hai chuyện thắng duyên đó, trưởng lão Abhaya, bậc có 6 thắng trí, giải thích thêm cho vua biết rằng:

- Cả hai lần bố thí ấy đều hy hữu và vi diệu. Khi vua bán hai chiếc vòng tai quý giá để làm món cháo kê chua; tự mình nhịn đói, không ăn, lại đem dâng cho 5 vị trưởng lão A-la-hán; vì muốn cho phần phước báu của bệ hạ trở sanh to lớn hơn, chư vị trưởng lão đã lặng lẽ dùng năng lực thần thông chia sót vật thực ấy cho nhiều chục ngàn vị tỳ-khưu khác rồi tự mình dùng sau! Việc ấy bệ hạ không biết đâu!

Đức vua hoan hỷ quá chừng, nhưng ông lại nói sang chuyện khác:

- Trong 45 năm trị vì, trăm đã làm người bảo trợ chư tăng không kể đến thân mình, điều ấy là có thật. Bây giờ, phía bên ngoài Đại bảo tháp, nơi khu vực chư tăng thường hay hành lễ;

tại chỗ ấy, chư tăng hãy thiêu xác trẫm; trẫm muốn cái xác của trẫm cũng là người hầu của chư tăng!

Nói thế xong, đức vua trần trời với hoàng đệ:

- Công trình xây dựng bảo tháp, còn chỗ này chỗ kia chưa hoàn mỹ, hoàng đệ hãy quan tâm đúng mức. Mỗi sáng và mỗi chiều, hoàng đệ hãy cúng dường hoa đến bảo tháp. Tất cả những buổi lễ trong năm cúng dường chánh pháp, hộ độ chư tăng mà ta đã thực hiện, hoàng đệ hãy làm theo như thế. Đừng bám víu vào của cải, tài sản. Đừng bao giờ buông lợi phận sự đối với chư tăng.

Ngay lúc ấy, biết đức vua sắp ra đi, chư tăng bèn tụng kinh. Cũng lúc ấy, đức vua thấy 6 chiếc xe có 6 vị trời cao sang xuất hiện; họ nói với ông: *“Hãy đi theo chúng tôi đến cõi trời để hưởng hạnh phúc, tâu đại vương!”* Đức vua làm một cử chỉ như xua tay rồi nói với họ: *“Hãy đợi một chút, để ta nghe kinh đã!”*.

Thấy cử chỉ ấy, một số vị sư chưa có thắng trí tưởng đức vua bảo ngưng tụng kinh nên dừng lại. Đức vua bảo: *“Không phải vậy, thưa quý ngài!”* Một số phàm tăng và triều thần xung quanh, lại suy nghĩ rằng: *Đức vua khiếp đảm vì sự chết nên nói làm như vậy!*

Đề đoạn trừ tất cả mọi hoài nghi ấy, trưởng lão Abhaya bèn nói thoảng vào tai đức vua rằng: *“Làm thế nào để đức vua có thể cho mọi người biết rằng là có 6 chiếc xe của cõi trời đã hiện đến đây?”*

Vua là người có trí tuệ, bèn sai quan hầu tụng những

tràng hoa vào không trung. Tức khắc, những tràng hoa này bị mắc, dính vào những chiếc xe... và lòng thòng giữa hư không. Lúc ấy mọi người mới biết vua nói thật, và hiện ngài đang rất tinh táo.

Đức vua chợt hỏi trưởng lão Abhaya:

- Trong tất cả các cõi trời, cõi nào là khả ái nhất, thưa ngài?

- Đầu Suất (Tusita), tâu đại vương! Là khả ái nhất, lại luôn có Bồ-tát Metteyya (Di-lặc) đầy lòng bi mẫn, đang ngự ở đây.

Đức vua nghe xong, quay nhìn đại Bảo tháp một lần nữa rồi yên lặng nhắm mắt, nhiếp tâm tức khắc hóa sanh vào cung trời Đầu Suất.

Như vậy, cuộc đời của một đức vua, đáng minh quân Duṭṭhagāmaṇi-Abhaya vốn là hậu thân của một vị sa-di sống đời phạm hạnh đã đem đến vinh quang rạng ngời cho chánh pháp tại Đảo quốc, một lần nhưng mà còn mãi, xán lạn mãi, khó có triều đại nào trên thế gian có thể so sánh được.

## - III -

### Các Đời Vua Kế & Những Biến Cố.

Từ thời kỳ Phật giáo phát triển vững chắc của đức vua Duṭṭhagāmaṇi-Abhaya, sau đó là kế tục các triều đại đầy những biến cố. Nó có lúc thịnh, lúc suy, lúc can qua... nhưng Phật giáo vẫn là một truyền thống tín ngưỡng bất khả xâm phạm của dân tộc, tạo nên một nội lực bất biến với thời gian.

#### 1- Đức Vua Saddhātissa (466 pl. - 78 t.tl.).

Con trai trưởng của đức vua Duṭṭhagāmaṇi là hoàng tử Sālijākumāra; nhưng vị này không thích vương quyền, chỉ an phận lập gia đình, vui sống với một công nương diễm lệ; thích làm phước, bố thí, cúng dường làm bổn phận của một cư sĩ phật tử bình thường thôi. Thế là, Saddhātissa, vị hoàng tử thứ hai lên làm vua và trị vì được 18 năm.

Cuộc đời của vị vua này cũng đóng góp rất nhiều công đức; ngoài việc chăm lo theo di huấn của vua cha để lại, phụng thờ Tam Bảo, hộ độ chư tăng, tổ chức các cuộc lễ trong năm đã trở thành truyền thống; đức vua còn làm được một số công trình khác:

- Xây dựng ngôi chùa Nam Sơn (Dakkhiṇāgirivihāra) rất quy mô, kiên cố.



*Tháp Suvaṇṇamālīka trong chùa Dakkhiṇāgirivihāra.*

- Kiến thiết hai ngôi Tịnh xá Petaṅgavālika và Velaṅgāviṭṭhika.

- Xây dựng tịnh xá Dīghavāpivihāra và một ngôi bảo tháp Suvaṇṇamālīka hùng vĩ, có mạng lưới bằng ngọc bao phủ xung quanh, mỗi mắt lưới là một bông hoa bằng vàng to bằng bánh xe. Ngày khánh thành, vua dâng cúng 84.000 lễ vật hậu hỹ đến chư tăng để nhớ ơn 84.000 chi pháp trong Tam tạng mà đức Phật đã thuyết giảng cho chúng sanh.

- Xây dựng nhiều ngôi tịnh xá khác nữa, từ thủ đô Anurādhapura cho đến Dīghavāpi, mỗi tịnh xá cách nhau một do-tuần.

Mấy năm cuối đời của vị vua này, có một biến cố lớn là Thanh Đồng điện bị bốc cháy do lửa từ một ngọn đèn. Ai cũng lo ngại đây là điềm triệu không tốt, khởi tâm lo sợ quốc độ và Phật giáo sẽ xảy ra những kiếp nạn. Để xóa tan mọi hoang mang bất ổn của muôn dân bá tánh, đức vua Saddhātissa đã huy động tất cả bạc vàng, công sức, tâm huyết cùng các quan, nhân dân để kiến tạo một ngôi Thanh Đồng điện khác, cao bảy tầng cũng nguy nga đồ sộ không kém cái cũ bao nhiêu.

Mệnh chung, đức vua Saddhātissa hóa sanh vào cung trời Đâu Suất như tiên đế.

## **2- Hai Đức Vua: Thūlathana & Lañjatissa.**

Thūlathana được triều đình và chư tăng ở ngôi chùa Tháp viên Thūpārāma làm lễ tấn phong vương vị lúc vua cha mất.

Chỉ mới làm vua được một tháng mười ngày, thì có vị hoàng tử trưởng ở xa về - là Lañjatissa (hay Lañjitissa) - không đồng ý, nói rằng triều đình và chư tăng thiên vị, đã không tôn trọng người lớn tuổi, nên truất phế em, tự mình xưng làm vua.

Do bất mãn chư tăng chuyện kể vị ấy, nên suốt ba năm trị vì, Lañjatissa thờ ơ với chư tăng và bỏ bê việc hộ trì Tam Bảo. Sau, biết mình sai quấy, lỗi lầm, Lañjatissa đã làm một số công trình để chuộc tội:

- Làm một giảng đường rộng lớn để chư tăng có chỗ để hội họp, sinh hoạt.
- Cúng dường y đến cho 60.000 vị tỳ-khưu.
- Xây dựng hai ngôi tịnh xá Ariṭṭha và tịnh xá

Kuñjarahīnaka.

- Cúng dường thuốc trị bệnh và gạo đến tỳ-khuru và tỳ-khuru-ni.

Lañjatissa chỉ làm vua 9 năm, nửa tháng thì mất.

### **3- Hai Đức Vua: Khallāṭanāga & Vaṭṭagāmaṇi.**

Em trai của đức vua Lañjatissa lên làm vua tên là Khallāṭanāga, đã làm được một số việc như sau:

- Xây dựng 32 ngôi điện quanh Thanh Đồng điện.
- Tịnh xá Kurundavāsokavihāra được xây dựng quy mô, lớn rộng.

Đức vua Khallāṭanāga chỉ mới làm vua được sáu năm thì một viên tướng phản nghịch là Kammahārattaka đem binh giết chết vua rồi nắm quyền cai trị.

Em của đức vua Khallāṭanāga là Vaṭṭagāmaṇi, một người hiền đức, thương anh, quý anh - đã âm thầm chuẩn bị một lực lượng quân đội hùng hậu, dấy binh giết chết Kammahārattaka để giành lấy lại vương quyền.

## - IV -

### Các Triều Đại Đầy Những Biến Động.

#### 1- Đức Vua Vaṭṭagāmaṇi Luru Vong.

Sau khi lên ngôi trị vì, đức vua Vaṭṭagāmaṇi liền tấn phong vợ của anh mình là nàng Anulādevī kiêu diễm lên làm hoàng hậu; và xem con của anh trai là hoàng tử Mahācūlika như là con ruột của mình vậy.

Đức vua Vaṭṭagāmaṇi ở tại ngôi mới được 15 tháng thì Đảo quốc xảy ra biến động chiến tranh.

Nguyên ở Rohaṇa thuộc địa phận miền Bắc đảo Sri-laṅkā có một thanh niên Bà-la-môn tên là Tissa với âm mưu phản loạn; ngầm liên kết với bộ tộc Damiḷa, kéo 7 đội binh hùng mạnh do 7 vị tướng tài giỏi xâm chiếm vùng Mahātīttha. Tại đây, Tissa gửi tối hậu thư cho đức vua Vaṭṭagāmaṇi, bảo là trao vương quyền hay là lựa chọn chiến tranh? Đức vua khôn ngoan, ngầm trao thư cho Tissa, nói rằng, vương quyền là của người, nếu người đánh bại được bọn ngoại xâm Damiḷa. Thế là nội bộ bọn chúng xảy ra lục đục, xung đột, Tissa đã bị bọn Damiḷa giết chết.

Lúc ấy là khoảng năm 502 pl. - 42 t.tl., 7 đội quân của Damiḷa ồ ạt tấn công vào các thành phố lân cận, sau đó đánh chiếm kinh đô. Nhiều năm hòa bình, yên ổn, quân của đức vua Vattagāmaṇi không thể chống cự nổi, bỏ chạy tán loạn. Đức vua leo lên một chiếc xe, mang theo hai bà vợ, hoàng tử cùng với con trai bé bỏng của hoàng tử. Thấy xe nặng quá mà quân binh rượt đuổi sau lưng, đức vua lấy một viên bảo châu quý giá trên vương miện, trao cho nàng Somadevī - bà vợ thứ hai - để nàng tự lo lấy thân mình.

Khi đến nơi yên ổn, tại ngôi rừng Kupikkala, đức vua đã rất ân hận là không mang theo được cái Bát của đức Phật. Sau này, một vị tướng của Damiḷa bắt gặp nàng Somadevī yêu kiều, mê nàng lấy nàng làm vợ, dẫn về Nam Ấn, không tham gia cuộc chiến tranh nữa. Một vị tướng Damiḷa khác, “chôm” được cái Bát của đức Phật, coi như trân bảo; cũng không thêm phần thưởng của người chiến thắng, trở lại quê hương của mình luôn.

Tất cả mọi sử liệu đều nói rằng, cuộc chiến tranh này rất kinh khiếp. Quân Damiḷa rất ác độc, bạo tàn; chúng đi đến đâu là giết người, cướp của đến đấy. Theo một đoạn sử, có ghi: *“Trong nước loạn lạc rồi sinh ra nạn đói kém trầm trọng. Có người ăn thịt cả chur tăng - những vị mà trước đây họ đã từng hộ độ, lễ bái! Người chết nằm la liệt, chùa chiền, đền tháp bị bỏ hoang, không có người chăm nom. Đông đảo chur tăng đã phải bỏ chạy trốn sang Ấn Độ.”*<sup>(1)</sup>

---

<sup>(1)</sup> Phật giáo sử - Sư Giác Nguyên dịch từ bốn Thái ngữ.

Trưởng lão Mahātissa ở tịnh xá gần đó, biết được tình cảnh đói kém của đức vua nên đã cung cấp đầy đủ vật thực. Đức vua Vaṭṭagāmaṇi rất vui sướng, tự hứa sau này sẽ trả ân trưởng lão một cách xứng đáng.

Từ khu rừng Kupikkala, đức vua và tùy tùng cùng nhau bôn tẩu đến Silāsobbhakaṇḍaka, rồi lại đến xứ Mātuvelaṅga; ở đây đức vua được gặp lại trưởng lão Mahātissa một lần nữa.

Thấy tình cảnh của đức vua, hoàng hậu, hoàng tử và bé trai quá khốn khổ, bi đát, trưởng lão Mahātissa bèn dẫn họ đến nhà một cận sự nam thân tín của mình là cư sĩ Tanasīva, bảo phải chăm sóc gia đình đức vua một cách chu đáo và cẩn thận. Thế rồi đức vua ở đây, được cư sĩ Tanasīva cấp dưỡng chu đáo, đầy đủ tất cả mọi nhu dụng cho đoàn người tỵ nạn.

Tính từ khi rời khỏi hoàng cung đến lúc này, thời gian lưu vong của đức vua là 14 năm.

## **2- Đòi Các Vị Vua Damiḷa.**

Trong số 7 tướng Damiḷa, hai ông đã bỏ về nước như đã kể ở trên, còn lại 5; số phận và vương quyền của họ như sau:

- Thủ lĩnh Puḷahattha lên ngôi trị vì được 3 năm, phong cho vị phó tướng của mình là Bāhiya làm nguyên soái.

- Bāhiya giết Puḷahattha để làm vua, được 2 năm, phong cho phó của mình là Panayamāraka làm nguyên soái.

- Panayamāraka giết Bāhiya để làm vua, được 7 năm, phong cho phó của mình là Piḷayamāraka làm nguyên soái.

- Piḷayamāraka giết Panayamāraka để làm vua, được 7

tháng, phong cho phó của mình là Dāṭhika làm nguyên soái.

- Dāṭhika giết Piḷayamāraka để làm vua, được 2 năm thì đức vua Vaṭṭagāmaṇi dẫn quân về kinh đô khôi phục vương quyền.

### 3- Chép Tam Tạng Lên Lá Buông.

Một số các vị trưởng lão có 6 thắng trí, nhìn xa trông rộng, thấy ách nạn của Phật giáo như vậy, nghĩ đến sự trường tồn của giáo pháp trong mai hậu nên đã gặp gỡ hội ý cùng nhau tập trung về chùa Ālokavihāra (Mātale ngày nay) tương đối yên ổn để kết tập Tam tạng.

Thật là một điều kỳ diệu, trong lúc mọi nơi xảy ra chiến tranh, loạn lạc, đói kém thì xứ này tựa như một ốc đảo thanh bình. Hai vị trưởng lão thượng thủ là ngài Buddhadatta và ngài Mahātissa quy tụ được 500 vị tỳ-khuru, trong đó có rất nhiều vị tinh thông pháp học và thân chứng pháp hành. Bằng trí nhớ siêu việt của mình, sau khi trùng tuyên Tam tạng Pāli và Tam tạng chú giải bằng ngôn ngữ Tích Lan (Sinhalese), chư vị trưởng lão đã cho khắc viết toàn bộ lên lá buông. Họ đã làm việc rất cẩn trọng, chu đáo, tỉ mỉ với đường nét chữ viết rất tinh tế. Công trình vĩ đại này diễn ra trong một năm thì hoàn tất. Vị quan bản hạt này thuộc triều thần của đức vua Vaṭṭagāmaṇi-Abhaya là một phật tử; ông ta đã phát tâm bảo trợ, hộ trì về mặt an ninh cũng như tất cả mọi phí tổn và tiện nghi ăn ở.

Đây là lần kết tập thứ hai của Phật giáo Tích Lan; lần thứ nhất chỉ tuyên đọc rồi ghi nhớ vào thời trưởng lão Mahinda;

lần này mới chính thức được khắc chép lên lá buông (lá Bối) vào khoảng năm 502 - 516 pl. - 12 - 18 t.tl. Cũng nhờ vậy, ngài Buddhaghosa (Phật Âm) thời gian sau từ Ấn Độ sang, đã dựa trên bản Tam tạng chú giải bằng tiếng Sinhalese (Tích Lan) trên lá Bối này để dịch sang ngôn ngữ Pāli lưu truyền cho hậu thế làm chỗ sở y đáng tin cậy.

#### **4- Đức Vua Vaṭṭagāmaṇi Trở Về Phục Quốc (516 pl. - 28 t.tl.).**

Sau 14 năm lưu vong khốn khổ, cuối cùng thì đức vua Vaṭṭagāmaṇi cũng quy tụ được những viên dũng tướng với quân đội khá hùng mạnh, đã khởi binh về kinh đô, đánh thắng tộc người Damiḷa - mà lúc này họ đã rệu rã do tranh giành quyền lực - rồi khôi phục toàn vẹn kinh thành Anurādhapura chừng vào năm 29 - 27 t.tl.

Theo Đại sử (Mahāvamsa) và các sử liệu khác, vua Vaṭṭagāmaṇi chiến thắng được kẻ thù, khôi phục được quê hương lãnh thổ là nhờ sự giúp đỡ cả tinh thần lẫn vật chất của trưởng lão Mahātissa. Trong thời gian cùng chạy trốn lưu vong với anh em nhà vua, một số tướng lãnh quan trọng đã mất lòng tin, chẳng hy vọng gì ở tiền đồ đất nước, họ đã ngã lòng, cố ý đầu hàng tộc người Damiḷa. Đang chạy trốn giữa đường, các vị quan tướng này bị một toán cướp hung dữ bức hại, trấn lột nên họ đã tìm vào ẩn trú tại chùa Hambugallakavihāra, mong được Tam Bảo che chở. May mắn thay, họ lại gặp được trưởng lão Mahātissa - vị đã từng giúp vua nhiều lần - nghe họ muốn đầu hàng giặc, ngài nghiêm sắc mặt nói:

*“- Quân giặc là bọn ngoại đạo, tà tín; rõ ràng là chúng*

*rất ác độc và bạo tàn, muốn tận diệt đất nước chúng ta, muốn phá hủy quốc độ chánh pháp huy hoàng của chúng ta. Hành vi của bọn chúng chẳng có lấy một điểm nào là tốt lành, chẳng có lấy một chút đạo đức và nhân tính. Ta xin hỏi thử các người: Ai sẽ là người hộ trì Phật pháp? Đức vua của chúng ta hay là cái bọn tộc người Damiḷa hung dữ kia?”*

Các vị tướng lãnh chợt hồi tâm, mong được trưởng lão thương tưởng, dẫn họ đến bái yết đức vua, nguyện trung thành để cùng nhau phục quốc. Sau đó, nhà vua và bề tôi cùng trùng phùng; họ rất cảm kích trước lời khuyên và tấm lòng ái quốc của trưởng lão Mahātissa, quyết tâm đoàn kết để tiêu diệt kẻ thù.

### **5- Rạn Nứt Đầu Tiên Trong Tăng Lữ.**

Trong thời gian lưu vong bên tâu, đức vua Vaṭṭagāmaṇi đã nhìn thấy sự phũ phàng, vong ân, bạc nghĩa của phái Ni-kiền-tử; nên khi vừa lên ngôi chưa được bao lâu, nhà vua ra sắc lệnh phá hủy Sơn Tự của Kỳ-na giáo để xây dựng lại thành chùa Vô Úy Sơn vĩ đại (Abhayagirivihāra) rồi kính quý dâng cúng cho trưởng lão Mahātissa như là tấm lòng tri ân đối với người mà mình đã thọ ân. Năm vị tướng quân được trưởng lão Mahātissa chỉ đường, vạch hướng, cũng noi gương vua, xây dựng 5 ngôi chùa để dâng cúng cho ngài. Thọ nhận tất cả tấm lòng và sự cúng dường đền ân của họ xong; trưởng lão Mahātissa liền cắt cử nhiều vị tỳ-khưu đi nhiều nơi, thỉnh mời chư tăng về sáu ngôi chùa này để trú ngụ. Họ được đức vua, các quan tôn trọng, dâng cúng nhiều về tứ sự, không ai phải thiếu thốn thứ gì.

Đây là lần thứ hai trong lịch sử Phật giáo Tích Lan ghi nhận việc cúng dường chùa cho cá nhân một vị tỳ-khưu. Sự kiện này làm cho chư tăng chùa Đại Tự (Mahāvihāra) không bằng lòng, dẫn tới sự bất mãn. Chư tăng Mahāvihāra bảo rằng, dâng cúng chùa viện với phương thức *cá-nhân-thí* chưa hề có trong Phật giáo. Lại nữa, họ còn cho rằng, trưởng lão Mahātissa đã đi quá sâu vào thế tục; thường xuyên tiếp xúc với giới quyền quý, đánh mất tư cách phạm hạnh của bậc xuất gia. Do nghĩ vậy, họ bèn họp nhau, đông lòng tụng tuyên ngôn xử phạt trưởng lão Mahātissa bằng tăng sự, từ Pāli gọi là Pabbājanīyakamma tức là tội bị trục xuất, tẩy chay khỏi tăng đoàn<sup>(1)</sup>.

Đệ tử lớn của trưởng lão Mahātissa là thượng tọa Bahalamassutissa cho vậy là không đúng, là ganh tỵ, là hẹp hòi, là tiểu tâm, là xử Luật không có trí tuệ phân định đúng sai - vì thầy của thượng tọa chỉ nhận chùa trên danh nghĩa; còn sự thực là mời chư tăng các nơi về cư trú; ngài không ở đây một ngày nào! Thượng tọa đã ra mặt phản kháng với những lý lẽ rất thuyết phục nhưng chư tăng Đại Tự (Mahāvihāra) vẫn cố chấp bảo vệ quan điểm xử Luật của mình. Họ, chư tăng chùa Mahāvihāra lại tiếp tục “*ngoan cố*” một lượt nữa, là họp nhau tụng tuyên ngôn đình chỉ, cô lập tất cả mọi sinh hoạt của Bahalamassutissa-Thera bằng “*tăng sự*” - từ Pāli là Ukkhepanīyakamma.

---

<sup>(1)</sup> *Thật ra, đây là lần thứ hai xảy ra trường hợp cá-nhân-thí. Lần thứ nhất xảy ra vào thời đức vua Mahāsiva sau khi trưởng lão ni Saṅghamittā Niết-bàn, nhưng không thấy xử phạt tội bất cộng trụ.*

Thế là mọi việc càng lúc càng đi quá đà, trở nên trầm trọng không ai có thể có uy tín để hàn gắn được nữa. Bahalamassutissa-Thera tỏ ra bất mãn cùng cực, dẫn một hội chúng đông đảo tỳ-khuru huynh đệ cùng đệ tử, từ bỏ chùa Mahāvihāra rồi đến tá túc ở chùa Vô Úy Sơn (Abhayagirivihāra).

Sự kiện này lịch sử Tích Lan ghi nhận là biến cố chia rẽ trầm trọng, sâu sắc do bất đồng quan điểm xử Luật; còn về tư tưởng giáo pháp, giữa hai ngôi Đại Tự (Mahāvihāra) và Vô Úy sơn (Abhayagirivihāra) vẫn chưa có điểm nào dị biệt. Nhưng cũng từ đây, giữa Đại Tự và Vô Úy Sơn đã có chiếc hồ ngăn cách, trở thành sống cách biệt, không giao tiếp với nhau.



*Vô Úy sơn (Abhayagirivihāra) ngày nay.*

## **6- Phái Độc Tử Bộ (Vajjiputtaka) Xuất Hiện.**

Thời gian trôi qua, giữa hai ngôi chùa lớn giữa kinh đô là Mahāvihāra và Abhayagirivihāra vẫn sống trong tình trạng

chiến tranh lạnh. Thế rồi xảy ra một sự kiện mới làm cho hai phái càng cách xa nhau hơn nữa. Đây là sự xuất hiện của phái Vajjiputtaka.

Họ là một đoàn tỳ-khuru từ Ấn Độ đến Tích Lan, là đệ tử của giáo thọ sư Dhammarucī (Pháp Hỷ) thuộc phái Độc Tử Bộ (Vajjiputtaka). Đoàn tỳ-khuru này không biết lý do tại sao lại được chùa Vô Úy sơn tiếp đón ân cần, nồng hậu. Đây là một bộ phái được tách ra sau kỳ kết tập Tam tạng lần thứ II; đến thời này không chỉ là sự dị biệt về 10 giới điều mà còn sai khác về kinh giáo nữa. Phái Vajji còn lồng thêm tư tưởng của Đại Thiên ngũ sự, cho rằng, đạo và quả A-la-hán là thấp thỏi có thể bị thối thất và biến hoại.

Phái Vô Úy Sơn thấy mình từ lâu bị yếu thế so với Đại tự nên một phần là muốn liên minh với Vajjiputtaka để gây thanh thế, một phần nữa là muốn tiếp thu những tư tưởng mới. Riêng Bahalamassutissa-Thera thì bực bội, căm tức phái Đại Tự chưa nguôi nên cũng đã nhiệt tình hợp tác chặt chẽ với chư tỳ-khuru Vajjiputtaka; không những chấp nhận giáo lý ấy, mà còn cùng nhau lập ra một bộ phái mới, lấy tên của giáo thọ sư Pháp Hỷ (Dhammarucī) làm tên là Dhammaruci<sup>(1)</sup>.

Từ đó, chùa Vô Úy Sơn, phái Dhammaruci phát triển rất mạnh, lấn át cả chùa Đại Tự. Họ lại còn thường xuyên liên lạc với các bộ phái khác ở Ấn Độ, nghiên cứu học hỏi tất cả mọi tư tưởng để làm giàu cho kiến thức của mình. Các kinh điển

---

<sup>(1)</sup> Không phải chúng tôi viết sai tên Dhammaruci mà vì nó là tính từ bỏ nghĩa cho bộ phái nên 'i' trong 'ci' là nguyên âm ngắn.

của Mahāsaṅghikavāda lẫn Theravāda chư Tăng Vô Úy Sơn rất nhiều vị cũng uyên bác, lâu thông.

Chư tăng chùa Đại Tự từ lâu được xem là thuộc cánh bảo thủ (Anurakkhananiyāma) vẫn cương quyết giữ gìn giáo pháp Theravāda; họ không thể để cho tư tưởng ngoại giáo cũng như tư tưởng của các bộ phái tân tiến tự phát triển xa lệch, lai tạp len lỏi vào tư tưởng uyên nguyên của đức Phật.

Như thế là trải qua thời gian dài, chùa Đại Tự và chùa Vô Úy Sơn ở vào vị thế đối lập. Đức vua Vaṭṭagāmaṇi biết rõ nhưng ông vẫn không tỏ ý gì, vẫn hộ trì cho cả hai chùa với tâm không phân biệt. Và chẳng, ông kính trọng chư tăng, cả hai chùa thì ông cũng là cư sĩ phật tử thôi. Riêng với chùa Đại Tự, ông còn có cảm giác là ân đức xưa đối với trưởng lão Mahātissa mình chưa trả hết.

Từ khi khôi phục vương quốc và làm được nhiều việc cho đất nước và Phật pháp, đức vua Vaṭṭagāmaṇi trị vì thêm được 12 năm và 5 tháng nữa thì thăng hà.

Sử Phật giáo Tích Lan, Đại Sử cũng như Đảo Sử đều ghi nhận đức vua Vaṭṭagāmaṇi là một bậc minh quân.

## - V -

### Các Triều Đại & Những Biến Động Khác.

#### 1- Vua Mahācūḷī-Mahātissa (528 pl. - 28 t.tl.)

Đức vua Vaṭṭagāmaṇi băng hà, không truyền ngôi cho con mà lại truyền ngôi cho vị hoàng đệ có tên là Mahācūḷī-Mahātissa. Suốt 14 năm trị vì, ông quả là một vị vua hiền minh và trung chính; lại là người hộ trì Phật giáo, kính thờ Tam Bảo, cúng dường chư tăng đôi khi bằng sức lực và mồ hôi của chính mình, được muôn dân thương yêu và quý trọng.

Nghe nói rằng, vật thí do tự tay mình làm ra, phước báu mới lớn lao nên trong 9 năm đầu tiên cai trị đất nước, đức vua Mahācūḷī-Mahātissa đã cải trang làm người dân thường, đi gặt lúa thuê cho nông dân. Số tiền dành dụm được, đức vua mua vật thực cúng dường đến trưởng lão Mahātissa. Lần khác, cũng giả dạng thường dân, làm việc cho một nhà máy đường; tiền công nhận được là những miếng, bánh đường cục, đức vua cũng cúng dường hết cho các vị tỷ-khuru.

Ngoài ra, đức vua cũng đã rộng rãi tổ chức khá nhiều cuộc đại thí và xây dựng một số tịnh xá rất quy mô:

- Cúng dường y đến 30.000 vị tỳ-khuru và 12.000 tỳ-khuru-ni.
- Cúng dường y đến cho 60.000 vị tỳ-khuru và 30.000 tỳ-khuru-ni.
- Và vua đã bỏ ra nhiều công sức để xây dựng 5 đại tịnh xá: Vaṅkāvaṭṭakagalla, Dīghabāhugallaka, Jālagāma, Abhayagallaka và Maṇḍavāpi.

Với công đức như vậy, băng hà, đức vua hóa sanh vào thiên giới, các bậc có thắng trí cho biết như vậy.

### **2- Đức Vua Coranāga (543 pl. - 01 t.tl.).**

Ông vốn là con trai của đức vua Vaṭṭagāmaṇi, nhưng vì thiếu đức hạnh nên không được vua cha truyền ngôi. Tức giận, Coranāga chiêu binh mãi mã mưu chuyện oán nghịch, nhưng chư tăng các chùa không ai ủng hộ ông. Rồi cuối cùng, sau khi đức vua Mahācūḷī-mahātissa mất, ông cũng lên được ngôi vua. Việc đầu tiên Coranāga làm, là ông ra lệnh phá hủy 18 ngôi chùa thuộc phái Đại Tự vì phái này đã chống đối ra mặt khi ông vận động đảo chánh.

Là kẻ vô hạnh, vô đức, vị vua này trị vì đâu được 12 năm, cuối cùng cũng bị chính hoàng hậu của mình giết chết bằng cách tẩm độc trong thức ăn. Lịch sử cho biết là ông ta tức khắc bị đọa xuống địa ngục Lokantarika .

### **3- Hoàng Hậu Anulā.**

Người đàn bà dâm loạn thao túng triều đình các đức vua: Tissa (546 pl.), Siva (547 pl.), Damiḷa Vaṭuka (549 pl.), Tissa (550 pl.), Niliya (551 pl.).

**3.1- Đức vua Tissa**, vốn là con trai của đức vua Coranāga và hoàng hậu Anulā, mới nối ngôi trị vì được 3 năm thì bị chính tay mẹ mình giết bằng độc dược vì bà thông tình với một tên thị vệ.

**3.2- Đức vua Siva**, tên của tên thị vệ, được hoàng hậu đưa lên để trị vì. Mới được một năm, hai tháng, Siva lại bị bà giết vì bà đang tư dâm với một tên thợ mộc thuộc bộ tộc Damiḷa, là Vaṭuka.

**3.3- Đức vua Vaṭuka**, được hoàng hậu đưa lên ngôi, mới được một năm, hai tháng, bà lại chán, giết chết đi để tư thông với người bán củi tên là Tissa.

**3.4- Đức vua Tissa**, mới được một năm một tháng, hoàng hậu lại giết vì bà đang mê vị quan tư tế Bà-la-môn tên là Niliya.

**3.5- Đức vua Niliya**, trị vì mới được sáu tháng, hoàng hậu lại giết vì bà đang thông dâm cùng một lúc với 30 tên thị vệ rồi tự mình làm vua, được bốn tháng thì bị con trai thứ hai của vua Coranāga giết!

Bà này, nghiệp dâm dục quá kinh khiếp, có lẽ mấy tầng địa ngục cũng không chứa nổi!

#### **4- Đức Vua Kuṭakaṇṇatissa (552 pl. - 08 tl.).**

Khi thấy hoàng hậu Anulā dâm loạn và độc ác quá, Kuṭakaṇṇatissa, con trai thứ hai của đức vua, sợ hãi quá, bỏ trốn, tìm đến một ngôi chùa và xin xuất gia. Lúc thời cơ chín muồi, ông hoàn tục, chiêu tập quân sĩ, về kinh đô, giết chết

hoàng hậu Anulā rồi lên làm vua.

Việc đầu tiên là vua sai dựng một hỏa đài để đốt xác người đàn bà dâm đăng đã lũng đoạn nhiều triều vua, bố cáo rộng rãi cho muôn dân được biết.

Trong suốt hai mươi mấy năm trị vì, đức vua đã làm được một số công đức sau:

- Dựng một ngôi nhà to lớn trên núi Cetiya để chur tăng có chỗ rộng rãi làm lễ phát-lồ (uposatha). Đức vua cũng làm thêm ở đây một bảo tháp thờ Xá-lợi, trồng thêm một cây Bồ-đề.

- Ở miền đất giữa hai con sông, vua cho xây dựng tịnh xá Peḷagāmahāra.

- Cho đào con kênh Vaṇṇaka, hồ nước Ambadugga; làm bức tường thành cao 7 hắc tay cùng đường hào quanh thành phố, vườn ngự uyển Padumassara.

- Mẫu hậu của vua xuất gia, ông làm cho bà một ni viện tên là Dantageha.

### **5- Đức Vua Bhātikābhaya (581 pl. - 37 tl.).**

Nói ngôi cha, Bhātikābhaya là một ông vua tốt, hiền minh, sáng suốt, hết lòng hộ trì Phật giáo. Trong 28 năm trị vì, dân chúng được an cư lạc nghiệp, ông còn làm được rất nhiều phước sự:

- Trùng tu Thanh Đồng điện.

- Làm hai hàng rào bảo vệ ngôi đại tháp Mahāthūpa.

- Xây dựng một nhà phát-lồ trong vườn tháp Thūpārāma.

- Trồng hoa Sumana và hoa Ujjuka trên một khoảng đất dài một do-tuần quanh thành phố.

- Tô quét lại Đại bảo tháp bằng chất dẻo có mùi thơm, dày 4 lóng tay; trồng hoa xung quanh có hàng rào bảo vệ.

- Cúng dường hoa lên Đại bảo tháp: Rải hoa từ bậc cấp lên đỉnh tháp thành một khối hoa.

- Cúng dường nước lên Đại bảo tháp: Múc nước từ bể chứa Abhaya tưới những khối nước lên bảo tháp.

- Dùng 100 cỗ xe ngọc trai, trộn vữa dầu phủ lên bảo tháp, sau đó làm một mạng lưới bằng san hô để bao che bên ngoài; mỗi mắt lưới là một hoa sen bằng vàng điểm những chùm ngọc trai.

- Vua đã 7 lần cúng dường đến bảo tháp những lễ vật như: Những tô mật ong, các loại nước hoa, những bình đựng đầy hoa, trầm hương, bột màu, bột thoa; hoa sen được rải đầy trong sân bảo tháp ngập cả mắt cá chân; đèn đầy dầu luôn luôn được thắp sáng bên trong, bên ngoài bảo tháp.

- Tổ chức những lễ hội hằng năm, lễ hội trùng tu, lễ hội tưới nước cây Bồ-đề lịch sử; 28 lễ Vesākha, 84 lễ nhỏ, những đội ca vũ đờn kèn để cúng dường lễ hội.

- Mỗi ngày vua lễ Phật 3 lần, thường xuyên cúng dường hoa mỗi ngày 2 lần.

- Thường xuyên cúng dường vật thực vào những dịp lễ tự tứ, lúc nghe pháp.

- Cúng dường bốn món vật dụng đầy đủ đến chư tăng.

- Cúng dường đất đai ở nơi có bảo tháp để nhà chùa tùy nghi cho thuê mướn hoặc tặng gia sản xuất, có tiền để tu sửa bảo tháp.

- Thường xuyên cúng dường vật thực bằng phiếu đến 1000 tỷ-khuru ở núi tháp Cetiyapabbata.

- Ba tòa nhà xinh đẹp trong hoàng cung, một ngôi nhà hoa sen và một cung điện: 5 nơi này để dành riêng chỗ ở cho các vị tỷ-khuru tinh thông kinh tạng, vua cung cấp tứ sự rất hỷ mãn.

Một lần nọ, ở xa, nghe tiếng tụng kinh trong phòng Xá-lợi, chợt đứng đức vua khởi lên ý nghĩ: *“Ta sẽ không đứng dậy và sẽ không ăn, chừng nào thấy rõ mọi vật trong phòng Xá-lợi ấy mới thôi!”* Rồi vua thực hiện như vậy. Thấy vua nhịn đói, các vị A-la-hán đành phải dùng thần thông cho vua thỏa ước nguyện.

Đặc biệt, đức vua có đức tin bất động mãnh liệt này còn chịu khó học hỏi, nghiên cứu cả Tam tạng nữa.

### **6- Đức Vua Mahādāṭhika (610 pl. - 66 tl.).**

Em trai của đức vua Bhātikābhaya là Mahādāṭhika - Mahānāga lên nối ngôi, trị vì 12 năm, tiếp công việc của anh, chăm lo phúc sự.

- Đắp một lớp đá Kiñcikkha quý báu ở bốn mặt bảo tháp.

- Làm pháp tọa đặt khắp các chùa, tịnh xá cho các vị pháp sư.

- Xây dựng bảo tháp Ambatthala. Sợ bảo tháp không chắc chắn, vua liềm mình, nằm ở bên trong tường niệm ân đức Phật, để mong được hộ trì. Bốn lối vào làm bốn cánh cổng hình

cung, cần châu báu rất thiện xảo. Vua còn phủ xung quanh bảo tháp vải len đỏ, trang trí những quả cầu bằng vàng, kết chuỗi ngọc trai ở giữa.

- Làm thêm 4 cổng lối lên núi Tháp (Cetiyaḡiri) và những con đường được trang hoàng xinh đẹp, hàng quán buôn bán đông vui. Ngày khánh thành, tưng dây đèn được treo khắp nơi; các trò chơi, ca hát và nhạc vũ tung bừng, rộn rã thâu đêm. Để cho mọi người có thể đi chân không được sạch sẽ, vua cho rải thảm đỏ từ bờ sông Kadamba lên đến Cetiyaḡiri! Trong dịp này, vua cúng dường vật thực đến 24.000 vị tỳ-khuru, ra lệnh ân xá tội tù.

- Mọi sự cúng dường của đức vua đối với phước sự, lễ hội hay với chư tăng ni, đều thực hiện rất chu đáo và tận tình. Trong một lần cúng dường tứ sự cho tỳ-khuru tốn hết 600 ngàn đồng tiền vàng, cho tỳ-khuru-ni hết 100 ngàn đồng tiền vàng. Lần khác, đức vua bố thí cả chính mình, hoàng hậu, hai đứa con trai, cả voi và ngựa... đến chư tăng, sau đó, bỏ tiền ra mua lại, dùng số tiền đó để lo mọi các Phật sự và thiện sự.

- Một số công trình khác, đức vua đã xây dựng được: 3 tịnh xá Maṇināḡapabbata, Cūlanāḡapabbata, Kalanda Khi vua kiến tạo tịnh xá khác nữa là Pāsāṇadīpaka, có một sa-di đóng góp công sức rất nhiệt tình, vua hoan hỷ quá, hiến dâng một vùng đất rộng một do-tuần để cho vị ấy tùy nghi sử dụng. Cũng tương tự như vậy là ở tại tịnh xá Maṇḡavāpivihāra, đức vua đã cúng dường thêm đất cho các vị tỳ-khuru ở đây.

Kết luận về cuộc đời phục vụ và phụng sự của đức vua Mahādāḡhika này, Mahāvamsa bình luận: “*Những người thiện*

*kiến, đã chinh phục ngã mạn và biếng nhác, đã tự mình bước ra khỏi tham luyến, đã đạt được năng lực lớn, vui thích trong phước sự, hoan hỷ với chánh pháp, thì họ luôn luôn gieo uơm các thiện nghiệp.”*

### **7- Đức Vua Āmaṇḍagāmaṇi (622 pl. - 78 tl.).**

Là vương tử kế ngôi, ông tiếp tục duy trì chính sách bảo hộ Phật giáo từ các triều đại cha ông đi trước. Ông lên ngôi được 9 năm 8 tháng, chăm lo triều chính, tu bổ rất nhiều công trình chùa tháp, nhất là Tháp viên và Thanh Đồng điện; vua làm thêm các công trình phụ cho tiện nghi và mỹ diệu hơn. Điều đặc biệt của đức vua này là noi gương đại đế Asoka, ra sắc lệnh “*Mā ghāta-bāt sāt*” trên khắp hải đảo. Sắc chỉ này còn nhấn mạnh đến các vật nuôi như gà, vịt, dê... cũng cấm giết - đã làm cho biết bao nhiêu người phải thay đổi nghề nuôi mạng chơn chánh hơn.

### **8- Đức Vua Kaṇḍirajānutissa (632 pl. - 88 tl.).**

Ông vốn là hoàng đệ của đức vua Āmaṇḍagamāṇi, Kaṇḍirajānutissa lên nối ngôi cũng với chủ trương hộ trì Phật giáo theo gương các vị vua đi trước. Nhưng trong đời làm vua mấy năm ít ỏi của ông, chỉ được 3 năm, lại xảy ra một biến cố thuộc nội bộ tăng lữ.

Số là trong tăng đoàn xảy ra việc lộn xộn về giới luật, chư tăng nghiêm chính họp tụng tuyên ngôn xử phạt 60 vị tỳ-khưu bất hảo nhưng họ không chịu nhận tội. Mấy vị trưởng lão trong tăng đoàn thấy mình bất lực nên đã trình sự việc nhờ đức vua phán quyết theo quyết định của tăng là “*60 vị tỳ-khuru kia có tội*”.

Đã không chịu nhận tội, 60 vị tỳ-khưu đồng phạm còn vạch kế hoạch âm mưu giết vua. Khi họ đang chuẩn bị ra tay thì sự việc bị bại lộ, đức vua vô cùng tức giận, lệnh cho các dũng sĩ ném họ xuống vách núi tháp Cetiyapabbata để trừng trị bọn ác tăng.

## **9- Những Vị Vua & Những Biến Cố Khác Nữa (635 pl. - 99 tl.).**

**9.1- Đức vua Cūlābhaya:** Con trai của đức vua Kaṇirajānutissa, trị vì được một năm thì mất; có làm được ngôi chùa Cūlagallakavihāra.

**9.2- Đức vua Sīvalī:** Là em gái của vua Cūlābhaya mới chỉ nắm quyền được bốn tháng thì bị người cháu là Iṇāga dấy binh cướp ngôi.

**9.3- Đức vua Iṇāga:** Có sự nổi loạn của nhóm người thuộc bộ tộc Lambakaṇṇa; vua lưu vong ba năm sau về chiếm lại vương quyền, rồi trị vì được 6 năm.

**9.4- Đức vua Candamukhasiva:** Con trai của đức vua Iṇāga, lên nối ngôi được 8 năm, 7 tháng thì bị người em trai là Yasalālakatissa giết hại rồi soán đoạt vương vị.

**9.5- Đức vua Yasalālakatissa:** Là kẻ vô hạnh, vô tài, vô đức lên ngôi vua nắm quyền, ăn chơi chưa được bao lâu thì ông bị tên lính canh giết, chiếm ngôi.

**9.6- Đức vua Subha:** Là tên người lính canh, cướp quyền, trị vì được 6 năm; ông cũng làm được một số việc cho Phật giáo:

- Xây dựng hai dãy cốc đẹp đẽ tại hai đại tịnh xá Mahāvihāra và Abhayagiri.

- Xây dựng ba đại tịnh xá Vallīvihāra, Ekadvāra và Nandigāmaka.

### **10- Đức Vua Vasabha (671 pl. - 127 tl.).**

Vasabha, là cháu của một vị tướng quân, vì có số làm vua nên được vợ của tướng quân giúp đỡ, chur tăng Đại Tự đùm bọc, cho y phục và vật thực, nhu dụng. Ông chiêu mộ được đội binh hùng hậu, sau 2 năm, dẫn quân về kinh thành đánh chiếm lấy vương quốc, tự xưng làm vua.

Chur tăng thời này thấy rằng, tất cả mọi đức vua kế thế đều yếu thọ, do thiếu đức thiếu tài; và nhất là lơ là công đức, phước sự, không để tâm giữ gìn và phát triển chánh pháp. Do sự thực là vậy, họ tìm cách hướng dẫn các đức vua lập tâm, lập nguyện khi cúng dường; đồng thời giải thích nhân quả về các hiện tượng như thọ yếu, khổ vui, sang hèn, giàu nghèo, trí ngu... của tất cả chúng sanh trong lục đạo cho họ biết.

Đức vua Vasabha nghe lời dạy bảo của chur tăng, cho xây dựng rất nhiều chùa, viện, tịnh xá, tạc tượng; phục hồi, chỉnh tu tất cả các công trình của những triều đại trước trong khắp quốc độ, không kể là hệ nào, phái nào. Nhà vua còn nhiệt tình mời thỉnh các vị pháp sư, giảng sư đi khắp các nơi để giáo hóa nhân dân. Có những vị giảng sư đã đi rất xa, tới cả những miền thuộc phía Bắc Long đảo (Nāgadīpa).

Riêng bản thân mình, đức vua giữ giới luật rất nghiêm túc. Về lễ Vesākha, trong đời mình, đức vua tổ chức được 44

lần, không bỏ năm nào cho đến khi chấm dứt tuổi thọ.

### **11- Vua Vaṅkanāsikatissa (715 pl. - 171 tl.).**

Cũng giống như các thời của những vị vua trước, Vaṅkanāsikatissa ủng hộ Phật giáo, xây dựng thêm tịnh xá, trị vì được 3 năm thì mất. Hoàng hậu của vua cũng quyên tiền để kiến tạo tịnh xá cúng dường cho một vị trưởng lão<sup>(1)</sup> đã giáo giới đến đức vua những điều hay lẽ phải.

### **12- Vua Gajabāhukagāmaṇi (718 pl. - 174 tl.).**

Con trai của đức vua Vaṅkanāsikatissa lên nối ngôi, đức vua Gajabāhukagāmaṇi vâng nghe lời người mẹ hiền minh, đã làm khá nhiều công đức và phước sự cho hải đảo. Trong suốt 22 năm trị vì, đức vua đã dựng xây khá nhiều tịnh xá, bảo tháp, làm tiền đình, hồ nước; cúng dường đất đai đến tăng, lập trại phước xá để chẩn bần cho người đói nghèo, cơ khổ...

### **13- Đức Vua Mahallanāga (740 pl. - 196 tl.).**

Mahallanāga này nguyên là nhạc phụ của đức vua Gajabāhukagāmaṇi, ông lên ngôi trị vì được sáu năm; cũng là một người biết chăm lo cho giáo pháp. Đức vua xây dựng được 7 tịnh xá ở miền xa xôi tại các vùng quê.

---

*(1) Đây thêm một trường hợp nữa là xây dựng chùa thất cúng dường cho một vị tỳ-khưu mà không thấy chư tăng tụng tuyên ngôn xử phạt bất công trụ?*

## - VI -

### Các Đời Vua Tiếp Theo Xuất Hiện Thêm Các Bộ Phái Mới.

#### 1- Đức Vua Bhātikatissa (745 pl. - 201 tl.).

Được nối ngôi kế thế vua cha, trị vì được 24 năm, cũng là một vị vua biết chăm lo cho Phật pháp.

Đức vua xây cất thêm tịnh xá, đào hồ nước, làm thêm nhà phát-lồ, bức tường thành xung quanh chùa Đại Tự (Mahāvihāra), cúng dường đến chúng tỳ-khưu cùng những Phật sự khác.

#### 2- Đức Vua Kaniṭṭhatissaka (769 pl. - 225 tl.).

Hoàng đệ của đức vua Bhātikatissa, trị vì được 18 năm, ông làm được khá nhiều công trình:

- Xây dựng 01 bảo tháp, 7 tịnh xá, 4 nhà phát-lồ, 01 trai đường, 3 điện đền tại ba bảo tháp.

- Trùng tu điện thờ Nāgadīpa, kiến tạo 12 đại điện nguy nga tráng lệ.

- Một dãy cốc đầy đủ tiện nghi, đẹp đẽ tại chùa Đại Tự (Mahāvihāra). Xây dựng cho trường lão mà vua kính mộ một bảo điện nguy nga rực rỡ, tên là Ratanapāsāda ở Abhayagiri<sup>(1)</sup>.

### **3- Các Đức Vua: Khujjanāga (787 pl. - 243 tl.), Kuñcanāga (788 pl. - 244 tl.), Sirināga (790 pl. - 246 tl.).**

Con trai của Kaṇṇiṭṭhatissaka lên kế vị mới được 01 năm thì bị người em tên là Kuñcanāga giết để soán ngôi.

Ông chỉ mới làm vua được 01 năm thì bị tên tướng quân phản loạn Sirināga dấy binh đuổi ra khỏi ngai vàng.

Tướng quân này làm vua được 19 năm có một số công đức với Phật giáo, như: Làm 4 bậc cấp từ 4 con đường dẫn đến cây đại Bồ-đề. Tu sửa Thanh Đồng điện, làm thêm một chiếc lọng nguy nga che phủ bên trên. Trong dịp lễ khánh thành, vua thiết lễ cúng dường và miễn thuế cho dân trong khắp hải đảo.

### **4- Đức Vua Vohārikatissa (809 pl. - 265 tl.).**

Tissa nối ngôi cha, trị vì được 22 năm. Là người ban hành điều luật không được hành hình bằng đánh đập nên được gọi là Vohārikatissa.

Vị vua này đúng là người con của chánh pháp, là người bạn lành của thiện pháp. Ông đã làm được rất nhiều công đức, rất nhiều việc:

- Được nghe trường lão Deva thuyết pháp ở Kappukagāma,

---

<sup>(1)</sup> Cũng không thấy chư Tăng tụng tuyên ngôn xử bất cộng trụ vị trường lão này?

hoan hỷ quá, đức vua bèn cho tu sửa 5 điện đài ở đây.

- Vì có đức tin đối với trưởng lão Mahātissa, vua tổ chức bố thí vật thực ở Mucelapaṭṭana.

- Xây dựng 2 giả ốc (luong đình) ở hai ngôi chùa lớn là Đại Tự và Vô Úy sơn.

- Dày công cho đúc hai pho tượng bằng đồng lớn ở điện Sattapaṇṇakapāsāda.

- Cấp 1000 đồng tiền vàng mỗi tháng cho chư tăng ở chùa Đại Tự. Vua cũng có chu cấp cho chùa Vô Úy sơn và một số tịnh xá khác.

- Có tất cả 6 tịnh xá cho xây tường bao quanh rất vững chắc.

- Đức vua cho xây dựng một nhà phát-lồ ở tịnh xá Anurārāma.

- Đức vua vui lòng trả nợ giùm cho những tỳ-khuru mắc nợ (?).

- Trong dịp tuyên đọc tiểu sử các vị Thánh Tăng có công với đạo pháp và đất nước, vua ban chiếu cúng dường vật thực đều đặn đến chư tăng khắp hải đảo.

- Đức vua ban sắc chỉ tổ chức các lễ Vesākha và cúng dường y đến chư tăng.

### **Sự Xuất Hiện Của Bộ Phái Vaitulya.**

Thuở ấy có một vị tỳ-khuru thuộc bộ phái Vaitulyavāda (p.Vetullavāda), một nhánh của Đại chúng bộ (Mahāsaṅghikā) từ Ấn Độ xuống Tích Lan truyền giáo, được chùa Vô Úy Sơn tiếp nhận. Chùa Vô Úy Sơn lúc này thuộc phái Pháp Hỷ bộ

(Dhammarucivāda) nguồn gốc từ bộ phái Vajjiputtakavāda truyền đến đây từ thời đức vua Duṭṭhagāmaṇi năm 77 t.tl.

Giáo pháp của phái Vaitulyavāda có vài điểm đi quá xa so với lời dạy nguyên thủy của đức Phật. Nói rõ hơn là nội dung tư tưởng của chúng hoàn toàn là ngoại đạo, tà giáo, rất tệ hại. Ví dụ:

- Đức Phật và Tăng-già (Saṅgha) chỉ là những khái niệm trừu tượng, không tồn tại trong thực tế.

- Tu sĩ có thể quan hệ tình dục mà không có ảnh hưởng gì đến phạm hạnh thanh tịnh.

Đức vua Vohārikatissa biết rõ chuyện, xem đây là tư tưởng của ngoại đạo bèn sai quan đại thần Kapila đến chùa Vô Úy Sơn để chặn đứng mọi hoạt động của Vaitulyavāda rồi đuổi ra khỏi chùa.

Sở dĩ họ bị phát hiện rất sớm như vậy là vì phái Vaitulyavāda đã dùng ngôn ngữ Bắc phạn Sanskrit khi tuyên giảng giáo pháp; trong lúc ở Tích Lan thời bấy giờ chỉ giảng nói bằng ngôn ngữ Pāli hay Sinhalese (Tích Lan) mà thôi. Bộ phái Vaitulya này tồn tại từ thời đại đế Asoka; họ gồm một số tu sĩ Bà-la-môn len lỏi vào Phật giáo hầu làm lũng đoạn nội bộ giáo hội và tăng đoàn; đã bị Theravāda chống đối kịch liệt, đã tấy chạy ra khỏi hàng ngũ Phật giáo; bây giờ một lượt nữa họ có mặt ở Tích Lan để đầu độc tăng lữ ở đây.

Tuy thế, sự xuất hiện của Vaitulyavāda vẫn có nhiều tư liệu biện hộ cho họ. Người ta đã nỗ lực nhiệt tình chứng minh rằng, giáo pháp của Vaitulya thuộc Phương Đẳng bộ, có mặt

chính quy trong kinh điển của Đại thừa (Mahāyānasutta – s.Mahāyānasūtra).

Trong bộ tập luận (Nikāya-saṅgaha) được ghi vào thời này lại nói rõ hơn “hành tung” của Phương Đăng bộ: *“Các nhà sư chùa Vô Úy Sơn thuộc Dhammarucivāda tiếp thu Tam tạng của Phương Đăng bộ, tuyên bố đó là lời Phật dạy. Nhưng sự thực là vào thời đại đế Asoka, những người ngoại đạo Phương Đăng đã ngụy trang, xuất gia trà trộn vào hàng ngũ Phật giáo để phá hoại Phật giáo. Học thuyết của ngoại đạo khi đối chiếu với Thượng tọa bộ, rõ ràng không phải lời đức Phật nói.”*

Vào các triều đại kế tiếp, mặc dù chư tăng thuộc phái Vaitulyavāda đã bị đuổi đi khỏi chùa Vô Úy Sơn nhưng ảnh hưởng của nó vẫn còn âm ỉ tồn tại lác đác nơi này nơi kia ở Đảo quốc.

**5- Các Đức vua: Abhayanāga (831 pl. - 287 tl.), Sirināga (839 pl. - 295 tl.), Vijayakumāra (841 pl. - 297 tl.), Saṅghatissa (845 pl. - 301 tl.), Siri Saṅghabodhi (849 pl. - 305 tl.).**

- Đức vua Abhayanāga giết anh để cướp ngôi, lấy luôn vợ của anh phong làm hoàng hậu. Trong 8 năm trị vì, ông có cúng dường tứ sự đến chư tăng và làm một số công trình Phật giáo nhưng không đáng kể.

- Đức vua Sirināga, là con trai của ông anh, kế ngôi được 2 năm thì bị giết. Ông có trùng tu một vài công trình, xây dựng điện đài Hamsavaṭṭa xinh đẹp.

(Thiếu đức vua Vijayakumāra)?

- Saṅghatissa giết vua để chiếm ngôi. Ông làm vua được 4 năm, có đức tin với Tam Bảo, biết bố thí, cúng dường, có xây dựng một số công trình. Nhưng do ham chơi, thường cùng với nữ nhân vào vườn dân ăn trái nên đã bị dân đầu độc chết.

- Đức vua Sirisaṅghabodhi là một vị tướng quân, trước là bạn của vua, được phong vương, lên ngôi trị vì được 2 năm. Ông được biết đến như một ông vua có ngũ giới, có tấm lòng với dân, thương dân, biết hy sinh mình cho dân. Do bạn cũ của ông dấy binh phản loạn, ông không muốn mọi người bị nạn binh đao, ông bảo người cắt đầu mình, nạp cho giặc để lãnh thưởng.

#### **6- Đức Vua Goṭhābhaya (851 pl. - 307 tl.).**

Là tên phản loạn lên nối ngôi làm vua, nhưng Goṭhābhaya đã làm được rất nhiều việc:

- Xây dựng một cung điện mới, một nhà mát rất lớn rồi cho bố trí, trang hoàng rất đẹp. Đến ngày khánh thành, đức vua thỉnh 1.008 vị tỳ-khưu cúng dường thượng vị suốt 21 ngày như thế.

- Tại Mahāvihāra, vua cho xây dựng một nhà mát lộng lẫy bằng đá. Trùng tu cột trụ Thanh Đồng điện. Làm thêm một số công trình phụ ở cội đại Bồ-đề.

- Tất cả mọi điện đài, chùa tháp, tịnh xá, nhà phát-lò... trên khắp hải đảo đều được trùng kiến, trùng tu... hoặc làm thêm các công trình phụ.

- Xây dựng tịnh xá Meghavaṇṇābhaya rồi mời thỉnh 30.000 vị tỳ-khuru làm lễ đại khánh thành...

Tuy chỉ 13 năm trị vì, nhưng triều đại của đức vua này lại phát sanh một vài biến cố quan trọng. Đó là *sự hình thành của bộ phái Sāgaliya và sự xuất hiện của nhà sư Tăng Hữu.*

### **Trưởng Lão Sāgala & Bộ Phái Sāgaliya.**

Kể từ thời các đức vua trước, lúc chư tăng chùa Vô Úy Sơn chấp nhận bộ phái Vaitulya cùng chung sinh hoạt thì có trưởng lão Ussiliyātissa đứng ra phản đối. Nhưng ít không thắng nổi số đông; trưởng lão liền dẫn 300 tỳ-khuru bỏ chùa Vô Úy Sơn đến cư ngụ ở chùa Nam Sơn (Dakkhiṇāvihāra)<sup>(1)</sup> kinh thành Anurādhapura nương nhờ đạo tràng của trưởng lão Sāgala là người nắm linh hồn giáo pháp ở đây.

Từ đây, chùa Nam Sơn bắt đầu phát triển, trở thành một hệ phái riêng, tương đối khá hoàn chỉnh về Tam tạng rồi lấy tên bộ phái là Sāgaliya.

Lịch sử Phật giáo Tích Lan đã ghi nhận điểm mốc đây là lần chia rẽ thứ nhất trong nội bộ Vô Úy Sơn và là lần thứ hai đối với nội tình Phật giáo Tích Lan giữa chùa Đại Tự và chùa Vô Úy Sơn.

### **Sự Xuất Hiện Của Sư Tăng Hữu.**

Trong thời gian tại vị, đức vua Goṭhābhaya đã lưu ý đến phái Vaitulya, mặc dù đã bị đuổi khỏi chùa Vô Úy Sơn, nhưng nó lại mọc nhánh, đâm chồi ở nơi khác một cách mau chóng

---

<sup>(1)</sup> Cũng có tên ngôi chùa Dakkhiṇāgirivihāra nằm ở Ujjeni.

và mạnh mẽ.

Đức vua Goṭhābhaya cực lực hộ trì Phật giáo chính thống là chùa Đại Tự. Còn tại chùa Vô Úy Sơn, đức vua e ngại rằng giáo pháp ngoại đạo Vaitulya sẽ làm dơ uế kinh văn của Phật; sợ nó sống dai dẳng trong nhân gian nên nghiêm lệnh ra sắc chỉ phá hủy, thiêu đốt tất cả tịnh xá, viện, thất thuộc Vô Úy Sơn (ngoại trừ Vô Úy Sơn) và kinh điển của phái này; đồng thời trục xuất số tăng sĩ Vaitulya còn ẩn trốn ở Vô Úy Sơn ra khỏi Tích Lan. Trong số tăng đoàn ấy có 60 vị trưởng lão thuộc phái Vaitulya hết đất sống, họ bèn dẫn nhau về Nam Ấn, tại vùng Kāvīrapaṭṭana nước Coḷa để trú cư.

Lúc bấy giờ, tại Ấn Độ, triết học Duy thức và Du-già của Vô Trước và Thế Thân<sup>(1)</sup> đang trên đà phát triển; họ đang chiếm ưu thế trong các chùa, viện và các đạo tràng Phật giáo. Nhóm tăng sĩ Vaitulya lưu vong đã khôn ngoan tìm cách liên lạc với phái Duy Thức và Du-già (Vijñānavāda và Yogācāra) để mong tìm sự hỗ trợ.

Tăng Hữu (Saṅghamitta) là một vị sư rất trẻ, sinh đồng thời với Thế Thân, là người không những nắm toàn bộ sở học Duy thức và Du-già mà còn rất giỏi về thần chú cùng những pháp thuật trừ tà, yểm quỷ nữa. Tăng Hữu thấy tội nghiệp cho phái Vaitulya, ông quyết tâm vượt biển sang Tích Lan để truyền bá tư tưởng Mahāyāna (Đại thừa)<sup>(2)</sup>, đồng thời tìm cách yểm trợ cho phái Vaitulya nữa.

<sup>(1)</sup> Xem triết học của Vô Trước và Thế Thân ở phần phụ lục.

<sup>(2)</sup> Trước đây chỉ có Đại chúng bộ (Mahāsaṅghikā), bây giờ mới thấy xuất hiện Đại thừa (Mahāyāna).

Tăng Hữu vốn khôn ngoan và ma lanh, ông đã tìm cách len lỏi, trà trộn vào các ngôi chùa lớn như chùa Đại Tự (Mahāvihāra), chùa Vô Úy sơn (Abhayagiri) và Tháp viên (Thūpārāma) để hùng biện thuyết giáo hầu lung lạc chư tăng...

Chưa thôi, Tăng Hữu lại còn tìm cách tiếp cận với đức vua Goṭhābhaya nữa. Mới tiếp xúc lần đầu với Saṅghamitta, đức vua dường như đã bị trúng bùa mê, thuốc lú ngay; đã vô cùng kính trọng và ngưỡng mộ ông tỳ-khuru phi pháp này, đến đổi giao luôn hai vị hoàng tử là Jeṭṭhatissa và Mahāsena cho Tăng Hữu dạy dỗ.

Trong thời gian học tập, hoàng tử trưởng của đức vua là Jeṭṭhatissa tỏ ra cứng cỏi, không thềm nghe lời thầy, không chịu phục tùng thầy. Hoàng tử thứ đệ còn nhỏ là Mahāsesa, trái lại, tỏ ra ngoan ngoãn, dễ dạy.

## **Phụ Lục:**

### **Về Phái Duy Thức**

#### **Vô Trước (Asaṅga) Và Thế Thân (Vasubandhu).**

Họ là hai anh em ruột, ra đời khoảng niên đại 310 – 390 t.l. (trước Phật Hộ và Thanh Biện) thuộc gia đình Bà-la-môn Kansika, tại Puruṣapura (ngày nay là Peshawar ở Pakistan), thành phố Gandhāra, Bắc Ấn thuộc vương triều Samudragupta và Candragupta II (còn được biết là Vikramaditya hay là Candragupta). Hai anh em đều theo Nhất thuyết hữu bộ

(Sarvāstivāda), lúc ấy đang chiếm ngự Kashmir (s. Kaśmīra–Gandhāra), và cả hai đều thuộc lòng bộ Mahāvibhāṣa-sāstra (Đại tỳ-bà-sa luận) của phái Hữu bộ.

**- Vô Trước (Asaṅga).**

Vô Trước bỏ Hữu bộ sang Đại thừa. Nhưng Vô Trước học giáo lý Đại thừa ở đâu và của ai thì có hai truyền thuyết.

- Ông học giáo lý Đại thừa của Di-Lặc (p.Metteyya, s. Maitreya). Di-Lặc là người có thật, sống vào khoảng niên đại 270 - 350 t.l. Lạ lùng làm sao, Di-Lặc là một học giả của Nhất thiết hữu bộ?<sup>(1)</sup>

- Thuyết thứ hai là Vô Trước đã dùng thần thông bay lên cung trời Đâu Suất (p.Tusita - s.Tuṣita) để nghe Bồ-tát Di-Lặc giảng giáo lý Đại thừa. Ông còn thỉnh Di-Lặc xuống dân gian, ở tại Ayodhyā, Magadha để giảng thêm kinh nghĩa Đại thừa và Không quán Đại thừa. Đêm ông nghe pháp, ngày ông giảng lại cho đại chúng<sup>(2)</sup>.

Vô Trước được xem là luận sư xuất chúng nhất, được coi là sáng lập phái Duy thức (được trao truyền từ Di-Lặc) thường hay gọi là Duy thức Du-già (Yogācāra hay Viññānavāda – s. Viññāvavāda).

---

<sup>(1)</sup> Xem Lịch Sử PGTG của pháp sư Thánh Nghiêm, trang 210-211.

<sup>(2)</sup> Lưu ý về những chi tiết sử liệu “lạ lùng”: Trước, Vô Trước học ở Long cung, bây giờ, Vô Trước bay lên Đâu Suất để học Đại thừa với Di Lặc!!! Lại nữa, Di Lặc là người có thật, dạy cho Vô Trước giáo lý Đại thừa - mà Di Lặc lại là học giả của Nhất thiết hữu bộ!!! Hóa ra, Nhất thiết hữu bộ lại dạy Đại thừa cho Vô Trước!!!

Có ba luận thư được xem là của Di-Lặc hay Vô Trước lấy tư tưởng của Di-Lặc để viết lại:

- Yogācārabhūmi śāstra (Du-già sư địa luận).
- Mahāyāna Sūtrālaṅkāra (Đại thừa trang nghiêm kinh luận tụng).
- Daśabhūmi kasūtra-śāstra (Thập địa kinh luận bản tụng).

Các bộ sau đây do Vô Trước trước luận:

- Madhyāntavibhāgākārikā (Trung biên phân biệt luận).
- Mahāyānasamgraha-śāstra (Nhiếp đại thừa luận).
- Mahāyānābhidhammasaṅgīti-śāstra s. Mahāyānābhidharmasaṅgīti-śāstra (Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tập luận).
- Vajraprajñāpāramitāsūtra-śāstra (Kim cương bát-nhã-ba-la-mật-đa kinh luận).

Bộ “*Du-già sư địa luận*” là quan trọng nhất để lập nên trường phái Duy thức Du-già (Duy thức).

Hai bộ “*Đại thừa nhiếp luận*” và “*Đại thừa trang nghiêm kinh luận*” quan trọng ở lãnh vực tư tưởng để đặt nền móng cho Đại thừa.

### - **Thế Thân (Vasubandhu).**

Là em ruột của Vô Trước, ông xuất gia theo Vaibhāṣika, là một chi phái nhỏ của Nhất thuyết hữu bộ. Thế Thân có một trí nhớ, sự thông minh và trí tuệ kỳ đặc hơn cả Vô Trước. Ông thuộc lòng Tỳ-bà-sa luận của Hữu bộ (chừng 200 quyển), lại

còn nghiên cứu thêm A-tỳ-đạt-ma tâm luận để viết nên bộ A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận (Abhidharmakośakārikā). Luận này, mục đích của ông là hoàn chỉnh tư tưởng của Hữu bộ, đồng thời cực lực phản bác các quan điểm của Đại thừa, nhất là Trung luận tông của Long Thọ lẫn các vị kế thừa như Thánh Thiên, Phật Hộ, Thanh Biện...<sup>(1)</sup> Cũng có một số bộ luận nổi tiếng khác - là bộ “*Thất thập chân thực luận - Paramattha sattati (s. Paramārthasaptati)*” để đả phá “*Thất thập số luận - Saṅkhyasattati (s. Sāṃkhyasaptati)*” của phái Số luận (Sāṅkhya).

Trương truyền, Thế Thân được vua xứ Āyodhyā trao giải thưởng “*Tam lạc sa kim*”. Ông chia vàng này ra làm ba phần để xây cất ba ngôi chùa. Cả đức vua, vương phi, thái tử của nước này đều quy kính Thế Thân, luôn giữ cận kề sớm hôm để học đạo.

Vô Trước lúc về già, nghĩ đến Thế Thân chống phá Đại thừa, ngày đêm lo lắng, quên ăn, mất ngủ. Khi lâm chung, Vô Trước mời Thế Thân đến bên giường bệnh, trần trối, với đại ý: “*Em luôn đả phá, hủy báng Đại thừa... làm cho ta phải phát sanh tâm bệnh không chữa khỏi*”. Thương anh Thế Thân bỏ Hữu bộ, theo Vô Trước, xiển dương Đại thừa, và nhất là làm cho Duy thức tông của ông anh thêm rạng rỡ.

Thế Thân là luận sư vĩ đại nhất trong lịch sử tư tưởng Phật giáo, được người đương thời xem như “*Phật Thích Ca tái thế*”. Tư liệu Trung Hoa nói là ông trước tác 500 bộ luận

---

<sup>(1)</sup> Xem tư tưởng của những vị này ở phần phụ lục.

để xiển dương giáo nghĩa Hữu bộ và đả phá phái Trung quán. Sau khi theo Vô Trước, ông lại viết thêm 500 bộ luận nữa để xiển dương Duy thức, phát triển Đại thừa. Ông được gọi là “*Luận sư nghìn bộ*”.

Tác phẩm kỳ vĩ nhất của ông là A-tỳ-đạt-ma Câu-xá (p. Abhidhamma Kosa – s. Abhidharmakośakārikā). Trong thế kỷ thứ VII, người ta nói rằng, tại Āyodhyā và Magadha, các con vẹt cũng tụng được Câu-xá với nhau. Và, số tác phẩm bình luận về A-tỳ-đạt-ma Câu-xá từ xưa đến nay tồn không biết bao nhiêu giấy mực, chứng tỏ sự ảnh hưởng vượt thời gian của nó.

Ngoài “*A-tỳ-đạt-ma Câu-xá*” và “*Thất thập chân thực luận*” đề cập ở trên, ông còn có một số trước tác quan trọng khác:

- Triṃśikā-vijñāptimātratāsiddhi-kārikā (Duy thức tam thập luận).
- Viṃśatikā-vijñāptimātratāsiddhi-kārikā (Duy thức nhị thập luận).
- Buddhagotra- śāstra (Phật tính luận).
- Mahāyānasamgraha-bhāṣya (Nhiếp đại thừa luận thích).
- Madhyāntavibhāga-bhāṣya (Biện trung biên luận).
- Ārya-daśabhūmi-vyākhyāna: (Thập địa kinh luận).
- Saddharmapuṇḍarīka-sūtropadeśa (Diệu pháp liên hoa Ưu-bà-đề-xá).
- Amitāyussūtropadeśa (Vô lượng thọ kinh Ưu-bà-đề-xá).

- Nirvana-prakarana (Niết-bàn luận).
- Pañcaskandha-prakarana (Ngũ uẩn luận).
- Vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra-sāstra (Kim cương bát-nhã luận).

Ngoài ra, ông còn viết hai cuốn sách về luận lý học. Các kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Niết-bàn, Bát-nhã, Duy Ma, A-di-đà... ông đều viết chú thích, luận giải...

Ông dường như là nhà luận sư duy nhất, là học giả duy nhất nhiếp thống cả Đại Tiểu thừa (1000 bộ). Người ta nói rằng, cái bóng của Long Thọ quá khổng lồ, nhưng cái bóng của Thế Thân lại khổng lồ hơn nữa, che lấp mất cả Long Thọ.

### **Về Phái Trung Quán Long Thọ (Nāgārjuna).**

Cuộc đời của ngài Long Thọ có rất nhiều dị thuyết, tối thiểu là có ba sử liệu khác nhau.

- Theo “*Long Thọ Bồ-tát truyện*” - La Thập dịch - thì ông sinh ra trong gia đình Bà-la-môn ở Nam Ấn, bản tính thông minh, đĩnh ngộ, học rộng, biết nhiều. Từ rất sớm, ông đã nghiên cứu sâu rộng về Vệ-đà, thuật số, thiên văn, địa lý, bí sấm... Ông cùng ba người bạn thân, học thuật ẩn thân, ra vào cung vua, dâm loạn với cung nữ hơn trăm ngày. Sau, bị bại lộ, ba người bạn bị giết, ông may mắn trốn thoát; nhờ đó mới giác ngộ rằng: “*Dục là gốc của khổ, cái rễ của mọi tai họa*” nên xuất gia theo Phật giáo.

Trước, học Tam tạng Tiểu thừa<sup>(1)</sup> với một số tu sĩ cao niên

---

<sup>(1)</sup> Có lẽ là Nhất thuyết hữu bộ.

ở Himālaya. Dù chưa nắm rõ thực nghĩa đã sinh tâm ngạo mạn, nên Bồ-tát Đại Long thương xót, đón ông vào biên, ở trong Long cung 90 ngày để nghiên cứu các loại kinh điển thâm thúy. Sau đó, trở lại Nam Ấn, ông thuyết pháp hồng hóa rộng rãi, đẩy lùi ngoại đạo rồi chuyên tâm vào việc trước thuật. Vì ông nhiếp phục được quốc vương Nam Ấn, nên có một pháp sư Tiểu thừa rất ghét, biết vậy, ông vào nhà nghỉ, “lột xác” mà hóa.

Thuyết thứ hai:

- Tư liệu Tây Tạng nói rằng, Long Thọ sống tại Nālandā, theo học với Bà-la-môn Sānaha và trưởng lão Rāhulabhadra. Sau đó có vào nước Ròng, học được 10 vạn bài tụng Bát-nhã. Ông đi các xứ Paṭaveśa ở phương Đông và Kuru ở miền Bắc để du lịch, dựng chùa viện, trước tác. Cuối đời, vì thương cảm Thái tử Sa-khắc, tự “cắt cổ” mình mà hóa.

Thuyết thứ ba:

- Theo “Đại Đường Tây Vực ký” của Huyền Tráng: Long Thọ được vua nước Nam-kiều-tát-la là Sa-đà-bà-kha quy tín, khoét núi xây dựng già-lam cho ông ở. Ngôi đại điện cực kỳ trang nghiêm, công việc chưa xong thì kho vàng đã hết. Long Thọ dùng thuốc nước phép, rỏ vào đá thành vàng giúp vua xây chùa và dựng sự nghiệp lớn. Long Thọ có thuốc trường sinh nên sống đến mấy trăm tuổi. Ông cũng cho vua thuốc ấy nên tuổi thọ cũng tương tự vậy. Thái tử thấy ngày kế vị dài đằng đặc nên ngược mắt nhìn Long Thọ có vẻ cầu cứu. Biết ý, Long Thọ “tự vẫn”. Vua đau buồn, cũng chết theo.

Trong cả ba thuyết, chỉ là tương truyền hoặc là hư cấu, mà thuyết nào cũng có những điểm kỳ dị, khó hiểu, rất khó tin là hành trạng của một con người của chánh trí, chánh đạo... như “*lột xác mà hóa, tự cắt cổ mình, tự vẫn!*” Tuy nhiên, ta cũng có thể lần dò tìm ra những dữ liệu lịch sử. Đây là ông ra đời ở Nam Ấn, có nghiên cứu cả Hữu bộ lẫn Đại chúng bộ, sau đó có đọc đâu đó những kinh Bát-nhã và Hoa nghiêm của Đại thừa. Dẫu ông đi nhiều nhưng phạm vi hoạt động của ông đều là Nam Ấn. Ông sống vào khoảng 150 - 250 tl.

Pháp sư Huyền Tráng nói về “*Bốn mặt trời rọi sáng thế giới*” của Phật giáo đương thời: Mã Minh (Aśvaghōṣa–Assaghosa), Thánh Thiên (Ariyadeva–Āryadeva), Cưu-ma-la-thập (Kumāralabḍa–Kumārajīva) và Long Thọ (Nāgārjuna) thì Long Thọ chiếu sáng hơn tất cả. Phái Đại thừa ở Ấn Độ tôn xưng ông là bậc kỳ nhân trác việt (acchariyapurisa); chưa dùng lại ở đó, họ còn coi ông như “*Thích Ca thứ hai!*”

Quả thật, về phương diện triết luận, Long Thọ là một triết gia kỳ vĩ, có tầm vóc lớn, đã tạo nên một kỷ nguyên trong lịch sử tư tưởng Phật giáo, đã đưa Đại thừa lên một tầm cao mới. Ông đề xướng tư tưởng Trung quán (Mādhyamika) hay Trung luận tông (Mādhyamaka), tập trung vào quan điểm “*Không*” (śūnyata-suññatā). Đây được coi là tư tưởng nền tảng, nhất quán của Long Thọ, tóm lược toàn bộ giáo lý các kinh điển thời manh nha của Đại thừa. Chỉ riêng công trình này thôi, cũng chứng tỏ sự hiểu biết của ông về luận lý học, có tư tưởng mạnh mẽ, táo bạo, lập ngôn cô đọng, chuẩn xác... Là một đầu óc lớn vượt qua, vượt cao, vượt trên tri

thức thời đại.

Ngoài Trung quán luận, ông còn khoảng 20 luận thư đều đã được dịch ra Hán ngữ:

- Dvādaśadvāra- sāsra (Thập nhị môn luận).
- Vaidalya-sāsra (Quảng phá kinh).
- Vaidalya-prakaraṇa (Quảng phá luận).
- Daśabhūmi-vibhāṣā-sāsra (Thập trụ Tì-bà-sa-luận - Thích luận thập địa kinh của Hoa Nghiêm).
- Mahāyāna-vimśikā (Đại thừa nhị thập tụng luận).
- Pratītyasamutpāda-hṛdaya-kārikā (Nhân duyên tâm luận tụng)...

Cốt lõi những luận thư của Long Thọ đều xoay quanh duyên khởi tính, vô ngã tính của các pháp - là chỗ lập cước của Không tông, Không luận sau này. Thật ra, chẳng có tư tưởng nào của ông cao hơn, xa hơn, sâu hơn, rộng hơn, mới hơn tư tưởng của Phật đã nói rất dị giản ở các Nikāya như các kinh Đại không, Tiểu không và Đại duyên... Tuy nhiên, ông nổi bật là do cách nói táo bạo, lý luận sắc bén, lập luận vững chắc; ông đã làm cho sáng lại, “đào to búa lớn” hơn, trẻ trung hơn tư tưởng cũ từ gốc Theravāda; mà có lẽ là đã chìm khuất quá lâu qua 800, 900 năm khói sương trùm lấp hỗn mang của các bộ phái đương thời mà thôi<sup>(1)</sup>.

---

<sup>(1)</sup> Ví dụ bài kệ bát bát cô động luận Trung quán của ông: “Bất sanh diệt bất diệt. Bất thường diệt bất đoạn. Bất nhất diệt bất dị. Bất lai diệt bất khứ” - chỉ là cách nói khác của thế giới chân đế (paramattha) mà thôi.

## **Những Vị Kế Thừa Trường Phái Trung Quán Của Long Thọ.**

### **- Thánh Thiên (Ariyadeva – s. Āryadeva).**

Là đệ tử của Long Thọ. Là một truyền thừa kiệt xuất của Trung Quán.

Ông xuất thân trong một gia đình Bà-la-môn ở Nam Ấn, sau bỏ ngoại đạo theo Long Thọ xuất gia, chu du khắp nơi để hoằng pháp. Ông có trí tuệ siêu quần.

Theo “*Đề-bà Bô-tát truyện*” của Hán tạng: “*Trong vòng ba tháng mà ông đã độ cho trăm vạn người theo Phật giáo<sup>(1)</sup> Sau bị ngoại đạo thù hận mổ bụng giết; lúc nhắm mắt, ông khởi tâm tha thứ cho người hại mình*”.

Tư liệu khác thì nói, cuối đời, ông từ Nālandā đến Ranganātha, gần Kañcī rồi thị tịch ở đây.

Theo “*Đại chính tân tu*” thì sách của Thánh Thiên để lại có sáu bộ. “*Đại tạng kinh Tây Tạng*” thì nói có chín bộ. Ví dụ như tứ bách luận, bách luận, bách tự luận... của ông, Hán dịch, đều dựa trên lập trường Trung Quán.

### **- Phật Hộ (Buddhapāla-s.Buddhapālita).**

Niên đại của ông là vào khoảng 470 - 540 tl., người nước Tambala ở Nam Ấn. Phật Hộ tiếp thu Trung quán của Long Thọ rồi viết thêm chú sớ (có bản dịch Tây Tạng), sau truyền đến Nguyệt Xứng (Candrakīrti). Ông còn nghiên cứu thêm cả

---

<sup>(1)</sup> Các con số theo sử liệu Ấn Độ thường phóng đại, không đáng tin.

Duy thức của Vô Trước, sau lập riêng một trường phái dựa trên cơ sở tư duy lý luận, đó là phái Prāsaṅgika. Theo ông: *“Phải biết áp dụng phương pháp lý luận để đánh bại đối thủ!”*

Dường như Phật Hộ sử dụng môn học lý luận, nhất là *“nhân minh luận”* đang thịnh hành thời bấy giờ.

### - Thanh Biện (Bhāvaviveka).

Thanh Biện cũng quê Nam Ấn, cũng từ Trung quán luận mà đi ra. Ông là một luận sư vĩ đại, đệ tử tỳ-khưu đi theo thường cả ngàn người. Một mình cai quản 50 ngôi chùa. Thanh Biện phê phán Phật Hộ, nhưng đối tượng luận chiến chủ yếu của ông là phái Duy thức của Vô Trước. Trong *“Tây Vực ký”* Huyền Tráng có nói: *“Thanh Biện từng đến Magadha tìm gặp Phật Hộ để bác bỏ Duy thức - mà ông này đang theo”*. Thanh Biện cũng là người nắm vững phương pháp lý luận. Ông luôn dựa vào *“lý luận nhân minh”* để phê phán, phủ bác các học giả Duy thức không coi trọng luận pháp nhân minh. Phong cách tranh luận của ông nổi tiếng một thời. Trường phái của ông có tên là Svāntarika.

Tác phẩm của ông để lại đã được dịch sang Hán ngữ hoặc Tạng ngữ:

- Prajñāpradīpa (Bát-nhã đăng luận).
- Mahāyānakaratāratna-sāstra (Đại thừa chương chân luận).
- Mūlamadhyamakahr̥daya-kārikā (Trung quán tâm luận tụng).
- Nikāyabheda-vibhaṅga-vyākhyāna (Dị bộ tông tinh thích)...

Vào thời này, hai phái Trung quán Hữu tướng và Trung quán Vô tướng luận chiến với nhau; và Trung quán của Thanh Biện còn luận chiến với phái Duy thức của Vô Trước và Thế Thân nữa.

### **7- Đức Vua Jetṭhatissa (854 pl. - 310 tl.).**

Không lâu sau, vua cha qua đời, hoàng tử trưởng Jetṭhatissa lên nối ngôi. Việc đầu tiên của ông vua này là ra tay trừng trị rất độc ác những vị quan tở vể không ưa thích mình ngay tại chỗ thiêu xác tiên đế.

Tăng Hữu (Saṅghamitta) biết ông vua này không thích mình, không thèm nghe lời mình khi ông làm giáo thọ cung đình, có thể nếu ở đây sẽ bị bức hại. Rất nhanh nhạy, sợ tai họa đến cho mình, Tăng Hữu biết chưa có duyên thuận lợi để thực hiện mưu đồ nên tức khắc quay trở lại Ấn Độ, ẩn nhẫn đợi chờ thời cơ.

Đức vua tuy mang tiếng độc ác, nhưng cũng là người kính sợ Tam Bảo. Tuy chỉ trị vì được 10 năm, nhưng cũng đã làm được một số việc:

- Sửa sang, chỉnh tu Thanh Đòng điện rồi dâng cúng ở đấy một viên ngọc maṇi trị giá 60 ngàn đồng tiền vàng, nên đổi tên điện là điện thờ Maṇipāsāda.

- Dâng cúng 2 viên ngọc quý đến đại tháp thờ Xá-lợi Mahācetiya.

- Xây dựng 3 cái cổng bảo vệ vào điện thờ của cây đại

Bồ-đề.

- Xây dựng tịnh xá Pācīnatissapabbata cùng một số công trình khác nữa.

- Tổ chức những lễ Vesākha, dâng y đến 30 ngàn vị tỳ-khưu.

### **8- Đức Vua Mahāsena (865 pl. - 321 tl.): Bàn Tay Phá Hoại Của Sư Tăng Hữu.**

Hoàng đệ của đức vua là Mahāsena lên nối ngôi. Đây là giai đoạn rối ren nhất của Phật giáo Tích Lan.

Tăng Hữu sau mười năm chờ đợi, nghe tin học trò của mình đã lên nắm vương quyền, bèn trở lại Tích Lan với âm mưu thực hiện kế hoạch truyền bá tư tưởng Đại thừa (Mahāyāna).

Đến Tích Lan lần này, Saṅghamitta ngụ tại chùa Vô Úy Sơn rồi ra sức tuyên truyền, cổ vũ tư tưởng Mahāyāna. Biết uy thế của Saṅghamitta, phe Vô Úy Sơn đồng loạt ngã theo, chỉ có phái Đại Tự là đồng tâm cực lực chống đối.

Dầu đã cố gắng miệng lưỡi hùng biện, tìm đủ mọi cách để phe Đại Tự chuyển sang bộ phái của mình, nhưng thấy mãi không thành công, Tăng Hữu bèn khởi ác tâm. Ông đến gặp đức vua rồi nói rằng: “*Phái Đại Tự không thuyết đúng Pháp và Luật, chỉ có chúng tôi mới thuyết đúng Pháp và Luật*”. Sau đó dùng mị thuật che mờ tâm trí đức vua, đề nghị vua ban sắc lệnh cấm phật tử và dân chúng cúng dường thực phẩm hằng ngày hoặc để bát cho chư tăng phái Đại Tự, ai vi phạm bị phạt 100 đồng tiền vàng. Đức vua Mahāsena yếu đuối, nhu nhược, lại bị pháp thuật làm cho lú lẫn, đã nghe lời Saṅghamitta. Kết

quả là chư tăng chùa Đại Tự khó khăn về vật thực, nên số đông đã bỏ chùa rời khỏi kinh thành tìm đến các vùng Malaya ở Trung bộ và Rohaṇa ở phương Nam. Đây là những vùng đất mà phái Đại Tự có ảnh hưởng lớn nhất để lập đạo tràng tu tập.

Tăng Hữu được đức vua Mahāsena và quan đại thần Soṇabhana ủng hộ, được thế, làm tới; y xúi nhà vua phá hủy ngôi Thanh Đồng điện cùng rất nhiều tịnh xá, tăng thất ở Đại Tự. Tất cả vật dụng, pháp khí thờ tự ở Đại Tự đều cho chở về Vô Úy Sơn. Thế là Vô Úy sơn nghiêm nhiên trở thành ngôi chùa lớn nhất và là nơi chứa giữ những pháp khí đẹp đẽ, trân quý nhất. Còn chùa Đại Tự, suốt chín năm sau đã trở nên đổ nát, hoang tàn. Nền chùa, đất đai tu viện trở thành khu vực canh tác rau, đậu của một số ít vị sư già nua ở lại hoặc của dân chúng quanh vùng.

Các đại tịnh xá trước đây do thuộc chùa Đại Tự quản lý như Tháp sơn (Cetiyaḡiri) và Mihintale cũng bị phái Dhammarucivāda của Vô Úy Sơn chiếm dụng.

Chùa Đại Tự là đạo tràng tu tập đầu tiên do đức vua Phật tử Devānampiya-Tissa đã dày công xây dựng rồi dâng cúng cho phái đoàn truyền giáo của trưởng lão Mahinda. Qua các triều đại, chùa Đại Tự luôn được quan tâm chăm sóc, trùng tu, sửa sang, làm thêm những công trình phụ. Đây là trung tâm Phật giáo toàn quốc, tồn tại đã 600 năm, có lịch sử lâu đời, là biểu tượng thiêng liêng của đất nước, trong lòng mọi người dân Đảo quốc. Tuy trải qua nhiều biến động, lúc thịnh, lúc suy, các thế hệ tăng lữ thay đổi; các đời vua có tốt, có xấu; nhưng sự quy ngưỡng, đức tin với ngôi Đại Tự lịch sử, với

Phật giáo, muôn dân chưa hề dao động.

Rồi lại còn ngôi đại bảo tháp Thanh Đồng điện (Lohapāsāda) chín tầng nữa! Đại công trình này do đức vua Duṭṭhagāmaṇi-Abhaya dày công kiến tạo để cho chư tăng mỗi khi hành tăng sự cho được tôn nghiêm. Khi Thanh Đồng điện bị cháy, đức vua Saddhātissa không nề hà công của trùng kiến lại - lại bị Saṅghamitta ác tâm phá hủy nữa, không những chư tăng, phật tử mà quần chúng cũng phẫn nộ. Thế là nhân dân đứng lên biểu tình rầm rộ phản đối đức vua ngu muội, họ đồng lên án tên đại ác sư Saṅghamitta cuồng vọng và quan đại thần Soṇa si ngốc. Nộ khí cuộn cuộn xung thiên của nhân dân làm cho triều đình nao núng. Vị quan đại thần uy đức và thân tín của đức vua là Meghavaṇṇābhaya cũng lên tiếng đả kích đức vua rồi bỏ kinh đô, đến sống ở Malaya là căn cứ địa của chư tăng Đại Tự; ông hào hùng tuyên bố là sẽ khởi binh đích thân chém xác tên ác sư và chống vua để cải cách chế độ. Đức vua Mahāsena sợ hãi, họp hội nghị, yêu cầu quần chúng giải tán và nhận hết mọi lỗi lầm của mình. Lãnh tụ nhân dân đồng ý nếu đức vua chịu sửa đổi, nhưng đòi phải có biện pháp thích đáng, cụ thể.

Trước tình hình ấy, vị hoàng hậu yêu quý của đức vua rất đau xót vì những công trình lớn của Phật giáo bị phá hủy; bà đã ngấm ngấm chiêu tập một số dũng sĩ tìm cách giết chết tên ác sư và tên đại thần tay sai. Kết quả, Saṅghamitta và Soṇa bị các dũng sĩ phanh thây xẻ thịt giữa đường phố để nhân dân thấy cho thỏa cơn giận. Trước khí thế phẫn nộ của muôn dân, vua hứa trùng tu Đại Tự, xây dựng lại Thanh Đồng điện, lúc

ấy quần chúng mới chịu giải tán.

Đã nhận lời trước nhân dân như thế nhưng đức vua Mahāsena vẫn chưa chịu thực hiện, lại còn làm một việc ngứa mắt, như lửa đổ thêm dầu: Đây là việc đức vua sủng mộ một ác tỳ-khưu khác nữa, một kẻ đạo đức giả, một kẻ đầy mưu mô xảo quyệt, một tên phá hoại giáo pháp là “*trưởng lão*” Tissa. Vì quá mê muội bởi sự đường mật của vị ấy, nên ở trong khuôn viên chùa Đại Tự, đức vua dày công xây dựng một ngôi chùa vĩ đại và đặt tên là chùa Kỳ Viên (Jetavanavihāra); khi hoàn tất, đức vua đem dâng cho “*trưởng lão*” Tissa, vốn trú xứ ở chùa Nam Sơn (Dakkhiṇārāma - Dakkhiṇavihāra).

Trước tình hình ấy, chư tăng Đại Tự kéo nhau đến kinh đô, tỏ thái độ hai lần bất mãn với nhà vua. Việc thứ nhất, vua đã hứa sửa sang Đại Tự nhưng thất tín. Việc thứ hai là xây dựng chùa Kỳ Viên ngay chính trên khuôn viên của Đại Tự là bất hợp pháp. Chư tăng Đại Tự họp hội nghị ở Kỳ Viên, tưng tuyên ngôn xử phạt ngài Tissa với tội danh: Tiếp thọ chùa Kỳ Viên là không đúng Pháp và Luật, phạm tội bất cộng trụ; đề nghị quan tư pháp đại thần buộc ngài Tissa phải hoàn tục. Vị quan tối cao nhận trọng trách xử án vốn là người công minh chánh trực đã dựa theo luật pháp quốc gia, Pháp và Luật của đức Phật tuyên bố trục xuất Tissa ra khỏi tăng đoàn.

Đến lúc này thì đức vua Mahāsena của chúng ta đã tỏ ra quá ngao ngán, tuy không vừa lòng, nhưng cũng đành chịu vì biết uy quyền của mình đã bị lung lay, xiêu đổ, không còn “*ra oai*” với ai để cứu vãn cái gì được nữa!

Cuối đời, đức vua sống âm thầm lặng lẽ, có làm một số

công trình cho Phật giáo, nhưng không đáng kể, sau đó thì mất. Qua 27 năm trị vì, được biết, ông vua ngu si này công thì không thấy mà tội thì quá nhiều!

### **9- Vua Sirimeghavaṇṇa (905 pl. - 361 tl.): Xá-lợi Răng Nhọn Bên Trái Của Đức Phật Đền Tích Lan.**

Vua Mahāsena băng hà, thái tử là Sirimeghavaṇṇa (hay Kittisimegha) lên ngôi. Vì thấm thía bài học của vua cha nên ông đã sám hối với chư tăng chùa Đại Tự, thành khẩn nhìn nhận những lỗi lầm của phụ vương.

Việc làm đầu tiên rất có ý nghĩa của đức vua Sirimeghavaṇṇa là cho trùng tu ngôi chùa Đại Tự, phục chế lại toàn bộ công trình lớn nhỏ y như trước để an lòng chư tăng và Phật tử. Tiếp theo, đức vua còn làm một công việc rất đáng được ca ngợi, tán thán ấy là cho đúc một pho tượng bằng vàng, chân dung của trưởng lão Mahinda - người có công khai sáng Phật giáo ở xứ sở này - rồi tôn trí ở chùa Đại Tự rất tôn nghiêm và trang trọng. Hằng năm, vua đều tổ chức kỷ niệm bằng một cuộc lễ long trọng để chư tăng, Phật tử và nhân dân trong cả nước đến chiêm bái, lễ lạy tri ân.

Đức vua Sirimeghavaṇṇa ở ngôi được 9 năm thì xảy ra một sự kiện đặc biệt quan trọng, Đó là hoàng tử Dantakumāra và công chúa Hemamālā của nước Kalinga ở Ấn Độ đã mang theo “*Xá-lợi Răng Nhọn Bên Trái của đức Phật*”, trốn khỏi thủ đô Dantapura theo con đường phía Nam xứ Orissa rồi vượt biển sang tị nạn ở Tích Lan. Lúc ra đi, họ đem theo bảy đội quân để hộ tống và bảo vệ Xá-lợi. Trải qua nhiều gian lao,

hai vị đã đến đảo quốc, được sự tiếp đón vô cùng trọng thể của đức vua, triều đình, tăng ni, phật tử và dân chúng. Vì một lý do nào đó, hai vị muốn tôn trí xá-lợi ở chùa Vô Úy sơn, đức vua cũng thuận theo<sup>(1)</sup>. Sau đó, trách nhiệm bảo quản xá-lợi, đức vua giao cho chư tăng chùa Vô Úy Sơn. Hằng năm, đều được thiết lễ, trưng bày cho muôn dân chiêm ngưỡng, lễ bái, cúng dường.

Vào thời bấy giờ, sự giao thông bằng đường biển đến các châu lục đã phổ biến; lại nữa, Phật giáo của nhiều bộ phái đã lan truyền đến nhiều nước nên những cuộc hành hương của tín đồ phật tử đến Ấn Độ đã trở nên chuyện bình thường. Tích Lan là một nước Phật giáo, họ theo thương buôn đến hành hương các thánh tích ở Ấn Độ đã gặp rất nhiều khó khăn về nơi ăn, chốn ở cũng như phương tiện lui tới.

Đức vua Tích Lan Sirimeghavanna bèn sai sứ thần sang Ấn Độ, bái yết đức vua Samudragupta - triều đại Gupta - cho Tích Lan xây dựng một ngôi chùa thờ Phật tại Bodh-Gayā (Bồ-đề Đạo Tràng) để mỗi khi chư tăng ni, phật tử Tích Lan sang chiêm bái Phật tích có chỗ lưu trú, ăn ở dễ dàng hơn. Đức vua Samudragupta hoan hỷ sẵn lòng hỗ trợ thiện sự tốt đẹp ấy.

Đây là ngôi chùa đầu tiên của người Tích Lan xây dựng trên đất Ấn, như là kỷ niệm bang giao hữu hảo giữa hai quốc độ.

### **10- Đức Vua Mahānāma (915 pl. - 371 tl.).**

Ông vốn là vị tỳ-khuru, không biết liên hệ hoàng thân quốc

---

<sup>(1)</sup> Theo Lịch Sử PGTG của Tịnh Hải pháp sư: Vô Úy Sơn và hai vị này cùng chung một phái Phương đẳng.

thích thể nào mà hoàn tục rồi nối ngôi vua. Hoàng hậu của đức vua Mahānāma sùng mộ chư tăng phái Đại Tự, còn vua thì sùng mộ chư tăng phái Vô Úy Sơn.

Từ khi Xá-lợi Răng Nhọn Bên Trái của Đức Phật được thờ tại chùa Vô Úy Sơn thì phái này bắt đầu phát triển, hưng thịnh.

Nhà Tây du Trung Hoa là Pháp Hiển đến Tích Lan vào thời đức vua Mahānāma, đã ghi lại trong “*Phật quốc ký*” của mình, đại lược như sau:

*“- Nhà vua cho xây một ngôi tháp cao 40 trượng, được trang điểm bởi vàng bạc châu báu. Cảnh tháp lại xây một ngôi chùa lớn tên là Vô Úy Sơn (Thật ra, Vô Úy sơn đã có từ lâu). Chùa có 5000 vị sư. Trong kinh thành, nhà vua lại cho xây dựng Phật Nha Tịnh Xá đều làm bằng thất bảo. Nhà vua còn tu phạm hạnh. Nhân dân trong thành cũng hết sức kính tín Phật pháp. Trong kho của các nhà sư cất giữ nhiều châu báu. Trong thành có nhiều cư sĩ, trưởng lão, chư nhà buôn, thương nhân cư trú. Nhà cửa của họ rất to lớn, tráng lệ. Đường phố ngang dọc. Phố nào cũng có nhà sư thuyết pháp. Các ngày 8,14,15 hằng tháng, dân chúng tập trung đông đúc để nghe pháp.*

*Người nước đó nói rằng, số tăng có tới sáu vạn. Thật là số miệng ăn quá đông đảo. Nhà vua cho họ ở riêng trong thành, mỗi lần cúng dường vật thực đến 5,6 nghìn người. Xá-lợi Răng của đức Phật thường được mang ra trưng bày vào tháng ba, sau 10 hôm, Xá-lợi lại được trở về Vô Úy Sơn. Dân chúng ai muốn được phúc, đều sửa sang nhà cửa, dọn dẹp, trang hoàng phố xá, bày hương hoa lễ phẩm... vì Xá-lợi được*

*rước đi giữa phố cho ai ai cũng có cơ hội chiêm bái... rồi nghinh tiếp tới tận Phật đường Vô Úy Sơn. Chiều tối, phổ xá thấp hương, đốt đèn, các Phật sự được tổ chức suốt ngày đêm không dứt...*

*Phía Đông chùa Vô Úy Sơn có một ngọn núi với một ngôi chùa, người ta thường gọi là chùa Tháp Núi, có 2000 nhà sư ở. Trong đó có một vị sa-môn tên là Đạt-ma-cù-đế (?) được nhân dân cả nước vô cùng tôn kính vì ngài ở trong hang đến suốt 40 năm. Phía Nam thành 7 dặm có chùa Đại Tự, có 3000 nhà sư ở... ”<sup>(1)</sup>.*

Pháp Hiền ở Tích Lan được hai năm, ngụ ở chùa Vô Úy Sơn để thu thập Kinh, Luật, tranh, tượng... sau mang về Trung Hoa.

Thời đại đức vua Mahānāma còn ghi đậm dấu ấn bởi một nhà chú giải kiệt xuất, vĩ đại nổi tiếng một thời của Phật giáo Theravāda, đó là ngài Buddhaghosa.

Nhà Chú Giải Buddhaghosa (Phật Âm).

Buddhaghosa, tên tục là Ghosa vốn là con trai của một gia đình dòng dõi Bà-la-môn nhiều đời, sinh quán ở Bodh-Gayā; nơi đây có ngôi chùa thuộc hệ Theravāda-Sri-Lankā được xây dựng từ thời vua Sirimeghavaṇṇa cách mười năm về trước. Ghosa ra đời khoảng thế kỷ thứ V, triều đại Gupta, khi ngôn ngữ Pāli ở đất Ấn đã suy tàn. Khắp nơi đều thịnh hành chữ Sanskrit, và Mahāsaṅghika (Đại chúng bộ) chiếm ưu thế. Giai đoạn này Ấn Độ cũng có chuyển biến lớn, đây là sự phục hưng của Bà-la-môn giáo; các kinh sách của Đại thừa đã lác

<sup>(1)</sup> Trích theo Lịch Sử PGTG của Tịnh Hải pháp sư.

đắc lần lượt ra đời và tiếng Sanskrit dần dà từng bước được hoàn thiện. Nhờ ngôi chùa Theravāda-Sri-Laṅkā tại Bodh-Gayā (Bồ-đề Đạo Tràng) trên đất Ấn mà Buddhaghosa đã gắn bó với ngôn ngữ Pāli sau khi xuất gia và gia nhập tăng đoàn. Lúc ấy, trưởng lão Revata làm viện chủ tu viện.

Tương truyền, khi chưa tìm hiểu và nghiên cứu Theravāda thì Ghosa đã giỏi Sanskrit, thông thuộc Vệ-đà, các chú giải liên quan cùng kiến thức Phật học của nhiều bộ phái. Ghosa đi tranh luận khắp nơi mà không có đối thủ.

Hôm kia, một sự tình cờ, trưởng lão Revata nghe Ghosa tụng kinh Patañjali (kinh điển Yoga); ngài rất cảm phục bởi giọng phát âm rất chuẩn xác của người trẻ tuổi bèn có cuộc đối thoại:

Vào đầu, Ghosa hỏi:

- Ngài có hiểu được bài kinh (Sanskrit) mà tôi vừa đọc không?
- Có, ta hiểu, rất hiểu là khác. Tuy nhiên, bài kinh ông vừa tụng kia “*đều không đúng*” với lời dạy nguyên thủy của đức Phật.

Sau đó, trưởng lão nêu ra từng điểm rồi chỉ trích rất nghiêm khắc, đến nỗi Ghosa đành phải nghẹn họng, nín thinh. Biết nhân duyên đã có, trưởng lão Revata bèn đọc cho người thanh niên nghe một số đoạn quan yếu trong Abhidhamma bằng Pāli.

Ghosa không hiểu Pāli, tưởng thần chú, bèn hỏi.

- Thần chú ấy là của ai vậy?
- Là của đức Phật.

- Ngài có thể dạy tôi được không?

- Được chứ! Với điều kiện người phải theo ta, ăn mặc y như ta và sống trong hệ phái Theravāda của ta.

Do tâm cầu học Pāli, Ghosa đồng ý và sau đó trưởng lão Revata cho ông thế phát xuất gia nhập viện tu học với pháp danh là Buddhaghosa.

Thế rồi, Buddhaghosa bắt đầu chuyên tâm học ngôn ngữ Pāli rồi nghiên cứu chuyên sâu vào Kinh, Luật và Abhidhamma của Phật giáo Theravāda.

Quả là một đầu óc kỳ vĩ có một không hai, chỉ một thời gian sau, Buddhaghosa thông bác Tam tạng Pāli rồi bắt đầu viết luận giải. Đây là các bộ Manorathapūranī chú giải bộ Aṅguttaranikāya; Atthasālinī chú giải bộ Dhammasaṅgānī (Theo tư liệu truyền thống, thì trước khi qua Sri-laṅkā, ngài Buddhaghosa đã viết bản chú giải Atthasālinī cho quyển Abhidhamma dhammasaṅgānī).

Khi sắp sửa, chuẩn bị viết tiếp luận giải cho bộ Parittasutta thì trưởng lão Revata ngăn lại rồi ngài ân cần nói rằng:

- Chưa viết được đâu con, đừng nóng vội! Ở chùa này chỉ có một bộ Tam tạng gốc mang từ Sri-laṅkā về đây, còn luận giải thì chưa có. Tại Sri-laṅkā, chùa Đại Tự có rất nhiều sách luận giải do trưởng lão Mahinda để lại, đều đã được dịch ra tiếng Sri-laṅkā; con hãy chịu khó sang bên đó để những luận giải kia hữu ích cho các thế hệ tăng lữ đời sau<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> *Phỏng theo “2500 năm Phật giáo” Gs. P.V. chủ biên; Nguyễn Đức Tư và Hữu Song dịch - NXB Văn hóa Thông tin - 2002.*

Vâng theo lời thầy, Buddhaghosa theo thuyền sang Sri-laṅkā vào thời đức vua Mahānāma. Chuyện nghe kể rằng, giữa đường Buddhaghosa tình cờ gặp trưởng lão Buddhadatta (Phật Thụ); họ có cuộc đối thoại như sau:

- Giáo lý của đức Phật hiện có chú giải bằng tiếng Sinhalese (Tích Lan) - Buddhaghosa nói - Tôi định đến Tích Lan để dịch Tam tạng chú giải ấy sang Pāli.

Buddhadatta đáp:

- Hiền giả ơi! Tôi cũng đã đến Tích Lan vì mục đích ấy, nhưng giờ tuổi già sức yếu, sợ không kham nổi nhiệm vụ trọng đại ấy. Nếu có thể được, sau khi thực hiện xong công trình lớn lao ấy, hiền giả vui lòng gửi một bản sao về Ấn Độ cho tôi thì quý báu lắm.

Buddhaghosa đồng ý.

Đến thủ đô Anurādhapura, Buddhaghosa được chư tăng chùa Mahāvihāra đón tiếp nồng hậu; sau đó ngài được theo học với trưởng lão Tăng Hộ (Saṅghapāla).

Suốt thời gian ở đây, Buddhaghosa có đủ khôn ngoan để không ngã theo bất cứ phe phái nào. Đầu tiên, ngài bỏ công một thời gian để học tiếng Sinhalese (Tích Lan). Khi biết chắc đã nắm vững được ngôn ngữ này rồi, Buddhaghosa đọc thêm một số số giải, chú thích, trước tác của một số luận sư. Tuy nhiên, do sáng trí, nhà sư trẻ thấy đây là những kiến giải manh mún, rời rạc, thiên về luận suy, không lợi ích gì cho lắm; nên ngài yêu cầu một cách rất nghiêm túc với trưởng lão Tăng Hộ và đại chúng, khi trình bày thẳng vấn đề:

*“- Tam tạng bằng ngôn ngữ Māgadhi đệ tử đã nghiên cứu rồi; vượt biển đến đây là đệ tử muốn tự do tiếp xúc với toàn bộ số giải Tam tạng bằng tiếng Sinhalese từ thời cổ đại trưởng lão Mahinda; và sau đó, nếu được, đệ tử sẽ dịch tất cả sang tiếng Pāli”.*

Mọi người nhìn nhau có vẻ nghi ngờ, sau đó vì muốn thử tài, trưởng lão Tăng Hộ bèn đưa cho Buddhaghosa một số kệ Pāli, yêu cầu dịch sang tiếng Sinhalese cùng với những chú giải rõ ràng.

Sau khi Buddhaghosa đã qua cuộc thử thách, ngài được chư tăng chùa Đại Tự hoan hỷ giao toàn bộ số giải về Tam tạng còn giữ gìn nguyên vẹn trên lá Bối, đồng thời cũng giao luôn một số số giải khác của các luận sư qua các thời đại khác nhau.

Nghiên cứu miệt mài, đọc và viết cũng miệt mài; thời gian sau, Buddhaghosa trân trọng đem trình thầy và chư tăng một bộ sách có tên là Visuddhimagga. Đây như là một công trình vĩ đại, tóm tắt toàn bộ cương yếu của Tam tạng; nó như là một bộ bách khoa thư của Phật giáo mà ở đó đầy đủ Kinh, Luật và Abhidhamma, đầy đủ Giới, Định, Tuệ, Con đường tu tập có dẫn chứng rõ ràng xuất xứ kinh văn từ giáo điển ngôn ngữ Pāli.

Trưởng lão Tăng Hộ và đại chúng chùa Đại Tự bàng hoàng, sung sướng, kính yêu và tin tưởng hoàn toàn vị sa-môn trẻ tuổi; sau đó, quy tụ một số tỳ-khưu hầu hạ, phụ tá để cho ngài hoàn thành công trình vĩ đại: Dịch toàn bộ chú giải

Tam tạng bằng tiếng Sinhalese sang ngôn ngữ Pāli.

Thật không thể tưởng tượng được, với một con người bằng xương, bằng thịt, trong tĩnh lặng và cô đơn một mình - ngài chỉ làm việc một mình – tỳ-khuru Buddhaghosa đã hoàn thành tâm nguyện có một không hai trong lịch sử; và bộ số giải Tam tạng bằng kinh văn Pāli ra đời. Với trí tuệ, với kiến thức đa văn, quảng bác; với ngôn ngữ tinh tường, chuẩn xác, Buddhaghosa đã để lại cho hậu thế một công trình chuẩn mực, làm giềng mối, sở y cho truyền thống Phật giáo Theravāda trên khắp thế giới.

Hiện tại, không rõ có phần nào thất tán hay có chương mục nào chưa hoàn thành; tuy nhiên, sự nghiệp luận giải kinh sách của ngài, ta biết được, có những bộ sau đây:

- Sumaṅgalavilāsinī: Luận giải Trường bộ kinh (Dīgha-Nikāya).

- Papañcasūdanī: Luận giải Trung bộ kinh (Majjhima-Nikāya).

- Manorathapūraṇī: Luận giải về Tăng chi bộ kinh (Aṅguttara-Nikāya).

- Sāratthappakāsinī: Luận giải về Tương ưng bộ kinh (Saṃyutta- Nikāya).

- Kaṅkhāvitarāṇī: Luận giải về Paṭimokkha.

- Samantapāsādikā (Thiện kiến luật): Luận giải về giới luật.

- 4 bộ chú giải thuộc Khuddakanikāya (Tiểu bộ kinh):

Dhammapada (Pháp cú kinh), Jātaka (Bổn Sanh kinh), Suttanipāta (Tập kinh) và Khuddakapāṭha (Tiểu tụng).

Ngoài ra, bảy bộ tạng Abhidhamma và luận giải, ngài cũng viết lại dựa theo luận giải gốc bằng ngôn ngữ Sri-lankā được chư tăng Đại Tự (Mahāvihāra) chấp nhận.

Ngoài ra, ngài còn viết một bộ luận quan trọng nữa là Giải thoát đạo (Vimuttimaggā); bộ này được viết bởi ngài Upatissa, không biết rõ nội dung có ảnh hưởng nhiều ít tư tưởng của một số vị luận sư thuộc phái Vô Úy sơn hay không! Ta còn biết đến các bộ Kinh tập (Suttanipāta), Tiểu tụng (Khuddakapāṭha) là nằm chung trong các bộ đã dịch hay là nằm riêng lẻ?

Dĩ nhiên, số liệt kê như trên có thể không chính xác hoặc có một số là của người khác mà được gán cho ngài? Nhưng đâu sao, có điều chắc chắn là những bản dịch hoặc số luận giải của Buddhaghosa đều được sự thẩm duyệt của trưởng lão Tăng Hộ và chư tăng chùa Đại Tự - là phái được coi như là giữ gìn giáo pháp uyên nguyên rất nghiêm túc - đã cho các nhà nghiên cứu sau này một sự tin cậy đặc biệt. Ngoài ra, có khá nhiều bộ do Buddhaghosa dịch hoặc trước luận bởi sự yêu cầu của một số trưởng lão khác; trong đó có ngài Buddhadeva được biết đến như là nhân vật thuộc Hóa địa bộ: “*Như vậy thì giữa Theravāda và Hóa địa bộ có lẽ cũng không có tư tưởng gì đối nghịch nhau lắm, ít nhất vào thời đó*”.<sup>(1)</sup>

Thế là sau khi hoàn thành xong nhiệm vụ thiêng liêng,

---

<sup>(1)</sup> Theo 2500 PG - Gs. P.V. Bapat chủ biên.

Buddhaghosa trở về Ấn Độ, và không ai rõ là cuối đời ngài ở đâu và mất ở đâu. Đúng là một con rồng thần xuất hiện một lần trên vòm trời lịch sử, triết luận sử của Phật giáo rồi mất dấu giữa hư không! Nhưng dù sao, tên tuổi, dịch phẩm và luận phẩm của ngài đã đi vào cõi vinh quang và bất tử với thời gian.

Còn Buddhadatta? Có lẽ Buddhaghosa đã giữ chữ tín, bằng cách này hay bằng cách khác, đã có gởi bản sao những dịch phẩm của mình cho bạn. Bởi vì, nhờ có những tư liệu đáng tin cậy đó mà Buddhadatta đã để lại hai tác phẩm quan trọng: Bộ luận giải về Luật tạng, và nhất là bộ Nhập A-tỳ-đạt-ma luận (Abhidhammāvatāra). Xem hai quyển luận này, ta thấy phần cương yếu rõ ràng là dựa theo bốn của Buddhaghosa; nhưng Buddhadatta có đủ sự khôn ngoan và sáng tạo để triển khai chúng theo luận đề tư tưởng của riêng mình. Buddhaghosa phân tích Abhidhamma thì lấy Ngũ uẩn làm sở y để lập thuyết; còn Buddhadatta lại lấy 4 pháp đế nhất nghĩa đế (Tâm, tâm sở, sắc pháp và Niết-bàn) để làm cơ sở luận giải. Dù sao, cả hai vị đều đúng, cả hai vị đều dựa vào lời dạy uyên nguyên của đức Phật; và tác phẩm nào cũng nổi tiếng, cũng làm chuẩn mực cho các nhà nghiên cứu học thuật đời sau.

## - VII -

### **Các Đời Vua Đi Sau (950 pl. - 406 tl.): Những Biến Cố Khác.**

Kể từ khi có Xá-lợi Răng Nhọn Bên Trái của đức Phật, Vô Úy sơn càng ngày càng nổi tiếng, càng vững mạnh. Nhưng những ung độc của phái Vajji (hay Vajjiputtaka), phái Vaitulya, phái Dhammaruci và của ông Tăng Hữu phi Pháp, phi Luật; gọi chung là nhóm Phương Đẳng bộ, tiền thân của Mahāyāna cứ âm ỉ đâm chồi, mọc nhánh. Sau này, chùa Kỳ Viên cũng nghiêng theo số đông ấy.

Trong tình trạng phe phái phức tạp đó, cũng khởi từ sau khi vua Mahānāma mất; quân Damiḷa (sau này gọi là Tamil), từ Nam Ấn, với binh lực hùng hậu đánh phá Tích-Lan, gây nên can qua biến loạn suốt mấy mươi năm. Cuối cùng, quân Damiḷa chiếm thủ đô Anurādhapura rồi đặt nền móng cai trị. Trải qua 25 năm tộc người Damiḷa kế thế 6 đời vua làm cho đất nước tan hoang, nhân dân đói khổ, chùa chiền hoang phế. Một số hoàng gia, quý tộc chạy trốn sang phương khác; chư tăng cũng tìm nơi tị nạn, hoặc sang Ấn Độ hoặc về các thị

trấn, thành phố xa xôi ở miền Nam đảo, vùng Rohaṇa. Trước tình hình khốn cùng, nguy nan của đất nước, của Phật giáo, khoảng năm 1003 pl. - 459 tl., một vị tỳ-khưu học rộng, biết nhiều; thấy không thể để cho tổ quốc bị giày xéo mãi dưới gót chân của bọn tà giáo hung ác, đã cỡi y hoàn tục, chiêu mộ dân chúng, phật tử lập một đội quân tử chiến vì đạo, lần lượt đánh chiếm lại những vùng đất đã mất. Thế rồi, quân Damiḷa, một lần nữa, bỏ áo giáp, bỏ vũ khí chạy dài, về lại miền Nam Ấn (Quân Damiḷa xâm lăng Tích Lan lần này là lần thứ 3).

### 1- Đức Vua Dhātusena (1004 pl. - 460 tl.).

Vị anh hùng dân tộc họ “hoàn”, thế là nghiêm nhiên được chư tăng, phật tử, quần chúng ủng hộ lên ngôi vua, hiệu là Dhātusena.

Ông vua cựu tỳ-khưu này quyết xây dựng lại đất nước từ cảnh đổ nát điêu tàn ấy, cố hàn gắn lại những vết thương chiến tranh, kiến trúc lại toàn bộ tòa nhà chánh pháp đã nghiêng xiêu, đổ nát.

Trước tiên, vua phát động quần chúng nạo vét sông rạch, đào ao, hồ, giếng để có đủ nước tưới tiêu, thuận lợi cho việc đồng áng, ruộng vườn. Làm thế nào cho đời sống muôn dân được ấm no, hạnh phúc là chính sách ưu tiên hàng đầu. Tiếp theo, vua ra sắc lệnh kiến thiết, chỉnh trang, tu sửa toàn bộ các công trình tín ngưỡng trên khắp hải đảo. Khi mức sống của dân chúng đã được nâng cao, tài sản, lúa gạo đã dồi dào, đức vua Dhātusena mới bắt đầu thực hiện xây dựng các công trình mới.

Vậy là trong suốt 18 năm trị vì Đảo quốc, Dhātusena đã làm được một số công đức cho Phật giáo:

- Xây dựng được 18 ngôi chùa lớn nhỏ.
- Đại trùng tu toàn bộ hai đại tịnh xá Ambatthala và Cetiya-pabbata.
- Đúc nhiều tượng Phật. Đúc tượng Bồ-tát Metteyya (Di-lặc)<sup>(1)</sup>.

- Tại ngôi đền thờ tượng trường lão Mahinda, đúc vua cho tổ chức quốc lễ trọng thể kỷ niệm ngày ngài Niết-bàn.

Đặc biệt tuy rất sùng mộ phái Đại Tự, nhưng vua vẫn dâng cúng tứ sự đồng đều, rất hậu hĩ tất cả chư tăng các nơi, không phân biệt. Thế là vị vua này cũng xứng đáng là một bậc minh quân.

## 2- Đúc Vua Kassapa Đệ Nhất (1022 pl. - 478 tl.).

Đức vua Dhātusena sinh hạ được hai hoàng tử là Kassapa đệ nhất và Moggallāna đệ nhất. Tuy là hai anh em nhưng tính tình của họ lại hoàn toàn khác nhau. Kassapa đệ nhất là anh, vốn là kẻ vô hạnh, vô đức không được vua tin tưởng, thương yêu, nên có ý truyền ngôi kế vị cho người em là Moggallāna đệ nhất hiền lành và trung hậu hơn. Biết cha không tin tưởng mình, Kassapa đệ nhất đã giết cha để cướp ngôi, người em buồn phiền, bất mãn nên bỏ trốn sang Ấn Độ và vì cũng sợ ông anh sẽ hãm hại mình.

---

<sup>(1)</sup> Tin ngưỡng Di-lặc đã truyền vào Tích Lan vào thời này.

Muốn lấy lòng chư tăng, đức vua Kassapa đệ nhất đã cho sửa sang, mở rộng ngôi chùa Tự Tại Sa Môn (Issarasamaṇārāma) rồi dâng cúng cho chùa Đại Tự nhưng chư tăng ở đây không nhận. Kassapa đệ nhất tức giận nên ông đã cho xây dựng một ngôi chùa lớn, đúc thêm một tượng Phật lớn để cúng dường cho phái Dhammaruci thuộc Phương Đăng bộ.



*Chùa Tự Tại Sa Môn (Issarasamaṇārāma) ngày nay.*

### **3- Đức Vua Moggallāna (1040 pl. - 496 tl.).**

Do giết cha là một đức vua hiền thiện mà lên ngôi nên Kassapa đệ nhất bị chư tăng, phật tử và nhân dân oán ghét; kể cả nhóm ngoại đạo Ni-kiền-tử cũng tỏ thái độ phản đối ra mặt. Đây lại là cơ hội tốt cho Moggallāna đệ nhất. Sau nhiều năm lưu vong, thấy duyên thời đã thuận lợi, ông về lại Tích Lan thì được nhân dân cả nước vui mừng đón tiếp. Thế là không mấy

chóc, Moggallāna đã có đủ binh lực tiến vào kinh đô đuổi ông anh vô đạo. Kassapa sợ hãi, khiếp đảm, trốn lên núi Rājāsīha rồi tự vẫn luôn ở đấy.

Moggallāna đệ nhất lên ngôi, ông tôn kính chư tăng một cách bình đẳng. Chùa Đại Tự và chùa Vô Úy sơn, đức vua đều thăm viếng và cúng dường tứ sự như nhau.

### **Sợi Tóc Xá-lợi Phật Đến Tích Lan.**

Nguyên thời đó, có vị hoàng tử tên là Silākāla do ty nạn chính trị nên xuất gia tỳ-khưu ở ngôi chùa Tích Lan tại Bodhi-Gayā, và ông đổi lại danh tánh của mình là Ambasāmaṇera.

Lúc đức vua Moggallāna đệ nhất trở về phục quốc, tỳ-khưu Ambasāmaṇera trốn theo, mang bên mình hộp Sợi Tóc Xá-lợi. Đến Tích Lan, tỳ-khưu Ambasāmaṇera hoàn tục. Khi nước nhà đã thanh bình, ông mang Xá-lợi Tóc dâng cho đức vua. Cảm kích hoàn cảnh của vị hoàng tử lưu vong, đức vua phong cho bạn mình một chức vụ quan trọng rồi gả cô em gái út cho.

Sợi Tóc Xá-lợi Phật được đặt trong một hộp báu bằng ngọc pha lê, đức vua cho cử hành một cuộc lễ long trọng rồi tôn trí trang trọng trong một bảo khâm ở Phật đường hoàng gia.

### **4- Đức Vua Thīlacala (1068 pl. - 524 tl.).**

Sau thời của đức vua Moggallāna đệ nhất là giai đoạn lịch sử không được rõ ràng; chúng ta chỉ biết là có 10 năm nội biến, đất nước hỗn loạn mà không rõ nguyên nhân tại sao? Thế rồi lại có một vị tỳ-khưu, cõi y hoàn tục được lên ngôi vua, tên là Thīlacala, dĩ nhiên là ông họ “hoàn” này rất chăm lo cho Phật giáo.

Việc đầu tiên đức vua làm, là noi gương triều đại huy hoàng của đại đế Asoka, công bố lệnh cấm giết (Mā-ghāta) trong khắp hải đảo. Việc thứ hai là ông biết thương người, ra sắc chỉ mở y viện khắp nơi để chữa bệnh, chăm lo sức khỏe cho muôn dân.

Cũng thời này, không biết từ đâu xuất hiện một bộ luận mới không biết do ai viết, có tên là Pháp giới luận (Dhammadhātu); chỉ được biết là do một người lái buôn từ Bārāṇasī (Ba-la-nại) mang về. Đức vua rất quý, trân trọng cất giữ nó tại một ngôi điện gần vương cung. Hằng năm, nhà vua thường chung bày bộ luận này tại chùa Kỳ Viên để mọi người cùng chiêm bái. Tuy nhiên, do bất đồng quan điểm giữa các hệ phái đã có từ lâu, có lẽ chư tăng chùa Đại Tự xem đó là sách của ngoại đạo nên không ai đến xem cả.

### **5- Đức Vua Aggabodhi I (1111 pl. - 567 tl.): Trưởng Lão Jotipāla Xuất Hiện.**

Cũng không rõ nguyên nhân thế nào, tại sao mà Aggabodhi đệ nhất này lên làm vua, và cũng không rõ ông có làm được việc gì không? Nhưng thời của đức vua này trị vì có một vị sư trí tài chon chánh xuất hiện làm cho phái tà giáo Vaitulya bị suy yếu.

Vị ấy, trưởng lão ấy tên là Jotipāla, từ Ấn Độ xuống, muốn đức vua tổ chức một cuộc tranh luận công khai trước dân chúng<sup>(1)</sup>:

---

<sup>(1)</sup> Đây là cuộc tranh luận đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Tích Lan. Theo Lịch Sử PGTG của pháp sư Tịnh Hải thì thời này, cuối thế kỷ thứ 6, Nhân minh học của Trần Na và Pháp Xứng ở Ấn Độ đã phát triển mạnh nên lối lý luận này phát triển khắp nơi. Vậy thì chắc hẳn vị sư này có học Nhân minh luận rồi. Xem phụ chú bên dưới để biết Lý luận Nhân minh học của hai vị này.

Giữa ngài, là đại biểu cho Phật giáo chính thống Theravāda và bên kia là đại biểu cho các nhóm thuộc Phương Đăng bộ.

Thế rồi, một đại hội lớn được tổ chức. Đại diện của Phương Đăng bộ - được xem như là đại biểu cho chùa Vô Úy Sơn và chùa Kỳ Viên - là ngài Dāṭhāpabhuti thuộc phái Vaitulya (p.Vetulla), đứng ra tranh luận với trưởng lão Jotipāla thuộc phái Theravāda, xem như là đại diện cho chùa Đại Tự. Rất đông đảo chư tăng, ni, Phật tử và quần chúng vây quanh tò mò, lắng nghe; vì chuyện tranh luận như thế này, trong lịch sử Phật giáo, qua các triều đại chưa hề xảy ra!

Không có tư liệu sử nào ghi lại nội dung tư tưởng của cuộc tranh luận ấy ra sao, chỉ biết kết quả là Dāṭhāpabhuti thua cuộc một cách thảm hại! Tức giận, vị biện luận sư này muốn đánh người luận thắng mình. Trưởng lão Jotipāla còn bị tín đồ của phái Vaitulya hăm dọa hành hung, ngài phải chạy trốn vào cung, nhờ đức vua bảo vệ.

Theo Bộ tập luận (Nikāyaśāṅgaha) cho biết, là sau khi trưởng lão Jotipāla luận thắng Phương Đăng bộ thì phái Vaitulya dần dần suy tàn, chẳng còn mấy người sùng mộ, đi theo Vô Úy sơn và Kỳ Viên nữa. Và cũng từ đây, họ không còn dám ngổ ngáo tự đắc, coi thường phái bảo thủ. Chùa Đại Tự lại nghiêm nhiên trở thành nơi quy ngưỡng, sự ủng hộ của chư tăng ni, Phật tử; phái chính thống lấy lại uy tín cho mình như từ buổi bình minh khi Phật giáo phát triển rực rỡ nhất.

Nói tóm lại, chỉ một cuộc luận thắng thôi là có thể vực dậy, trả lại sự hưng thịnh cho Phật giáo uyên nguyên như thuở

nào! Như vậy, trưởng lão Jotipāla xứng đáng được tạc tượng tôn thờ ở chùa Đại Tự cho đời đời trầm hương kính mộ!

## Phụ Chú Các Nhà Lý Luận.

### 1- Trần Na (Dignāga – Diñnāga).

Trần Na sinh ra tại Simha-vaktra (s. Siṃhavaktra), một vùng ngoại ô của Kanci, miền Nam Ấn, trong một gia đình Bà-la-môn. Lúc nhỏ, ông xuất gia theo Độc tử bộ (p. Vajjiputtaka-s.Vātsīputrīya) hệ Hữu bộ, sau theo Thế Thân học Duy thức và Nhân minh.

Trong lịch sử luận lý học Phật giáo, Trần Na chiếm một địa vị nổi bật, ưu thắng, được coi là cha đẻ của môn luận lý học trung cổ. Ông đã đẩy luận pháp nhân minh lên một bậc cao bằng 100 tác phẩm luận lý học, tiêu biểu là những tập:

- Nhân minh nhập chánh lý luận (Nyāya-praveśa).
- Tập lượng luận (Pramāṇa-samuccaya).
- Quán sở duyên duyên luận (Ālambanaparīkṣā)
- Chương trung luận (Hastavālaprakaraṇa).
- Nhập Du-già (Yogāvatāra).
- Câu-xá luận chủ yếu nghĩa đấng (Abhidharmakośavṛtti-marma-pradīpa)...

Nghĩa Tịnh đời Đường nói rằng các bộ luận của Trần Na về luận lý học được dùng làm sách giáo khoa thời ông đến Ấn Độ. Trần Na có đến đại tu viện Nālandā, tại đây ông đã đánh bại, đã luận thắng một nhà luận lý Bà-la-môn tên là Sudurjaya trong một cuộc tranh luận về tôn giáo. Ông cũng đã từng chu du luận tranh với những học giả ở Oḍiśā (hay Orissa, Oḍra) và Mahārāṭha. Ông qua đời trong một khu rừng ở Oḍiśā, để lại một gia tài luận lý đồ sộ đã được dịch ra Hán ngữ và Tạng ngữ.

## 2- Pháp Xứng (Dharmakīrti).

Sinh quán tại Trirumalaya (bây giờ là Tirumala), xứ Coḷa (Cūḍāmaṇi), là người kế thừa Trần Na, ông là một nhà lý luận có thiên tư xuất chúng. Tiến sĩ Stcherbatsky xem ông như là hiện thân triết gia Kant<sup>(1)</sup> của Ấn Độ. Các đối thủ Bà-la-môn cũng phải nhìn nhận năng lực và luận pháp lý luận siêu phàm của ông.

Pháp Xứng sống vào thế kỷ thứ VII, là đệ tử của học trò Trần Na, sau đến đại tu viện Nālandā, làm đệ tử của trưởng lão Hộ Pháp (Dharmapāla), lúc này ngài đang làm viện trưởng ở đây.

Những tác phẩm của Pháp Xứng phần nhiều nói về lý thuyết tri thức, thiên về nhận thức luận, chứng tỏ có một bộ óc uyên bác, một tư duy tinh tế. Ngoài ra, chúng còn đóng góp chung cho sự phát triển đỉnh cao của môn khoa học luận lý tại Ấn Độ.

Công trình của Pháp Xứng không thấy phiên dịch ra Hán ngữ, bị chìm trong bóng tối, may sao có những bản dịch Tạng ngữ vừa tìm thấy. Đó là:

---

<sup>(1)</sup> Triết gia Đức - với tác phẩm “Phê phán lý trí thuần lý”.

- Nyāyabindu-prakaraṇa
- Sambandhaparīkṣā-prakaraṇa
- Hetubindu-nāma-prakaraṇa
- Vādanyāya-nāma-prakaraṇa
- Santānāntarasiddhi-nāma-prakaraṇa

Như vậy, vào thời này, môn học lý luận đã phát triển rầm rộ, xoay quanh tư tưởng của 3 phái: Một là Hữu bộ và hai phái Đại thừa đã hình thành:

- Hữu bộ: Hiếp tôn giả, Thế Hữu, Mã Minh.

- Phái Đại thừa Trung quán: Long Thọ, Thánh Thiên, Phật Hộ, Thanh Biện...

- Phái Đại thừa Duy thức Du-già: Di-Lặc, Vô Trước, Thế Thân, Hộ Pháp...

Tóm lại, sự xuất hiện của những vị luận sư này đã đưa tư tưởng Phật học đến đỉnh cao. Về tri thức luận của nó, khả dĩ đối thoại với mọi hệ tư tưởng Đông, Tây. Nó trùm lấp. Đôi khi trùm lấp luôn đức Phật Thích Ca - vị khai tổ giáo pháp ấy. Người ta nói theo, nhại theo, kiến giải theo luận của tổ sư hơn là “tu” theo Phật! Đây là thời đại phát triển lý trí, nhận thức luận của Phật giáo lên đến đỉnh cao, cực thịnh... nhưng đồng thời, nó che mờ luôn cả tâm linh tu chứng, giác ngộ, giải thoát!

Ghi chú: Trong 33 vị Tổ Thiên tông mà Trung quốc liệt kê, họ dựng tích “*niêm hoa vi tiếu*” để lấy tôn giả Mahā

Kassapa làm sơ tổ cho có cơ sở, sau đó tôn giả Ānanda là đệ nhị tổ. Trong danh sách ta còn tìm thấy: Tổ thứ 7 là Vasumitra – là Thế Hữu, họ âm là Bà-tu-mật. Tổ thứ 10 là Hiếp tôn giả (Parsvika – Pārasava - s. Pārśva). Tổ 12 là Bô-tát Mã Minh (Asvaghosa – Ásvaghoṣa). Tổ 14 là Bô-tát Long Thọ (Nagarjuna – s. Nāgārjuna). Tổ 21 là Vasubandhu họ âm là Bà-tu-bàn-đầu, trong lúc đó Vasubandhu chính là Thế Thân.

Xem nào: Hiếp tôn giả, Thế Hữu và Mã Minh – 3 vị này chủ trì kết tập kỳ IV Tam tạng của Hữu bộ - họ đều đưa vào làm tổ Thiên tông. Long Thọ cùng với Thánh Thiên, Phật Hộ, Thanh Biện lập nên Đại thừa Trung quán họ cũng đưa vào làm tổ Thiên tông. Thế Thân trước theo Hữu bộ sau theo Vô Trước lập nên phái Đại thừa Duy thức... họ cũng đưa lên ghế tổ Thiên tông luôn. Họ “mặc kệ”, không cần biết những phái trên tranh luận với nhau, đả phá nhau bằng binh khí miệng lưỡi lý luận nhân minh ra sao! Lại còn chur vị tôn giả ấy họ sống đầu kỷ nguyên, trước Đạt-ma 6, 7 thế kỷ... họ có biết gì mặt mũi “*cháu chắt Thiên tông*” của Trung Quốc đâu. Nếu Thiên tông mà có mặt đồng thời với 3 phái trước, có lẽ họ cũng sẽ gay gắt đả phá, tranh luận với nhau. Trung Quốc rõ là quá khôn ranh: Trong sử Phật giáo truyền thừa, hề thấy vị nào có danh, có trí, có tài,.. họ đưa lên cho làm Tổ Thiên tông hết!<sup>(1)</sup>

## 6- Đức Vua Aggabodhi II (1144 pl. - 600 tl.).

Có lẽ là con hay em của đức vua trước kế thế trị vì. Do

---

<sup>(1)</sup> Tất cả tư liệu trên đều trích từ *Sử Phật Giáo Ấn Độ*, NXB Hồng Đức, 2016 - cùng soạn giả.

nhận thấy Phương Đăng bộ có dấu hiệu suy tàn, ông tỏ ra bình đẳng lúc cúng dường tứ sự cho chư tăng, nhưng cũng quan tâm bảo hộ cho Kỳ Viên và Vô Úy sơn. Hoàng hậu của đức vua lại còn xây dựng Trúc lâm tịnh xá (Veluvanavihāra) để cúng dường cho phái Sāgaliya nữa.

Đời vua này cũng có một chuyện đáng quan tâm. Số là tình hình chính trị ở nước Kalinga tại Ấn Độ xảy ra sự biến; đức vua, hoàng hậu cùng các quan ở nước này chạy trốn sang Tích Lan. Đến đây họ đều xuất gia theo trưởng lão Jotipāla và được đức vua Aggabodhi đệ nhị bảo trợ. Sự kiện hoàng hậu xuất gia tỳ-khuru-ni chứng tỏ vào thế kỷ thứ VI tl. này, ni chúng còn tồn tại (Sách LSPGTG của pháp sư Tịnh Hải có trích dẫn một đoạn liên hệ đến ni giới có truyền sang Trung Quốc, đại lược như sau: “*Trong Hành sự sao của Đạo Tuyên có nói đến vào năm Nguyên Gia thứ 10 (977 pl.), nhà Lưu Tống, khi Tăng-già-bạt-ma(?) tới Dương Châu thì đã có hai chúng tỳ-khuru-ni nước Tích Lan đang ở đây.*” Sách Ngũ vận đồ thê cũng nói: “*Từ năm Đinh Mão, niên hiệu Vĩnh Bình nhà Hán (611 pl.), đến năm Giáp Tuất niên biểu Nguyên gia nhà Lưu Tống - trong khoảng 367 năm - có một nhóm tỳ-khuru-ni nước Sư tử hơn 10 người đã đến Trung Quốc. Họ đã xây dựng giới đàn ở chùa Nam Lâm, Kiến Khang, truyền thụ giới pháp cho nhóm ni Tuệ Quả, Tịnh Âm chùa Cảnh Phúc. Sau, họ lại độ cho hơn 300 phụ nữ làm ni.*” Đưa các đoạn văn đó vào, Tịnh Hải pháp sư muốn nói rằng: Tích Lan có đoàn thể tỳ-khuru-ni tồn tại, trong đó có hoàng hậu nước Kalinga (ở trên), nhưng cho đến thế kỷ 15 pl., ni đoàn vẫn không phát triển độc lập, phải phụ thuộc vào tỳ-khuru tăng. Có lẽ pháp sư còn muốn

nói thêm: Riêng ni đoàn Trung quốc, nhờ phát triển độc lập nên tồn tại đến ngày nay!

Như vậy lịch sử đã ghi nhận là có một phái bộ ni chúng Tích Lan đến Trung Quốc hoàng pháp và độ được 300 phụ nữ làm ni. Sau này, tỳ-khuru-ni ở Tích Lan được phục hoạt là nhờ chư tỳ-khuru-ni ở Trung Quốc, Đại Hàn, Đài Loan... tuy là Đại thừa nhưng giới luật họ thọ trì là của Pháp Tạng bộ gần giống với giới luật Nguyên thủy. Lịch sử phục hoạt tỳ-khuru-ni tại Tích Lan cũng như nhiều nơi trên thế giới khá phức tạp nhưng tựu trung, ni giới không kể Đại thừa hay Nguyên thủy thì giới luật đều tương tự nhau nên sự truyền giới cho nhau trở nên không có phân biệt, kỳ thị nữa. Hiện nay, tỳ-khuru-ni đã được nhiều quốc gia chấp nhận vì do lịch sử xác nhận là ni giới hệ hệ truyền thừa tương như đứt đoạn tại Tích Lan (thế kỷ XV pl.) nhưng nó lại được tương tục truyền thụ ni giới ở quốc độ khác và gốc nguồn cũng từ phái bộ ni chúng Tích Lan).

### **7- Đức Vua Moggallāna III (1155 pl. - 611 tl.).**

Điểm độc đáo của đức vua này là ông cố vũ, khen thưởng những ai đọc kinh sách nhằm truyền bá Tam tạng trong nhân gian. Nghi thức thọ y Kaṭhina của tỳ-khuru tăng được hoàn chỉnh và trở nên phổ thông trong các hệ phái truyền thống cũng là từ thời này.

### **8- Đức Vua Silāmeghavaṇṇa (1161 pl. - 617 tl.).**

Đời đức vua này xảy ra một biến cố lớn thuộc lãnh vực tăng sự.

Tại tịnh xá Vô Úy sơn có một nhóm các sư phá giới, chư tăng hành tăng sự để xử phạt nhưng nhóm ấy cứng đầu bất tuân. Dựa theo luật pháp quốc gia, trưởng lão Bodhi đem nội vụ trình lên đức vua nhờ pháp luật xử lý. Biết chuyện ấy, nhóm ác sư tìm cách giết chết trưởng lão Bodhi. Nhà vua rất tức giận, sai chặt tay những kẻ phạm tội rồi tống giam vào ngục.

Sau đó, đức vua cho điều tra thêm thấy có 100 vị sư nữa cùng một bọn, liên hệ a tòng với nhau, vua bắt hoàn tục rồi đuổi ra khỏi đất nước. Vì muốn khôi phục sự thanh tịnh cho tăng, đức vua đã yêu cầu hai nhóm tăng Đại Tự và tăng Vô Úy sơn cùng hài hòa làm lễ phát-lò với nhau (Uposathakamma), nhưng Đại Tự không đồng ý; đối với họ, nhóm Phương Đăng bộ đã đi quá xa Pháp và Luật của đức Phật.

### 9- Đức Vua Kassapa II (1185 pl. - 641 tl.).

Không biết nguyên do thế nào, trong thời đức vua Silāmeghavaṇṇa lại xảy ra nội chiến hơn 7 năm mà không thấy tư liệu sử nào nói rõ. Cuộc binh biến can qua ấy, tất cả chùa, viện, tháp các nơi tại kinh thành Anurādhapura bị phá hủy, hư sụp rất nhiều. Thậm chí, bảo vật, tài sản của tăng đoàn cùng những pháp khí quý giá đều bị cướp đi để sung vào quỹ chiến tranh. Hai ngôi chùa lớn ở kinh đô là Đại Tự và Vô Úy sơn cũng không ở ngoài biệt lệ.

Đức vua Kassapa đệ nhị lên ngôi trị vì chừng mười năm chỉ để chăm lo sửa sang, tu bổ chùa viện khắp nơi; ổn định lại tình hình đất nước cũng như mọi hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng do chiến tranh mà bị ngưng trệ.

Cũng thời này, đức vua Kassapa đệ nhị cho biên soạn cuốn “*Cương yếu kinh điển*” rồi yêu cầu tăng đoàn cử người đi hoằng pháp khắp hải đảo.

Thấy đức vua biết chăm lo cho tiền đồ Phật giáo sau con pháp nạn và quốc nạn binh lửa, muôn dân rất kính ngưỡng, họ cũng hết lòng noi gương theo đức vua để hàn gắn những vết thương của quốc độ.

Tăng nhân và tín đồ thời này cũng có một số trí giả bắt đầu để tâm học hỏi, nghiên cứu tạng Abhidhamma và cả Abhidhamma chú giải bằng tiếng Pāli và cả Sinhalese. Và sau đó, có vẻ khắp hải đảo, chư tăng ni và hai hàng cận sự thấy cần phải trang bị kiến thức Phật học cho vững chắc để đức tin không bị lay động trước những biến loạn lao xao của thời cuộc.

Nhà sư Tam tạng Huyền Tráng<sup>(1)</sup> đời nhà Đường sang Ấn Độ thỉnh kinh vào thời này: Ông đi vào năm 1173 pl. - 629 tl., và về nước vào năm 1189 pl. - 645tl.

Mặc dầu không sang được Tích Lan, nhưng Huyền Tráng không biết lấy tư liệu ở đâu - đã để lại trong “*Đại Đường Tây Vực ký*” của mình một vài mô tả phác thảo về hình ảnh chùa tháp, nhận xét một ít về tư tưởng các bộ phái, tình Phật giáo Tích Lan vào thời đức vua Kassapa đệ nhị này – chính là lúc mà Phật giáo đang bị chiến tranh tàn phá, hủy hoại.

Tuy nhiên, trong những trang ký sự của mình, nhà sư Huyền Tráng có nhắc đến tịnh xá Phật Nha thờ Răng Phật rất

---

<sup>(1)</sup> Nhà nghiên cứu Lê Mạnh Thát nói tắt cả tư liệu sử đều ghi Huyền Tráng là do đọc sai.

nguy nga, tráng lệ; và tượng Phật bằng vàng ròng hùng vĩ, tôn nghiêm rất lộng lẫy. Nhà sư cũng có nói đến hai phái chùa Đại Tự (Mahāvihāra) và chùa Vô Úy Sơn (Abhayagirivihāra) xung khắc, chống đối nhau; rồi nhận xét như xác định rằng: Chư tăng chùa Đại Tự là “*Tiểu thừa*”, thường hay bài xích chư tăng chùa “*Đại thừa*” ở Vô Úy sơn<sup>(1)</sup>. Huyền Tráng còn tỏ ý khen ngợi và vinh danh chư tăng “*Đại thừa Vô Úy sơn*” là: “*Hoàng đế Tam tạng, giới hạnh tinh khiết, định tuệ sáng tỏ, uy nghi, khuôn phép*”<sup>(2)</sup>.

### 10- Đức Vua Dāṭhapatissa II (1193 pl. - 649 tl.): Đức Vua Này Bị Chư Tăng “*Úp Sát*”.

Không rõ vị vua này là con cháu ai, lên ngôi như thế nào, sử không thấy nói. Chỉ biết ông lên làm vua với tên là Dāṭhapatissa đệ nhị, trị vì được 17 năm, không thấy làm được việc gì. Trong lúc đức vua Kassapa đệ nhị hao tâm tổn sức hàn gắn vết thương nội chiến, ổn định quốc độ và gia tài sinh lực Phật học – thì ông vua này bỏ ngoài tai tất cả, chỉ biết bản thân và sống đời hưởng thụ ngũ dục. Tâm trí của Dāṭhapatissa có lẽ cũng không phân biệt được đầu chánh, đầu tà; việc gì

<sup>(1)</sup> Thời này chưa có phái nào được gọi tên Đại thừa hay Tiểu thừa. Nhà sư Tăng Hữu cách đây 328 năm về trước, từ Ấn Độ đến Vô Úy sơn truyền bá Đại thừa nhưng thất bại đã bị dân chúng bất bình nổi dậy giết chết.

<sup>(2)</sup> Theo Lịch Sử PGTG của Tịnh Hải pháp sư thì nói như vậy - nhưng sự thực là Vô Úy sơn luôn để cho Phương Đẳng bộ thao túng, gây rối loạn, phá hoại Phật giáo chính thống mà Huyền Tráng viết vậy sao? Có lẽ các nhà Đại thừa đã mượn uy danh của Huyền Tráng rồi tự ý đặt vào miệng ngài chăng?

nên làm và việc gì không nên làm. Thời đức vua này, sử chỉ ghi nhận chỉ có một sự cố, một sự việc xảy ra đầu tiên trong sinh hoạt chư tăng và tín đồ phật tử. Chuyện như sau:

Nhà vua Dāṭhapatissa đệ nhị muốn xây cất một ngôi chùa để dâng cúng cho phái Vô Úy sơn, nhưng bên chùa Đại Tự phản đối vì địa điểm lựa chọn lại nằm trong khu vực Sīmā của Đại Tự. Phản đối ấy là chính đáng, nhưng đức vua làm ngơ, vẫn cho tiến hành xây dựng y theo kế hoạch. Chư tăng chùa Đại Tự thấy cần gây một áp lực mạnh mẽ, bèn lựa chọn hành động “*úp bát*” đối với nhà vua. Đây là thái độ mà người Tích Lan xem là một hình phạt, một lối xử phạt trầm trọng và gay gắt nhất của chư tăng đối với phật tử. Từ Pāli Pattanikkujjanakamma- “*úp bát*” đó có nghĩa là một hành động tấy chay, không nhận sự cúng dường nữa. Theo Cūlavagga - Luật tạng, cư sĩ nào phạm vào một trong tám điều lầm lỗi sau đây thì tăng sẽ “*úp bát*” đối với người ấy:

- Cố ý gây bất lợi cho tăng.
- Cố ý làm trở ngại hoặc nguy hiểm cho tăng.
- Cố ý xua đuổi một vị tỳ-khưu ra khỏi trú xứ.
- Cố ý phỉ báng, bôi nhọ tăng.
- Cố ý chia rẽ, làm lũng đoạn nội bộ tăng.
- Hủy báng Phật.
- Hủy báng Pháp.
- Hủy báng Tăng.

Lối xử của hình phạt này, là khi đi khát thực, thường là để bát ngửa, nhưng khi đi ngang nhà của người phật tử phạm một trong tám điều trên, chư tăng sẽ “úp bát” lại, không nhận sự cúng dường của người ấy.

Chư tăng Đại Tự úp bát với đức vua Dāṭhapatissa là sự kiện quan trọng đầu tiên trong lịch sử Phật giáo. Và dĩ nhiên, đức vua sợ hãi, đình chỉ việc xây cất phạm Luật ấy. Và từ rày về sau, đức vua rất cẩn trọng, làm việc gì khi đụng đến Tăng-già, ông cũng phải suy nghĩ chu đáo.

### 11- Vua Aggabodhi II (1210 pl. - 666 tl.).

Là đức vua hiền minh, sáng suốt, ông thỉnh trưởng lão Dāṭhāsiva làm tham mưu, cố vấn cho mình trong việc dựng xây đất nước và phát triển chánh pháp.

Trưởng lão Dāṭhāsiva là một bậc chân tu, học rộng, biết nhiều đã giúp cho đức vua nhiều ý kiến quý báu, lợi ích cho Phật giáo và quốc dân hải đảo. Đức vua đã bù đắp tất thảy những lỗi lầm trong lịch sử bởi những vị vua thiếu trí và bạo tàn; những tương tranh xung đột do ngại vàng, dục vọng và quyền lực không đáng có, chỉ muôn dân là lầm than và thống khổ thôi.

Đối với chư tăng trong ba ngôi đại tịnh xá: Đại Tự, Vô Úy sơn và Kỳ Viên đức vua đều dành cho sự kính mến và cúng dường như nhau. Đức vua còn có một việc làm phúc hậu khác nữa là đã bỏ thuế cho ba ngàn ngôi làng phật tử<sup>(1)</sup>. Nhân dân noi gương vua, cùng nhau chung tay góp sức các công việc

<sup>(1)</sup> Theo Phật giáo sử, nguyên tác Thái ngữ - sư Giác Nguyên dịch.

Phật với sự tự nguyện và lòng hoan hỷ. Hoàng hậu của đức vua lại chăm lo tứ sự cho tỳ-khưu-ni, xây cất một tu viện dâng cho ni chúng.

Thời này, đức vua cũng ban sắc lệnh “*bất sát*” khắp toàn quốc một cách triệt để hơn cả các triều đại trước. Bài kinh An lành (Paritta) cũng được đức vua yêu cầu phổ biến rộng rãi, chur tăng và phật tử khắp nơi đọc tụng để cho quốc độ hưởng được hạnh phúc tâm linh.

Sau triều đại vua Aggabodhi đệ nhị là các đời vua kế tiếp không được rõ ràng, như vua Kassapa đệ tam (1254 pl. - 710 tl.), vua Mahinda đệ nhị (1315 pl. - 771 tl.), vua Sena đệ nhất (1374 pl. - 830 tl.); họ vẫn giữ tư cách mình là những ông vua phật tử, giữ gìn tông miếu, xã tắc, bảo vệ sự nghiệp của các vị tiên đế. Và sắc lệnh “*bất sát*” cũng được giữ gìn xuyên suốt qua các triều đại, tạo nên một bản lãnh văn hóa, mà, truyền thống tốt đẹp ấy còn được duy trì cho đến tận ngày nay!

## **12- Đức Vua Sena I (1374 pl. - 830 tl.): Xuất Hiện Mật Giáo Kim Cương Thừa.**

### **12.1- Nguồn Gốc Của Mật Giáo.**

Giáo phái Mật giáo có nhiều tên gọi: Chân ngôn thừa (Mantrayāna), Quả thừa (Phalayāna), Kim Cương thừa (Vajra-yāna).

Sự ra đời của Mật giáo có lẽ tiềm tàng từ thời có Đà-la-ni tạng của Pháp tạng bộ. Đến thời Vô Trước, Thế Thân với trường phái Duy Thức Du-già (Yogācāra) lại khoác một tầm quan trọng cho “*thức*”, cùng sự trau dồi “*thức*”, dần dần đến

sự ra đời của nhiều thuật bí ẩn luyện thức của các tu sĩ Du-già. Chúng ta thấy những thần chú, những Đà-la-ni (Dhāraṇī) với biểu đồ có dạng hình tròn, hình tam giác huyền bí càng trở nên quan trọng đối với một Du-già sư. Những câu thần chú (mantra) này được cho là có những quyền năng thần kỳ. Họ viện dẫn là từ thời Phật, các năng lực của kinh Paritta trong văn hệ Pāli có thể tránh khỏi bệnh tật, tai ương, hoạn nạn... nên họ nghiêm túc thực hành theo. Một khi mà yếu tố thần bí được nêu lên hàng đầu, trở thành sách lược, mục tiêu... thì chắc hẳn sẽ kéo theo bao nhiêu là “*thuật bí truyền*” mà chỉ có thầy (guru) và đệ tử tâm truyền (cela) biết với nhau thôi.

Thế giới ấy rất là bí mật, thì ngôn ngữ sử dụng cũng phải bí mật. Nhưng chúng thường có hai nghĩa hiển, mật khác nhau. Đệ tử tâm truyền thì hiểu nghĩa bên trong (mật), quần chúng thì chỉ hiểu nghĩa bên ngoài (hiển). Do vậy, phép tu của Mật tông sinh ra quá nhiều hiểu lầm, quá nhiều ngộ nhận, lệch nghĩa một cách tai hại. Càng tai hại hơn nữa, Mật tông thường tin tưởng vào những năng lực của các vị thần, nhờ họ, tín đồ mới đạt đến “*tát địa*” (siddhi) được, tức là khả năng toàn diện, rất ráo; vì lợi ích ấy, họ không ngần ngại tạc tượng Phật Thích Ca ngồi chung lẫn lộn với một số rất đông các nữ thần khác.

Lúc Kim cương thừa xen vào Mật tông thì họ càng pha tạp thêm nhiều kiểu thờ cúng tối tăm và kỳ dị của tầng lớp xã hội thấp kém hầu quảng bá tín ngưỡng mình. Từ đây, Mật tông càng sa đà vào cách hành trì sai lạc như việc dùng những *ma-kāra*, nghĩa là những từ bắt đầu bằng chữ “*ma*”, như: *Madya* (rượu), *māṃsa* (thịt), *matsya* (cá) và *maithura* (giao

hợp). Những cái “*ma*” này được khuyến khích, thực hành trong tầng tín đồ Mật giáo Kim Cương thừa. Kinh khiếp hơn, trong bộ sách của Kim Cương thừa có một chương tên là “*bí mật tập hội - Guhyasamāja*”, lại tỏ ra khuyến khích việc sát nhân, lừa dối và ngoại tình<sup>(1)</sup>.

Người ta bình giảng rằng, khi đang còn là “*chân ngôn thừa*”, vì thiên vào lý luận nên không phát triển được; còn Kim Cương thừa, nhờ chú trọng thực tiễn nên phát triển mạnh. Kim Cương thừa cũng biết lấy gốc nguồn từ đức Phật, nhưng không phải Phật Thích Ca mà là Đại Nhật Như lai (Mahāvairocana - Ma-ha-tì-lư-giá-na). Sau, vị Phật này truyền Mật giáo lại cho Bồ-tát Kim Cương. Từ khoảng thế kỷ thứ X trở về sau, Kim Cương thừa kết hợp với nhiều tà giáo của Ấn Độ, Ba Tư, dần dần đọa lạc, lấy khoái lạc làm chủ nghĩa, lấy dục vọng làm điều lý chí chân nên làm cho Phật giáo suy đồi lại càng suy đồi hơn nữa. Các vương triều Pāla, nhất là vua Hộ Pháp (Dharmapāla), sùng mộ Kim Cương thừa này, xây dựng ngôi chùa quy mô Vikramaśīla (Siêu giới) làm thủ phủ cho Mật tông phát triển đến năm thế kỷ - từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XII tại Ấn Độ.

Chúng ta cần biết rằng các vị sư Mật tông như: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 637 - 735), người Trung Ấn; Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 671 - 741), người Nam Ấn và Bất Không Kim Cương (Amoghavajra, 705 - 774)<sup>(2)</sup>, người Sri-

---

<sup>(1)</sup> Xem 2500 năm Phật giáo của NXB VHHT, trang 311.

<sup>(2)</sup> Sử Ấn Độ nói nhân vật này người Sri-lankā; nhưng sử Tích Lan không xác định vị này người ở đâu.

laṅkā; họ đã làm cho Mật tông hưng thịnh trong nước lan sang cả Trung Quốc. Chừng khoảng cho đến thế kỷ thứ VIII, Liên Hoa Sinh (Padmasambhāva hay Guru Rinpoche) mới đem Mật giáo truyền sang Tây Tạng rồi sáng lập Lạt Ma giáo ở đây. Một số các nước ở Đông Nam Á và cả Tây Á như: Sri-laṅkā, Myanmar, Campuchia, đảo Java, Sumatra... Mật giáo cũng được truyền vào. Chính lối kiến trúc Angkor-Thom, Angkor-Wat của Campuchia thế kỷ XII cũng là dấu ấn sâu đậm của tư tưởng Mật giáo Kim Cương thừa<sup>(1)</sup>.

Cuối triều đại Pāla, thế kỷ XII, Mật tông suy tàn do nạn Hồi giáo xâm lăng Ấn Độ nhưng họ thiên di đi nơi khác.

## 12.2- Mật Tông Kim Cương Tại Sri-laṅkā.

Các triều đại trước, khoảng thế kỷ thứ VII, tại Ấn Độ, Mật Tông đã có mặt, đã xây chùa, lập giáo nhờ các chư vị Thiện Vô Úy (637 - 735), Kim Cương Trí (671 - 741); nhưng đợi đến khi có sự xuất hiện của Bất Không Kim Cương (705 - 774) thì phái này mới phát triển rực rỡ, lan tràn đi khắp mọi nơi.

Theo khá nhiều tư liệu cho biết, Mật Tông đến Trung Quốc thời nhà Đường và đã được các vua Đường đón tiếp, trọng đãi. Có lần, khoảng năm 720, Bất Không Kim Cương đến Lạc Dương, sau đó đến Quảng Châu, theo thuyền trở lại Ấn Độ, ông ghé Tích Lan, ở lại Phật Nha tịnh xá vào thời đức vua Silāmeghavaṇṇa. Lần này thì Sử Tích Lan chưa nói đến việc truyền bá của phái này. Phải đợi đến thời vua Sena đệ

---

<sup>(1)</sup> Xem “Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ”, NXB Tôn Giáo, năm 2001 của Hòa thượng Thanh Kiểm.

nhất, một vị sư thuộc phái Kim Cương mới sang Tích Lan và đặt cơ sở của mình tại vườn Vīraṅkura, trực thuộc chùa Vô Úy sơn, sau đó được truyền bá rộng rãi. Các sử gia Phật giáo, Đông cũng như Tây, đều nói rằng, phái này đặt nặng bùa chú, nhiều pháp thuật tà ma, bí mật nên những người bình dân ít học, kẻ nhẹ dạ mới tin theo, không thuyết phục được giới thượng lưu trí thức.

Giáo phái Mật tông ngoài tên là Kim Cương thừa (Vajrayāna) còn có tên là Kim Cương sơn (Vajraparvata), Kim Cương bộ (Vājiriyavāda).

## Phụ Chú:

### 1- Triết Lý Mật Giáo.

Mật giáo hay Phật giáo Mật tông, phát triển đặc biệt từ Chân Ngôn tông, thờ Đức Đại Nhật Như Lai, Thai tạng và Kim Cương giới - đối lại với Hiền giáo. Mật giáo gồm các kinh nói về “*mật tánh*” gắng sức dạy về mối tương quan nội tại của thế giới bên ngoài và thế giới tâm linh; sự đồng nhất của tâm và vũ trụ, các phương thức được Mật giáo sử dụng trong các phép quán tưởng là như sau:

**1.1- Mạn-đà-la (Maṇḍala):** Có nghĩa là “*vòng tròn,*” “*hội,*” hay “*hình.*” Có nhiều loại Mạn-đà-la, nhưng có hai thứ thông thường nhất trong Mật giáo: Một hình kết hợp vẽ chân dung nhiều loại khác nhau về quý, thần, Phật và Bồ-tát, biểu thị năng lực, sức mạnh và các hoạt động chung trong các hình vuông tròn. Ngay tại trung tâm là Phật Tỳ Lô Giá

Na, Phật Quang Minh Biến Chiếu; và một lược đồ tiêu biểu vài mẫu âm thiêng liêng của tiếng Phạn được gọi là *bīja* hay “*chủng tử*,” tiêu biểu cho các hình tượng.

**1.2- Chơn âm (Mantra):** Các âm thiêng liêng như âm OM chẳng hạn, được truyền từ thầy sang đệ tử trong lúc khai thị. Khi tâm người đệ tử đã được điều hợp đúng đắn, người ta nói là các chấn động của biểu tượng ngôn ngữ này cùng với sự phối hợp của nó trong tâm thức của người khai thị để mở tâm thức của người đệ tử đến các chiều kích cao hơn.

**1.3- Thủ ấn (Mudrā):** Đây là điệu bộ của thân thể, đặc biệt là các cử động tượng trưng của bàn tay, được thực hiện để trợ giúp kêu gọi những tâm thái song hành nhất định của chư Phật và Bồ-tát.

**(Tantrism Đát Đặc La giáo).**

## **2- Theo Bách Khoa Toàn Thư Mở:**

**Kim Cương thừa** (zh. 金剛乘, sa. *vajrayāna*) là một trường phái Phật giáo xuất hiện trong khoảng thế kỷ V, VI tại Bắc Ấn Độ. Kim cương thừa bắt nguồn từ Đại thừa (s. *mahāyāna*) và được truyền qua Tây Tạng, Trung Quốc, Nhật Bản (riêng bộ Vô thượng du-già không được truyền sang Trung Quốc và Nhật), Mông Cổ và Nga. Đây là một trong ba bộ phái Phật giáo chính hiện nay, hai bộ phái còn lại là Phát triển (còn gọi là Bắc tông, Đại thừa, Đại chúng) và Nguyên thủy (còn gọi là Nam tông, Tiểu thừa, Thượng tọa).

Xuất phát từ Phật giáo Đại thừa, nhưng trường phái này lấy thêm những phương pháp tu học huyền bí, có tính chất

mật truyền. Thường thường các phái này được hướng dẫn bằng một vị Đạo sư, kinh sách của họ trình bày nhiều phép tu luyện nên được gọi là Đát-đặc-la (s.tantra). Kim cương thừa hay sử dụng Chân ngôn (s.mantra) và có ảnh hưởng mạnh nhất tại Tây Tạng. Vì phái này hay sử dụng Chân ngôn nên Phật giáo Tây Tạng cũng gọi Kim cương thừa là Chân ngôn thừa (s.mantrayāna).

Giáo pháp của Kim cương thừa mang tính chất Mật giáo, bao gồm các yếu tố của phép Du-già (s. yoga) và các tôn giáo thiên nhiên của Ấn Độ trộn lẫn với tư tưởng Phật giáo. Quan trọng nhất là ảnh hưởng từ Tây Bắc Ấn Độ với nhiều biểu tượng về Tịnh quang (s.ābhāsvara, cũng dịch là Cực quang, ánh sáng rực rỡ) cũng như ảnh hưởng của Bắc Ấn về việc tôn thờ tính dục.

Trong thời gian đầu, giáo pháp này chỉ được khẩu truyền, và đến giữa thế kỉ thứ 6 và thế kỉ thứ 10 mới được hệ thống hóa và kết tập hoàn chỉnh. Các tác phẩm quan trọng nhất của Kim cương thừa xuất hiện vào thời này là Bí mật tập hội (s.guhyasamājantra) và Thời luân Đát-đặc-la (s.kālacakrantra) được một số người quan tâm “bí mật” nghiên cứu. Các kinh sách quan trọng nhất của Kim cương thừa được gồm trong các Đát-đặc-la cũng như các bài Chứng đạo ca của chư vị Thành tựu giả (s.siddha, cũng gọi là Tát-đạt), là các bài diễn tả kinh nghiệm của phép tu Đại thủ ấn (s.mahāmudrā).

Lúc Kim cương thừa truyền qua Tây Tạng thì cũng là lúc giáo pháp này đã có một chỗ đứng vững chắc trong Phật giáo

nói chung. Muốn lĩnh hội Kim cương thừa, hành giả phải có một kiến giải sâu xa về giáo pháp của các bộ kinh Bát-nhã-ba-la-mật-đa, giáo pháp theo cách luận giải của Long Thụ (s.Nāgārjuna) và Vô Trước (s.Aśaṅga). Vì vậy Bát-nhã-ba-la-mật-đa cũng được gọi là “*Nhân thừa*” (zh. 因乘, s.hetuyāna) và Kim cương thừa được gọi là “*Quả thừa*” (zh. 果乘, s.phalayāna). Trong Kim cương thừa, có một yếu tố quan trọng khác là vai trò của một vị Đạo sư, vị này Quán đỉnh và truyền lực, hướng dẫn đệ tử thiền quán, chú tâm vào một Thành tựu pháp (s. sādhana) nhất định. Trong các phép này, sử dụng Chân ngôn, quán Mạn-đồ-la và bắt Ấn (Phật giáo) là những phương tiện quan trọng. Trong Kim cương thừa, Kim cương chữ (s.vajra), tức là chùy kim cương, biểu hiện sự Giác ngộ, ngộ được sự nhất thể của vũ trụ, vượt trên mọi nhị nguyên thông thường.





## **CHƯƠNG D**

# **THỜI KỲ PHẬT GIÁO TÍCH LAN SỤY YẾU**

**(Từ thế kỷ 14 pl. đến thế kỷ 2 pl.)**





## - I -

### **Thời Tao Loạn, Thảm Hoạ Binh Lửa.**

Đức vua Sena đệ nhất có lẽ cũng không làm được việc gì nhiều cho đất nước và cho Phật giáo. Cũng không rõ ông trị vì được bao nhiêu năm thì vua nước Pāṇḍya (p.Pañḍu) ở Nam Ấn xưa đội quân hùng mạnh tiến đánh Tích Lan, chiếm lĩnh thủ đô Anurādhapura. Sử liệu nào cũng nói rằng, chính biến kinh hoàng này, đức vua Sena và triều thần phải rời bỏ kinh đô chạy trốn về một thành phố miền Đông. Quân lính Pāṇḍya tha hồ cướp bóc vương cung, kinh thành, nhà cửa của dân chúng... Thật là một cuộc đại tàn phá. Tất cả chùa, tháp, viện, tịnh xá... đều bị đập phá sau khi chõ đi các tượng Phật vàng, kim ngân, châu báu cùng những pháp khí có giá trị khác. Ôi! một thủ phủ, một cố đô Anurādhapura có lịch sử hơn 1200 năm; một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng... của một Đảo quốc hiền hòa, xinh đẹp chỉ trong một chốc, dường như tan hoang, dường như bị xóa sạch tất cả những dấu ấn của một quá khứ huy hoàng! Từ đó, kinh thành Anurādhapura dần dần rơi vào hoang tàn, đổ nát.

Suốt 100 năm sau, từ thảm họa này, Phật giáo không còn

gượng dậy được nữa, mà cũng chẳng có sự kiện nào được xem là quan trọng từ các vị vua kế thế. Như mặt trời lúc hoàng hôn, nó lóe sáng lên nhờ một vài vị vua có tài, có đức; sau đó chìm dần, mờ dần bởi biết bao nhiêu lý do nội tại cũng như khách quan. Ở đây cũng còn rất nhiều vị bác học chân tu, những công dân trí thức, hiểu biết; nhưng thường thì họ bất lực, chẳng làm gì được trước cường quyền hay đối với những kẻ ác trí, ác giới bạo ngược, hung tàn.

### 1- Đức Vua Sena II (1395 pl. - 851 tl.).

Ông vua này có lẽ thuộc dòng dõi hoàng tộc, nghĩ rằng, không thể để hoài cho kẻ ngoại bang hung ác, bọn tà giáo Bà-la-môn lộng hành, cứ mãi ngang nhiên chà đạp đất nước nên đã cùng muôn dân khởi nghĩa, đuổi quân Pāṇḍya (p.Pañḍu) về Nam Ấn, giành lại quyền tự chủ cho dân tộc.

Thấy mình tuy chiến thắng nhưng chỉ để lấy lại được cái cảnh đồ nát, điêu tàn; Sena đệ nhị “*túc giận sôi gan*” bèn huy động thêm sức người, sức của, vượt biển, sang tận nước Pāṇḍya để trả mối quốc hận. Và cuối cùng, vua Sena đệ nhị đã thành công. Ông đã lấy lại gần như toàn bộ của cải, tài sản, tượng Phật, pháp khí, kim ngân châu báu đã bị cướp từ tay giặc. Lúc sắp trở về cố hương, đức vua Sena đệ nhị còn làm một nghĩa cử cao đẹp là đã lập con trai của vua Pāṇḍya lên ngôi (vua cũ đã chết). Có lẽ nghĩ mình là một phật tử nên ông cũng muốn lưu lại đây một chút nhân tình!

Là người rất có tâm huyết đối với việc hàn gắn vết thương chiến tranh; nhưng đức vua Sena đệ nhị cũng không làm được

bao nhiêu trước cảnh kinh thành, chùa, tháp, tịnh xá đổ nát như thế. Một số của cải, tài sản lấy được của giặc, ông cũng phân phát hết cho lê dân, mong họ ổn định lại cuộc sống. Ngoài ra, trong khả năng mình, ông cho sửa sang chỗ này chỗ kia, trùng tu Thanh Đồng điện, đúc thêm một số tượng Phật, tượng Bồ-tát. Và có một sự kiện đặc biệt là vua cho khắc rất nhiều kinh Châu Báu (Ratanasuttam) lên những tấm lá vàng, như là lá bùa hộ mệnh thiêng liêng để chu tưng tụng đọc, đem lại sự bình an cho đất nước.

Vào năm thứ 20 của vua Sena đệ nhị có một nhóm tỳ-khưu mặc Phấn tảo y (Paṃsukūlika) ở chùa Vô Úy sơn, tự động tách riêng thành một phái độc lập, không chịu hợp tác với phái nào khác. Ngoài ra, đức vua cũng muốn thanh bình, hòa hợp nên đã tham dự các nghi thức, điển lễ và đóng góp tài vật, cúng dường vàng bạc, y áo, vật thực - cũng không đáng kể là bao - cho 1000 thầy Bà-la-môn để an ủi, vỗ về nên sống thuận với nhau.

Mặc dầu đã cố gắng như thế, nhưng riêng tình hình Phật giáo cũng khó cứu vãn nổi. Người ta nói rằng, ngôi Thanh Đồng điện to lớn với những dãy nhà mênh mông là thế, thường có đến 3000 đến 5000 vị sư thường trú mà lúc này, cũng chỉ còn 32 vị trú ngụ! (Có nơi nói là chùa Đại Tự).

## **2- Đức Vua Kassapa V, Đức Vua Kassapa VI (1456 pl. - 912 tl.).**

Không biết nguyên nhân như thế nào mà con trai thứ hai của vua Sena II lại lên ngôi trị vì và lấy hiệu là Kassapa V,

hiện ta không tìm thấy tư liệu.

Ông vua này có lẽ cũng không có năng lực, vả lại, tình trạng đất nước lúc bấy giờ rất rối loạn, chẳng biết phải làm gì.

Rồi Kassapa đệ lục lên nối ngôi trong tình hình ấy, đất nước lại xảy ra chiến tranh liên miên giữa 3 nước nữa: Nước Tích Lan, nước Coḷa và nước Pāṇḍya. Lúc thì Tích Lan liên minh với Pāṇḍya đánh Coḷa, lúc thì Coḷa xuống đánh Tích Lan. Tích Lan lại còn bị hiểm họa tộc người Damiḷa - hiện họ đã lập căn cứ địa lớn mạnh ở Bắc đảo - luôn luôn gây hấn, tranh chấp đất đai. Đến lúc này thì mọi sinh lực của Tích Lan không còn nữa, không còn sức đâu mà đối phó với quá nhiều hỗn loạn ở khắp nơi. Ngôi nhà Phật giáo lúc này thì dường như đã rệu rã, nghiêng xiêu, chỉ còn chờ một cơn gió lớn thổi là đổ sụp.

### **3- Đức Vua Mahinda Đệ V (1545 pl. - 1001 tl.).**

Thấy tình trạng kinh thành Anurādhapura khó lòng mà hưng vượng được nên đức vua Mahinda đệ ngũ bèn dời đô về thành phố Polonnaruva.

Về cơ sở mới, gọi là thành phố, bây giờ là kinh đô, đức vua Mahinda đệ ngũ dường như phải làm lại từ đầu, phải có nơi chốn để ổn định chính trị trước, sau mới vực dậy tôn giáo, kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, trong tay ông vua tội nghiệp này không có của cải tài sản gì cả. Đức vua Mahinda không những chỉ hiếu hòa với tộc người Damiḷa mà còn giao cố đô Anurādhapura nhờ họ gìn giữ trị an nữa! Nhưng do chiến tranh liên miên, kho tàng trống rỗng, nhà vua không lấy đâu

ra ngân sách để trả lương cho quân đội của họ. Do vậy, tộc người Damiḷa bất mãn vì thiếu lương thực nên họ đã kết hợp với một số lãnh tụ Tích Lan mưu chuyện phản nghịch, quay ngược giáo tiến đánh xâm chiếm kinh thành Poḷonnaruva rồi họ thiết lập Nhị Đầu Chế ở đây, đổi tên thành phố Poḷonnaruva thành kinh đô Jananāthapura.

Vua Mahinda đệ ngũ lại một lần nữa chạy trốn về Nam đảo, vùng Rohaṇa. Thế là suốt 24 năm liền, cả hai kinh đô cũ và mới của đất Phật đều lọt vào tay tộc người Damiḷa cùng nhóm lãnh tụ Tích Lan phản loạn.

Đại nạn của đức vua Mahinda đệ ngũ xem ra chưa hết. Vào khoảng năm 1561 pl. - 1017 tl., đức vua Rājarāja đệ nhất (985 - 1012) của nước Coḷa lại mang binh lực tiến đánh Rohaṇa bắt đức vua Mahinda đệ ngũ cùng hoàng hậu làm tù binh rồi dẫn về Nam Ấn. Thời gian sau, đức vua và hoàng hậu chết ở xứ người!

## - III -

### **Coḷa Cai Trị Tích Lan (1562 pl. - 1018 tl.): Sự Thống Trị Của Tín Ngưỡng Bà-la-môn.**

Tộc người Damiḷa vốn là cư dân của nước Coḷa, họ đều là người của Bà-la-môn giáo. Trong các thế kỷ trước, đã nhiều lần họ xâm lược Tích Lan. Dù thắng, dù bại và lúc ít, lúc nhiều họ lập làng lập ấp ở miền Bắc đảo. Và như thế, ban đầu họ chỉ là dân ngụ cư, sau biến thành chủ nhân ông. Lúc Tích Lan yếu nhược, tộc người phản phúc này lại ra tay quậy phá làm cho triều đại các ông vua kém đức, bất tài phải điên đảo.

Thời đức vua Mahinda đệ ngũ có lẽ là nhằm lúc thế nước tồi tệ nhất nên Damiḷa đã trong úng, ngoại hiệp, cộng thêm những số người mãi quốc, cầu vinh nên họ đã đặt được nền móng thống trị trên toàn hải đảo. Từ đây nhân dân Tích Lan, một xứ sở Phật giáo với chánh pháp huy hoàng bị chìm dần trong bóng tối của tà đạo.

#### **1- Nỗ Lực Truyền Bá Đạo Bà-la-môn.**

Từ thế kỷ thứ VII, Bà-la-môn giáo ở Ấn Độ đã được phục hưng, hoàn chỉnh ngôn ngữ Sanskrit cùng các hình thức, nghi

lễ thờ phượng. Các giáo phái chính thống và gần với chính thống Theravāda chiếm lĩnh Trung Ấn, Tây Bắc Ấn và các nước miền Tây vực. Riêng miền Đông và miền Nam Ấn, Mật tông và Bà-la-môn giáo song song phát triển và thịnh hành. Như vậy, nếu Mật tông Kim cương thừa truyền vào đất nước Tích Lan một cách lặng lẽ, hòa bình thì Bà-la-môn giáo đã đến đây bằng gươm giáo. Do vậy, tộc người Coḷa sau khi thiết lập được chính quyền cai trị, họ đã ra sức truyền bá đạo Bà-la-môn. Họ có đủ sự khôn ngoan, sáng suốt là không chèn ép ai, không bắt buộc ai phải theo mình; lại không có chủ trương đập phá chùa, viện, tịnh xá cùng các công trình tín ngưỡng khác của Phật giáo - mà thật ra, chúng cũng tiêu điều đổ nát hết rồi! Họ đã cho xây dựng khá nhiều đền thờ, tượng thánh thần tại các địa điểm gần chỗ thờ tự, gần cơ sở tháp, chùa, viện của đạo Phật Theravāda chính thống thuộc chùa Đại Tự.

## 2- Tín Ngưỡng Bà-la-môn “*Như Tầm Ăn Dâu*” Thâm Nhập Đất Phật.

Thấy thế lực của chính quyền mới đã hỗ trợ cho Bà-la-môn giáo ngày càng lớn mạnh, một số người Tích Lan “*ngã cờ theo gió*” đã bắt đầu học tập, nghiên cứu ngôn ngữ Sanskrit cùng kinh điển của họ. Ban đầu thì như vậy, nhưng dần dà, những người bình dân và những người phật tử đức tin chưa vững đã kính lễ, thờ cúng các vị thánh thần mới thay cho việc kính lễ, thờ cúng Phật. Rồi cứ thế, “*như tầm ăn dâu*”, Bà-la-môn giáo từ từ ăn lan vào niềm tin của những người con Phật! Thế rồi, khá đông tín đồ Phật giáo đã trở thành tín đồ của đạo Bà-la-môn!

Như vậy là chỉ hơn nửa thế kỷ ngự trị đất Phật, chính quyền mới đã giúp cho Bà-la-môn giáo thành công, đã lan tràn đi khắp nơi. Đâu đâu cũng thấy đền tháp của họ. Đâu đâu cũng thấy những vị thánh thần ngoại giáo chễm chệ uy nghi, vàng son rực rỡ, khói hương nghi ngút! Đây là các vị thần được lấy ra từ truyền thống kinh điển Vệ-đà: Là đấng Đại phạm (Brahman) giống như vị Thượng đế sáng thiên lập địa cùng ba vị thượng đẳng thần là thần Sáng tạo (Brahmā), thần Bảo tồn (Viṣṇu) thần Hủy diệt (Śīva) và cả thần Hung ác (Kālī - vợ của thần Hủy diệt)...

- III -

**Tích Lan Đánh Đuổi Quân Damiḷa,  
Nỗ Lực Xây Dựng Lại Đất Nước (1599 pl. - 1055 tl.).**

Yêu nước là một tình cảm vô cùng thiêng liêng và cao quý. Thời nào cũng thế, ở đâu cũng vậy, khi mà người bị trị chịu đựng sự đô hộ của ngoại tộc; mà họ lại còn khôn khéo tìm cách áp đặt một tôn giáo, tín ngưỡng mới lên truyền thống tâm linh lâu đời của Đảo quốc như Tích Lan thì sự phản kháng, chống đối dường như là hành động tình cảm tự phát của muôn dân, nhất là những phần tử trí thức. Đã suốt mấy chục năm trong xích xiềng nô lệ, một số anh hùng hào kiệt cùng quần chúng nhân dân nổi lên chống người Coḷa, nhưng họ đều thất bại và hy sinh một cách oanh liệt. Cuối cùng thì cũng có một vị lãnh tụ kiệt xuất, đã tìm cách liên kết với các nhóm ái quốc trong nước, liên hiệp với một số các nước nhỏ ở Nam Ấn đánh chiếm, lấy lại miền Rohaṇa ở Nam đảo làm bàn đạp, sau đó, lần lượt tiến công vào Trung đảo rồi lấy lại toàn bộ đất nước.

## 1- Đức Vua Vijayabāhu I (1599 pl. - 1055 tl.): Thỉnh Chư Tăng Miến Điện Sang Truyền Thụ Đại Giới Và Vực Dậy Sinh Hoạt Tăng Lữ Tích Lan (Lần I).

Sau khi đuổi hết tướng lãnh và quân đội nước Coḷa về lại Nam Án; người anh hùng dân tộc Tích Lan ấy tên là Vijayabāhu lên ngôi vương tại thành phố Poḷonnaruva. Rồi đức vua đổi tên kinh thành Jananāthapura một lượt nữa trở thành kinh đô Vijayarājapura, có nghĩa là Kinh đô Chiến Thắng.

Vừa mới lên ngôi, đức vua Vijayabāhu đệ nhất bắt đầu xây dựng lại đất nước, phục hưng xứ sở. Vốn là một phật tử, ông rất đau lòng trước cảnh hoang tàn, đổ nát ở khắp mọi nơi. Hơn ai hết, ông suy bụng ta ra bụng người: Tổ quốc bao năm ly loạn, ngoại nhân áp đặt tôn giáo, tín ngưỡng mới nhưng trong lòng quần chúng phật tử, đức tin thiêng liêng với Tam Bảo như ngọn đèn trong chiếc ghè, vẫn cháy bập bùng không thể lụi tắt được.

Do vậy, ông tự nghĩ: Muốn chấn hưng đất nước, trước hết, phải chấn hưng chánh pháp. Muốn chấn hưng chánh pháp phải biết nhờ cậy lực lượng có đức, có tài của chư tăng ni. Nhưng đáng buồn thay, lúc này Tăng-già đã tan hoang, suy sụp không còn gì nữa. Ni chúng lại càng không<sup>(1)</sup>. Tại kinh đô cũng như các thành phố lớn chỉ còn lèo tèo, lác đác không còn bao nhiêu sư; người có chút sở học tương đối chỉ còn không được mấy vị. Với lực lượng ‘tăng tài’ như vậy mà nói chuyện

---

<sup>(1)</sup> Đây là lý do tỳ-khuru-ni không còn truyền thừa chính là vào thời điểm này, tức là vào năm 1599 pl. - 1055 tl.

vực dậy cả ngôi nhà giáo pháp ở đất nước này thì quả là hư tưởng, vọng tưởng!

Sau khi họp triều đình, đức vua Vijayabāhu đệ nhất phái sứ giả sang Myanmar (p. Rāmañña) tha thiết trình bày nguyện vọng phát triển tăng đoàn, phục hưng chánh pháp lên đức vua Anuruddha vốn được tiếng là hiền minh và thân thiện. Đức vua quốc độ Phật giáo này rất hoan hỷ, yêu cầu Tăng-già Myanmar đáp ứng yêu cầu chánh đáng của nước Phật giáo lân bang ruột thịt đang gặp pháp nạn.

Thế rồi sau đó, một phái bộ hội chúng Tăng-già Myanmar Theravāda gồm 22 vị trưởng lão và đại đức được cử đến Tích Lan để vực dậy tình trạng Tăng-già ở nơi đây. Và quả thật họ đã làm được. Theo sử Phật giáo Myanmar thì thành phần chư tăng được lựa chọn thuộc tộc người Môn vốn nổi tiếng là có giới luật uy nghi và phạm hạnh trang nghiêm, thanh tịnh nhất, lại còn cả tài và đức nữa. Sau đó, Phật giáo Tích Lan đã tạo được một số chuyển biến:

- Tuy không rõ con số là bao nhiêu nhưng đã có rất đông người Tích Lan xuất gia tỳ-khuru; trong đó có nhiều vị tăng tài xuất gia trở lại. Trong thời gian sau đó, mọi sinh hoạt Phật sự và tăng sự đã lấy lại được một phần nào không khí cũ xưa (Đây là nguồn gốc của bộ phái Theravāda Myanmar có tên là Rāmaññavaṃsa đến Tích Lan, hiện nay vẫn còn). Đức vua đã cúng dường tứ sự rất đầy đủ cho chư tăng Myanmar cùng chư vị tân tỳ-khuru.

- Để tạo một khuôn mặt mới mẻ, xán lạn cho thủ đô

Vijayarājapura, đức vua cho xây dựng rất nhiều ngôi chùa đẹp đẽ; đồng thời ra sắc lệnh sửa sang tháp, chùa, viện... nơi này và nơi khác. Phục hưng các lễ hội tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống đã bị lãng quên gần suốt 100 năm chiến tranh và tao loạn.

- Xây dựng những công trình dành riêng cho chư tăng nghiên cứu và phiên dịch kinh điển. Vua đề nghị quy tụ các vị tỳ-khuru tài giỏi, có sở học để phiên dịch từ Tam tạng kinh điển Pāli sang tiếng Tích Lan hầu phổ biến được rộng rãi. Vua còn nhắc nhở chư tăng phải tôn trọng nguyên văn chánh tạng lẫn chú giải của các bậc Thánh Tăng.

- Vua thường đi nghe các buổi chư tăng thuyết pháp; và vua cũng thường ban thưởng, cúng dường trọng hậu các vị pháp sư có tài đức nhằm cổ vũ, khuyến khích thế hệ tăng lữ kế thừa làm giềng mối cho mai hậu.

- Cúng dường những thôn trang cho tăng đoàn để họ lấy lợi tức gây dựng quỹ phát triển, chương trình đào tạo, Phật sự, tăng sự cùng các công ích thiện sự khác...

- Xây dựng nhà trọ để cho khách phương xa đến hành hương, thăm viếng các công trình có giá trị lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng hiện còn ở núi Sumanakūṭa.

Ngoài ra, đức vua Vijayabāhu đệ nhất đã có công phục hồi sinh khí văn học. Là một học giả, Vijayabāhu là tác giả của nhiều tác phẩm viết bằng ngôn ngữ Sinhalese. Có thể kể là bản dịch bộ Dhammasaṅgānī mà hiện nay đã thất lạc. Cũng trong thời điểm này, đại sư Anuruddha sáng tác các bộ:

- Anuruddhaśataka: Là lời sám nguyện gồm 100 (śataka) bài thơ viết bằng chữ Sanskrit.

- Abhidhammattha-saṅgaha: Luận giải giáo nghĩa Abhidhamma rất được các học giả Phật giáo Nam truyền hâm mộ.

- Công phu thi hóa bộ Nāmarūpa-pariccheda và bộ Paramattha-vaṇicchaya: Cắt nghĩa vắn tắt về giáo nghĩa của Abhidhamma bằng văn vần.

Đức vua Vijayabāhu đệ nhất làm việc không mệt mỏi cho giáo hội, cho Tăng-già, cho đất nước nhưng xung quanh, quần chúng vẫn với bùa mê thuốc lú... Đầy rẫy khắp nơi, thánh thần Vệ-đà vẫn còn ngự trị với máu súc vật, tế thần lửa, sị sụp khấn vái nơi những đền miếu với khói hương ngọt ngào...

Biết thì biết vậy nhưng đức vua đành phải tôn trọng, bảo vệ họ do thế lực vương triều còn non trẻ quá. Lại nữa, quân đội Coḷa mặc dầu bị tản xuất về Nam Ấn, nhưng tộc người Damiḷa là con dân của họ, đều là Bà-la-môn giáo đang ở đây Bắc đảo; và quân đội của họ vẫn còn mạnh, vua còn phải nhờ cậy. Cái thế muốn yên hàn vô sự thì Phật giáo và Bà-la-môn giáo phải cùng song song tồn tại, cùng song song “*hòa bình*” để phát triển đất nước.

Chương D: Thời Kỳ Phật Giáo Tích Lan Suy Yếu



*Ngôi đại tự Missakapabbata tại kinh thành cổ  
Polonnaruwa ngày nay.*

## 2- Đức Vua Parakkamabāhu I (1664 pl. - 1120 tl.).

Đức vua Parakkamabāhu I lên ngôi sau khi đã loại bỏ những phần tử đối nghịch. Từ đó, Parakkamabāhu I không những tái lập trật tự trong nước, ổn định chính trị mà còn bành trướng thế lực ra nước ngoài.

Đức vua cho tái thiết kinh thành Poḷonnaruva, trùng tu cựu kinh đô Anurādhapura đã bị quân Coḷa tàn phá trước đó trên 100 năm, trùng tu chùa tháp, nhất là ngôi đại tự Missakapabbata (tại núi Mihintale ngày nay) và chùa Gaḍalādeṇiya-vihāraya (sinhalese), gần Kandy (tên chùa p. Sirivaḍḍha napura; sinhalese: Mahanuvara)..



*Chùa Gaḍalādeṇiya ngày nay.*

Thành quả quan trọng nhất của đức vua đối với Phật giáo là văn hồi vị thế Tăng-già bằng cách thống nhất giáo hội và “*thanh tịnh hóa*” Tăng-già. Mặc dầu đức vua Vijayabāhu đệ

nhất trước đó đã nỗ lực xây dựng lại giáo hội nhưng một số chư sư vẫn không sống theo quy củ giới luật, có người lập gia đình, có kẻ sống đời phóng túng. Với sự hậu thuẫn giúp sức của đại sư Mahā Kassapa khả kính chùa Udumbaragiri-vihāra (ngày nay Dimbulāgala Rāja Mahā Vihāra), đức vua cho triệu tập Đại hội Tăng-già gồm các vị cao tăng của các giáo phái Phật giáo để vừa có trách nhiệm chỉnh đốn tình trạng Tăng-già vừa bảo trì tính chất thuần túy giáo pháp Phật. Đại hội đồng ý lấy giáo nghĩa phái Đại Tự (Mahāvihāra) làm tiêu chuẩn. Kết quả là những vị sư không sống đời phạm hạnh được yêu cầu hoàn tục; nếu không tuân hành sẽ bị tẩn xuất. Cũng nhờ vào sự thanh lọc nghiêm túc này mà từ đây chư tăng cả ba ngôi chùa lớn tại kinh thành là Mahāvihāra (Đại Tự) Abhayagirivihāra (Vô Úy sơn) và Jetavanavihāra (Kỳ Viên) được sống hòa hợp với nhau.

Sau nhiệm vụ thanh lọc, đức vua được sự giúp sức của các bậc cao tăng cho ban hành Nghi quỹ Tăng-già, giao nhiệm vụ điều hành dẫn dắt tăng chúng cho chư tăng và đức vua chỉ can thiệp vào nội bộ Tăng-già khi được chư tăng yêu cầu. Nghi quỹ Tăng-già cũng đề cập đến thủ tục xuất gia, thọ giới cho hàng cư sĩ. Để đánh dấu tầm quan trọng của Nghi quỹ, vua cho khắc vào bia đá tại Uttarārāma, hiện nay là Galvihāra.

Ngoài ra, triều đại vua Parakkamabāhu I lại xuất hiện một dấu son văn học chưa thời nào có được. Đây là sự hiện thân của một lúc ba vị đại sư danh tiếng cùng tên với ba vị đại tôn giả Sāriputta, tôn giả Moggallāna, tôn giả Mahā Kassapa.

- Đại sư Sāriputta là một luận sư danh tiếng nhất thời vua

Parakkamabāhu đệ nhất. Ngài thông thạo Pāli và cả Sanskrit, tác giả của hai tập văn phạm Sanskrit và bộ Vinayaṅgala, tóm lược Luật tạng, hiện nay rất phổ thông tại Myanmar. Ngoài ra, ngài còn là tác giả của: 1 - Bộ Sāratthadīpanī, số giải (ṭīkā) về bộ Samantapāsādikā của Buddhaghosa; 2 - Bộ Sāratthamañjūsā - số giải về Manoratthapūraṇī (hay Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā) của Buddhaghosa; 3 - Vinayaṅgahapurāṇaṭīkā – số giải về bộ Vinayaṅgaha.

- Đại sư Moggallāna tác giả bộ văn phạm Pāli Moggallāna-vyākaraṇa. Ngài còn là tác giả bộ tự điển Pāli Abhidhānappadīpikā.

- Đại sư Mahā Kassapa tác giả của bộ Samantapāsādikā (đã thất lạc). Cũng là tác giả của bộ số giải về Abhidhamma-ṅgaha cùng những tác phẩm khác như bộ Mohavicchedanī giải thích phần mātikā của 7 bộ Abhidhamma, bộ Vimativinodanī giải thích Luật tạng.

Cũng vào thời đại này một bộ số giải nhan đề Līnatthappakāsinī ra đời, giải thích giáo nghĩa của 4 Nikāya khác thuộc kinh tạng. Chư tăng khắp hải đảo cũng sáng tác vô số tác phẩm bằng tiếng Sinhalese như Sasadāvata. Muvadevdāvata, Kavsilumiṇa, Amāvatura, Dharmapradīpikāva, Butsaraṇa...

### 3- Đức Vua Parakkamabāhu II (1696 pl. - 1152 tl.).

Sau khi đức vua Parakkamabāhu đệ nhất băng hà, nội biến ngoại xâm hoành hành, Phật giáo suy vi. Đức vua Vijayabāhu đệ nhị thừa kế ngài vàng chỉ được một năm thì bị kẻ oán

ngịch giết hại. Đức vua này lên ngôi mới được ít ngày thì đã bị Nissaṅka Malla tiêu trừ.

Đức vua Nissaṅka Malla cầm quyền 9 năm, ngoài việc ổn định tình hình chính trị, phát triển liên hệ ngoại giao, đã nỗ lực phục hồi Phật giáo, thanh tịnh hóa thiền môn, kiến thiết nhiều điện đài quan trọng tại thủ đô Poḷonnaruva như Ruvanveli-dāgaha (bây giờ là Rankot-vehera), Vaṭadāge, Hetadāge (đền thờ Xá-lợi Răng Phật); trùng tu nhiều chùa tháp, xây dựng trai đường, tổ chức hành hương, chiêm bái Thánh tích.

Sau khi vua Nissaṅka Malla mất, Tích Lan trải qua một thời kỳ biến loạn với nhiều vụ ám sát vua, với ngoại bang xâm lược. Quân Māgha đem binh tấn chiếm Tích Lan, đặt nền đô hộ 36 năm, phá hủy tu viện, điện tháp, trưng dụng chùa làm trại lính, thiêu hủy kinh sách, bắt dân cải đạo bỏ Phật theo Bà-la-môn.

Trước tình hình pháp nạn và quốc nạn như vậy, Parakkamabāhu II đứng lên, chiêu mộ tướng sĩ, quân đội đánh đuổi quân Māgha lên miền Bắc, lấy lại được hai phần ba đất nước.

Trải qua mấy chục năm pháp nạn, nguy khốn rồi cũng qua, đức vua này cương quyết ra tay củng cố, xây dựng để phát triển đất nước trở lại.

Đức vua Parakkamabāhu đệ nhị được các sử gia đánh giá là thần dũng, anh minh và sáng suốt. Ông đã đánh dẹp được thù trong, giặc ngoài. Các nhóm quân sự và chính trị đối lập ở trong nước đã bị ông dẹp yên. Ông còn dong buồm vượt biển,

xua quân lên Nam Ấn đánh nước Coḷa để trừng phạt nhiều đời họ đã độc ác và ngoan cố xâm lược hải đảo, bắt họ phải triều cống. Sau khi thu tóm tất cả quyền lực chính trị và quân sự, ông tổ chức lại toàn bộ bộ máy quốc gia, mưu chuyện độc lập và phú cường.

Là một con người có bản lĩnh, tài cao và kiêu ngạo nhưng ông lại kính tin Tam Bảo, yêu quý nhân dân; lại có tầm nhìn xa rộng, phác thảo một chiến lược phục hưng xứ sở có tính dài lâu và rộng khắp.

Cuộc đời vị vua anh minh thân dũng này là để hết tâm huyết cho Phật giáo, cho đất nước:

- Xây dựng thành lũy kiên cố để bảo vệ kinh thành hầu dập tắt ý đồ của các nhóm phản loạn.

- Đào 1000 hồ chứa nước để nhân dân chủ động việc tưới tiêu ruộng vườn.

- Khai thông sông ngòi để ngăn lũ lụt và tiện cho việc giao thương làm ăn đây đó.

- Cho dân chúng khai hoang để giãn dân trong các thành phố, tăng thêm diện tích canh tác để lương thực, thực phẩm được dồi dào hơn.

- Biết lo xa, cho lập những kho dự trữ lúa gạo để dự phòng chiến tranh, thiên tai, mất mùa, đói kém...

Về Phật giáo, vua cũng làm được rất nhiều việc:

- Sửa chữa nhiều chùa, tháp, viện ở cố đô.

- Xây dựng được một khu hỏa táng ở kinh đô.
- Kiến tạo một ngôi chùa hình tròn rất đẹp, rất đặc biệt tại thành Polonnaruwa, gần vương cung để thờ Xá-lợi Răng Nhọn của đức Phật.
- Cho tạc một pho tượng Phật bằng đá rất lớn rồi thờ ở chùa Gal.



*Tượng Phật tại chùa Gal. ngày nay.*

- Tại Palābatgala, vua cho xây dựng một ngôi đại tự để chư tăng chuyên tu thiền quán.

Thấy đất nước và Phật giáo đang trên đà phát triển, đức vua tổ chức một đại hội rộng rãi, thỉnh mời tất cả chư tăng trong ba phái lớn, đó là Đại Tự, Vô Úy sơn và Kỳ Viên. Trong đại hội này, đức vua khẩn thiết trình bày mối nguy hiểm chia rẽ nội bộ có thể dẫn đến sự suy vong cho đất nước, như đã

từng diễn ra trong lịch sử. Đoàn kết dân tộc, đoàn kết các hệ phái Phật giáo là sức mạnh sống còn, tạo nguyên động lực vững chắc cho sự thịnh cường của hải đảo; trong đó là hạnh phúc của muôn dân và sự hưng vượng của Phật pháp.

Hạnh phúc thay là sau đó, chư tăng đã đồng ý, nhất trí với ước nguyện thiêng liêng của đức vua. Đây là sự kiện lịch sử trọng đại, vì đây là lần đầu tiên và duy nhất: Cả ba phái chịu ngồi lại với nhau mà suốt hơn 10 thế kỷ, chẳng ai làm được! Xóa bỏ chiến tranh lạnh là quý rồi, còn sự hòa hợp thật sự thì phải đợi lúc nào có “*kiến hòa*”, mà kiến hòa sao được khi có nhiều dòng tư tưởng đã tự động tách nguồn!?

Cuối cùng, đức vua cũng không quên xây dựng khá nhiều đền miếu thờ tự cho Bà-la-môn để “*chung sống hòa bình*” với nhau.

Điều đặc biệt nhất, mặc dầu vừa trải qua can qua biến loạn nhưng sinh hoạt Phật học và văn học vẫn được tiếp tục kế truyền từ thời đại đức vua Parakkamabāhu I. Trong thời gian này nhiều tác phẩm văn học xuất hiện. Parakkamabāhu II cổ vũ hoàng đệ Bhuvanekabāhu dùi mài kinh sử để trở thành giáo thọ cho hàng tăng chúng. Đại thần Devapatirāja là nhà bảo trợ văn học. Đức vua Parakkamabāhu II lại là nhà dịch giả nổi tiếng. Ông dịch bộ Visuddhimagga, Vinayavinicchaya từ tiếng Pāli sang ngôn ngữ Sinhalese; còn là tác giả của các tập Daḷadā-sirita, Kavsilumiṇa. Danh tăng Dhammakitti (Pháp Xứng) tác giả tập thơ Dāṭhavaṃsa bằng tiếng Pāli và phần đầu của bộ Cūlavāṃsa sống vào thời kỳ này.

Các sử gia đều đồng ý rằng: Phật giáo Tích Lan thế kỷ

này, qua triều đại của đức vua Parakkamabāhu Đệ Nhị trị vì, trải qua 56 năm là một trang sử sáng chói, huy hoàng, lấy lại một phần nào sự vinh quang thuở trước!

#### **4- Các Triều Đại Rối Ren, Các Đức Vua: Vijayabāhu Đệ Nhị, Mahinda Đệ Tứ, Nissaṅka Malla, Māgha, Vijayabāhu Đệ Tam.**

Đức vua Parakkamabāhu đệ nhị anh minh thần võ mất đi thì nền chính trị Tích Lan lại rơi vào tình trạng hỗn loạn, rối ren kéo dài hơn 40 năm.

Parakkamabāhu đệ nhị không có con, người cháu lên nối ngôi hiệu là Vijayabāhu đệ nhị. Đức vua này vốn là một học giả nổi tiếng, tinh thông Pāli, hiền lành... nhưng mới trị vì được một năm thì bị Mahinda đệ tứ giết chết rồi cướp ngôi. Ông vua này ngồi ngai vàng chưa ấm chỗ thì bị Nissaṅka Malla mưu sát để giành vương vị.

Đức vua Nissaṅka Malla ở ngôi được 9 năm (1731 - 1740 pl.); khách quan mà nói, ông cũng biết sửa sang, tu bổ chùa chiền nơi này và nơi khác. Nhưng sau khi ông mất, là giai đoạn tranh giành quyền lực, chia phe, kết nhóm làm cho đất nước càng thêm rệu rã, điêu linh. Trước tình hình bất ổn, rối ren, đen tối của đảo quốc, đức vua Māgha, nước Kalinga mang 2 vạn quân vượt biển xâm lược, đánh thắng Tích Lan một cách dễ dàng rồi đặt ách thống trị vào năm 1759 pl. - 1215 tl. Ông vua này vốn là tín đồ Bà-la-môn nên một số chùa, tháp Phật bị hủy phá, cất đất chỗ này chỗ kia cho giáo phái Bà-la-môn. Chư tăng và phật tử, rút kinh nghiệm từ lịch sử, họ có đủ sự tinh trí, sáng suốt, khôn ngoan nên đã kịp thời mang đi cất

giấu Xá-lợi, Bát Phật cùng những pháp khí quan trọng khác đi tỵ nạn ở Māyāratt̥ha (Sinhalese: Māyārata) miền Trung đảo.

Vua Māgha trị vì được 21 năm thì bị một vị vương tử, hậu duệ của vua anh hùng dân tộc Vijayabāhu (1599 pl. - 1055 tl.) nổi lên, liên kết với những thủ lãnh cát cứ trong nước, đánh đuổi Māgha, giành lại nền độc lập, tự chủ cho dân tộc, được gọi là Vijayabāhu đệ tam (1780 pl. - 1236 tl.).

Đức vua Vijayabāhu đệ tam trị vì chỉ 4 năm nhưng đã làm được nhiều việc cho Phật giáo:

- Thịnh mời chư tăng lánh nạn ở nước ngoài và trong nước trở về để phục hưng Phật giáo.

- Xây dựng chùa viện ở các nơi; tô điểm, làm đẹp thêm Phật Nha tịnh xá và chùa thờ Bát Phật.

- Triệu tập hội nghị Phật giáo để ổn định nội bộ, vạch kế hoạch cải cách Phật giáo; sao chép Tam tạng Pāḷi, một số bản dịch tiếng Tích Lan và chú giải sao nhiều bản để phổ biến các chùa.

### **5- Vua Parakkamabāhu III (1784 pl. - 1240 tl.)**

Là một vị vương tử, chính thức lên nối ngôi; ông là một vị vua đọc nhiều, hiểu rộng, vừa có tài anh minh thần võ vừa khôn khéo, sáng suốt trong việc trị quốc. Nếu các vua trước tạo tiền đề cho sự phát triển Phật giáo và sự hưng thịnh của Đảo quốc thì ông là người đóng góp thêm sự phong phú cho nội dung.

- Vừa trị vì chưa ấm chỗ, đức vua đã phải đánh đuổi quân

xâm lược Damiḷa ra khỏi nước.

- Vào năm thứ 11, đức vua nước Jāvā là Candabhānu (s.Candrabhānu) liên minh với nước Pāṇḍya (p.Paṇḍu), đem một binh lực hùng hậu tiến đánh Đảo quốc nhưng cũng bị vua đánh tan.

- Ra sắc lệnh trùng tu tất cả chùa tháp, đền viện ở cố đô và tại kinh thành.

- Triệu tập đại hội Phật giáo, khuyến khích cả ba phái lớn cùng cố kiến thức nội điển và trau dồi những kiến thức thế học.

- Bộ Đại sử Đảo Quốc (Mahāvamsa), do ngài Pháp Xứng (Dhammakitti) tăng đính; và bộ Pūjāvaliya - những nghi lễ, thể thức cúng dường - cũng được hoàn thành trong thời kỳ này.

Vua Parakkamabāhu đệ tam làm vua được 33 năm, là người kế thừa xứng đáng sự nghiệp cùng chính sách của tiên đế rất nghiêm túc; đưa đất nước vào một thời kỳ ổn định tốt đẹp.

**6- Một Giai Đoạn Rối Ren Khác Nữa - Triều Đại Các Đức Vua: Vijayabāhu Đệ Tứ, Bhuvanakabāhu Đệ Nhị, Parakkamabāhu Đệ Tứ, Bhuvanakabāhu Đệ Tam, Parakkamabāhu Đệ Ngũ, Bhuvanakabāhu Đệ Tứ, Alagakkonāra, Vijayabāhu Đệ Lục...**

Kể từ khi đức vua Parakkamabāhu đệ tam vĩ đại truyền ngôi cho con trai (1817 pl. - 1272 tl.) cho đến thời đức vua Vijayabāhu đệ lục (1931 pl. - 1387 tl.) kéo dài 116 năm, Đảo quốc đã đánh mất sự ổn định, bình yên - tình hình chính trị lại một lần nữa rối ren, phức tạp vô cùng.

### III- Tích Lan Đánh Đuổi Quân Damiḷa, Nỗ Lực Xây Dựng Lại Đất Nước

- Đức vua Vijayabāhu IV trị vì chưa bao lâu thì bị một viên đại tướng mưu sát rồi lên làm vua.

- Đức vua Bhuvanakabāhu II đã cho tởu giáo, thẩm định lại Tam tạng, sao chép rồi phân phát cho các chùa nghiên cứu, học tập.

- Tộc người Damiḷa lại một lần nữa xâm lăng, thống trị Đảo quốc 20 năm. Họ đã tích cực hỗ trợ cho Bà-la-môn giáo phát triển bằng cách xây dựng đền miếu thánh thần Vệ-đà; chớ đi tắt thả những pháp khí, vật dụng có giá trị của Phật giáo kể cả Xá-lợi Răng Nhọn. Đức vua Damiḷa ra sắc lệnh tắt thả mọi công trình xây dựng, kiến trúc ở kinh thành Poḷonnaruva phải bắt chước theo kiểu kiến trúc Bà-la-môn giáo tại nước Pāṇḍya.

- Đức vua Parakkamabāhu đệ tứ (1846 pl. - 1302 tl.) đánh đuổi được quân xâm lược, vận dụng chính sách bang giao hòa hiếu để trao đổi, lấy lại Xá-lợi Răng Nhọn về thờ ở kinh đô như cũ. Ông rất nhiệt tình với Tam Bảo tiếc thay, lại bị giết và bị cướp ngôi.

- Đức vua Bhuvanakabāhu đệ tam dời đô về thành phố miền Nam tên là Đạt-bà-đề-ni-da<sup>(1)</sup> (Kotte Rajādhāniya – tiếng Sinhalese).

- Đức vua Parakkamabāhu đệ ngũ lại có tâm với Phật giáo, cho xây dựng rất nhiều chùa Phật ở kinh đô miền Nam đảo. Xây dựng riêng một ngôi chùa ba tầng - gọi là Phật Nha - để thờ Xá-lợi Răng Nhọn, nằm gần tân vương cung.

<sup>(1)</sup> Theo sử liệu của *Tịnh Hải pháp sư* – có lẽ là âm của từ Rajādhāniya.

Nhờ vậy, phật tử Tích Lan bắt đầu nghĩ đến việc tổ chức lễ hội thường niên cúng dường Răng Phật. Cũng ở tâm kinh đô này, cuốn Phật Nha sử (Dāṭhāvamsa) ra đời. Kinh Bốn Sanh có 550 câu chuyện túc sanh của đức Phật đều đã được dịch sang tiếng Tích Lan. Bộ văn phạm căn bản của ngôn ngữ Tích Lan - có tên là Sidat Saṅgarāva - cũng được ra đời từ triều đại ông vua sùng mộ Phật và sùng mộ văn học này, đến nay vẫn còn sử dụng.

- Đức vua Bhuvanakabāhu IV lên ngôi (1888 pl. - 1344 tl.), có công xây dựng được một ngôi chùa rất lớn ở miền Nam là chùa Laṅkātilaka.



*Chùa Laṅkātilakavihāra ngày nay.*

- Đức vua Alagakkonāra: Để tránh sự xâm lược của ngoại bang, nhất là tộc người Damiḷa, và bảo vệ sự ổn định lâu dài cho quốc giáo, đức vua đã cho xây dựng thành Kotte

(p. Jayavaddhanapura; sinhalese: Koṭṭe) gần Colombo (p. Kolambatittha; sinhalese: Koḷamba) thật vững chắc và kiên cố. Nhờ vậy, miền Nam dần dần phát triển, thịnh vượng lại còn ngăn được hiểm họa bọn ngoại giáo dòm ngó.

- Đức vua Vijayabāhu đệ lục lên ngôi ở kinh thành Kotte (1931 pl. - 1387 tl.) cũng có dòng máu tự cường nhưng kiêu ngạo. Nhiều sử liệu nói rằng: Sứ Trung Quốc là Trịnh Hòa sang Tích Lan, xin thỉnh Xá-lợi Răng Nhọn về Tàu để phụng thờ. Đáng lý ra, đối với sứ giả nước lớn, đức vua phải lựa lời khôn khéo để từ chối; nhưng ông đã tiếp sứ ở chỗ không xứng đáng, lại còn tỏ thái độ bất kính, khinh thường phải bộ ra mặt. Trịnh Hòa tức giận bỏ về. Sau đó, họ mang quân đội đánh chiếm Tích Lan, bắt vua, hoàng hậu cùng một số triều thần, tùy tùng mang về Trung Quốc, bắt phải nộp triều cống, đền bù phí tổn chiến tranh mới được thả về.

### **7- Vua Parakkamabāhu VI (1954 pl. - 1410 tl.): Chư Tăng Miến Điện Đến Tích Lan thọ Đại Giới Và Học Hỏi Giáo Pháp.**

Đây là một triều đại lớn nên xuất hiện một đức vua lớn. Trước khi đức vua Parakkamabāhu VI lên ngôi, Tích Lan đã bị chia thành ba nước, mỗi nơi có một vị vua, mỗi vị cát cứ một phương.

- Nước Jaffna (p. Nāgadīpa; sinhalese: Yāpanaya) ở Bắc đảo, bao đời nay nằm trong tay của tộc người Damiḷa.

- Nước Kotte ở Nam và Tây Nam, và kinh đô này vừa mới được thành lập, hiện đức vua Parakkamabāhu đang trị vì.

- Nước Kandy, kể vùng đất kéo dài từ Trung đảo ra đến bờ biển miền Đông.

Với ý chí thống nhất đất nước nên vừa cương vừa nhu, vừa sử dụng binh lực vừa văn ngôn hiếu hòa; đức vua đã gộp các phần chia cắt về một mối mà suốt trong trường kỳ lịch sử chưa ai làm được. Từ đó, lấy Kotte làm thủ đô chính trị, tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa cũng như kinh tế để phát triển đất nước.

Đối với Phật giáo, ông đã làm được một số công đức:

- Để cho thủ đô Kotte được rục rờ, huy hoàng, đức vua cho xây mới chùa Phật Nha hùng vĩ cao 3 tầng để thờ Xá-lợi Răng Nhọn.

- Trùng tu bốn tòa kim tháp lớn.

- Bỏ công sức xây dựng riêng ngôi chùa Sunetrādevī (tiếng Sinhalese) ở gần Colombo để đáp đền ân dưỡng dục của mẫu hậu - đồng thời, khuyến khích sự tu học cho mọi người.

- Thường xuyên cúng dường tứ sự đến tăng, cấp đất cho tăng đoàn, tổ chức biên chế tăng đoàn, hỗ trợ các nơi phụng thờ Tam Bảo và hoằng dương Phật pháp trong khắp hải đảo.

Thời này, Phật giáo đã đi vào văn học Tích Lan, đã tạo cảm xúc tâm linh cho giới văn nghệ sĩ. Có một nhà thơ nổi tiếng, là một tu sĩ, tên là Śrī-Rāhula; ông đã sáng tác một trường ca - tên thi tập là Kāvyaśekharaya<sup>(1)</sup> (tiếng Tích Lan) - hiện còn trong văn học sử Tích Lan. Nội dung tư tưởng thi phẩm này, ông đã

---

<sup>(1)</sup> Có nơi đọc là Kāvyaśekhāraya, tuy nhiên phiên âm mẫu tự Sinhalese phải là Kāvyaśekharaya.

khéo léo điều chỉnh quan điểm sai lầm về thị hiện (Avatāra), mà một số nhà Phương Đẳng bộ đã đề xướng.

Ông nói bằng thơ, rằng là:

*“- Đức Phật là Đáng-duy-nhất, ngài đến với nhân gian chỉ một lần và ngài ra đi cũng chỉ một lần thôi! Khá xót thương cho ai, mà cũng đáng phiến trách cho những ai cứ muốn Đáng-duy-nhất ấy cùng bụi bặm như mình, cùng sinh tới sinh lui mãi trong vòng luân hồi thống khổ!”*

Đây quả là một đóng góp kỳ thú, sâu sắc mà rất hàn lâm cho Phật giáo Đại Tạng vậy.

Sử Tích Lan sau giai đoạn này khó tìm đâu ra tư liệu chính xác, nhất là các niên đại, các vị vua kế thế cùng hành trạng của họ. Tuy nhiên, các triều đại này, giáo hội và tăng đoàn phát triển ổn định, chú trọng tu học nghiêm túc. Phật giáo vẫn được xem là quốc giáo; và dòng chảy văn học vẫn âm thầm phát triển như tiếp nối các triều đại đi trước. Kể từ thời đức vua Parakkamabāhu I, Parakkamabāhu II thế kỷ 12 cho đến thế kỷ 15, trải qua gần 3 thế kỷ, chúng ta có thể tìm thấy những tác phẩm văn học sau đây xuất hiện và đã lan truyền trong các giới học thuật:

- Tập Thūpavaṃsa: Nói về lịch sử những bảo tháp tại Tích Lan.

- Bộ Hatthavana-galla-vihāra-vaṃsa: Nói về lịch sử tự viện Attanagalla.

- Bộ Rasavāhinī: Tuyển tập những câu chuyện cổ tích về

Ấn Độ, Tích Lan.

- Bộ Samantakūṭa-vaṇṇanā: Kể chuyện đức Phật viếng thăm Sumanakūṭa.

- Bộ Kesadhātuvam̐sa: Nói về Xá-lợi Tóc của đức Phật.

- Bộ Pāramī-mahāsataka (hay Pāramī-sataka): Về thập Ba-la-mật.

- Bộ Saddhamma-saṅgaha: Về lịch sử Phật giáo tại Tích Lan.

Ngoài ra, sau đây là những tác phẩm văn học được dịch bằng ngôn ngữ Sinhalese:

- Saddharma-ratnāvalī (hay Saddharma-ratnāvaliya): Trích dịch những câu chuyện trong Dhammapadaṭṭhakathā chữ Pāli.

- Bộ Pūjāvalī (hay Pūjāvaliya) nói đến sự vinh dự cúng dường phẩm vật lên đức Phật.

- Bộ Pansiya-panas-jātaka dựa trên bộ Jātaka chữ Pāli.

- Bộ Bodhivam̐sa nói về cây đại Bồ-đề bằng chữ Sinhalese.

- Bộ Elu-anattagaluvam̐sa (hay Anattagaluvam̐sa) là bản dịch của bộ Saddharmālaṅkāra (hay Saddharmālaṅkāraya).

- Bộ Guttilakāvya (hay Guttilakāvya) dựa vào bộ Guttila-jātaka.

- Bộ Kāvyaśekharaya dựa vào bộ Sattubhatta-jātaka.

- Bộ Buduḡuṇālaṅkāraya (hay Buduḡuṇālaṅkāra) kể

chuyện đức Phật đã giải trừ tai kiếp như thế nào tại Vesālī.

- Bộ Lovāḍa-saṅgarāva (hay Lovāḍa-saṅgarā) dành cho hàng cư sĩ về giáo nghĩa cũng như cách hành trì.

Nhờ những công trình học thuật của chư danh tăng tiền bối từ thời vua Parakkamabāhu I, Parakkamabāhu II mà dòng chảy văn học vẫn kế tục không bị đứt đoạn dù trải qua chiến tranh và biến loạn. Uy tín của Phật giáo Tích Lan lan truyền khắp nơi nhờ các bậc cao tăng đa văn quảng bác, trí tuệ thông đạt; nhờ công tác biên khảo và dịch thuật công phu ấy mà chư tăng các nước lân bang muốn tìm đến đây để nghiên cứu học hỏi.

Lúc này, Phật giáo Myanmar đã suy tàn, đức vua Dhammaceti gửi một phái đoàn 22 vị tỳ-khuru, 33 sa-di đến Tích Lan xin tái thọ đại giới (tỳ-khuru) và thọ đại giới (sa-di), nghiên cứu, học hỏi truyền thống Phật giáo Tích Lan. Phái đoàn được chia làm hai, đi trên hai chiếc tàu với phẩm vật cùng với hai vị đại thần là Citradūta và Rāmadūta. Chiếc tàu thứ nhất chở một nửa phái đoàn, tùy tùng và đại thần Citradūta đến Colombo. Chiếc tàu thứ hai chở nửa còn lại, đoàn tùy tùng và đại thần Rāmadūta đến Weligama, phía Nam Tích Lan.

Cả hai phái đoàn đều được đón tiếp long trọng. Đức vua Bhuvanakebāhu (1470 - 1478)<sup>(1)</sup> lúc ấy đang đóng đô tại Kotte (Jayawardhanapura-p. Jayavaḍḍhanapura) vào khoảng 10km cách Colombo thết tiệc khoản đãi. Trong bức thư đức vua Dhammaceti của Myanmar gửi vua Tích Lan có đoạn viết

---

<sup>(1)</sup> Tên và niên đại của các đức vua lúc này không được rõ ràng, chính xác.

như sau: “- *Tâu bệ hạ! Quả nhân kính gửi lễ vật dâng cúng Xá-lợi Răng Phật, mong bệ hạ thọ nhận. Và cũng mong bệ hạ cho phép đoàn tỳ-khuru, đoàn sa-di, hai quan đại thần là Citradūta và Rāmadūta cùng tùy tùng được chiêm bái Xá-lợi Răng Phật. Cuối cùng, xin bệ hạ cho phép 22 vị tỳ-khuru được tái thọ đại giới, 33 sa-di được thọ đại giới với đại tăng chùa Mahāvihāra, trong giới đường Sīmā ở sông Kalyāṇī nơi đức Thế Tôn từng thăm viếng!*”

Lời thỉnh cầu của vua Myanmar được đức vua Tích Lan đáp ứng trọn vẹn. Sau khi thọ đại giới, 55 vị tỳ-khuru ở lại nghiên cứu, học hỏi Kinh, Luật, Abhidhamma cùng tất cả các sở giải, trước tác, dịch thuật của truyền thống Phật giáo Tích Lan. Dĩ nhiên, khi gửi đi, chắc chắn 55 nhân vật này đều là thành phần ưu tú được chư đại trưởng lão Myanmar tuyển chọn kỹ càng nên việc nghiên tầm chắc chắn là có sự thành tựu nhất định.

Trên đường trở về Myanmar, có một chiếc tàu rui ro bị đắm, chết đuối 6 vị tỳ-khuru, số còn lại được an toàn.

Đức vua Dhammaceti nước Myanmar, tổ chức một buổi lễ trọng đại đón tiếp chư tỳ-khuru, sau đó thành lập Mahāvihāravamsa, kiến thiết Giới đường Kalyāṇī-sīmā. Về sau, khi chư tăng Myanmar thọ đại giới theo truyền thống Tích Lan tại Giới đường này thì được gọi là Kalyāṇavamsa hay Sīlaḷasaṅgha (Rồi cũng giống như Tích Lan trước đây, ở Myanmar hiện nay còn một nhóm chư tăng sinh hoạt ảnh hưởng Theravāda Tích Lan).

Phương thức thọ đại giới này được truyền đến Thái Lan

và Campuchia. Nhờ sự liên hệ thiết cốt như vậy mà sau này, khi Tích Lan vì tình hình chính trị bất ổn, bị biến loạn, Phật giáo suy vi thì chư tể Myanmar, Thái Lan lại qua hỗ trợ, giúp sức, cho truyền thụ lại đại giới và gởi tặng kinh sách các loại.

Sau thời điểm 2020 pl., các đời vua đều ủng hộ Phật giáo, nhưng bắt đầu sa sút. Do thế lực của Bà-la-môn rất mạnh nên đức vua cũng phải đặc biệt xem trọng vì tín đồ của họ cũng đã rất đông. Đâu đâu cũng thấy đèn điện thánh thần Vệ-đà. Đến nỗi những nghi thức điển lễ của Bà-la-môn cũng đã xen lẫn vào Phật giáo. Một số chùa còn xây những tiểu đình, đắp những tượng Đại phạm Brahman; các Thượng đẳng thần Brahmā, Viṣṇu, Śiva... cho thập phương lễ bái. Một số các sư tại một số ngôi chùa còn tụng kinh Tam Bảo trước rồi cầu nguyện thánh thần sau. Đức Bồ-tát đại sĩ Quán Thế Âm cũng vậy, đã thực sự xâm nhập vào tôn giáo, tín ngưỡng Tích Lan. Các hình thức xen lẫn phức tạp này còn tồn tại cho đến ngày nay.





## **CHƯƠNG E**

# **THỜI KỲ PHẬT GIÁO TÍCH LAN SUY TÀN**

**Các Nước Phương Tây Thống Trị  
(2049 pl. - 1505 tl.)**





Như vậy là chúng ta vừa lược qua Sử Phật giáo Tích Lan từ khi phái đoàn truyền giáo do trưởng lão Mahinda làm trưởng phái đoàn vào thời đức vua Devānampiya-Tissa. Và đây cũng là vị vua đầu tiên của Đảo quốc trở thành phật tử; từ đó, từ bá quan, triều đình đến dân chúng họ đều hết sức ủng hộ, bảo vệ; và Phật giáo được xem là tôn giáo chính của đất nước và được cho là quốc giáo.

Trải qua các sự biến của lịch sử, như những đợt sóng nhấp nhô, chìm nổi; Phật giáo Tích Lan khi thì hưng thịnh đến cao độ, khi suy vong đến tận cùng. Tuy nhiên, có một dòng chảy tâm linh vẫn âm ỉ bập bùng cháy đỏ qua các triều đại đầy là đức tin về Phật pháp, về chánh pháp không bao giờ tắt lửa được.

Tuy nhiên những triều đại sau cùng, trước thế kỷ 14-15tl, có nhiều vị vua “*niễm máu tà đạo*” đã chống đối Phật giáo, ra sức đàn áp khốc liệt tăng tín đồ, phá hoại chùa viện, tháp miếu thiêng liêng của nhiều thế hệ tiên đế đã rất dày công xây dựng, kiến tạo.

Có thời mạt pháp, khi đất nước mạnh ai nấy phá, vua giết vua, con giết cha, bá quan bất hòa, xung đột; bọn phản loạn phát cờ theo gió; mọi giềng mối bị sâu đục, các giá trị đức lý đều tan hoang thì còn hy vọng gì nữa? Trong lúc đó, đời sống muôn nơi đói nghèo, cực khổ mà nhà nước thì không hề quan

tâm. Giặc loạn nổi lên khắp nơi, chém giết, cướp bóc, tàn phá... làm cho khổ và khổ chất chồng cho cư dân Đảo quốc.

Vào thời đức vua Parakkamabāhu Đệ Lục (1954 pl. - 1410 tl.); gần 100 năm trước, đất nước Tích Lan đã bị chia thành ba nước. Nhưng vị vua này là đấng anh minh thần võ, đã sử dụng binh lực, cương và nhu, sáng suốt, uy mãnh và hiếu hòa, đã thống nhất Đảo quốc, xây dựng lại cơ đồ và cả ngôi nhà chánh pháp.

Như một ngọn đèn sáng lên rồi tắt. Mọi nỗ lực, mọi sự hàn gắn, xây dựng lại tất cả từ đồng tro tàn của vị vua con Phật này thật đáng khen ngợi. Tuy nhiên, như một con bệnh trầm kha, cơ thể đã quá suy nhược thì mọi liều thuốc đại bổ, thần dược cũng không cứu nguy được sự sống của một sinh thể đang cận kề hố tử vong.

Chư tăng, phật tử tín đồ và nhân dân hải đảo bước vào đầu thế kỷ 16 tl. – tất cả đều suy nhược rệu rã như con bệnh kể trên; một con vi-rút nhỏ, một tà khí, một lực ngoại xâm nào đó len lỏi vào cơ thể cũng đủ sức mạnh uy hiếp và chiếm đoạt, lấy “*vật chủ*” nuôi mạng sống mình!

### **Ách Thống Trị Của Phương Tây.**

Vào cuối thế kỷ 15, Tích Lan trải qua thời kỳ bất ổn. Vua Tích Lan vào thời điểm này chỉ cai trị một vùng lãnh thổ nhỏ quanh Kotte. Miền thượng du dưới quyền kiểm soát của các lãnh chúa, miền duyên hải dưới quyền cai trị của người Moor, kiểm soát ngành thương mại. Trên phương diện kinh tế, Tích Lan sa sút nặng nề, thực phẩm phải nhập cảng từ Ấn Độ.

Trên phương diện văn hóa và tín ngưỡng thì các lãnh chúa và người Moor không quan tâm, Phật giáo bị suy thoái nặng nề như đã lược dẫn.

## - I -

### **Bồ Đào Nha Xâm Lược (2049 pl. - 1505 tl.).**

Bồ Đào Nha (Portugal) là một quốc gia độc lập vào thế kỷ XII, nằm ở Tây Nam Châu Âu, giáp Đại Tây Dương và Tây Ban Nha. Bồ Đào Nha là một trong những cường quốc trên đại dương; họ đã đi xâm chiếm nhiều vùng đất và các “*thuộc địa đại dương*” ngay từ thế kỷ XV.

Tích Lan với địa hình bốn bề là biển cho nên việc lưu thông hàng hải rất thuận tiện với các nước trên thế giới. Do vậy, những thương thuyền của Bồ Đào Nha chắc chắn đã dùng chân buôn bán làm ăn với người Đảo quốc. Và rồi, sau đó, thay thương thuyền thành chiến thuyền, họ đã đổ binh đánh chiếm hòn đảo xinh đẹp này dần dần từng bước một.

Đầu tiên là trong nỗ lực tìm kiếm thị trường, khám phá và chinh phục vùng Đông Nam Á, Bồ Đào Nha đã đổ bộ lên Colombo năm 1505 tl. tức năm 2049 pl. dưới thời vua Parakkamabāhu VIII (1484 - 1508) đóng đô tại Kotte. Bồ Đào Nha hứa giúp vua sủng ồng và đạn dục và ngay cả binh lính để chống lại các lãnh chúa, đồng thời cho vua thấy viễn ảnh kinh tế phồn vinh qua thương mại với họ. Thế là vua đồng ý

cho Bồ Đào Nha được phép xây dựng pháo đài trên đồi đá Colombo và thành lập cơ sở thương mại chung quanh pháo đài. Chẳng bao lâu sau toàn vùng duyên hải lọt vào tay của người Bồ. Vua xứ Kotte hoàn toàn chịu lép vế trước sự thao túng của Bồ Đào Nha mà không biết làm gì được. Quân Bồ còn tìm cớ, từ duyên hải tấn công vào nội địa, muốn bá chủ hoàn toàn hải đảo.

Vậy là Bồ Đào Nha đến Colombo năm 1505, chiếm cứ miền duyên hải suốt mấy mươi năm. Trong thời gian này, họ thi hành chính sách cai trị và truyền bá đạo Cơ Đốc La Mã một cách khắt khe và tàn bạo.

### **1- Đức Vua Don Juan Dharmapāla.**

Bước qua thời đức vua Bhuvanekabāhu VI (1534 - 1551) chỉ được 17 năm, không có dấu ấn gì đặc biệt, cũng chỉ nịnh nọt Bồ Đào Nha để làm vua được yên ổn. Trước khi mất, đức vua muốn cháu đích tôn Dharmapāla thừa kế vương vị nên ông đã nhờ Bồ Đào Nha giúp đỡ. Vua cho tạc hình Dharmapāla bằng ngà rồi gửi qua Bồ Đào Nha nhờ vua nước này làm lễ đăng quang. Khi các sứ thần Tích Lan chở hình tượng Dharmapāla về nước, họ được phái bộ dòng Franciscan tháp tùng! Thế rồi, theo chỉ thị của vua Bồ Đào Nha và vua xứ Kotte cho phép, phái bộ dòng Franciscan bắt đầu hoạt động truyền giáo. Cộng đồng Cơ Đốc được tổ chức trong các vùng duyên hải Tích Lan. Dharmapāla rửa tội với danh hiệu Don Juan Dharmapāla. Để tỏ lòng biết ơn Bồ Đào Nha, Don Juan Dharmapāla sau khi lên ngôi đã chuyển bất động sản chùa Śrī Daḷadā Māḷigāva (chùa thờ Xá-lợi Răng Phật), chùa Kelaniya

(Sinhalese: Kelaniya) và lợi tức các chùa trong xứ cho phái bộ dòng Franciscan! Vậy là coi như ông vua này là một tay bán nước, đã giao hải đảo cho Cơ Đốc La Mã làm gì thì làm!

### **Truyền Bá Đạo Cơ Đốc La Mã.**

Chưa có sử gia nào cho chúng ta biết là thực dân Bồ Đào Nha đã vơ vét của cải, tài nguyên, khoáng sản ra sao mà chỉ biết là họ ra sức truyền bá đạo Cơ Đốc.

Bồ Đào Nha đã có chiến lược trong cách truyền bá đạo Cơ Đốc của mình. Họ thuyết phục con dân Đảo quốc bằng tiền bạc, của cải, lợi lộc, địa vị, danh vọng nếu bỏ Phật theo Chúa. Chúa có quyền năng, Chúa sẽ cho tất cả mọi cơ hội để được giàu có và hạnh phúc. Một số chư tăng và phật tử nhẹ dạ, cả tin... và cũng do đức tin chánh pháp chưa vững sẽ bị lung lay, bị cám dỗ rồi đi theo đạo Cơ Đốc. Nếu phương thức thuyết phục này mà thất bại, nghĩa là những chư sư và phật tử có đức tin vững chắc, tâm bất động với Tam Bảo; họ là linh hồn của hai ngàn năm chánh pháp của dân tộc – thì không dễ gì những giá trị vật chất mua chuộc được họ. Và thành phần này là nội lực tiềm tàng trong lòng con dân Đảo quốc. Trong trường hợp gặp sự phản kháng thâm lặng này thì họ thẳng tay đàn áp, trừng phạt nặng nề, khốc liệt. Họ sẵn sàng đánh đập, tra tấn, cho làm khổ sai, gông cùm tù đầy... một số công dân “*lãnh tụ*” hoặc “*cứng đầu*” nào đó để tạo áp lực sợ hãi lan rộng trong cộng đồng.

Có một số người từ chối cải đạo thì bị quăng xuống sông cho cá sấu ăn. Con nít thì bị xóc lười lê hoặc cho đá nghiền

nát trước mặt cha mẹ chúng. Những ai dám cúng lễ, muốn xuất gia đắp y vàng đều bị xử tử...

Ngoài ra, chùa, viện, tháp, tịnh xá... khắp nơi bị đập phá; báu vật, pháp khí, tài sản bị tịch thu, kinh sách bị đốt cháy. Chư tăng và phật tử không còn nơi cư trú, tu học, chẳng còn nơi đâu để lễ bái, cầu nguyện. Một bầu không khí đen tối của quỷ Rāhu bao trùm Đảo quốc; sự sợ hãi như dòng điện rần rần chạy khắp đất nước, len lỏi vào đời sống tinh thần làm tê liệt tất cả mọi sinh lực, mọi nội lực của muôn dân.

Thực hiện phương thức tàn bạo như vậy thì thực dân Bồ Đào Nha đã đặt được bước chân của họ vào đất nước này. Và Phật giáo, chánh pháp sẽ chìm sâu vào tăm tối, vào dĩ vãng... như là một cái gì ai cũng có thể thấy được.

Vậy là ách thống trị của Bồ Đào Nha, và việc truyền bá đạo Cơ Đốc của họ ở Đảo quốc đã thành công; một sự thành công của bạo tàn và vô nhân tính!

## **2- Đức Vua Rājasimha I (2126 pl. - 1581 tl.).**

Không chỉ có Bồ Đào Nha muốn triệt tiêu Phật giáo nên áp dụng một chính sách tàn bạo khốc liệt - mà có một ông vua Tích Lan cũng thực hiện y như thế và tàn bạo cũng không kém gì, đấy là đức vua Rājasimha (p. Rājasīha) đệ nhất.

Đức vua Rājasimha đệ nhất vốn là con trai của Māyādunne (p. Māyādhanu) vị này là bào huynh của vua Bhuvanekabāhu đệ lục - lúc ấy đang trị vì tại Sitawaka (Sinhalese: Sītāvaka) khi Bồ Đào Nha chiếm Kotte. Vua Rājasimha đệ nhất đã đứng lên đánh lại quân Bồ Đào Nha với những trận chiến rất ác liệt,

đặc biệt là trận Mulleriyawa (Sinhalese: Mulleriyāva) làm cho quân Bồ Đào Nha bị nhiều tổn thất nặng nề. Như vậy, đức vua Rājasimha đệ nhất đã chứng tỏ là nhà lãnh đạo uy dũng và can đảm được nhân dân ủng hộ, luôn sát cánh bên lưng. Tuy nhiên, do ông phạm tội giết cha nên mọi người lần lượt quay lưng. Ông cũng biết mình mang tội rất nặng nên đến nhờ chư tăng làm lễ sám hối; nhưng được giải thích là không thể tiêu tội được vì đây là một trong ngũ nghịch đại tội!<sup>(1)</sup> Nghe vậy, ông nổi giận quay sang cải đạo theo Ấn Độ giáo, cụ thể là giáo phái Saiva (s. Śaivasampradāyaḥ) thờ thần Śīva; từ đó ông chống đối Phật giáo một cách quyết liệt: *“Đại sư phương trượng bị ông cho người ném đá chết, những vị sư khác bị chôn sống, đầu cách mặt đất, ông ra lệnh dùng cày cắt ngang, một số khác bị giết bằng dao, kiếm, chùa tháp bị phá hủy, kinh sách bị đốt cháy thành tro, bất động sản của chùa do Phật tử cúng dường hàng thế kỷ qua bị tước đoạt. Śrī Pāda - Thánh tích dấu chân Phật trên Adam’s Peak ông lại giao cho phái Saiva quản trị. Những nhà sư nào muốn sống sót phải cởi áo chạy trốn!”* Với hành động trả thù của nhà vua như vậy đã làm cho đạo Phật tan hoang, không còn điểm tựa.

Do đức vua căm ghét Phật giáo như đã lược dẫn, do Bà-la-môn thống ngự khắp nơi, do Bồ Đào Nha thực dân xâm lược;

---

<sup>(1)</sup> *Giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, chia rẽ tăng và làm Phật chảy máu. 5 tội này rất nặng được gọi là “Ác cực trọng nghiệp” chỉ đợi trả quả địa ngục thôi. Nhưng nếu vị này tu thiện, đắc định - thì được gọi là “Thiện cực trọng nghiệp” nó có năng lực mạnh hơn, sẽ tức khắc hóa sanh Phạm thiên giới; nhưng sau khi phước của định hết sẽ bị trả quả đọa địa ngục như thường.*

do chùa, viện, thất... bị đốt phá nên chư tăng lúc bấy giờ khó trụ lại được. Họ hoàn tục hầu hết. Một số ít còn lại thì thiếu thốn tứ sự nên cũng khó mà chuyên tâm tu học được. Đến lúc này thì số lượng người lãnh đạo Phật giáo ngày càng ít dần, có lúc cả đất nước Tích Lan “*không có đủ 5 vị tỳ-khưu để tổ chức Đại giới đàn*”. Qua đó cho thấy một tôn giáo được cho là quốc giáo, có lúc chỉ còn được mấy vị sư! Đây là nguyên nhân chính yếu dẫn đến Phật giáo Tích Lan bị suy nhược, vì chư tăng là thành phần chủ đạo giúp cho đạo Phật và đất nước phát triển lâu dài như ta đã biết - nhưng chẳng còn ai, hoặc đang giấu ẩn đâu đó!

Ngoài ra, nhà cầm quyền Bồ Đào Nha còn có những chính sách bất lợi đối với người theo đạo Phật. Họ chỉ tạo điều kiện cho những ai theo Công giáo thì mới nhận vào làm việc ở công ty, xí nghiệp mà họ nắm giữ; con cháu mọi nhà sẽ không được đến trường nếu không phải là Công giáo. Đa phần, lúc này người dân đành bỏ Phật mà theo Chúa để kiếm kế sinh nhai. Từ đó Phật giáo bị khủng hoảng trên mọi phương diện, rồi đi đến suy tàn là lẽ tất nhiên vậy.

### **3- Đức Vua Vimala Dharmasūriya Đệ Nhất (2137 pl. - 1592 tl.): thỉnh Mời Chư Tăng Myanmar Sang Tích Lan Truyền Thụ Đại Giới (Lần Thứ Hai).**

Năm 1592 đức vua Rājasiṃha đệ nhất qua đời, một vị khác tên là Vimala Dharmasūriya (p. Vimala Dhammasūriya) đệ nhất lên ngôi, đóng đô tại Kandy (Sinhalese: Mahanuvara) vùng cao nguyên Tích Lan.

Mặc dù hấp thụ nền giáo dục Bồ Đào Nha, nhưng sau khi trị vì, Vimala Dharmasūriya đệ nhất chống lại chính sách cai trị của người Bồ và quyết tâm phục hồi tôn giáo và văn hóa truyền thống. Vua cho trùng tu chùa tháp, tự viện; gửi sứ thần đến Arakan (ngày nay là bang Rakhine), Myanmar, thỉnh mời chư tăng sang Tích Lan truyền đại giới vì lúc ấy, tại Đảo quốc không có đủ túc số chư tăng để tổ chức Đại giới đàn! Một phái đoàn chư tỳ-khuu tăng của Phật giáo Myanmar do hai vị đại sư Nandicakka và Candavisāla hướng dẫn đã đến Kandy năm 1597. Và rồi đại giới đàn được tổ chức trong Giới đường Udakukkhepa Sīmā tại Getambe, gần Kandy; hằng trăm thanh niên thuộc gia đình quý tộc đã xuất gia, thọ đại giới.

Đức vua còn cho xây dựng một điện thờ Xá-lợi Răng Phật rất tôn nghiêm được mang từ chùa Delgamu-vihāra (Sinhalese: Delgamuva-raja-mahā-vihāraya); và đức vua còn vận động chính quyền bảo hộ trả lại Thánh tích Śrī Pāda cho cộng đồng Tăng-già Tích Lan cai quản.

## - III -

### **Thực Dân Hà Lan Đánh Đuổi Bồ Đào Nha, Đô Hộ Đảo Quốc (2144 pl. - 1590 tl.).**

#### **1- Bối Cảnh Lịch Sử Thế Giới Thời Bấy Giờ.**

Vào đầu thế kỷ 16, Bồ Đào Nha là một đế quốc hàng hải mà Hà Lan cũng là đế quốc hàng hải. Vị trí địa lý của Hà Lan thuận tiện để hoạt động thương mại với các thị trường châu Âu, châu Á và cả châu Phi. Bắt đầu từ năm 1580, người Hà Lan mở rộng các tuyến thương mại của họ vượt ra ngoài Bắc Âu đến các thị trường mới ở Địa Trung Hải. Vào những năm 1590, các thương thuyền Hà Lan bắt đầu buôn bán với Brazil và Bờ biển vàng Hà Lan của châu Phi, nên họ hướng về Ấn Độ Dương vì đây là nguồn buôn bán gia vị béo bở. Điều này đã đưa Hà Lan vào thế cạnh tranh trực tiếp với Bồ Đào Nha, nơi mà đế quốc Bồ đã thống trị các tuyến thương mại này trong nhiều thập kỷ. Và họ đã thiết lập các tiền đồn thuộc địa trên bờ biển Brazil, Châu Phi và Ấn Độ Dương để tạo điều kiện thuận lợi cho mình.

Do vậy, hai đế quốc hàng hải này vì lợi ích tìm kiếm, thâm

tóm các “*thuộc địa đại dương*” ở Ấn Độ Dương nên xung đột với nhau. Hà Lan quân lực, khí tài, chiến thuyền hùng hậu hơn nên đã nhanh chóng đánh đuổi Bồ Đào Nha ra khỏi Tích Lan rồi đặt nền đô hộ ở đây.

**2- Các Đức Vua: Senarat (hay Senarath) Adahasin (2144 pl. - 1599 tl.). Đức Vua Rājasiṃha Đệ Nhị (2179 pl. - 1634 tl.). Đức vua Vimala Dharmasuriya Đệ Nhị (2232 pl. - 1687 tl.). Đức vua Śrī Vīra Pārakrama Narendrasīṃha (2251 pl. - 1706 tl.). Vua Śrī Vijaya Rājasiṃha (2284 pl. - 1739 tl.).**

Thỉnh Mời Chư Tăng Myanmar Đến Tích Lan Truyền Thụ Đại Giới (Lần Thứ Ba).

Thực dân Hà Lan tiếp tục thay thế Bồ Đào Nha để cai trị đất nước Phật giáo Tích Lan vào thời 2 vua Senarat Adahasin và Rājasiṃha đệ nhị kể trên nhưng sự nghiệp cũng như những biến cố chính trị không được rõ ràng. Chỉ biết khi Hà Lan kiểm soát những tỉnh dọc theo miền duyên hải phía Nam Tích Lan, các vua xứ Kandy vẫn nỗ lực phục hồi truyền thống tín ngưỡng dân tộc. Một trong các vị vua ấy là Vimala Dharmasūriya đệ nhị (2232 pl. - 1687 tl.), con và kẻ thừa kế ngai vàng của vua Rājasiṃha đệ nhị. Vua cho kiến thiết điện đài ba tầng để thờ Xá-lợi Răng Phật tại Kandy. Vua đã chịu khó đi bộ đến Sumanakūṭa (Adam’s Peak) hành hương chiêm bái mới nhận thấy tình trạng giáo hội quá suy đồi, chư tăng lác đác chỉ còn mấy vị. Trở lại triều, vua cử sứ thần đến Arakan thỉnh thị yêu cầu vua Myanmar gởi chư vị cao tăng học hạnh kiêm toàn đến Tích Lan tổ chức truyền đại giới. Với sự giúp đỡ của chư tăng Myanmar, một Đại giới đàn được tổ

chức tại Getambe, nơi mà trước đây, dưới thời vua Vimala Dharmasūriya đệ nhất cách đây gần 100 năm đã tổ chức Đại giới đàn rồi. Trong buổi lễ truyền giới này có 32 sa-di được truyền thụ đại giới tỳ-khuru và 120 giới tử được xuất gia sa-di.

Đức vua Vimala Dharmasūriya đệ nhị truyền ngôi lại cho con là Śrī Vīra Pārakrama Narendrasimha (p. Narindasīha - 1706 - 1739), là một ông vua thuần thành, công chính, quan tâm đến đời sống dân chúng về vật chất cũng như tinh thần. Ông cho xây thêm điện đài hai tầng thờ Xá-lợi Răng Phật, cung cấp vật dụng nhu yếu cho chư tăng, khuyến khích dân chúng xuất gia tu học. Tuy nhiên dưới thời vua này chư tăng sống hời hợt qua ngày, nhiều vị không tuân thủ giới luật.

Thỉnh Mời Chư Tăng Thái Lan Sang Tích Lan Truyền Thụ Đại Giới Nhưng Bất Thành:

Người thừa kế là đức vua Śrī Vijaya Rājasimha (p. Vijaya Rājasīha - 1739 - 1747) cũng là một ông vua ngoan đạo, cổ vũ thanh niên xuất gia tu học, tổ chức lễ hội Phật giáo. Ông còn khuyến khích và yểm trợ công tác dịch thuật, sáng tác, xây dựng giảng đường cho dân chúng nghe pháp. Tuy nhiên, chư tăng mới thọ đại giới cách đây chừng hơn nửa thế kỷ đã không còn bao nhiêu; vua lại gọi hai phái đoàn sứ thần đến Thái Lan mời chư tăng Thái đến Kandy truyền thụ Đại giới với sự giúp đỡ của chính quyền Hà Lan. Chiếc thuyền thứ nhất bị bão chìm chết hết. Chiếc thuyền thứ hai trước khi trở về Tích Lan thì nghe tin vua đã băng hà, xem như không thành công.

### **3- Đức Vua Kīrti Śrī Rājasimha (2292 pl. - 1747 dl.) Thỉnh Mời Chư Tăng Thái Lan Sang Tích Lan Truyền Thọ Đại Giới (Lần Thứ Hai).**

Vua Kīrti Śrī Rājasimha (p. Kittisirirājasīha) lên ngôi sau khi đức vua Śrī Vijaya Rājasimha quy tiên. Đây là một triều đại được xem là sáng chói thời bấy giờ. Khi vua lên ngôi, toàn quốc không có ông sư nào thọ đại giới; số tu trước đã hoàn tục hết. Số sa-di còn lại có nhiều vị không giữ gìn phạm hạnh, không học hỏi nghiên cứu Kinh, Luật mà chỉ lo cúng kiến, xem sao, bóí hạn; có người còn làm nghề nông và buôn bán, thương mãi. Một số sa-di lớn tuổi thì chỉ nhận cho bà con xuất gia vì họ không muốn tài sản chùa lọt vào tay kẻ khác. Tình trạng này quả thật là đau lòng cho tiền đồ Phật giáo nên vua quyết định giải quyết vấn đề, chỉnh đốn hàng tăng lữ. Với sự giúp đỡ của chính quyền Hà Lan (như vua Śrī Vijaya Rājasimha trước đây) vua gửi sứ thần đến vua Dhammika xứ Xiêm La (Thái), yêu cầu vua Xiêm giúp đỡ, tái lập Tăng-già Tích Lan đã suy vi cùng cực. Thế rồi, một phái đoàn Tăng-già Thái Lan đến Kandy tổ chức Đại giới đàn. Hàng trăm vị sư Tích Lan được thọ cụ túc tỳ-khưu. Đức vua còn phổ biến, ban hành Nghi quỹ Tăng-già (Katikavata [Katikāvata]) của chư tiên đế để chư tăng tuân thủ hành trì.

### **Xuất Hiện Một Vị Cứu Tinh Của Dân Tộc: Sa-di Velivita Piṇḍapātika Śrī Saraṇāṅkara.**

Mọi thành tựu trên đây của đức vua Kīrti Śrī Rājasimha đều do ảnh hưởng của một người, đây là nhà sư tên là Piṇḍapātika Śrī Saraṇāṅkara. Đại đức Velivita (Saraṇāṅkara) sinh năm

1698 tại làng Velivita gần Kandy, xuất gia sa-di năm 16 tuổi, đệ tử của đại đức Sūriyagoḍa. Sa-di Velivita chuyên cần học hỏi tiếng Pāli, chuyên tu thiền quán và đi đây đi đó tìm những nhà sư ẩn danh để học đạo. Sau khi kinh điển đã thông thạo, dày công tu tập, sa-di Velivita đi khắp nơi để hoằng truyền Phật pháp và cổ vũ những sa-di khác phải cùng nhau hợp lực duy trì và phát huy Phật pháp. Chẳng bao lâu, mọi người nghe danh vị sa-di này; không những là một nhà sư với tâm nguyện lớn, ông còn là một nhà thơ, một giảng sư, một người có tư tưởng mới, vận động chấn hưng Phật giáo.

Sa-di Velivita Piṇḍapātika Śrī Saraṇāṅkara nổi tiếng không chỉ trí tuệ uyên bác mà còn là một nhà sư có giới hạnh, giới luật, đi đâu cũng tuân thủ hạnh trì bình khát thực một cách nghiêm túc – vì vậy ông có danh hiệu Piṇḍapātika Saraṇāṅkara. Khi nghe được danh tiếng chân tu của vị sa-di này, đức vua rất hoan hỷ, tặng sư 500 viên ngọc quý (?) và nhiều kinh sách, khuyến khích nhà sư ra công nghiên cứu, sáng tác.

Dưới thời vua Śrī Vijaya Rājasimha, chính sa-di Velivita (Saraṇāṅkara) đã đề nghị vua gởi hai đoàn sứ thần sang Thái thỉnh cầu chư tăng Thái đến Kandy tổ chức đại giới đàn nhưng bị chướng duyên. Và bây giờ, dưới thời đức vua Kīrti Śrī Rājasimha này, sa-di Velivita tận tình hợp tác với nhà vua và chính phủ để phục hồi Phật giáo. Cũng chính sa-di Velivita đã thúc đẩy đức vua gởi sứ thần qua Thái và chính sư đã tận tay viết thư cho vua Sãi nước Thái. Sau khi phái đoàn Tăng-già Thái đến Tích Lan tổ chức đại giới đàn, lúc ấy sa-di Velivita

mới được thọ giới tỳ-khưu. Và thật thú vị, đáng kinh ngạc là đức vua Kīrti Śrī Rājasimha tức khắc tấn phong vị tân tỳ-khưu này làm Tăng thống (Saṅgharāja) Giáo hội Phật giáo Tích Lan!

Hoạt động của đại đức Velivita không những phục hồi nghi lễ truyền thụ đại giới, thanh tịnh hóa Tăng-già mà còn làm sống lại gia tài văn hóa, làm sống lại truyền thống học hỏi, nghiên cứu, dịch thuật, sáng tác. Đại đức đã biên soạn, sáng tác nhiều thi phẩm và luận số quan trọng như:

- Bộ Muniguṇālaṅkāra: Một tập thơ bằng tiếng Sinhalese tán thán đức Phật.

- Bộ Sārārtha-saṅgraha (p.Sāratthasaṅgha): Luận số Phật học.

- Bộ Abhisambodhi-Alaṅkāra: Tập thơ bằng chữ Pāli diễn tả đời sống của 24 vị Phật tử - từ thời đức Phật Dīpaṅkara (Nhiên Đăng) đến khi Bồ-tát Siddhattha Thành đạo dưới cội Bồ-đề.

- Biên soạn rât công phu bộ Madhurārtha Prakāsanī (p. Madhuratthapakāsanī): Luận số bằng tiếng Sinhalese để giải thích bộ Mahābodhivaṃsa từ tiếng Pāli.

- Bộ Rūpamālā về văn phạm Pāli.

Đệ tử của đại sư Piṇḍapātika Śrī Saraṇaṅkara cũng sáng tác rất nhiều; và như vậy là vào thời này, thầy trò họ đã lấy lại một phần nào không khí học hỏi và nghiên cứu thuở trước. Ngài tịch năm 1778, thọ 81 tuổi.

Đại sư Piṇḍapātika Śrī Saraṇāṅkara được chư tăng Thái Lan truyền đại giới nên ngài cũng như đệ tử của ngài và những người thừa kế đều thuộc giáo phái Siyam Nikāya dành cho chư tăng xuất thân từ giới thượng lưu.

Năm 1799 lại có vị sa-di tên là Ambagahapīṭiye Ñāṇavimalatissa (Kalyāṇavimalatissa) thuộc giai cấp bình dân không được giáo phái Siyam (hay Siam) Nikāya cho phép thọ đại giới nên ông đã tìm đến Amarapura tại Myanmar thọ cụ túc tỳ-khuru với chư tăng ở đây. Và sau khi trở về lại Tích Lan, thấy đã đủ duyên lành, tỳ-khuru Ambagahapīṭiye Ñāṇavimalatissa (Kalyāṇavimalatissa) thành lập giáo phái Amarapura-Nikāya năm 1803 dành cho chư tăng xuất thân từ giới bình dân.

Năm 1864, đại sư Ambagahawatte Śrī Saraṇāṅkara thành lập giáo phái Rāmañña-Nikāya dành cho tất cả chư tăng thuộc mọi thành phần trong xã hội.

Ba giáo phái này hiện nay vẫn còn tồn tại, chỉ khác nhau về phương thức tuyển chọn chư sư nhưng về giáo nghĩa thì không có gì sai khác.

### **Truyền Bá Đạo Tin Lành.**

Người Hà Lan đa số theo đạo Tin Lành, khác với Bồ Đào Nha là đạo Cơ Đốc. Khi thống trị Tích Lan họ thực hiện chính sách khác với người Bồ Đào Nha. Thực dân Hà Lan đã tỏ ra thông minh và khôn ngoan hơn khi không thuyết phục, không đàn áp nhân dân Đảo quốc như người Bồ Đào Nha. Họ đã cho mở các trường lớp khắp cả đất nước để dạy nhiều môn học

“*rất tử tế, rất nhân văn*” như một trường học chính quy; tuy nhiên, âm thầm bên sau là đào tạo những nhân tố biết trung thành với mẫu quốc, đồng thời truyền bá đạo Tin Lành. Ở đây, ông thầy giáo có hai nhiệm vụ, hai chức năng song hành: Vừa là giáo sư giảng dạy vừa là đại diện giáo hội Tin Lành truyền bá đức tin đạo Thiên Chúa.

Tại đây, tại các trường học khắp cả nước, vị giáo sư tổ chức lễ cầu nguyện thường xuyên và định kỳ cho học sinh; lâu dần tạo nên thói quen với đức tin Thiên chúa. Các lễ cưới hỏi của con cái con dân Đảo quốc cũng phải được cử hành theo truyền thống Tin lành. Ngoài ra, họ còn thực hiện chính sách bất lợi đối với người dân theo Phật giáo: Những người giữ chức vị cao trong nhà nước phải là người theo Tin Lành. Những người có công ăn việc làm đàng hoàng, ổn định cũng phải là người đạo Tin Lành. Từ đó, người dân vì hoàn cảnh sinh sống, vì cơm áo gạo tiền, dần dần từ bỏ đạo Phật để mưu sinh, để tồn tại. Đạo Phật Tích Lan suy vong là một cái gì dường như là tất yếu vậy.

### - III -

## Thực Dân Anh Thay Thế Thực Dân Hà Lan Thống Trị Đảo Quốc (2359 pl. - 1815 tl.).

### 1- Hai Đức Vua Cuối Cùng Của Tích Lan: Rājādhi Rājasimha (p. Rājādhirāsīha) và Śrī Vikrama Rājasimha (p. Siri-vikkamarājasīha).

Như chúng ta đã biết trong chương trước là đức vua Kīrti Śrī Rājasimha (2292 pl. - 1747 dl.) đã nỗ lực hộ trì Tam Bảo, khi mất đi ông truyền ngôi lại cho vị hoàng đệ là Rājādhi Rājasimha.

Tân quốc vương này là một học giả thông thái, giỏi Pāli, Sanskrit; là tác giả của nhiều tác phẩm có giá trị, hết lòng phụng sự Phật pháp và bảo trì sự thuần túy, thanh tịnh của giáo hội Tăng-già. Tuy nhiên, thật tiếc, làm vua chưa được bao lâu thì ông mất, người cháu của vua là Śrī Vikrama Rājasimha lên nối ngôi: Đây là vị vua cuối cùng của Tích Lan.

Śrī Vikrama Rājasimha là ông vua đa nghi, luôn luôn lo sợ những người xung quanh, cứ nghĩ là họ bày mưu sập kế hãm hại mình. Để tiêu sầu và để bớt lo sợ, ông uống rượu và

trở thành kẻ nghiện rượu! Ai mà ông nghi ngờ thì ông cho tra tấn dã man.

Trong không khí nghi kỵ, oán hờn và bất an này, quân đội Anh chiến thắng quân Hà Lan năm 1796. Sir Frederick North được chính quyền Anh chỉ định làm Toàn Quyền Tích Lan đầu tiên, tiếp nhận sự đầu hàng của quân đội Hà Lan.

Pilima Talawe, nhiếp chính vương của vua Śrī Vikrama Rājasimha muốn ám hại vua đã tiết lộ kế hoạch cho Toàn quyền North biết, chẳng may việc này lọt vào tai vua. Thế là Pilima Talawe bị chặt đầu năm 1812; và sau đó Ehelepola được chỉ định thay thế Pilima Talawe. Tân nhiếp chính này lại đứng lên làm loạn, vua ra lệnh tra khảo vợ con Ehelepola một cách tàn nhẫn khiến cho thần dân bất mãn. Ehelepola cầu cứu quân Anh. Tháng giêng năm 1815, quân Anh tiến chiếm Kandy, bắt sống ông vua Tích Lan.

Ngày 2 tháng 3 năm 1815, trước chư tăng và trước các tộc trưởng xứ Kandy và trước thần dân, đức vua Śrī Vikrama Rājasimha tuyên bố giao quyền cai trị cho triều đình Anh quốc, chấm dứt triều đại Tích Lan kéo dài trên 2.301 năm kể từ khi Vijaya lên ngôi năm 486 t.tl.

## **2- Thục Dân Đế Quốc Anh Đặt Ách Thống Trị (2359 pl. - 1815 tl.).**

Đế quốc Anh (British Empire) có diện tích lãnh thổ lớn nhất trong lịch sử và là thế lực đứng đầu toàn cầu trong hơn một thế kỷ. Vào thời điểm nó đạt tới đỉnh cao của quyền lực, đế quốc Anh thường được ví von với câu nói bất hủ “*Mặt*

*trời không bao giờ lặn trên đế quốc Anh*” bởi vì mặt trời luôn chiếu sáng trên ít nhất là một trong những lãnh thổ thuộc địa của nó.

Vào thế kỷ XV, XVI - Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha là hai quốc gia châu Âu đi tiên phong trong phong trào thám hiểm thế giới; và trong quá trình đó họ đã thiết lập các căn cứ “*đế quốc hải ngoại*” rất lớn. Thấy sự thịnh vượng cũng như nhiều lợi ích khác mà hai đế quốc Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha giành được; các đế quốc hùng mạnh hơn như Anh, Pháp và Hà Lan bắt đầu thèm thuồng các miếng bánh lớn khắp các châu lục Mỹ, Á, Phi. Thế là các cuộc chiến tranh xảy ra. Sau đó, Anh trở thành một cường quốc chi phối thống trị tại Bắc Mỹ và Ấn Độ

Năm 1795 - 1796, khi đất nước Hà Lan hoàn toàn bị Pháp chiếm đóng thì người Anh “*thừa gió bẻ măng*” đã đánh đuổi thực dân Hà Lan khỏi sự chiếm cứ Tích Lan và vào năm 1815, khi chiến tranh Nã Phá Luân (Napoleonic Wars) kết thúc, người Anh thống trị toàn khắp hải đảo.

Rồi cũng giống như người Bồ Đào Nha, thực dân Anh cũng theo Cơ Đốc giáo, họ đã mang theo tôn giáo này vào Tích Lan và muốn cải đạo con dân đất Phật này.

Khi vương quốc Phật giáo cổ thời của Tích Lan chấm dứt, Phật giáo ở đây không còn được thụ hưởng những quyền lợi của một giáo hội vững chắc nữa. Bằng những sắc luật kỳ thị chống đối Phật giáo, hành động sung công tài sản của các chùa và tự viện, cùng sự phát triển các giáo đoàn và

giáo dục Thiên Chúa, chính quyền Anh quốc đã ngấm ngầm phá hoại uy thế của Phật giáo. Thật vậy, hiệp ước ký năm 1815 gồm có điều khoản: “*Phật giáo mà những dân bản xứ và trú dân các tỉnh này đã sùng tín được xem như tín ngưỡng bất khả xâm phạm, và các lễ lược, chư tăng, chùa chiền phải được duy trì và bảo vệ*”. Nhưng điều ước này đã luôn bị chính quyền thực dân vi phạm và sau cùng đã hoàn toàn bỏ quên. Việc ấn hành nhắc lại điều ước này trong một nhật báo Tích Lan, tờ Dinamina vào dịp kỷ niệm 100 năm chấm dứt nền độc lập của Tích Lan đã gây nên sự kích động lớn lao. Nó tác động như một tiếng kèn kêu gọi dân chúng Tích Lan cùng giúp vào việc thúc đẩy mạnh mẽ công cuộc phục hưng Phật giáo tại hải đảo này.

Những người phật tử đã giải thích cụm từ với các chữ “*được duy trì và bảo vệ*” là bằng chứng chính quyền thực dân Anh đã tự nhận như người kế vị hợp pháp (đế quyền) của vương quốc Tích Lan và do đó, như người bảo trì Phật giáo. Chính quyền thực dân Anh đã không sẵn sàng thực thi điều khoản này chút nào cả. Năm 1853, bộ Ngoại giao ban hành sắc luật nói rằng chính quyền Tích Lan không còn tự xem như người chính thức bảo trợ cho Phật giáo nữa. Từ khi không có nhân vật nào được hợp pháp bổ nhiệm đảm trách công việc này, tài sản của các chùa và tu viện Phật giáo trở thành một loại đất vô chủ. Không lâu sau đó, chính phủ lại ban hành sắc luật số 10 năm 1856 ra lệnh bảo kê khai đất đai của chùa. Tiếp theo là chính quyền sung công các đất ấy với lý lẽ rằng chúng không có chủ nhân hợp pháp. Riêng tại quận Kandy có 202.000 mẫu đất của chùa viện bị tịch thu và chúng bị chiếm

đoạt bởi bọn thực dân Anh quốc<sup>(1)</sup>.

Tuy nhiên, chủ nghĩa dân tộc và Phật giáo Tích Lan đã sẵn sàng liên kết chặt chẽ với nhau hơn do bởi chính sách kỳ thị Phật giáo của người Anh nên nó giống như tự phát. Trong nhiều cuộc nổi dậy chống chính quyền thuộc địa, tòa án quân sự Anh quốc đã kết án tử hình nhiều vị danh tăng. Năm 1848, đại đức Ihagama Ratanapāla (s. Ratnapāla) đang tu khổ hạnh tại một hang động ở trong rừng đã bị bắt mang về Kandy và đưa ra tòa án quân sự kết án tử hình. Luật sư của Nữ hoàng Anh quốc đã phản đối bản án tử hình với thống đốc Torrington, và ông ta đã trả lời: “*Vì Chúa, nếu các Ngài biện lý ở đây bảo rằng ông ta vô tội thì ông sẽ bị bắn ngày mai*”. Hôm sau vị tỳ-khưu trong chiếc y vàng đã bị bắn chết trước chùa thờ Răng Phật, một Thánh địa thiêng liêng nhất của Phật giáo Tích Lan...

Mặc dù có sự rạn nứt, suy đồi trong hàng tăng lữ, nhưng đời sống tinh thần của Phật giáo Tích Lan đã không bị tiêu diệt suốt trong thời kỳ này. Tăng-già Tích Lan tuy đã bị suy yếu và chính quyền tước đoạt mọi quyền lợi hợp pháp, họ vẫn tiếp tục duy trì một vài trung tâm Phật giáo tại nhiều chùa ở các tỉnh miền Nam đảo dù ở trong những điều kiện phức tạp, khó khăn nhất. Năm 1839, một tu viện (Pariveṇa) Phật giáo được thành lập tại Ratmalana (Sinhalese: Ratmalāna).

---

<sup>(1)</sup> Trích: *Sự Phục Hưng Phật Giáo Tích Lan - Nguyên tác Đức ngữ: Ernst Benz. Dịch ra Anh văn: Richard & Clara Winston. Chuyển ngữ: HT. Thích Trí Chơn. Trích tác phẩm: “Buddhism or Communism Which Holds The Future of Asia”.*

Các lãnh tụ nòng cốt của công cuộc phục hưng Phật giáo đều xuất thân từ Phật học viện này, nơi bắt đầu nổi danh suốt trong giữa thế kỷ đó<sup>(1)</sup>.

### **Truyền Bá Các Giáo Phái Cơ Đốc.**

Chính quyền thực dân Anh đã tỏ ra thâm độc, họ áp dụng chính sách bất lợi cho những người con Phật. Ví dụ, Phật tử Tích Lan không được hưởng một số quyền lợi chỉ dành riêng cho tín đồ Cơ Đốc. Ví dụ, những trẻ em nếu không được mục sư làm lễ rửa tội, không được cấp giấy khai sinh thì chưa phải là công dân, không được phép đến trường. Hôn nhân mà chưa được mục sư làm lễ thì coi như hôn nhân bất hợp pháp. Chỉ có tín đồ Cơ Đốc mới xin được công ăn việc làm, mới được chính phủ tuyển dụng vào các công sở nhà nước. Dân chúng các giới, một số người đành “ngậm ngùi” mà bỏ Phật theo Chúa!

Trong lúc đó, các tổ chức Cơ Đốc đã tích cực thi hành chính sách mục vụ. Giáo phái Baptists (“*người rửa tội*”) đã hoạt động từ năm 1792, giáo phái Wesleyan Methodists (“*nhà phương pháp Wesleyan*”) hoạt động năm 1815, các giáo phái Hoa Kỳ năm 1816, giáo phái Anh (Church of England) năm 1818. Những tổ chức này được chính quyền thuộc địa khuyến khích và giúp đỡ tài chánh. Một trong những hoạt động mục vụ của họ chính là tổ chức giáo dục. Trường học Cơ Đốc được các hội truyền giáo điều hành với sự giúp đỡ của chính quyền với ngân sách công cộng.

---

<sup>(1)</sup> Cùng một tư liệu như trên.

Trường học Cơ Đốc lôi kéo thanh thiếu niên phật tử, vì cha mẹ thấy nhờ những trường này mà con em họ sau khi tốt nghiệp sẽ có công ăn việc làm, có cơ hội thăng tiến. Ngày xưa, ngôi chùa làng cũng là trường dạy con em trong làng; và chư tăng không những là vị lãnh đạo tinh thần mà còn là nhà giáo. Nhưng bây giờ, hình thức và chương trình giáo dục xưa tại các chùa không đem lại kết quả như xã hội mong muốn. Cha mẹ gởi con em đến các trường Cơ Đốc có lý do chính đáng vậy.

Nhà trường không bắt buộc con em phải cải đạo khi được nhận vào học. Nhưng sau khi vào học, các em bắt buộc phải học giáo lý Cơ Đốc, phải làm lễ buổi sáng, buổi chiều trong trường – mỗi trường có nhà thờ riêng. Chương trình học nhất là giờ giáo lý đều hướng đến việc tẩy não, đả kích Phật giáo từ nhiều khía cạnh. Phật giáo được họ trình bày như là một tôn giáo lạc hậu chỉ để dành cho các dân tộc bán khai; chỉ có Cơ Đốc giáo mới là tín ngưỡng của loài người văn minh, tiến bộ. Kết quả, như “*cho hợp thời trang*”, các em bỏ đạo truyền thống, lấy tên Tây, nói tiếng Anh và hành hoạt như một ông Tây con. Một số các em tuy chưa bỏ Phật nhưng đã rất thờ ơ với đạo truyền thống. Khi lớn lên, ngay chính cha mẹ chúng cũng không mấy quan tâm nếu con cái họ bỏ đạo cũ, theo đạo mới.

Các phái bộ truyền giáo còn mở trường dành cho thiếu nữ Tích Lan. Trường nữ trung học nội trú được xây dựng nhiều nơi, được học tập, được giáo dục, được huấn luyện kỹ càng theo tinh thần và truyền thống Cơ Đốc.

Ngoài cách dùng phương tiện giáo dục để truyền bá đạo Chúa, các phái bộ Cơ Đốc còn cho xuất bản sách vở, tài liệu xuyên tạc Phật giáo, ca ngợi Cơ Đốc. Các nhà truyền giáo còn chịu khó học tiếng Tích Lan, tìm hiểu phong tục, tập quán của người Tích Lan rồi sáng tác ra những tác phẩm bằng ngôn ngữ Sinhalese để ca ngợi giáo lý Thiên Chúa; đi từ làng này sang làng khác, họ phân phối tài liệu, quảng bá giáo nghĩa Chúa, phê bình nặng nề giáo lý Phật.

Phải nói là vào thời này, thế kỷ 19, Phật giáo Tích Lan khủng hoảng về tất cả mọi phương diện, đã hoàn toàn mất đất sống ngay chính trên quê hương mình! Có phải thế chăng, đức Phật của chúng ta không còn có chỗ dung thân nơi mảnh đất hải đảo mà Phật giáo được coi là quốc giáo? Không thể đâu, một bộ phận nào đó “*vong quốc, vong thân*” thôi, tâm linh chánh pháp vẫn còn âm ỉ, bập bùng, âm thầm lặng lẽ ở đâu đó; chỉ cần một duyên, hai duyên thì nó sẽ cháy sáng, quang vinh trở lại?

## - IV -

### Hiểu Thêm Về Đế Quốc Anh.

#### Theo Bách Khoa Toàn Thư Mở Wikipedia:

**Đế quốc Anh** (tiếng Anh: British Empire) bao gồm các vùng tự trị, thuộc địa, bảo hộ, ủy thác và những lãnh thổ khác do vương quốc Anh và các quốc gia tiền thân của nó cai trị hoặc quản lý. Đế quốc Anh khởi nguồn với các thuộc địa và trạm mậu dịch hải ngoại do Anh thiết lập từ cuối thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII. Vào giai đoạn đỉnh cao của nó, đây là đế quốc có diện tích lãnh thổ lớn nhất trong lịch sử và là thế lực đứng đầu toàn cầu trong hơn một thế kỷ. Tại thời điểm lãnh thổ đế quốc Anh đạt đến cực đại năm 1922, đế chế đã cai trị khoảng 458 triệu người, chiếm 23% dân số thế giới lúc đó và bao phủ diện tích xấp xỉ 33,67 triệu km<sup>2</sup>, chiếm 24% tổng diện tích toàn cầu. Đế quốc Anh còn là đế quốc có lãnh thổ lớn nhất trong lịch sử thế giới, do vậy những di sản về văn hóa, ngôn ngữ, luật pháp của đế quốc Anh được truyền bá rộng rãi khắp các châu lục.

Trong suốt “*Thời đại khám phá*” vào thế kỷ XV và XVI,

Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha là hai quốc gia châu Âu đi tiên phong trong phong trào thám hiểm thế giới và trong quá trình đó họ đã thiết lập các đế quốc hải ngoại lớn. Đố kỵ với sự thịnh vượng vô cùng lớn cùng nhiều lợi ích riêng mà hai đế quốc thực dân này giành được, các nước Anh, Pháp và Hà Lan bắt đầu thiết lập các thuộc địa và các mạng lưới mậu dịch của họ tại châu Mỹ, châu Á và Châu Phi.

Sau đó, một loạt cuộc chiến với Pháp và Hà Lan trong thế kỷ XVII và XVIII đã giúp Anh trở thành một cường quốc chi phối thống trị tại Bắc Mỹ và Ấn Độ. Nhưng đồng thời, uy thế của nước Anh và cả Pháp bị hạn chế tại châu Âu sau năm 1763, trước sự phát triển không ngừng lớn mạnh của một loạt các cường quốc phía Đông như Phổ, Áo và Nga.

Sau sự kiện “*Mười ba thuộc địa*” tại Bắc Mỹ giành được độc lập vào năm 1783 sau cuộc chiến tranh cách mạng Mỹ khiến cho nước Anh mất đi một số thuộc địa lâu đời nhất và đông dân nhất của mình. Ngay sau đó nước Anh nhanh chóng chuyển sự quan tâm sang châu Phi, châu Á và Thái Bình Dương. Sau thất bại của nước Pháp trong cuộc chiến tranh Napoléon (1803 - 1815), đế quốc Anh tận hưởng một thế kỷ thống trị hầu như không có đối thủ, và mở rộng phạm vi trên khắp toàn cầu. Địa vị thống trị của Anh sau này được ca ngợi như là Pax Britannica (Thái bình Anh quốc), một giai đoạn mà châu Âu và thế giới tương đối thái bình (1815 - 1914); đây là thời điểm mà nước Anh nắm quyền bá chủ toàn cầu và tự tuyên bố họ là “*người canh giữ cho hoà bình thế giới*”.

Vào đầu thế kỷ 19, cuộc cách mạng công nghiệp bắt đầu

biến đổi nước Anh; tại thời điểm diễn ra cuộc “Đại triển lãm” vào năm 1851, nước Anh được ca ngợi như là “*công xưởng của thế giới*”. Đế quốc Anh còn bành trướng đến Ấn Độ, phần lớn Châu Phi và nhiều khu vực khác trên thế giới. Cùng với sự kiểm soát chính thức của nước Anh đối với các thuộc địa riêng của mình; nó còn thống trị gần như toàn bộ nền thương mại của thế giới, đồng nghĩa với việc là nó kiểm soát nền kinh tế của nhiều khu vực châu lục khác như châu Á và Mỹ La-tinh.

Tại nước Anh, những quan điểm chính trị đã thay đổi theo hướng ủng hộ chính sách tự do thương mại cùng chính sách tự do và phổ cập hóa đặc quyền bầu cử.

Vào thế kỷ XIX, dân số của nước Anh đã gia tăng một cách mạnh mẽ, cùng với đó là quá trình đô thị hóa nhanh chóng mà gây nên những căng thẳng nghiêm trọng về cả kinh tế cũng như xã hội. Để tìm kiếm các thị trường và các nguồn tài nguyên mới, đảng Bảo thủ dưới thời Benjamin Disraeli đã khởi động một kỷ nguyên mới của chủ nghĩa bành trướng đế quốc tại Ai Cập, Nam Phi và nhiều nơi khác nữa trên thế giới. Nhiều thuộc địa như Canada, Úc và New Zealand được trao quyền tự trị; một vài trong số đó được xem như đã được tái phân loại là quốc gia tự trị.



## **CHƯƠNG F**

**PHONG TRÀO PHỤC HUNG**

**PHẬT GIÁO TÍCH LAN**

**(Những Nhân Vật Đứng Lên Tranh Đấu)**





Như đã điếm qua một giai đoạn lịch sử thì có nhiều nguyên nhân nội tại lẫn khách quan đưa Phật giáo Tích Lan đến chỗ rệu rã, suy tàn.

Suy ngẫm về các định luật của đất trời, định luật của pháp, định luật của thế gian thì thành trụ hoại diệt, thăng trầm, hưng phế... chỉ là những làn sóng nhấp nhô, chìm nổi. Phật giáo Tích Lan đã đến cực suy – thì “*cùng tắc biến, biến tắc thông*” là một cái gì có thể làm cho chúng ta hy vọng.

Và quả thật vậy, sẽ có những nhân vật xuất hiện đúng lúc, đúng thời để cứu vãn tình thế, vực dậy, xây dựng lại Phật quốc từ những điều tàn, đổ nát như đã từng xảy ra qua các triều đại.

- I -

**Nhà Sư Trẻ Mohottivatte (hay Migettuvatte)  
Gunañanda Xuất Hiện.**



Khi các đế quốc như Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh đến xâm lược Tích Lan; ngoài vấn đề giao thương đường biển, cạnh tranh với nhau lập các “*đế quốc hải ngoại*” để nới rộng lãnh địa, vừa phát triển quyền lực vừa tìm kiếm lợi ích vật chất - họ còn có mưu đồ khác. Cả ba đế quốc này còn gặp nhau một điểm là tìm cách cải đạo con dân Đảo quốc. Bồ Đào Nha và

Anh thì truyền bá đạo Cơ Đốc tức Thiên Chúa giáo; Hà Lan thì truyền bá đạo Tin Lành. Mặc dầu Cơ Đốc và Tin Lành tuy có vài điểm khác nhau về đức tin kinh thánh, về đức tin Giáo hoàng... nhưng tựu trung cũng chỉ có một Thiên Chúa. Nói ngắn gọn là họ tìm mọi cách, mọi phương thức, mọi biện pháp để con dân Đảo quốc bỏ Phật theo Chúa. Có thể họ cho rằng, Phật không có quyền năng, chỉ có Chúa mới có quyền năng. Phật không có khả năng cho công ăn việc làm mà chỉ có Chúa mới cho mọi người ăn sung, mặc sướng. Họ cho rằng đạo Phật không hữu ích gì cho cuộc đời, chỉ có Chúa mới giúp được tất cả mọi người trên thế gian này. Nếu theo đạo của Chúa thì mọi người ổn định cuộc sống, con cháu họ sẽ được sự bảo hộ của nhà nước và sẽ được đến trường.

Vì những “*miếng bánh ngon ngọt*” treo ở đầu mũi ấy, người dân nhẹ dạ cả tin bắt đầu bỏ đạo Phật cũ xưa để theo Chúa, tôn giáo mới.

Trong lúc xã hội và dân chúng như bị ru ngủ, bị mê hoặc vì những tuyên truyền có chủ đích, có chiến lược, có âm mưu của các đoàn truyền giáo làm rối loạn nhân tâm, điên đảo xã hội - thì Tích Lan xuất hiện một người. Đây là một vị tỳ-khưu, một nhà sư trẻ có tên là Mhoṭṭivatte Guṇānanda. Vị đại đức trẻ M. Guṇānanda này như đã từ trong thiêng liêng, trong “*huyền thoại*” mà bước ra; bước ra rồi đứng lên phát cao ngọn cờ uy vũ để bảo vệ Phật giáo; ông đã thách thức, thách đố các nhà truyền giáo Cơ Đốc lên diễn đàn công cộng để thảo luận những vấn đề liên quan đến hai tôn giáo: Phật và Chúa!

Sở dĩ đại đức M. Guṇānanda có bản lãnh uy mãnh, dám

đứng ra đại diện cho dân tộc mình đối thoại với kẻ có quyền lực ngoại bang là vì ông tự tin kiến thức của mình. Thứ nhất, đại đức là người đã được đào tạo bài bản ở trường dòng, đã được học giáo lý Cơ Đốc một cách vững chắc. Thứ hai, đại đức cũng đã được học giáo pháp Phật một cách thấu đáo, phải nói là thâm uyên từ các bậc trưởng lão cao túc nơi một tu viện Phật giáo được thành lập tại Ratmalana (Sinhalese: Ratmalāna).

Trước khi thách thức đối thoại trên diễn đàn công cộng, đại đức đã từng đi thuyết giảng nhiều nơi và đã được chur tăng, phật tử rất kính mộ. Ai cũng mong muốn đại đức lấy lại uy tín cho đạo Phật quê nhà. Tuy nhiên, những lời thách đố của đại đức như gió thoảng ngoài tai, không được sự quan tâm của các nhà truyền giáo. Họ không đáp ứng yêu cầu ấy vì cho rằng, đại đức còn non trẻ, hiểu thắng và ngông cuồng; lại nữa, đại đức chưa đủ trình độ cũng như chưa đủ uy tín, chưa xứng đáng để cho họ tranh luận. Nhưng càng về sau, trải qua thời gian thì uy danh của M. Guṇānanda vang vang và lan truyền khắp nơi vì kiến thức, về hiểu biết cũng như về lý luận, biện tài...

Thế rồi, như bất đắc dĩ, như chẳng dặng dưng, phái bộ truyền giáo phải nhận lời thách đố của đại đức. Buổi tranh luận đầu tiên diễn ra năm 1866 tại Udanviṭa, lần thứ hai diễn ra năm 1871 tại Gampola. Cả hai lần tranh luận này, không có sử liệu nào ghi lại nội dung đối thoại ra sao, chỉ biết là đại đức đã luận thắng đối phương. Cả nước như đồng reo lên vui mừng, vừa tự hào dân tộc vừa phấn khích, tuôn trào một cảm xúc thiêng liêng khi Phật giáo đã nói lên được giá trị đích thực

của mình trước đối thủ là một tôn giáo ngoại lai đi bên sau có quyền lực và guơm sủng bảo vệ. Con dân cả nước, các giới chư tăng, phật tử háo hức chờ đợi cuộc tranh luận tiếp theo.

Đáp ứng mong mỏi ấy, cuộc tranh luận thứ ba diễn ra năm 1873 tại Pānadura. Cuộc tranh luận này kéo dài một tuần lễ. Đây là cuộc luận chiến quan trọng nhất cho cả hai bên - vì phía Phật giáo có sự tham dự của các nhà lãnh đạo cao đức và phía bên kia là đại diện chức sắc chính quyền cũng như lãnh đạo Hội truyền giáo.

Cả hai phía đã đưa ra những thủ tục và quy tắc tranh luận mà hai đại diện phải tuân thủ. Cuộc tranh luận được ghi hình trực tiếp trên truyền hình để cả nước theo dõi. Đồng thời, đại diện Tích Lan Thời Báo (The Ceylon Times), một tờ báo bằng tiếng Anh nổi tiếng tại Tích Lan đã đến ghi chép làm bản tường thuật hằng ngày sau khi được hai diễn giả duyệt xét.

Lần thứ ba này, đại đức M. Guṇānanda cũng toàn thắng. Nhân dân cả nước vui mừng, họ tổ chức lễ hội, mang hình tượng Guṇānanda đi nhiều quanh làng, từ làng này đến làng khác. Cuộc tranh luận công cộng ấy đã làm sống lại sức sống văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng cùng sức mạnh tâm linh; là chất xúc tác, là nguyên động lực mạnh mẽ cho phong trào phục hưng Phật giáo tại Tích Lan.

Sau cuộc tranh luận thắng lợi vẻ vang ấy, đại đức M. Guṇānanda đã không cho phép mình bị cảm xúc thường phạm lỗi cuốn; ông đã trở lại bàn viết ghi lại toàn bộ nội dung cuộc tranh luận bằng tiếng Anh; sau đó, cấp tốc cho in thành Tập

Tin rời gởi đi khắp nơi; nhất là Âu châu và Mỹ quốc để quảng bá tinh thần phục hưng Phật giáo Tích Lan và mong mọi nhân giả trí thức trên thế giới quan tâm ủng hộ. Ngoài ra, còn một nguồn khác: Một học giả Hoa Kỳ, Dr. Peebles, tình cờ thăm viếng Tích Lan vào dịp buổi tranh luận công cộng được diễn ra tại Pānadura, ông đã ghi chép đầy đủ và khi trở về Mỹ đã cho xuất bản tập sách kể rõ nguyên nhân, cách tổ chức, nội dung thảo luận và kết quả cuộc tranh luận.

Tiếng kêu gọi của đại đức M.Guṇānanda bay qua các đại dương và đã nhanh chóng được đáp ứng: Đại tá H.S.Olcott, người Hoa Kỳ đọc được quyển sách trên – không rõ là Tập Tin của nhà sư hay sách của học giả Dr. Peebles - vừa là cơ duyên giúp ông ta đến với đạo Phật, vừa là động lực đưa ông đến Đảo quốc để tiếp tay, vận động tích cực cho phong trào phục hưng Phật giáo Tích Lan do một vị tu sĩ trẻ khởi xướng.

### **Ghi Chú Thêm:**

Một quãng thời gian sau đó, đại đức Mohoṭṭiwatte Guṇānanda không những chú tâm đến việc thuyết giảng và thảo luận công cộng; đại đức còn quan tâm đến những phương tiện truyền thông khác mà ông cho là quan trọng trong việc hoằng truyền Phật pháp. Với sự giúp sức của chư tăng và cư sĩ, năm 1862, đại đức cho thành lập nhà in Laṅkopakāra Press được sự tài trợ của đức vua Thái Lan. Cũng cùng năm ấy, đại đức cho thành lập thêm nhiều nhà in khác nữa, như nhà in Sarvajña-sāsanābhivurddhi-dāyaka Press tại Kotahena

(Sinhalese: Koṭahena) ở gần Colombo. Năm 1863 là nhà in Lakrivikiraṇa Press. Năm 1864 là nhà in Laṅkābhinava Viśruta Press được hình thành. Tất cả nhà in này đều tập trung vào việc in ấn kinh sách, báo chí, tập san, tài liệu học tập cho sinh viên, học sinh trong cả nước.

Chư tăng trong thời gian này đã cùng xúc tiến phục hưng nền văn học truyền thống:

- Đại sư Hikkaḍuve Śrī Sumaṅgala thành lập Phật học viện Vidyodaya Pirivena (hay Piriveṇa) tại Māligākanda ngoại ô Colombo năm 1874.

- Đại sư Ratmalāne Śrī Dharmāloka thành lập Phật học viện Vidyālaṅkāra Pirivena tại Peliyagoḍa ngoại ô Colombo năm 1875.

Danh tiếng hai Phật học viện này bay xa khắp nơi, đã đào tạo nhiều nhân tài tăng sĩ cũng như cư sĩ cho Phật giáo Tích Lan. Nhờ những học giả phát xuất từ các Phật học viện này, họ biên soạn, hiệu đính sách vở Phật giáo làm niềm cảm hứng và chất xúc tác cho những học giả Tây phương như Turner, Tennant, Childers, ông bà Rhys Davids, Geiger... lần lượt xuất hiện tìm đến Tích Lan nghiên cứu và họ đã để lại những công trình Phật học có giá trị vượt thời gian.

- II -

**Đại Tá Henry Steel Olcott (1832 - 1907).**



Ông sinh năm 1832, trong một gia đình gốc theo đạo Tin Lành ở Orange, bang New Jersey, Hoa Kỳ. Vào thời chiến, ông tham gia chiến đấu và được thăng cấp bậc đại tá bộ binh và thủy quân lục chiến. Ông kết hôn với người phụ nữ nước Nga tên là Helena Petrovna Blavatsky làm nghề thuốc chuyên khoa mắt.

Tình cờ H.S.Olcott đọc được cuốn sách về cuộc tranh luận giữa đại đức M. Guṇānanda và Hội truyền giáo Cơ Đốc Tích Lan. Mặc dầu theo đạo Tin Lành cũng cùng gốc Chúa như Cơ Đốc; nhưng qua nội dung tranh luận, ông thấy vị đại đức trẻ lập luận với những lý lẽ rất thuyết phục, niềm tin Tin Lành ở trong ông bị lung lay! Và rồi, có cái gì như mở hé cánh cửa “*nhận thức mới*”, ông bắt đầu nghiên cứu về Phật giáo và tìm hiểu luôn Phật giáo Tích Lan.

H.S. Olcott đã đưa sách cho vợ ông, bà Helena Petrovna Blavatsky xem; sau đó cả hai quyết định cùng đi Tích Lan để xem xét tình hình. Ông bà phải đứng về phía kẻ yếu, hỗ trợ cho họ trong khả năng có thể trước thế lực cường quyền xâm lược và áp bức. Tự do tín ngưỡng phải được tôn trọng, đã có sẵn trong hiến pháp Hoa Kỳ cũng như ở những quốc gia dân chủ tiến bộ.

Vào đầu năm 1880 hai vợ chồng đại tá H.S. Olcott đến Tích Lan và rồi họ bắt đầu những công việc của mình.

Trước tiên, hai ông bà tìm đến tu viện Vijayānanda ở Galle (Sinhalese:Gālla) để xin thọ trì Tam quy và Ngũ giới - vì nghĩ rằng, phải là phật tử mới có thể “*danh chính ngôn thuận*” đấu tranh cho công cuộc phục hưng. Thân hữu, bạn bè ngạc nhiên khi ông bà bỏ Tin Lành mà theo Phật, ông đáp:

*“- Nếu đạo Phật chứa đựng một giáo thuyết độc đoán mà buộc chúng tôi phải chấp nhận, thì chúng tôi sẽ không thọ trì Tam quy, Ngũ giới. Đạo Phật mà tôi là phật tử là do đức Đạo Sư Thích Ca khai sáng; là đạo của trí tuệ, là linh hồn của tất cả những tín ngưỡng trên thế giới.”*

Sau đó, đi quan sát nhiều nơi, nắm bắt tất cả tình hình; tiếp xúc, nói chuyện với một số nhà lãnh đạo Phật giáo, trong đó có vị đại đức trẻ M. Guṇānanda - Đại tá H.S. Olcott cho rằng, Phật giáo muốn phục hưng phải mở trường giáo dục cho lớp trẻ.

Được sự ủng hộ của chư tăng, phật tử và người dân bản địa, ông đã mau chóng thành lập Thông thiên học Phật hội vào ngày 17/6/1880 mà ông là Hội chủ. Mục đích của Hội là thành lập trường học Phật giáo, giáo dục đào tạo con em trí thức học Phật cùng xây dựng, bảo vệ quyền lợi các giới nông công Tích Lan.

Khi đại tá H.S. Olcott đến Tích Lan, trên cả nước chỉ có vồn vẹn ba ngôi trường Phật giáo tại Dodanduwa (Sinhalese: Doḍanduwa), Panadura (Sinhalese: Pānadura) Bandaragama (Sinhalese: Baṇḍāragama) được chính phủ bảo hộ. Đến năm 1897, sau 12 năm vận động thành lập, trên cả nước đã có 25 trường cho nam, 11 trường cho nữ và trong đó có 10 trường dành cho cả nam lẫn nữ. Và cho đến năm 1903, Phật giáo đã có 174 trường, sĩ số học sinh là 30 ngàn. Năm 1940 số lượng trường Phật giáo lên đến 429 trường do hội Thông thiên học Phật giáo quản trị.

phật tử H.S. Olcott và những hội viên hội Thông thiên học Phật giáo Tích Lan đi từ làng này sang làng khác kêu gọi dân chúng tham gia, ủng hộ chương trình kiến thiết trường ốc.

Sau đó, nhiều nhà lãnh đạo giáo dục đương thời nhiều nơi trên thế giới như C.W. Leadbeater, Bowles Daly, Woodward. A.E. Bultjens và bà M.M. Higgins đã tích cực yểm trợ khiến cho việc xây dựng và điều hành các trường sở được thành

công. Bà M.M. Higgins còn giúp đỡ chương trình giáo dục cho các em gái. Những ngôi trường nổi tiếng hiện nay như các trường Ānanda (Sinhalese: Ānanda Vidyālaya), Nalanda (Sinhalese: Nālandā Vidyālaya), Museus tại Colombo; trường Dharmaraja (Sinhalese: Dharmarāja Vidyālaya) tại Kandy, trường Mahinda tại Galle, trường Dharmasoka (Sinhalese: Dharmāsoka Vidyālaya) tại Ambalangoda, trường Visakha (Sinhalese: Viśākhā Vidyālaya) tại Bambalapitiya... là những thí dụ điển hình về sự thành công của phật tử H.S. Olcott trong lãnh vực giáo dục tại Tích Lan.

H.S. Olcott còn khuyến khích các nhà lãnh đạo Phật giáo đương thời là phải tổ chức cơ sở ấn loát, phát hành sách báo. Hội Thông thiên học Phật giáo Tích Lan cho xuất bản tờ nhật báo Sarasavi-sandaresa bằng tiếng Sinhalese vào tháng 12 năm 1880; cho lưu hành bản tiếng Anh The Buddhist, tờ nguyệt san của Hội YMBA (Hội thanh niên phật tử Tích Lan) tại Colombo. Ông còn giúp cho tín đồ Phật giáo bằng cách lập Ngân hàng Phật giáo.

Còn nữa, H.S. Olcott thấy vào các ngày lễ quan trọng của Phật giáo, người dân theo đạo Phật không được nghỉ, điều này không phù hợp và thiệt thòi đối với các phật tử. Do vậy, ông đã trực tiếp liên hệ với Bộ ngoại giao Anh để đòi quyền bình đẳng cho người dân. Sau khi nghe những gì ông đề cập về quyền lợi cho người dân trong các ngày lễ lớn của Phật giáo, chính phủ lắng nghe, thấy đây là nguyện vọng chính đáng. Cuối cùng chính quyền đã cho phép người dân cả nước được nghỉ trong các ngày lễ của đạo Phật. Điều đó làm cho người

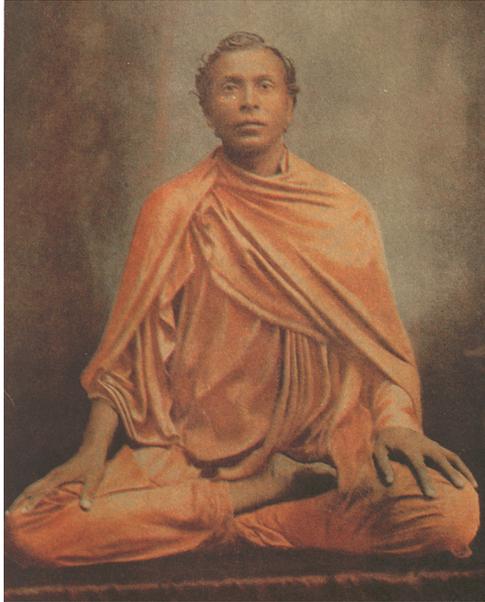
dân vô cùng vui mừng và ngày càng có nhiều người ủng hộ ông trong phong trào phục hưng Phật giáo.

Công đức đóng góp của đại tá H.S. Olcott cho Phật giáo Tích Lan quả là vô cùng lớn lao; công lao lớn nhất của ông dành cho đạo Phật trên toàn thế giới có lẽ là sáng kiến ra “*Lá cờ Phật giáo*” và được chọn là biểu tượng của Phật giáo trên khắp năm châu bốn biển.

H.S. Olcott nhẹ nhàng nhắm mắt vào năm 1907 tại Ấn Độ. Sau khi ông mất, phong trào phục hưng Phật giáo đang còn dang dở, đã được một nhân vật tại bốn xứ đứng lên tiếp tục công việc mà ông để lại cho đến lúc có dấu hiệu của thành quả.

- III -

Anagārika Dharmapāla (1864 - 1933)<sup>(1)</sup>.



<sup>(1)</sup> Trong tất cả những bài viết về nhân vật này, ở đâu, tên của ông cũng là Anāgārika Dharmapāla (anāgā...) Tuy nhiên, trong Pāḷi – anāgārika (na+āgārika) và anagārika (na+agārika) đều mang nghĩa “một người không có nhà”. Do vậy hai từ này có thể thay thế cho nhau. Tuy nhiên trong ngữ cảnh từ bỏ nghĩa cho Dharmapāla thì có lẽ anagārika phổ biến hơn anāgārika.

Kế thừa sự nghiệp phục hưng Phật giáo Tích Lan của đại đức M. Guṇānanda và đại tá Henry Steel Olcott là một thanh niên trí thức của Đảo quốc; đó chính là chàng thanh niên Anagārika Dharmapāla.

Anagārika Dharmapāla có thể danh là David Hevāvītarāṇa, sinh năm 1864, con trai trưởng của một thương gia nổi tiếng từ Mātara, Nam Tích Lan, đến thủ đô Colombo làm ăn buôn bán. Cha mẹ cũng như ông nội David là những phật tử thuần thành, liên hệ chặt chẽ với đại sư Hikkaḍuve Śrī Sumaṅgala (thành lập Phật học viện nổi tiếng).

Từ nhỏ David Hewavitarana, được giáo dục theo đạo Phật tại gia đình, mặc dù đi học ông phải học hỏi giáo lý của đạo Cơ Đốc. Trong cuộc tranh luận giữa đại đức M. Guṇānanda và phái bộ truyền giáo của đạo Cơ Đốc, ông có tham dự và vô cùng thích thú khi thấy phần thắng thuộc về phía đạo Phật.

Khi đại tá Henry Steel Olcott và bà Blavatsky đến Tích Lan để đấu tranh cho Phật giáo thì lúc này ông được 16 tuổi. Ông đã tích cực hỗ trợ cho hai ông bà trong thời gian họ ở Tích Lan trong công cuộc phục hưng Phật giáo.

Vào năm 20 tuổi, ông xin phép cha mẹ sống cuộc đời độc thân, để phụng sự cho Phật pháp. Từ đó ông thường xuyên lui tới các chùa, nhất là chùa Kotahena (Sinhalese: Koṭahena) có những bậc cao tăng để học hỏi giáo pháp.

Sự xuất hiện của ông bà Olcott cùng buổi nói chuyện của họ càng làm cho David phấn chí. Năm 1883 trước sự hành hung của nhóm tín đồ Thiên Chúa chống đám rước kiệu nhân

ngày lễ hội Phật giáo, David từ bỏ trường học Thiên Chúa, tham gia hội Thông thiên học Phật giáo Tích Lan do Olcott thành lập mà lúc này ông nội Anagārika là chủ tịch.

Năm 1886, khi đại tá Olcott tổ chức thuyết giảng khắp nơi để quyên tiền xây dựng trường học, nhà in... thì David tình nguyện theo Olcott để làm thông dịch; nhờ vậy David có cơ hội rèn luyện tiếng Anh và khả năng nói chuyện trước quần chúng. David cũng xin từ chức thư ký tại Bộ giáo dục để dành trọn thì giờ cho sinh hoạt Phật giáo.

Vào thời điểm ấy, người Tích Lan, nhất là giai cấp thượng lưu, cảm thấy hãnh diện khi biết nói tiếng Anh, có tên Anh, ăn mặc kiểu Anh. David, trong những buổi thuyết giảng cũng như trong các bài báo cho rằng, khuynh hướng rập theo khuôn nước ngoài chứng tỏ thiếu tự tin, thiếu niềm kiêu hãnh đối với gia tài truyền thống. Để thể hiện quan điểm của mình, David đổi tên thành Anagārika Dharmapāla<sup>(1)</sup>. Dân chúng dần dần thấy quan điểm của Dharmapāla là hợp lý, cảm thấy hãnh diện làm người dân Tích Lan, với tên Tích Lan, với gia tài truyền thống Tích Lan. Nhiều thanh niên Tích Lan đã theo chân Anagārika Dharmapāla tham gia phong trào phục hồi văn hóa Tích Lan, tham gia phong trào chấn hưng Phật giáo, hướng dẫn thế hệ trẻ Tích Lan theo truyền thống Phật.

Các nhà lãnh đạo cộng đồng Phật giáo Tích Lan như các ngài Sir D.B. Jayatillake, F. R. Senanayake, Valisinha Harishchandra, W.A. de Silva... được khích lệ bởi đại tá

---

<sup>(1)</sup> *Dharmapāla là tiếng Sinhalese – nó gần giống Sanskrit hơn Pāli.*

Olcott thành lập Hội Thông Thiên Học; được khích lệ bởi Anagārika Dharmapāla đã thành lập hội Ma Ha Bồ-đề tại Ấn Độ năm 1891; họ thành lập hội Thanh niên Phật tử Colombo năm 1898; thành lập Liên hội Phật giáo Tích Lan năm 1918.

Nhờ những tổ chức này mà các nhà lãnh đạo Phật giáo có thể cổ vũ đoàn kết dân chúng, lạc quyền tài chánh cho chương trình giáo dục, sinh hoạt tôn giáo, công tác xã hội, phát triển cộng đồng. Cũng nhờ sự đóng góp tập thể này mà công tác văn hóa được xúc tiến, nhiều tác phẩm văn học được ra đời. Phật học viện Vidyodaya Pirivena tại Māligākanda và Phật học viện Vidyālaṅkāra Pirivena tại Peliyagoda ngoại ô Colombo – cùng 200 chi nhánh khắp nước đã đào tạo ra những học giả thượng thặng với nhiều công trình dịch thuật, sáng tác tầm cỡ. Simon Hewavitarana – em út của Anagārika Dharmapāla để ra một số tiền lớn dùng để ấn loát, phát hành kinh sách Pāli, sách vở, báo chí Phật giáo.

Nhờ phong trào chấn hưng Phật giáo này mà những chùa, tháp xưa được trùng tu, trong đó có bảo tháp Ruwanveli Dāgaha (Sinhalese: Ruvanveli Mahā Seya; cũng được gọi là Mahāthūpa). Cổ thành Anurādhapura được trùng kiến trở lại vóc dáng như thuở xưa. Và khi những chùa, tháp được trùng tu thì những công trình, nhà thờ của công giáo cùng các hãng xưởng thương mại, kỹ nghệ của chính quyền bảo hộ được dời đi nơi khác<sup>(1)</sup>.

---

<sup>(1)</sup> Dựa theo Phật Giáo Tích Lan của Gs. Trần Quang Thuận, NXB Tôn Giáo năm 2008.

Và sau đó, công cuộc phục hưng Phật giáo Tích Lan từng bước, từng bước được thực hiện thành công; thành công ở chỗ là con dân Hải đảo đã biết sống lại chánh pháp trong lòng mình.

### 1- Anagārika Dharmapāla Với Sự Nghiệp Phục Hưng Phật Giáo Ấn Độ.

Thầy Phật giáo Tích Lan đã tạm thời được phục hồi, con dân hải đảo đã biết quay về với tôn giáo của dân tộc; bây giờ đã đến lúc Anagārika Dharmapāla nghĩ là nên làm cái gì lớn lao hơn cho Phật giáo.

Năm 1889, Anagārika Dharmapāla cùng với Olcott đi Nhật Bản, tham dự một lễ quy y theo Phật giáo rất lớn tại thủ đô Tokyo. Thấy được sự chân thành và tinh thần mến đạo của phật tử Nhật Bản, Anagārika Dharmapāla càng quyết tâm truyền bá Phật pháp đi khắp nơi trên thế giới. Tại thời điểm này, Dharmapāla đọc được một bài báo của Edwin Arnold về Bồ-đề Đạo Trắng; và đó là nhân duyên thôi thúc ông đến thăm thánh địa thiêng liêng đất Ấn.

Năm 1891, Anagārika Dharmapāla 29 tuổi, nghĩ mình đã bằng tuổi đức Phật thọ xuất gia nên ông sang Ấn Độ, bắt đầu sự nghiệp phục vụ hợp với sở nguyện của mình. Đầu tiên, đến Lộc Uyển, nơi Phật Chuyển Pháp Luân, Anagārika Dharmapāla đau lòng đến rơi nước mắt khi chứng kiến cảnh điêu tàn nơi thánh địa này. Đến Bodh-Gayā nơi Bồ-tát Thành đạo, ông thấy được cây Bồ-đề, ngôi tháp cũ xưa, uy nghiêm, lừng lững; cảnh sinh tâm, quý xuống, Anagārika Dharmapāla

phát lời thệ nguyện:

*“- Uy nghiêm, cao cả thay là thánh tích. Đây là một thắng cảnh hy hữu không đâu trên thế giới có thể so sánh được. Mỗi phật tử chúng ta phải có trách nhiệm bảo vệ, giữ gìn, duy trì; lúc đủ duyên hãy dâng lại cho các bậc tu hành tôn túc. Không thể để cho thánh địa vĩ đại này phải điêu tàn, đổ nát thêm nữa”<sup>(1)</sup>.*

Rồi Anagārika Dharmapāla lấy ngày ông chiêm bái (21/01/1891) làm ngày kỷ niệm phục hưng Phật giáo Ấn Độ. Năm 1892, ông đến Calcutta (ngày nay là Kolkata) diễn thuyết với đề tài: *“Sự quan hệ giữa Phật giáo và Ấn Độ giáo”*. Đồng thời, Dharmapāla cho phát hành tờ *“Bồ-đề tạp chí”* (Bodhi journal) làm cơ quan truyền bá Phật giáo và liên lạc với Phật giáo đồ các nước trên thế giới, kêu gọi sự ủng hộ *“Phục hưng Phật tích tại Ấn Độ”*. Cũng trong năm này, hội Thánh điển Pāli lập chi nhánh ở đây cũng đã được chính quyền địa phương hết lòng giúp đỡ.

Mấy năm sau, Anagārika Dharmapāla đi Nhật Bản, Hawaii, Hoa Kỳ, Châu Âu... để bắt nhịp cầu liên lạc cho một sự hộ trì có kết quả thiết thực hơn. Trở lại Ấn Độ, Anagārika Dharmapāla sáng lập *“hội Đại Bồ-đề Ấn Độ”* (Mahābodhi Society of India). May mắn thay, Dharmapāla nhận được sự giúp đỡ của rất nhiều người hảo tâm như bà Mary Footer, người Hawaii, giúp đỡ tài chánh; đại tá F.S. Olcott, người Mỹ; bà E.V. Vlavaski, người Nga, ông Kojen Gunaratna, người

---

<sup>(1)</sup> Theo *“Phật Giáo Đại Niên Giám Nhật Bản”*.

Nhật... đều là những công sự đặc lực thuộc nhiều lãnh vực.

Anagārika Dharmapāla thường đi diễn thuyết nhiều nơi trên đất Ấn, biết họ đa phần là người Ấn Độ giáo, nhưng Phật giáo cũng cùng một quê hương cội nguồn; nên ông tuyên bố rất tình cảm, rất xúc động:

*“- Phật giáo của quê hương Ấn Độ chúng ta đã lưu lạc tha phương ngót 800 năm; ngày nay, Phật giáo đã trở lại cố quốc, là niềm an ủi lớn lao cho tất cả chúng ta. Ngay lúc này đây, người dân Ấn phải thức tỉnh, phải vươn lên mọi định kiến giai cấp và tín điều; chỉ với một mục đích duy nhất là cùng với hội Đại Bồ-đề chúng tôi, đem giáo lý của đức Phật tặng lại cho nhân dân Ấn Độ”.*

Cuộc hành trình năm đó, ngoài việc đòi lại Thánh địa Bồ-đề Đạo Tràng cho Phật giáo, Dharmapāla còn góp công trong việc *“Yêu cầu chính phủ Anh trả lại Xá-lợi Phật về cho Phật giáo Ấn”*. Dharmapāla cũng xây dựng chùa trên các Thánh địa Phật giáo. Dharmapāla cũng thỉnh mời 4 vị tỳ-khưu từ Sri-lankā qua ở ngôi chùa của Sri-lankā tại Bodh-Gayā (Bồ-đề Đạo Tràng) từ xưa bây giờ đã hoang phế. Dharmapāla muốn các ngôi chùa ở đây đi vào sinh hoạt, xây dựng lại hình ảnh tăng đoàn lịch sử trên đất Ấn thuở nào.

Đồng hành cùng ông là các nhà tri thức Đông Tây. Năm 1893, Arnold đã hưởng ứng tiếp tay với Dharmapāla bằng cách viết một bài báo mang tựa đề: *East and West: A Spendid Opportunity (Đông và Tây: Một cơ hội thuận lợi)* và cho đăng trên nhật báo *“Điện tín hằng ngày”* của ông, nhằm đưa vấn đề trên ra trước dư luận Phật giáo thế giới và ủng hộ lập trường

của Dharmapāla là cương quyết yêu cầu các ông Mahant (theo Ấn giáo) phải hoàn trả quyền làm chủ, kiểm soát thánh tích Bồ-đề Đạo Tràng cho các phật tử. Đây cũng là điểm mốc lịch sử thành lập Hội Mahā Bodhi tại Anh Quốc vào năm 1927.

Trong vòng 2 năm sau, hoạt động phục hưng đã tạo nên một làn sóng lan tràn khắp Ấn Độ cũng như các nước phương Tây. Nhờ vào tâm huyết của những bậc thức giả như Anagārika Dharmapāla, như tiến sĩ Ambedkar (An-bồi-khắc<sup>(1)</sup>), Phật giáo Ấn Độ được hồi sinh như hôm nay.

Trọn vẹn sự nghiệp phục vụ, công hiến của Dharmapāla cho Phật giáo Á-Âu thế kỷ XIX đã khởi đầu xây dựng ý thức hệ mới về “*lịch sử bảo tồn truyền thống đạo đức của nhân loại*”.

## **2- Cư sĩ Anagārika Dharmapāla Truyền Bá Phật Giáo Sang Âu - Mỹ.**

Tạp chí Mahā Bodhi bằng tiếng Anh do Dharmapāla làm chủ bút ra đời vào tháng 5/1892, và nó đã truyền đi khắp nơi trên thế giới. Trong đó có hai bài quan trọng. Bài thứ nhất “*Tinh thần từ bi của Phật giáo*” (Sweet spirit of Buddhism) do đại tá Olcott chấp bút. Đặc biệt bài thứ hai với tựa đề “*Một thế giới Phật giáo thống nhất*” (A united Buddhist World) do Anagārika Dharmapāla dày công soạn thảo, gây hiệu ứng gần như là lan tỏa khắp Âu, Mỹ.

Tiến sĩ J.H.Barrows, Chủ tịch Nghị viện Tôn giáo thế giới (The World Parliament of Religion) đọc được số báo liền bị cuốn hút; ông viết thư mời Dharmapāla tham dự Đại hội Tôn

---

<sup>(1)</sup> Xem phụ chú ở phần sau.

giáo thế giới tại Chicago vào ngày 9/1893.

Hội nghị có 4.000 đại biểu từ các châu lục phần lớn là tín đồ Thiên Chúa giáo và một phần các phi Ky-tô như Nhật, Ấn Độ (Hindu, Parsis, và Jains), Thái Lan, Trung Quốc. Mục đích của Hội nghị nhằm phản ánh tinh thần của Columbus và nhiều thánh đường được xây dựng mới toanh bên cạnh hồ Michigan.

Anagārika Dharmapāla đại diện cho Phật giáo Nguyên thủy Tích Lan, mời phát biểu trong hội nghị. Hội thảo đầu tiên từ khi Hoa Kỳ lập quốc năm 1776. Mở đầu đại hội, Charles Carroll Bonney, một luật sư cũng là một thẩm phán ở Chicago đã phát biểu để chứng minh: *“Hội đồng Tôn giáo không được nuôi nấng bởi riêng Kitô giáo, mà từ quỹ của chính quyền và xã hội; vì vậy, tôn giáo phải được phản ánh trong tầm nhìn của quốc gia, và Hoa Kỳ phải là trung tâm của mọi tôn giáo.”* Hoa Kỳ là quốc gia đa tôn giáo nên chính phủ đứng ra tổ chức, vừa thể hiện sự bình đẳng và tôn trọng các tôn giáo trên trường thế giới khẳng định vị trí của mình, và khiến cho các nước tin tưởng hợp tác trên nhiều lĩnh vực.

Đáp lại lời mời của mục sư Jones Henry Borrows, Dharmapāla đến dự Đại hội trong một phong thái tự chúa Jesus (?). Ông được vinh dự ngồi vào hàng ghế đầu tiên, bên cạnh Hồng y Gibbon và Đại sư Swarm Wivekananda.

Thông qua chủ đề *“Món nợ của thế giới đối với đức Phật”*, Dharmapāla không những phê phán thái độ mập mờ của Ấn giáo khi đánh đồng Phật giáo thành tôn giáo của họ.

Có thể nói, điều lớn lao mà ông làm cho Phật giáo trên toàn thế giới nói chung và Hoa Kỳ nói riêng là xác định lại vị trí Phật giáo trong đời sống, xã hội trên các quốc gia. Cũng chính là tiền đề khai sáng cho những thành phần trí thức nhìn lại sự lệch lạc trong vấn đề nhận diện giá trị đích thực của đạo Phật. Từ đó, bản thân tu sĩ Phật giáo chúng ta - Dharmapāla nhấn mạnh - phải là người có trách nhiệm trong sự nghiệp truyền bá giáo lý này. Do vậy, *“Món nợ của thế giới đối với đức Phật”* trở thành chủ đề khẳng định vai trò và vị thế của Phật giáo trong đời sống của các dân tộc. Ngoài ra, Dharmapāla còn muốn nhấn nhủ, khơi gợi ý thức và tinh thần trách nhiệm nơi mỗi cá nhân những người con Phật.

Bài diễn thuyết của ông khiến các nhà trí thức trong hội nghị kinh ngạc, sau đó liền thay đổi cách nhìn đối với Phật giáo. Tạo cơ hội để phương Tây tiếp nhận Phật giáo một cách hài hòa. Và Philangi Dasa nhận xét: *“Hành động ấy sẽ khiến cho ngân sách giáo xứ trong mùa Giáng sinh bị sút giảm và khiến cho những thiếu nữ Cơ Đốc giáo không còn lệ với những người tình phật tử!”* Bằng trí tuệ sẵn có của mình, Dharmapāla đã thu hút được sự chú ý mọi người với mục đích phục hưng Phật giáo phương Đông và truyền bá Phật giáo đến các nước phương Tây.

Anagārika Dharmapāla đã thành công trong công cuộc cấm cờ Phật trên đất nước Cờ Hoa, bởi ông đánh đúng vào trí thức dân bản địa. Tiến sĩ Radhkrishman đã nhấn mạnh: *“Phật giáo thu hút được tư tưởng hiện đại, bởi lẽ Phật giáo là khoa học thực nghiệm và không dựa trên bất cứ giáo điều*

nào”. Có lẽ có một thành công khác nữa của Dharmapāla là thọ Tam quy, Ngũ giới<sup>(1)</sup> cho Charles T. Strauss, một thương gia gốc Do Thái tại New York bằng tiếng Pāli vào ngày cuối của Đại hội. Strauss được xác định là người đầu tiên được nhận vào cộng đồng Phật tử chính trên đất Mỹ. Đây không chỉ đánh dấu Phật giáo chính thức vào Hoa Kỳ mà còn cho chúng ta thấy được “*Phật giáo đã chinh phục được đất nước đại phát triển*”. Ngoài ra, Dharmapāla đã gặp bà Mary Elizabeth Foster, quý tộc Anh. Sau cuộc trò chuyện bà nhận ông làm con nuôi. Về sau, bà chính là đại thí chủ luôn ủng hộ tài chính cho ông trong mọi hoạt động Phật sự. Cũng chính bà cúng dường khoảng 200 triệu Đô để ông xây được ngôi chùa ở Sārnāth vào năm 1922. Sự kiện này đúng với mục đích và tâm nguyện ban đầu của Dharmapāla đi đến các nước kêu gọi sự ủng hộ xây dựng và phục hưng Phật giáo Ấn Độ.

Sau Đại hội, ông nhiều lần quay lại Mỹ, cảm hoá lòng dân bản xứ với đầy tâm huyết. Năm 1896, nhận lời mời của Tiến sĩ Paul Carus, một Phật tử người Đức đang sống ở Mỹ, Dharmapāla trở lại Mỹ truyền giáo. Với đề tài được yêu thích “*Sự hòa giải của Phật giáo và Thiên Chúa giáo*”, ông đã thuyết giảng tại rất nhiều tiểu bang như New York, Chicago, San Francisco, Duluth, Iowa city, Des Moines, Minneapolis...

Dharmapāla được giới báo chí Mỹ bấy giờ ca ngợi trong vai trò một nhà hùng biện Phật giáo, một người Á châu có giọng nói tiếng Anh rất độc đáo và làm cuốn hút người nghe.

---

<sup>(1)</sup> *Dhammapāla lúc này là cư sĩ, cho thọ trì quy giới được sao?*

Năm 1897, Dharmapāla trở lại Hoa Kỳ và tổ chức Đại lễ Phật đản đầu tiên tại bang San Francisco. Vào giữa những năm 1902 - 1904, Dharmapāla thăm Mỹ lần thứ ba, chủ yếu tham quan các trường khoa học - kỹ thuật, bởi ông cho rằng: *“Phương Đông cần kỹ thuật của phương Tây, cũng như phương Tây cần tâm linh của phương Đông”*. Sau cuộc khảo sát, Dharmapāla đã xây dựng được một trường kỹ thuật ở Sārṇāth, Ấn Độ. Đặc biệt trong lần hoàng pháp này, ông đã cảm hóa được Giáo sư người Mỹ - William James thuộc Đại học Harvard; từ đó môn Tâm lý học Phật giáo được dạy tại trường Đại học Harvard. Hoa Kỳ vốn dĩ là đất nước với đa tôn giáo nhưng Phật giáo vẫn chiếm ưu thế triết lý nhờ vào sức ảnh hưởng của Dharmapāla mà chưa có một nhà khoa học nào làm được. Bởi khoa học chỉ đang phát triển theo chiều hướng xoắn ốc còn Phật giáo đã đến đỉnh cao của sự phát triển, vượt trên khoa học. Sự nghiệp phục hưng truyền bá giáo lý của Dharmapāla có vai trò quan trọng. Ngoài nước Mỹ năm 1897 thì ông còn đứng ra tổ chức lễ Phật Đản đầu tiên mang tính lịch sử tại Calcutta - Ấn Độ vào 26/5/1896. Bên cạnh đó, Dharmapāla còn thành công trong việc tổ chức lễ Phật Đản tại Anh Quốc. Mặc dù, năm 1893, Dharmapāla đến Anh Quốc với nguyện vọng thành lập *“Mahā Bodhi Society”* nhằm kêu gọi tiếng nói chung của giới phật tử thế giới, chung tay xây dựng lại mảnh đất nguồn gốc của Phật giáo. Tuy ý nguyện không thành nhưng ông cũng góp phần ảnh hưởng đến Phật giáo Anh Quốc. Sự thất bại này không đến từ bản thân Dharmapāla mà do tình cảnh xã hội Anh lúc bấy giờ. Tại Anh Quốc, Phật giáo truyền vào với sự khám phá, nghiên cứu lan tỏa chủ yếu

là tầng lớp trí thức, thượng lưu trong xã hội, chưa được phổ cập toàn dân nên chưa hưởng ứng, thích nghi kịp phong trào hoằng pháp của Dharmapāla. Đây là thách thức lớn và sự bất thành trong cuộc đời hoằng đạo của ông vậy.

### **3- Cuối Đời, Anagārika Dharmapāla Xuất Gia Tỳ-khuru Rời Yên Nghỉ Tại Lộc Uyển.**

Phục vụ hầu như suốt đời không biết mệt mỏi, Dharmapāla đi nhiều nước để thuyết pháp và xây dựng nhiều ngôi tịnh xá khắp thế giới, đặc biệt là tại một số thánh địa ở Ấn Độ. Theo học giả Gananath Obeyesekere: Dharmapāla là hình ảnh tiêu biểu của một tín đồ Phật giáo châu Á cấp tiến và là một điển hình cho Phật giáo cấp tiến. Sự cấp tiến này đã giúp Phật giáo không bị đóng khung trong mọi hình thức mà lan rộng, bắt kịp với thời đại, phù hợp với từng quốc gia, tầng lớp hay độ tuổi. Phật giáo cấp tiến là Phật giáo Đại thừa, mang tinh thần Bồ-tát đạo. Dharmapāla với hình thức cư sĩ nhưng cuộc đời dấn thân của ông không thua kém bất kỳ một nhà sư Phật giáo nào:

*“- Từ năm 1902 đến năm 1904, Dharmapāla đi diễn thuyết tại Nhật Bản, Mỹ, London, Hà Lan, Đan Mạch, Ý để thuyết giảng về Chánh pháp của đức Phật và vận động kinh phí để phát triển Bồ-đề Đạo Tràng, Sārnāth cũng như các Thánh địa Phật giáo khác.”*

Dharmapāla đã hoàn thành nhiệm vụ của một vị đệ tử Phật và thực hành đúng lý tưởng chính đáng của mình. Mang hình thức cư sĩ nhưng Dharmapāla rất phù hợp với hình ảnh nhà truyền giáo tại Hoa Kỳ và dễ dàng hòa nhập vào xã hội.

Người Mỹ thích tự do, họ không thích bị ràng buộc bởi hình thức theo bất cứ phong tục truyền thống nào. Anagārika Dharmapāla xuất gia muộn là hạnh nguyện của ông, vì hình thức cư sĩ phù hợp với yêu cầu xã hội, dễ dàng thành công trên con đường phục hưng Phật giáo hơn.

Sự đóng góp của Anagārika Dharmapāla trong sự nghiệp truyền chánh pháp từ Đông sang Tây đã để lại cho đàn hậu học một tiếng chuông thức tỉnh. Xuất phát từ lòng kính ngưỡng, ông đã dành trọn đời mình cho sự nghiệp phục hưng Phật giáo không những tại Tích Lan mà cả Ấn Độ và còn tỏa rộng sang Âu, Mỹ.

Có thể nói rằng: Dharmapāla chính là nhân vật cao cả, một người đệ tử thuần thành truyền bá chính pháp đến với nhân loại của thế kỷ cận hiện đại. Những người kế thừa sau này là minh chứng cho lời phát nguyện này. Từ đó, chúng ta có thể thấy Thánh tích cuối cùng tại Ấn Độ cũng đã được trở về với Phật giáo nên đã được những người con Phật khắp nơi trên thế giới tìm về chiêm bái với tâm tín thành, hỷ hoan và tôn ngưỡng.

Suốt gần 40 năm tận tụy với công việc truyền bá giáo lý, đào tạo nhân tài, xây dựng cơ sở, cơ cấu những phân chi hội, tạo mọi điều kiện dễ dàng thuận lợi cho khách hành hương đến thăm viếng Phật tích; lúc đã già, vào ngày 13/07/1930, ông mới chính thức xuất gia tỳ-khưu. Chỉ ba năm sau, ngày 28/04/1933, ông an tâm nhắm mắt lìa đời tại Lộc Uyển, nhưng công đức phục hưng Phật giáo Tích Lan, phục hưng Phật giáo Ấn Độ của ông sẽ còn mãi trong lòng phật tử năm châu và

trong sự biết ơn của người dân Tích cũng như dân Ấn. Hội Đại Bồ-đề của Anagārika Dharmapāla còn được kế thừa và duy trì cho đến tận ngày nay.

Đáng quý, đáng phục thay!

## Phụ Chú:

### Về Dr. Ambedkar (Tiến sĩ An - bồi - khắc).

Vốn sinh ra trong gia đình tiện dân, nên thuở nhỏ, Ambedkar đã chịu đựng mọi sự kỳ thị giai cấp bất công, bị tủi nhục và bị ngược đãi, chèn ép. Ông đã vô cùng cay đắng và bất mãn sâu sắc những tín điều áp đặt, hệ thống giai cấp thiếu nhân tính của Ấn Độ giáo. Có một giáo sĩ Cơ Đốc giáo nhìn thấy tư chất sáng láng, sắc bén và nhanh nhạy của Ambedkar, nghĩ rằng có thể đào tạo ông trở thành một tín đồ Cơ Đốc giáo trung kiên và tài giỏi, nên tạo điều kiện giúp đỡ ông sang du học ở Anh. Sau thế chiến thứ hai, người con trai ưu tú, thông minh của đất Ấn đã không phụ lòng kỳ vọng của mọi người, ông đã lấy luôn năm bằng đại học về các chuyên khoa. Ấn Độ độc lập (từ năm 1948), về nước, Ambedkar được trọng dụng ngay, chính phủ bổ nhiệm ông làm Bộ trưởng Tư pháp đầu tiên. Chính Ambedkar là người khởi thảo Hiến pháp mới, cũng là người lãnh đạo trẻ trung đầu tiên của Ấn Độ mới. Ngay chính lúc này, có thực lực, có quyền hành lẫn cả uy tín trí thức, Ambedkar muốn cải cách những tệ đoan xã hội thì phải biết dựa vào giáo lý của đức Phật mới phù hợp. Phải chủ trương cả bốn giai cấp đều là công dân Ấn, đều được hưởng

mọi quyền lợi và đều bình đẳng như nhau trước pháp luật. Phải nâng đỡ và cứu vớt đám tiện dân nghèo khổ - giai cấp được xã hội coi là thấp kém - đã bị chà đạp, bị nguyên rủa, bị bóc lột nhiều đời. Phải đứng về phía kẻ yếu, chung vai sát cánh với họ bằng tình thương, bằng tâm từ bi của đức Phật như thánh Gandhi đã từng áp dụng trong suốt cuộc đấu tranh “*bất bạo động*” của mình.

Đầu năm 1955, Ambedkar thay đổi tín ngưỡng, bỏ Cơ Đốc giáo theo Phật giáo. Ông tuyên bố rộng rãi lý do cải đạo của mình, đồng thời khuyến khích mọi người nên theo Phật giáo, nhất là giai cấp tiện dân. Quần chúng xúc động.

Vào ngày 14/06/1956, với một nghĩa cử vô cùng cao đẹp trong lịch sử tôn giáo; vợ chồng tiến sĩ Ambedkar đã dẫn đầu năm vạn công dân - đông nhất là tiện dân - đến quảng trường rộng lớn hơn 40 mẫu Anh, ở thành phố Nagpur, Trung Ấn để cùng quy y Phật đạo. Vị lão sư tôn túc thời ấy là trưởng lão Chandramani Mahāsthavira (s. Candramaṇi Mahāsthavira) nổi tiếng đã đại diện tăng đoàn, chứng minh và làm lễ quy y tập thể đó. Trong hội chúng quy y có những vị trí thức, chức sắc thời danh, như cựu Viện trưởng Pháp viện Cao đẳng, tiến sĩ Niyogi - Viện trưởng Viện Đại học...

Tiếc thay, người phật tử tri thức trung kiên ấy phục vụ cho chính phủ Ấn, cho dân nghèo, cho Phật giáo không được bao lâu. Như ánh sáng của ngôi sao chổi, lóe lên rồi tắt. Tháng 12 cùng năm, tại Đại hội Phật giáo thế giới lần thứ IV tổ chức ở Nepal, tiến sĩ Ambedkar vừa đọc xong bài tham luận uyên áo và sâu sắc thì mất. Bộ sách của ông để lại: “*Thích Ca và*

*tôn giáo của Người*”, đã được Hội nghị Phật giáo toàn Ấn Độ thông qua ngày 24/11/1968 và được dùng làm thánh điển Phật giáo mới của Ấn Độ<sup>(1)</sup>. Cả toàn dân nghèo đất nước Ấn thương tiếc ông, nhưng xót xa thay, ông không có người kế thừa sự nghiệp. Vợ ông là một tín đồ thuần thành của Bà-la-môn giáo nên những việc còn lại để rơi vào quên lãng!

Ôi! Bi xót thay!

---

<sup>(1)</sup> Xem “*Lịch Sử PGTG*” của pháp sư Thánh Nghiêm - trang 281.

## - IV -

### **Cuộc Phục Hưng Thành Tựu Viên Mãn.**

#### **1- Bản Tuyên Thệ Của 26 Nước Phật Giáo Thế Giới: Hội Phật Giáo Thế Giới Thành Lập.**

Tích Lan bị Bồ Đào Nha thống trị 85 năm (1505 - 1590); bị Hà Lan cai trị 225 năm (1590 - 1815); bị Anh đô hộ 133 năm từ năm 1815 cho đến năm 1948 khi Tích Lan giành được chủ quyền tự trị. Vậy là đằng đẵng 443 năm (85+225+133), đảo quốc xinh đẹp này nằm dưới sự áp bức, thống trị của 3 đế quốc Bồ, Hà Lan và Anh. Những nhà lãnh đạo Phật giáo hoạt động để phục hưng nền văn hóa cổ truyền cũng là những nhà lãnh đạo chính trị đấu tranh cho chủ quyền dân tộc. Do đó, sau khi được độc lập, họ không quên cội nguồn mà còn hăng say hơn nữa trong công tác phục hồi văn hóa truyền thống. Tích Lan không những hoạt động trong nước để phục hưng những giá trị cổ truyền mà còn tích cực chú tâm vào sự hoằng truyền giáo pháp Phật sang các nước Âu, Mỹ. Sau đó, công cuộc phục hưng từ Tích Lan, Ấn Độ đã được hưởng ứng của Phật giáo toàn thế giới.

Vào ngày 25-5-1950, đại biểu 26 nước Phật giáo trên khắp thế giới đã hội tụ về thủ đô Colombo Tích Lan; sau đó họ đi về tỉnh Kandy, cách thủ đô chừng 150 km tại ngôi chùa cổ thiêng liêng thờ Xá-lợi Răng Phật để dự hội nghị thành lập Hội Phật Giáo Thế Giới.

Hôm đó, Tăng-già Tích Lan đề cử một vị đại trưởng lão chừng 80 tuổi ra ngồi ghế chủ tọa. Một vị cư sĩ đứng tuổi đại diện cho hai hàng cận sự cũng lên diễn đàn. Ngài đại trưởng lão đọc diễn văn khai mạc mà không cần nhìn vào giấy soạn sẵn. Đại ý cả hai vị đều nói với 26 Phái đoàn Phật giáo Thế giới:

*“- Cần phải có một tổ chức thống nhất lực lượng Phật giáo, phải đoàn kết phật tử bằng cách thành lập Hội Phật giáo Thế giới, nếu được toàn thể hội nghị tán thành”.*

Một vị lão tăng đứng dậy, tán đồng:

*“- Muốn phục hưng Phật giáo, muốn cứu vãn nền tín ngưỡng Phật giáo hiện thời cần phải lập Hội Phật giáo Thế giới. Tất cả đại biểu tăng tục chúng tôi xin tán thành”.*

Để hưởng ứng, một tiếng tán thành theo với những âm vận Phật nhạc vang dội cả không trung, kể đến ai nấy đều vào làm lễ phát thệ.

Một Hòa thượng được cử đọc bản tuyên thệ trước Phật điện để thành lập Hội Phật giáo Thế giới.

## BẢN TUYÊN THỆ

“Chúng tôi đại biểu Phật giáo các nước và đại biểu tất cả các tổ chức Phật giáo trên hoàn cầu, hôm nay (25-5-1950) họp trước cửa Tam Bảo tôn nghiêm ở chùa Răng Phật đây, vốn là nơi chùa lịch sử của kinh đô cổ tích này, chúng tôi cùng nhau phát thệ rằng:

- Chúng tôi và tất cả các phật tử mà chúng tôi thay mặt đều chí thành phát thệ: Cả xuất gia lẫn tại gia đều sẽ hết sức tuân theo thi hành giáo pháp và giới luật của đức Phật Thích Ca. Chúng tôi với các phật tử sẽ phải cố gắng đem mình làm những tấm gương trong sạch giữ nền tín ngưỡng Phật giáo để làm cho tinh thần Phật giáo hun đúc thành một khối sáng sủa mạnh mẽ khắp toàn cầu.

Muốn đạt được mục đích ấy, chúng tôi cùng nhau thề nguyện sẽ phải thống nhất Phật giáo, đoàn kết phật tử theo nghĩa “Lục hòa” với lòng thâm tín, để dìu dắt tất cả phật tử trên khắp hoàn cầu làm cho đạo lý của Phật, tinh thần thanh tịnh của chư tăng được tất cả mọi người trên thế giới hiểu biết.

Mong rằng tinh thần Từ bi, Hỷ xả của Đức Phật có lực lượng mạnh mẽ vô cùng để hướng dẫn các dân tộc và các Chính phủ của dân tộc đó đều tin tưởng cũng như đều hoạt động theo một con đường từ bi bình đẳng để sống chung với cuộc đời sáng suốt, rửa sạch hết những khối óc tham, sân, si, như thế để lòng bác ái, tình hữu nghị giữa dân tộc nọ với dân tộc kia sẽ hòa giải, sẽ thân thiết, ức triệu người như một để cho hòa bình của nhân loại sẽ thực hiện.

Muốn đạt tới mục đích vĩ đại đó, chúng ta phải có một cơ sở vĩ đại, một chương trình với cương yếu hoàn bị, để giao cho một cơ quan lãnh đạo. Vì thế nên chúng tôi quyết định thành lập Hội Phật giáo Thế giới với tất cả các trưởng Phái đoàn Phật giáo có góp mặt góp lời tại buổi lễ tuyên thệ hôm nay, đều được đủ thẩm quyền quyết định và cùng nhau thi hành quyết nghị này.

Chúng tôi rất mực thành kính cầu xin đức Phật phù hộ cho tất cả các sự cố gắng của chúng tôi trong Hội nghị đầy đủ có mặt 26 nước Phật giáo trên thế giới.

Đọc xong bản quyết nghị này, tất cả 26 vị Trưởng phái đoàn Phật giáo đều lần lượt đọc lời phát nguyện riêng<sup>(1)</sup>.

## 2- Phật Giáo Tích Lan Phục Hồi Sinh Lực.

Tại Tích Lan sau ngày 25-5-1950 lịch sử trọng đại ấy, phật tử cả nước đã tích cực áp dụng giáo lý Phật vào đời sống hằng ngày. Số người tham dự Bát quan trai giới ngày càng đông. Các em theo học lớp Phật pháp ngày càng nhiều.

Tháng giêng năm 1959 Phật học viện Vidyodaya Pirivena tại Māligākanda và Phật học viện Vidyālaṅkāra Pirivena tại Peliyagoḍa được nâng cấp thành viện Đại Học (Và chính hai viện Đại Học này, thời gian sau, đã đào tạo nên rất nhiều học Phật, nhà nghiên cứu có tầm cỡ; và họ đã để lại những công trình khách quan và trung thực về đất nước Sri-lankā. Cũng có một số nhà sư Anh và Đức tu học ở hải đảo và họ lại lập

---

<sup>(1)</sup> Theo bốn ghi chép của Ht. Tố Liên - đại biểu PGVN.

chùa và truyền giáo tại các nước Tây phương).

Năm 1966, bốn ngày lễ trong tháng (ngày 1, 8, 15, 23) trở thành ngày lễ công cộng thay vì chỉ là ngày chủ nhật như trước đây. Chính phủ còn dự kiến xây dựng thêm một ngôi trường Đại học tại cự kinh đô Anurādhapura nữa.

Theo thống kê vào năm 1960, Tích Lan có khoảng 11,5 triệu phật tử chiếm khoảng 70% tổng số dân. Có 7 ngàn ngôi chùa và 15 ngàn sư. Hầu hết các chùa đều có trường dạy Phật pháp cho thanh thiếu niên nam nữ vào các ngày lễ mùng 1, 8, 15, 23. Hội Thanh niên phật tử Colombo tổ chức thi Phật pháp; bộ Văn hóa cung cấp sách vở và phần thưởng. Năm 1956 - 1957 đã có tất thảy 163.180 thanh thiếu niên dự thi Phật pháp.

Tóm lại, Tích Lan trải qua 2.300 năm lịch sử Phật giáo, đã trải qua bao cuộc thăng trầm, hưng phế, bãi biển nương dâu; từng chịu ách đô hộ bạo tàn của thực dân, đế quốc suốt 443 năm nhưng vẫn kiên trì bảo vệ đức tin, bảo vệ gia tài văn hóa, tín ngưỡng cổ truyền của dân tộc.

Từ ngày dành được chủ quyền độc lập năm 1948, Tích Lan đã nỗ lực phục hoạt các giá trị cũ, đã đạt được những thành quả đáng kể như đã nói ở trên. Tuy thế, các bậc trí giả, thức giả ở đây, cả tu sĩ và cư sĩ có tâm và có tầm - họ vẫn thận trọng, dè dặt, lo sợ trước những thử thách của thời đại; trước nền văn minh thực vật của phương Tây lan tràn khắp mọi nơi mọi chỗ, có thể làm băng hoại các giá trị cổ truyền...

Mọi sinh lực đều như đang được vận động, chuyển dịch

và không dừng nghỉ trên lộ trình “*Hoàn Toàn Để Phục Vụ - Phục Vụ Để Hoàn Toàn*”. Đây là đất Phật Tích Lan nơi gương tuyên ngôn thời danh, vượt không-thời-gian của cố Tăng thống, cố đại sư Nārada Mahāthera - vị Sa-môn quê hương hải đảo thời cận hiện đại - đã không mệt mỏi trải qua 50 năm mang thông điệp Trí tuệ và Từ bi của đức Thế Tôn quảng bá, hoằng truyền khắp nơi trên thế giới.

**(CHUNG)**

## THƯ MỤC THAM KHẢO

1- Đại Vương Thống Sử - Mahāvamsa - Tỳ-khuru Minh Huệ dịch, NXB Tôn Giáo Hà Nội năm 2007.

2- Sử Liệu Về Đảo Lanḳā (Dīpavamsa) Lời tiếng Việt: Tỳ-khuru Indacanda (Trương Đình Dũng) NXB: Sri Jayawardhanaramaya - Colombo - 2005.

3- Dictionary of Pāli Proper Names I, II.

4- Nghiên cứu Phê bình: “Lịch Sử Phật Giáo Sri Lanka Thời Kỳ Đầu” Chủ biên: Giáo Sư Dhammavihari Thera - Thích Huệ Pháp dịch - Nhà xuất bản Phương Đông.

5- “Phật Giáo Sử” của sư Giác Nguyên, dịch từ Thái ngữ của Thitaññāṭhara.

6- Lịch Sử PGTG của Tịnh Hải pháp sư.

7- Pháp sư Thánh Nghiêm - nhóm Thanh Minh biên dịch, NXB Hà Nội, năm 1995.

8- Trần Quang Thuận, Phật Giáo Tích Lan, NXB Tôn Giáo, 2008.

9- Huỳnh Hạ Niên, Thích Trung Nghĩa dịch, Nhân Vật Lịch Sử Tích Lan Cận Đại, Hồng Đức, 2015.

10- Pháp sư Thánh Nghiêm và Tịnh Hải, Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới - Khoa Học Xã Hội, 2008.

11- Thích Trí Chơn, Các học giả Anh Quốc và Phật giáo Âu - Mỹ, NXB. Phương Đông, 2010.

12- Thích Nữ Thanh Nghiêm, NS Giác Ngộ số 280, Anagārika Dharmapāla - Phụ trương Nghiên Cứu Phật Học.

13- Phỏng theo “2500 Năm Phật Giáo” Gs. P.V. Chủ biên; Nguyễn Đức Tư và Hữu Song dịch, NXB Văn Hóa Thông Tin - 2002.

14- Thích Ân Truyền - HV Thạc sĩ tại HVPGVN tp. HCM.

15- Bách Khoa Toàn Thư Phật Giáo do chính phủ Tích Lan xuất bản và in ấn năm 1966 (Encyclopaedia of Buddhism Published by the Government of Ceylon. Printed at the Government Press, Ceylon – 1966).

(Xin cảm ơn chư tác giả về tất cả các nguồn đã trích dẫn; và tôi cũng xin lỗi có một số nguồn khi trích dẫn đã lấy nguyên một đoạn văn - mặc dù đã có chú thích – nhưng đâu đó chắc vẫn còn có sự thiếu sót. Lại còn một số chỗ đâu đó tôi không nhớ chỗ để trích nguồn. Mong rằng vì lợi ích chung cho người học Phật, xin chư vị niệm tình hỷ xả, tôi rất đội ơn vậy!).



*Ht. Viên Minh và soạn giả cùng phái đoàn Việt Nam  
viếng thăm Golden Temple.*



*Ht. Viên Minh và soạn giả cùng phái đoàn  
Đại Sứ Quán Việt Nam tại Sri-lanka viếng thăm  
chùa Xá-lợi Răng Phật.*



*Ht. Viên Minh và soạn giả cùng phái đoàn Việt Nam  
viếng thăm Ht. Tăng thống Giáo hội Malwathu - Siam  
Nikaya tại chùa Malwathu Maha Vihara, Kandy.*



*Ht. Viên Minh chụp ảnh cùng Ht. trụ trì Golden Temple.*



*Soạn giả chiêm bái Xá-lợi tóc tại chùa Gangaramaya.*



*Soạn giả, Ht. Viên Minh, Tt. Đức Thiện và Tt. Thanh Phong (từ trái sang) nhiễu quanh cây Bồ-đề hơn 2000 năm tuổi tại chùa Gangaramaya.*



*Ht. Viên Minh và soạn giả cùng phái đoàn Việt Nam viếng thăm và làm việc tại Bộ Phật Giáo Sri-lanka.*



*Ht. Viên Minh và soạn giả cùng phái đoàn Việt Nam viếng thăm Đại sứ quán Việt Nam tại Sri-lanka.*